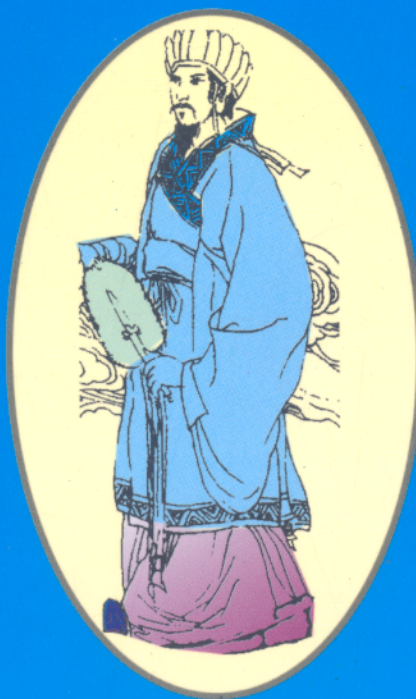


TRẦN KHANG NINH

BỐC PHÊ

chính tông

Hiệu đính: Thạc sĩ triết học Nguyễn Văn Chinh



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

TRẦN KHANG NINH

BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

Hiệu đính

Thạc sĩ Triết học Nguyễn Văn Chính

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

LỜI NÓI ĐẦU

Kinh Dịch xuất hiện cách nay rất lâu: khoảng hơn 2000 năm ^(*). Đây là một trong ba bộ kinh cổ nhất và hấp dẫn nhất của Trung Hoa cổ đại sau Kinh Thi và Kinh Thư.

Kinh Dịch là một luận điểm do nhiều người qua nhiều thế hệ góp công sức xây dựng nên, kể từ lúc nó sinh ra tới đời Tây Hán (0206TCN-0025SCN) và đặc biệt đến đời Bắc Tống (0960-1127). Kết quả lao động trí tuệ này, đã để lại một di sản tri thức có diện mạo như ngày nay mà chúng ta đã thấy, đã biết. Kinh Dịch đã lan truyền và được các giới khoa học nghiên cứu không chỉ ở Trung Hoa nơi nó sinh ra mà còn ở cả các nước châu Âu, châu Á, châu Mỹ. Tại châu Âu, từ những năm 30 của thế kỷ 19, Kinh Dịch đã được các nhà truyền giáo đạo Thiên Chúa mang từ Trung Hoa về dịch ra ngôn ngữ phương Tây và được các học giả nghiên cứu từ đó đến nay. Riêng nhà toán học kiêm triết gia lừng danh người Đức là Leibniz (1646 - 1716), người đã phát kiến ra hệ đếm Nhị phân mà ngày nay dùng trong công nghệ Tin học hiện đại, đã nghiên cứu và biết được 64 quẻ dịch (từ

^(*) Nguồn gốc của Kinh Dịch là Bát Quái, theo một số tài liệu nghiên cứu, thì có sớm hơn khoảng 1200 năm trước Công nguyên, vào cuối đời Ân Trung Hoa cổ đại. Nếu vậy, Kinh Dịch đã có cách đây hơn 3000 năm.

1679-1702).Vây Kinh Dịch cũng là công cụ và phương tiện nghiên cứu của giới tri thức trên phạm vi toàn cầu, là "Đạo của người quân tử"(quân tử người có trí tuệ, ý chí, làm việc gì bất cứ cương vị nào cũng tốt và hoàn thành trọng trách) như cách nói của người xưa. Vào những năm cuối của thế kỷ XX, nhiều sách viết về Kinh Dịch của các tác giả Trung Hoa, Việt Nam ra đời.* Ở những cuốn sách này được viết theo tinh thần "Thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ" với lòng trân trọng một vốn cổ đầy hấp dẫn, nhưng đã đưa người đọc vào không gian ngữ nghĩa của các nhà Dịch Học cổ xưa, điều đó một mặt nói lên tính nghiêm túc cẩn trọng của người đương đại khi nghiên cứu Dịch Học, song mặt khác lại làm cho Kinh Dịch vốn mang tiếng huyền bí, khó hiểu lại khó hiểu thêm. Từ mặt thứ hai này, cho tới hôm nay, đã có người cho rằng: Kinh Dịch là "bói toán" là mê tín, là không học vấn!. Trong khi đó, cho đến tận hôm nay, chưa hề có một công trình nghiên cứu khoa học nghiêm túc về Kinh Dịch. Trên thế giới, cũng cho tới nay, chưa có một nhà khoa học nào công khai phê phán Kinh Dịch. Ngược lại, nhiều nước có nền khoa học-công nghệ phát triển lại nghiên cứu nghiêm túc và sâu sắc Kinh Dịch để phục vụ cho Y học, Thể thao..., cho khai phá những hướng nhận thức mới trong nghiên cứu khoa học, như nước Pháp, nước Mỹ.

(*) Phan Bội Châu viết"Nguyên thủy xưa đặt danh từ ấy(quân tử) còn chú trọng về luân lý đời xưa. Ra gánh việc nước thời đúng ty(tư) cách là một người quân tử,ở trong gia đình thời đúng ty (tư)cách là một vi tử.Thế là hạng người làm việc trên cũng tốt,làm việc dưới cũng tốt, gộp cả hai nghĩa ấy mà đặt tên, nên gọi bằng quân tử, mà cũng là một người đúng tư cách làm người"

Ngày nay, nếu dùng tư duy khoa học nghiên cứu Kinh Dịch, như bằng phân tích hệ thống (Analysis Systems), chúng ta có thể thấy Kinh Dịch là cơ sở của một môn học (trong lĩnh vực nhận thức) đó là Dịch Học. Điều đáng chú ý là giữa Dịch Học và Khoa học hiện đại có cùng một phương pháp tiếp cận với đối tượng nghiên cứu, Dịch Học có đầy đủ tư cách và tiêu chuẩn của một môn học như: có *đối tượng nghiên cứu và khảo sát đặc thù*; có *hệ thống khái niệm chuyên biệt và những quy luật riêng mà Dịch Học đã phát hiện ra nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên, xã hội và con người*. Dịch Học, qua Kinh Dịch đã hình thành nên "*Luận thuyết về vị trí con người trong không gian*" và phát hiện ra *nguyên lý quan hệ đồng thời (Synchronicité - Simultaneité) nhân quả* giữa vạn vật, con người và không gian sinh tồn. Đây chính là điều mà Dịch Học cần nói tới ngay từ ngàn xưa thông qua ngôn ngữ chuyên biệt riêng của mình. Chính từ luận thuyết này, các nhà Dịch Học xưa có kỳ vọng "điều chỉnh vị trí không gian" của từng người, từng sự kiện để hướng tới vị trí không gian tiếp diễn tối ưu có thể, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống. Với cách tiếp cận Kinh Dịch là một môn học trong lĩnh vực nhận thức, thì *Kinh Dịch là một lĩnh vực có nội dung đơn giản và dễ hiểu* mà bất cứ ai cũng có thể vận dụng cho bản thân mình tùy theo mục đích khác nhau trong cuộc sống. Đây cũng là nội dung căn bản trong cuốn sách: *Bức Phê Chính tông*. Bức phê Chính tông cũng là một phương pháp tìm cơ sở nhận thức của cổ nhân phương Đông để điều chỉnh cuộc sống và hướng hành động của mỗi người sao cho tối ưu hơn

Phương pháp dự báo Bốc Phệ Chính Tông là một phương pháp dự báo căn cứ vào các dữ kiện thời gian hoặc theo ngẫu nhiên là kết quả của cách nhận thức của các trí giả và dân gian phương Đông cổ xưa, được giới thiệu ra đây để quý độc giả xem xét với tính cách là một tài liệu tham khảo.

BÙI BIÊN HOÀ

VIỆN THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẦN MỞ ĐẦU

Bốc phê Chính tông là một phương pháp dự đoán trong Dịch học. Đây là một phương pháp dự đoán cho biết khá chi tiết về đối tượng cần dự báo trên bình diện luận lý. Để tiến hành dự đoán, thường người ta tiến hành những bước sau đây:

Thứ nhất: lập quẻ hay mô hình dự báo về đối tượng.

Phương pháp lập quẻ như sau:

a. Phương pháp độn quẻ. Đây là phương pháp lập quẻ căn cứ theo 3 cấp độ thời gian: tháng, ngày, giờ khi bắt đầu xem xét sự việc theo sơ đồ Bát quái như sau:

TỐN-5, MỘC Tháng 3 và 4 Đông Nam	LY-3, HOẢ Tháng 5 Nam	KHÔN-8, THỔ Tháng 6 và 7 Tây Nam
CHẤN-4, MỘC Tháng 2 Đông	↑ ↓	ĐOÀI-2, KIM Tháng 8 Tây ↓
CẤN-7, THỔ T.Giêng và Chạp Đông Bắc	KHÂM-6, THUỶ Tháng 11 Bắc	CÀN-1, KIM Tháng 9 và 10 Tây Bắc

⚡ Khi tiến hành dự đoán, lấy ngày dự đoán (bắt đầu khởi ngày mồng 1 tính đi...) theo tháng dự đoán như trên sơ đồ. Nếu ngày dừng ở đâu theo sơ đồ trên đó là **Nội quái**

Lấy giờ dự đoán theo ngày dự đoán. Giờ dự đoán dùng ở đâu theo sơ đồ trên đó là **Ngoại quái** (quẻ trên).

Ví dụ: tháng 5/ ngày 22 (Tân Sửu), giờ Ngọ bắt đầu dự đoán. Ta làm như sau:

Trên sơ đồ, tháng 5 (ô Ly) khởi mồng 1 (bao giờ cũng là mồng 1!) theo chiều kim đồng hồ, mồng 2 ở Khôn, mồng 3 ở Đoài..., vậy 22 ở Cấn: *nội quái là Cấn*.

Từ ô ngày dự báo là Cấn ta khởi giờ Tý (bao giờ bắt đầu cũng là Tý!), tiếp Sửu ở Chấn, Dần ở Tốn..., vậy giờ Ngọ ở Càn: *Càn là Ngoại quái*. Sau hai lần tính ta có quẻ: Càn (Thiên)/Cấn (Sơn)--> Thiên Sơn Độn.

b. Phương pháp gieo 3 đồng tiền bằng kim loại:

* Gieo tìm Nội quái trước: lần gieo thứ nhất được sơ hào (hào 1), lần gieo thứ hai được hào 2, thứ ba được hào 3: ta viết ra Nội quái

* Gieo tìm Ngoại quái sau: lần gieo thứ tư được hào 4, thứ năm được hào 5, thứ sáu được hào 6: ta viết ra Ngoại quái. Kết quả hai lần gieo ta viết ra Ngoại quái/ Nội quái = Quẻ, tra bảng 64 Quẻ sau đây để luận.

Thứ hai: tìm hào động

a. Tìm hào động qua phép độn quẻ: lấy tổng trị số của Nội quái và Ngoại quái chia cho 6, số dư là vị trí hào động. Trong ví dụ trên quẻ Càn/ Cấn: Càn=1, Cấn=7, vậy tổng 1+7=15, đem 15: 6=2 dư 3, vậy hào thứ ba động.

Nếu phép chia không dư thì hào thứ 6 động.

b. Đối với phép gieo đồng tiền, hào động được xác định qua các lần gieo đồng tiền. Nếu lần gieo nào có 3 đồng tiền đều sấp (gọi là Đon hay Trùng), hoặc cả 3 đồng đều ngửa (gọi là Giao) thì đó là vị trí hào phát động. Do vậy khi lập quẻ bằng gieo đồng tiền có khi

trong một quẻ có tới 2 hào động, điều mà cách độn để lập quẻ không có (chỉ có 1 hào động trong quẻ).

Thứ ba: nạp Giáp cho 6 hào của quẻ. Cách nạp giáp xưa cổ nhân đã đưa ra công thức nạp Giáp, họ cũng đưa ra bảng quy cách hoá căn cứ vào đó mà đối chiếu để nạp Giáp cho nhanh. Bảng nạp giáp này đã có sẵn sau đây qua mô hình *64 quẻ ở phần thứ ba* trong sách này. Ví dụ: quẻ Thiên Sơn Độn như ví dụ trên đã nạp Giáp:

—— Nhâm Tuất: Phụ Mẫu

—— Nhâm Thân: huynh Đệ - ỨNG

—— Nhâm Ngọ: Quan Quý

—— Bính Thân: Huynh Đệ

— — Bính Ngọ: Quan Quý-THẾ-Phục Giáp Dần: Thê Tài-Mộc

— — Bính Thìn: Phụ mẫu-Phục Giáp Tý: Tử Tôn-Thủy, Q. Thân

Thứ tư: từ các hào trong quẻ mà nạp Lục thú, an Quái thân, xác định vòng Trường sinh, xem có hay không Tam hợp cục, xác định Thiên mã, Không vong, Hình hại, qua Thế và Ứng để tìm Nguyên thần, Kỵ thần, Cừu thần..từ đó để luận về cát hung, thành và chưa thành trong mọi sự...

Thứ năm: xem xét mối quan hệ giữa Thế và ứng, Lục thân lâm Thế, Ứng để luận bàn diễn biến sự việc .

Thứ sáu: tìm Phi thần, Phục thần, sự sinh khắc của Phi Phục thần với các hào trong quẻ để xem cát hung.

Thứ bảy: tìm và xem xét mối quan hệ của Dụng thần trong quẻ để đoán định. Xem xét tính chất của Nguyên thần, Kỵ thần, Cừu thần qua các hào từ để làm cơ sở đoán định chính xác lên.

Thứ tám: Xem xét tổng thể sự việc qua mọi dữ kiện được thể hiện qua quẻ, có tham khảo kinh nghiệm của cổ nhân qua 64 quẻ và các câu phú của Bốc phê Chính tông như Hoàng kim phú, Toại kim phú (ở cuối sách).

LƯU Ý: các trị số để tính toán lập quẻ và dự đoán dùng cho Bốc phê Chính tông là Tiên thiên Bát quái, đó là:

QUÁI	CÀN	KHÂM	CẤN	CHẤN	TỐN	LY	KHÔN	ĐOÀI
TRỊ SỐ	1	6	7	4	5	3	8	2

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC DỮ KIỆN ĐỂ DỰ BÁO

TRONG BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. DỮ KIỆN DÙNG DỰ BÁO

TRONG BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

Trong không gian thực, không gian bốn chiều có các đại lượng liên tục đồng nhất với nhau là: khối lượng, lực, vận tốc, nhiệt độ, thời gian.. Bằng sự phát triển nhận thức của mình, con người một không gian ba chiều "nhúng" trong không gian thực đã lượng hóa những đại lượng nói trên bằng số. Do vậy mà hình thành nên các khái niệm kilomet, met, giờ, giây, kilogam, các đơn vị đo lực, đo vận tốc.. từ trong thế giới vĩ mô đến thế giới vi mô. Lẽ đương nhiên, những lượng hóa trên là kết quả tư duy của nhân loại. Không gian, một tồn tại khách quan tự nó không có cái gọi là Kilomét, giờ kilôgam khi đem so sánh với nhau... Song, sự hình thành và nảy sinh những đơn vị đo như trên cũng là ước muốn của loài người muốn xác định xem "nơi" tồn tại của bản thân mình với "khả năng" của chính mình như thế nào trong không gian bao la và vô tận. Và con người đã làm một việc bình thường nhưng vĩ đại là "đo" không gian, "đo" tự nhiên. Chính điều này đã khẳng định sức mạnh của loài người trước thiên nhiên.

Các nhà Dịch Học cổ xưa khi xây dựng nên Kinh Dịch cũng nhận thức giới tự nhiên là một không gian

với một chiều thời gian diễn tiến như một chu trình khép kín (vòng tròn) lặp đi lặp lại mãi mãi, như từ Tý-->Sửu-->Dần-->Mão-->Thìn-->Ty-->Ngọ-->Mùi-->Thân-->Dậu-->Tuất-->Hợi-->Tý-->Sửu-->... Như vậy, thời gian trong Kinh Dịch là thời gian lặp. Đây là điều khác biệt so với nhận thức của người phương Tây, coi sự diễn tiến của thời gian là một phương, chỉ có một chiều quá khứ - hiện tại - tương lai. Lịch pháp phương Tây (Dương lịch) mà thế giới đang sử dụng chỉ là chỉ số thứ tự của thời gian theo năm, tháng, ngày so với một quy ước nào đó.

Chính vì sự vận động theo chu kỳ khép kín của thời gian phương Đông (Âm lịch) như vậy mà các nhà Dịch Học cũng coi không gian như một "thể" có thể cắt rời ra. Các "thể" đó luôn vận động theo một chu kỳ khép kín. Mỗi một "thể" là một trạng thái. Trong không gian Kinh Dịch có 64 trạng thái điều mà người xưa gọi là quẻ. 64 trạng thái này đồng nhất với nhau, biến hóa cho nhau mà sinh, mà hoá mà thành. Chẳng hạn, sự sinh và sự thành từ trạng thái không gian hay quẻ Thuần Càn đến Thiên Phong Cấu, tiếp theo là Thiên Địa Bi... đến Thuần Khôn, hoặc sự biến hóa từ trạng thái này, thoát thành trạng thái khác (từ một quẻ này thoát thành quẻ khác). Mỗi một phần tử hữu hình cụ thể hay các hiện tượng nằm trong từng phần không gian được thể hiện thành quẻ trong Kinh Dịch là những trạng thái (hay quẻ dịch) đều bị chi phối và đồng nhất trong khuôn khổ đã có. Chính sự chi phối và đồng nhất này, quyết định đến "số mệnh", đến sự sinh, sự thành, sự biến hóa của các đối tượng xem xét chứa trong đó. Chẳng hạn, sau khi nắm bắt được thời gian sinh (thời gian Can Chi) của

đối tượng, thấy đối tượng nằm trong trạng thái không gian được lập là quẻ Hỏa Trạch Khuê

(^{*}). Trong trường hợp này theo lời tượng (lời dự báo qua hình tượng) nếu là sự việc cần giải quyết thì người sáng suốt tuy cùng chí hướng với người khác, song phải có sự suy nghĩ và hành động riêng của bản thân mình, nếu hòa theo thì dẫn đến kết cục không hay. Tóm lại khuyên người nên tự lực mà hành động.

Như vậy, trong Dịch học không gian được thể hiện qua quẻ Dịch. Quẻ là tập hợp các đại lượng đồng nhất khác nhau từ một không gian tương ứng với một thời điểm nhất định trong không gian.

Để xây dựng một quẻ căn cứ vào đó mà dự báo, trong Bốc phê Chính tông cần có những dữ kiện sau đây:

1. Bát quái hay dạng thức về hướng trong không gian (dthkg)

Theo các nhà Dịch Học cổ xưa trong không gian Kinh Dịch có 8 dạng thức về hướng không gian biểu thị 8 phương trong không gian, chúng liên kết với nhau cấu trúc thành 64 Quẻ hay 64 trạng thái không gian. Tám dạng thức về hướng không gian này gọi là Quái, đó là 8 Quái như sau: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài.

Mỗi một Quái hay hướng không gian này có một tính Ngũ hành riêng, tính Ngũ hành đó là:

Ly: Hỏa chỉ phương Nam

Khảm: Thủy chỉ phương Bắc

Đoài: Kim chỉ phương Tây

Chấn: Mộc chỉ phương Đông

(*) Tên mô hình: Khuê là vi. Bội nghĩa là trái ngược nhau, khác nhau. Lời tượng (nói về mô hình) là: Thượng Hỏa, Hạ Trạch: Khuê. Quân Tử dĩ đồng nhị dĩ (xem quẻ số 21 sau đây).

Khôn: Thổ chỉ phương Tây Nam
 Càn: Kim chỉ phương Tây Bắc
 Tốn: Mộc chỉ phương Đông Nam
 Cấn: Thổ chỉ phương Đông Bắc.

Để cụ thể hóa hơn nữa vị trí của từng dạng thức về hướng không gian, các nhà Dịch Học xưa đã lượng hóa bằng số để tìm ra các trị số của từng dạng thức về hướng không gian. Trong sách "Hà Lạc Lý Số" của Trần Hy Di (*) sống vào cuối đời Đường Trung Quốc (648 - 906) đưa ra trị số của các dạng thức về hướng không gian điều mà ta quen gọi là Quái theo bảng sau: (**

Bảng trị số của Quái hay hướng không gian:

Dạng thức hướng không gian (quái)	Càn	Khảm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
	— —	— —	— —	— —	— —	— —	— —	— —
Trị số: Hậu Thiên	6	1	8	3	4	9	2	7
Trị số Tiên Thiên	1	6	7	4	5	3	8	2

(*) Trần Hy Di: tức Trần Đoàn, hiệu Hy Di Tử, ẩn sĩ núi Hoa Sơn nổi tiếng với khoa lý số, người phát minh ra Tử vi. Ông được vua Tống Thái Tông (976 - 977) nhiều lần sai sứ đến hỏi việc quốc sự nên có hiệu là Sơn Trung Tế tướng. Trong Tử Vi, Trần Đoàn khai thác sự tác động của Tinh (tinh tú - sao) của Thiên (Nhật Nguyệt Tinh) đối với từng con người cụ thể.

(**) Trong bảng có hai trị số: Hậu Thiên và Tiên Thiên. Tiên Thiên là cách định hướng trong không gian theo phương vị mà: Càn là Nam, Khôn là Bắc, Khảm là Tây, Ly là Đông. Tương truyền rằng Phục Hy sắp xếp theo kiểu này. Còn Hậu Thiên là cách sắp xếp phương vị không gian theo Ngũ Hành mà Ly là Nam, Khảm là Bắc, Đoài là Tây, Chấn là Đông do các nhà Dịch Học đời sau làm. Do vậy trị số của các DTKG của hai cách khác nhau. Trị số của Hậu Thiên sử dụng trong dự báo của Bát Tự Hà Lạc, còn của Tiên Thiên cho Bốc Phệ Chính Tông, Mai Hoa Dịch Số!

Trị số *Tiên Thiên dùng lập quẻ trong Bốc Phệ Chính Tông* sẽ nói chi tiết sau đây.

2. Thiên Can hay Tọa độ không gian

Kinh Dịch cho rằng, trong không gian tồn tại một số vị trí nhất định, đó là Tọa độ không gian, Dịch học gọi là Thiên Can. Có tất cả 10 Thiên Can với tính ngũ hành sau:

Thiên can	Ngũ hành	Thiên can	Ngũ hành
Giáp	Dương Mộc	Kỷ	Âm Thổ
Ất	Âm Mộc	Canh	Dương Kim
Bính	Dương Hỏa	Tân	Âm Kim
Đinh	Âm Hỏa	Nhâm	Dương Thủy
Mậu	Dương Thổ	Quý	Âm Thủy

Xác định tính Âm Dương của 10 Thập Can cũng là căn cứ để xác định sự tương sinh, tương hợp, tương khắc, tương xung như bảng sau:

Sự tương hợp của các Thiên Can như sau:

THẬP CAN	Sinh	Hợp	Khắc	Xung
Giáp Mộc	Bính	Kỷ	Mậu	Canh
Ất Mộc	Đinh	Canh	Kỷ	Tân
Bính Hỏa	Mậu	Tân	Canh	Nhâm
Đinh Hỏa	Kỷ	Nhâm	Tân	Quý
Mậu Thổ	Canh	Quý	Nhâm	Giáp
Kỷ Thổ	Tân	Giáp	Quý	Ất
Canh Kim	Nhâm	Ất	Giáp	Bính
Tân Kim	Quý	Bính	Ất	Đinh
Nhâm Thủy	Giáp	Đinh	Bính	Mậu
Quý Thủy	Ất	Mậu	Đinh	Kỷ

3. Địa Chi hay Toạ độ thời gian

Chiều dài thời gian trong không gian Kinh Dịch chuyển dịch kế tiếp nhau theo một chu kỳ khép kín - là vòng tròn. Mỗi một thời điểm dịch chuyển là một toạ độ thời gian (TĐTG). Có 12 TĐTG trong không gian Kinh Dịch là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Các nhà Dịch học cổ xưa cũng quan niệm rằng, thời gian không tách rời khỏi không gian. Do vậy các TĐTG luôn luôn gắn với Toạ độ không gian tương ứng để tạo ra Toạ độ Không - Thời gian (TĐKTG). Chẳng hạn TĐKTG là Giáp Tý, Đinh Mão, Ất Dậu. ... Trên thực tế người ta gọi các TĐTG có kèm theo TĐKG như gọi là giờ Giáp Tý, Đinh Mão..

Những Địa Chi có tính chất sau:

Tý	Dương Thủy	Ngọ	Dương Hỏa
Sửu	Âm Thổ	Mùi	Âm Thổ
Dần	Dương Mộc	Thân	Dương Kim
Mão	Âm Mộc	Dậu	Âm Kim
Thìn	Dương Thổ	Tuất	Dương Thổ
Tỵ	Âm Hỏa	Hợi	Âm Thủy

Những can Dương kết hợp với chi Dương, Âm với Âm để tạo ra thời gian Can Chi. Như: Năm, (tháng, ngày, giờ): Giáp Tý, Nhâm Dần, Ất Sửu, Ất Mão...

Sự tương hợp của Địa Chi như sau:

Tý hợp Sửu	Thìn hợp Dậu
Dần hợp Hợi	Tỵ hợp Thân
Mão hợp Tuất	Ngọ hợp Mùi

Sự tam hợp của Địa Chi

Thân Tý Thìn	Dần Ngọ Tuất
Tỵ Dậu Sửu	Hợi Mão Mùi

Sự xung của các Địa Chi như sau:

Tý xung Ngọ

Tỵ xung Hợi

Dần xung Thân

Mão xung Dậu

Thìn xung Tuất

Sửu xung Mùi

4. Vượng Tướng của Địa Chi trong năm

Các Địa Chi hay thời gian theo Chi có những mức độ phát triển khác nhau theo mùa trong năm. Các Địa Chi này có lúc thịnh, lúc suy, trong dự báo theo Bốc phê Chính tông, căn cứ vào tính chất này thể hiện trên hào tử trong quẻ để tiên lượng tình hình sự việc. Sự thịnh suy này được thể hiện qua bảng sau:

Mùa	Mộc	Hoả	Thổ	Kim	Thủy
Trong năm	Dần, Mão	Tý, Ngọ	Thìn, Tuất Sửu, Mùi	Thân, Dậu	Tý, Hợi
Xuân	Vượng	Tướng	Tử	Tù	Hưu
Hạ	Hưu	Vượng	Tướng	Tử	Tù
Thu	Tử	Tù	Hưu	Vượng	Tướng
Đông	Tướng	Tử	Tù	Hưu	Vượng
Tứ quý	Tù	Hưu	Vượng	Tướng	Tử

Tháng Tứ quý: là 18 ngày cuối mỗi mùa trong năm, cụ thể vào cuối tháng: 3,6,9 và Chạp.

5. Quẻ hay Trạng thái không gian (TTKG)

Không gian Kinh Dịch xét về toàn thể là tập hợp của các không gian trạng thái. Các trạng thái này biến đổi luân chuyển qua lại với nhau tùy theo từng vị trí Thiên Can (TĐKG) và Địa Chi (TĐTG) ứng với những điểm nhất định trong vũ trụ bao la. Không gian Kinh Dịch biến đổi qua lại tất cả có 64 trạng thái. Mỗi một trạng thái không gian hay Quẻ bao gồm hai dạng thức không

gian hay quái liên kết với nhau. Chẳng hạn DTKG hay quái Khảm (Thủy) kết hợp với DTKG hay quái Tốn (Phong) tạo ra Quẻ (TTKG) Thủy Phong Tỉnh, hoặc quái (DTKG) Tốn kết hợp với quái (DTKG) Khảm tạo ra trạng thái không gian hay Quẻ Phong Thủy Hoán.



(1)Thủy Phong Tỉnh (2) Phong Thủy Hoán

Trong quá trình dự báo, để xác lập nên một TTKG hay Quẻ cần biết các đại lượng TĐKG (Thiên Can), TĐTG (Địa Chi) ở các cấp độ năm, tháng, ngày, giờ cụ thể, từ đây lập ra hai DTKG (Quái) để thiết lập nên một Quẻ hay TTKG, sau đó đem so sánh vào bảng 64 Quẻ (TTKG). 64. Quẻ hay TTKG ở các sách viết về Kinh Dịch chỉ là bảng lập thành 64 quẻ để làm căn cứ để đối chiếu tìm thông tin. Do vậy, khi gieo đồng tiền hay qua thời gian xem để lập quẻ, khi lập quẻ xong, chỉ cần đối chiếu với bảng lập thành 64 quẻ (như sẽ trình bày chi tiết dưới đây) để gọi tên và xem tính chất của quẻ.

Như vậy, không gian Kinh Dịch là không gian trạng thái với chiều thời gian hữu hạn về tọa độ (12 tọa độ thời gian và 10 tọa độ không gian) biến đổi theo một vòng khép kín liên tục. Mỗi một đối tượng bất kỳ (sự vật, hiện tượng, con người...) với tư cách là một đại lượng của không gian tương ứng của nó trong không gian bao la nói chung bị chính các trạng thái không gian đó chi phối mọi chiều từ sinh đến thành và đến sự chuyển thành dạng khác. Mọi sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động, ở mỗi một TĐTG (Địa Chi) và TĐKG (Thiên Can) mà sự vật, hiện tượng vướng vào sẽ ứng với một quẻ hay trạng

thái không gian trong 64 quẻ hay 64 trạng thái không gian Kinh Dịch. Các nhà Dịch Học cổ xưa đã mô hình hóa và quy cách hóa được tính chất, quy luật biến đổi của từng trạng thái không gian nên từ đó họ có thể cho ra những thông tin về từng tiến trình vận động của một đối tượng trong đó có con người chứa trong không gian khi đem ra xem xét.

Các quẻ hay trạng thái không gian trong không gian Kinh Dịch luôn luôn vận động và biến đổi theo các tọa độ không gian (Can) và tọa độ thời gian (Chi) khi biến dịch.

II. ĐỊNH TÍNH QUA HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

Các nhà Dịch Học cổ xưa khi khảo sát và nghiên cứu không gian và vạn vật đã đặt ra vấn đề định tính không gian. Mục đích việc định tính không gian của các nhà Dịch Học cổ xưa nhằm tìm ra sự tương hợp, tương sinh, tương khắc... giữa con người với Thiên và Địa, với từng vị trí trong không gian, thậm chí ngay giữa con người với con người. Những thuộc tính của không gian mà các nhà Dịch Học cổ xưa phát hiện ra hoàn toàn mang tính khách quan, không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của con người.

Những định tính (hay thuộc tính) của các sự vật, hiện tượng, con người... trong không gian tùy thuộc vào thời điểm sinh ra. Chẳng hạn, một người sinh ra ở năm Giáp Tý và ất Sửu thì có tính Kim; năm Nhâm Ngọ, Quý Mùi là tính Mộc; năm Bính Dần, Đinh Mão là tính Hỏa...

Để định tính không gian, các nhà Dịch Học cổ xưa đưa ra *học thuyết Ngũ Hành*.

Khi bàn về học thuyết Ngũ Hành, giới nghiên cứu đương đại cho nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến cho rằng, Mạnh Tử, một người thời Chiến Quốc Trung Hoa cổ đại làm ra. Có ý kiến lại cho rằng, Đồng Trọng Thư

(còn gọi là Đồng Công) thời Hán làm ra. Lại có ý kiến cho rằng, Ngũ Hành sách "Thượng Thư" của Hồng Phạm, người đời Chiến Quốc làm ra (*). Tuy có ý kiến khác nhau như vậy, song bằng logic mà phán đoán, học thuyết Ngũ Hành phải ra đời cùng thời với sự ra đời của học thuyết Âm Dương, Bát Quái. Đây chính là sự định tính không gian của các nhà Dịch Học cổ xưa.

Theo các nhà Dịch Học cổ xưa, sự xuất hiện (sinh ra) của các sự vật, hiện tượng, con người trong không gian, xét về tính chất, chỉ có năm loại. Đó là: tính Kim, tính Mộc, tính Thủy, tính Hỏa, tính Thổ. Mỗi một tính này, phản ánh những thuộc chất (mà người xưa gọi là mệnh. Mệnh = bản chất). Chẳng hạn, nếu ai đó có tính: Mộc thì có tính sinh sôi nảy nở, dài, thẳng; tính Hỏa nóng, hướng thượng; tính Thổ nuôi lớn nâng đỡ; tính Kim thanh tĩnh, thu hẹp, sát phạt; tính Thủy trầm lạnh, hướng xuống, tích tụ.

Song phải ghi nhớ một điều rằng, người xưa khi tìm ra năm khái niệm cho các thuộc tính có được trong không gian không phải là họ căn cứ vào kim loại, gỗ, nước, đất, lửa mà định nghĩa. Kim không phải là kim loại, mặc dù, kim loại có tính Kim; Mộc không phải là gỗ, mặc dù gỗ có tính Mộc. .. Trong không gian Kinh Dịch, không gian bốn chiều, có nhiều đại lượng mang năm thuộc tính trên. Ví dụ, trong cơ thể con người, các cơ quan nội tạng như gan (can) có tính Mộc, tim (tâm) có tính Hỏa, lá lách (tỳ) có tính Thổ, phổi (phế) có tính Kim, thận có tính Thủy... Mùa xuân và phương Đông có tính Mộc, mùa Hạ, phương Nam có tính Hỏa, mùa Thu, phương Tây có tính Kim, mùa Đông, phương Bắc có tính Thủy. Toạ độ giao giữa Đông Tây Nam Bắc có tính Thổ.

(*) Chu Dịch với Dự đoán học /Thiện Vĩ Hoa. H: NXB Văn hóa, 1995.

Đối với con người (mỗi người riêng biệt), Ngũ Hành chính là chủ vận của người đó. *Chủ vận* này bất di bất dịch suốt cả cuộc đời. Việc xác định thuộc tính Ngũ Hành của các đại lượng trong không gian, của từng người để tìm ra *phương thức quan hệ* và *phương thức tác động qua lại* giữa các đại lượng, giữa con người với con người trong không gian có thuận hay không thuận.

Đối với tự nhiên, không gian bao quanh con người trên trái đất, Ngũ Hành chính là *chủ vận* (đặc tính đặc trưng) của các Mùa trong năm. Chủ vận của khí tự nhiên của Trời đất (Thiên Địa) vận động cũng trong thời gian năm (sẽ trình bày chi tiết sau đây).

Chủ vận của Khí chính là một thực thể *phi hình thức* bao quanh ba cõi: Trời, Đất, Người (Thiên Địa Nhân). Chính cái Khí này, duy trì sự tồn tại của con người trong trời đất qua các mối *quan hệ* biện chứng. Con người không còn quan hệ biện chứng với trời đất qua Khí, thì lập tức con người bị loại khỏi không gian, bị tiêu diệt. Khí có thành phần là: Khí Tiên Thiên và Khí Hậu Thiên.

Khí Hậu Thiên trong đó có không khí để thở của con người. Khí Hậu Thiên của Địa (Thủy Hỏa Phong) giao hoà, thăng giáng nhịp nhàng cùng động vật, con người, cây cỏ, sông núi, đất đai, khí hậu... Khí Hậu Thiên có tính Âm vươn lên. Khí Tiên Thiên là một phi thực thể của Thiên (Nhật Nguyệt Tinh), của không gian bao la mang tính Dương có xu thế trầm xuống và có *tính giao hòa* với khí Hậu Thiên, tạo ra *năng lượng cho sự vận động, cho sự sống*. Khí Hậu Thiên của Địa, qua mũi của con người với sự điều hành của phổi (hô hấp), kết hợp với thực khí (qua ăn uống) trong cơ thể đi lên để tạo ra khí Hậu Thiên của mình, rồi cùng với khí Tiên Thiên

của Thiên tức không gian, sinh ra khí Tiên Thiên của mình (của người), tạo ra năng lượng để tồn tại. Bàn về bản chất khí là vấn đề đa dạng và phức tạp.

Sau đây là nội dung cơ bản của học thuyết Ngũ Hành-học thuyết về định tính không gian của Dịch Học.

1. Sự hình thành Ngũ Hành

Không gian Dịch Học là không gian Trạng Thái bao hàm hai yếu tố Âm và Dương liên kết, chuyển hóa cho nhau mà sinh, mà hóa, mà thành. Sự Sinh-Hóa-Thành của Âm và Dương trong không gian thực - không gian Dịch học đã tạo ra năm thuộc tính trong không gian này, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là Ngũ Hành. Năm thuộc tính này *không phải đều sinh ra một lần*, có thuộc tính sinh trước, có thuộc tính sinh sau. Trong các sách về Dịch lý và y Dịch cổ xưa đều có ghi câu sau khi nói về, sự sinh này của Ngũ Hành: "Thiên nhất sinh Thủy, Địa như sinh Hỏa, Thiên Tam sinh Mộc, Địa tứ sinh Kim, Thiên ngũ sinh Thổ". Đây cũng là cách giải thích sự tạo thành các thuộc tính tự nhiên trong vũ trụ - trong không gian thực đã và đang chónan vạn vật trong đó, kể cả con người trên trái đất chúng ta. Theo Dịch Học, sự hình thành các thuộc tính khái quát đó như sau: không gian, vũ trụ lúc khởi Thủy có hai trạng thái "Thiên" là Dương, "Địa" là Âm, trong Dịch Học cũng gọi là "Khí" () Thiên và Địa.

(*) Khí: ở đây không phải là không khí, cũng không phải là các chất khí. Khí là cái gì đó tồn tại trong vũ trụ, biến hóa khôn cùng về chất cũng như về hình thể. Khí có thể ở dạng phi thực thể cũng có khi biến đổi thể hiện qua dạng thực thể (khí Tiên Thiên và khí Hậu Thiên). Trong mỗi người đều có khí là sinh khí, nếu khí tuyệt (không còn) thì mệnh tuyệt nghĩa là không còn sự sống.

Trong không gian, lúc ban đầu, khí thiên vừa hình thành lập tức sinh ra Thủy trước tiên, sau đó tức thời, khí âm trong không gian cũng vừa mới hình thành sinh ra Hỏa (nhị sinh). Thủy và Hỏa vừa hình thành trong không gian mà lại đối khắc nhau, hoạt động mạnh mẽ tạo thành Phong, (dùng nhâm Phong là gió!) tức thời sinh ra Mộc (tam sinh) dưới sự trợ giúp của khí dương. Sau đó tức thời khí âm lại sinh ra Kim. Cuối cùng bốn khí (thuộc tính) Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, giao hoà với nhau tạo thành Thổ.

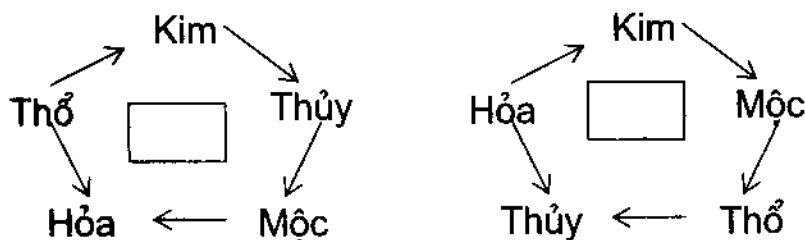
Trên đây là thứ tự của sự sinh ra các thuộc tính trong không gian. Sự sinh này được các nhà Dịch Học xưa biểu kiến thành những số sinh là: 1,2,3,4,5. Có sinh thì có sự thành. Sự thành này được phản ánh qua Dịch Học như sau: "Thiên nhất sinh Thủy thì địa lục thành chi, địa nhị sinh Hỏa thì thiên thất thành chi. Thiên tam sinh Mộc thì địa bát thành chi, địa tứ sinh Kim thì thiên cửu thành chi. Thiên ngũ sinh Thổ thì địa thập thành chi". Nghĩa là: đã là dương sinh thì kết quả thành âm, âm sinh thì kết quả thành dương. Vị trí mà dương sinh lần thứ nhất thì ở vị trí thứ sáu âm khí thành Thủy thành vị trí Âm sinh lần thứ nhất, vị trí mà Âm sinh lần thứ hai thì vị trí Dương khí thành Hỏa là thứ bảy (cách nhau 5 khoảng). Vị Dương sinh lần thứ ba thì Âm khí thành Mộc ở vị trí thứ tám. Vị trí Âm sinh lần thứ tư thì vị trí Dương khí thành Kim ở thứ chín. Vị trí Dương sinh lần thứ Năm thì vị trí Âm khí thành Thổ là thứ mười. Do vậy, các số: 6, 7, 8, 9, 10 là những số chỉ sự thành trong không gian, trong vũ trụ (nên nhớ rằng, đây chỉ là sự biểu kiến có lập luận của Dịch Học!). Như vậy, các nhà Dịch Học xưa khi định tính không gian có

gắn với quá trình định lượng. Sự định tính - lượng này là phương pháp để thiết lập nên Quẻ hay mô hình trạng thái không gian để dự báo trong Bát Tự Hà Lạc (*). Đây cũng là cơ sở để các nhà Dịch Học (xem biểu diễn trên sơ đồ Hà Đồ và xây dựng nên phương vị Ngũ Hành như: phương Nam - Hỏa là 2-7 là Tỵ - Ngọ; Bắc - Thủy là 1-6 là Hợi - Tý; Tây - Kim là 4-9 là Thân - Dậu; Đông - Mộc là 3-8 là Dần - Mão (xem đầu sách).

Ngũ Hành là thuộc tính của không gian. Năm tính này bao quát, thể hiện trong ở mọi vật trong vũ trụ ở dạng hình thức và không hình thức (phương hướng, các chất khí, tọa độ thời gian và tọa độ không gian, âm thanh, màu sắc...) Sau đây là những phản ánh của Ngũ Hành qua vạn vật.

2. Ngũ Hành sinh khắc

Các chất, sự vật, hiện tượng con người có Ngũ Hành khác nhau, liên kết với nhau có sự sinh hoặc khắc. Quy luật đó như sau:



Quy luật sinh khắc theo Ngũ Hành cần cho mọi hệ dự báo của Kinh Dịch, đặc biệt là Bốc Phệ Chính Tông sau đây:

(*) Xem "Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát Tự Hà Lạc/ Bùi Biên Hoà. H. Văn Hóa Thông tin; 1998.

3. Ngũ Hành phản ánh qua Địa Chi

Thời gian (Địa Chi) trong không gian cũng mang thuộc tính của Ngũ Hành. Chẳng hạn, Tý, Ngọ thuộc Hỏa, Thân, Dậu thuộc Kim, Tỵ, Hợi thuộc Thủy, Dần Mão, thuộc Mộc, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thuộc Thổ. Việc định tính các địa chi nhằm mục đích xác định vòng Trường Sinh, Vượng, Tử, Tuyệt... trong dự báo qua Bốc Phệ Chính Tông (sẽ trình bày sau đây) và xác định Ngũ Vận, lục khí trong dự báo thời tiết liên quan đến sức khỏe con người...

4. Ngũ Hành phản ánh qua thời tiết

Theo các nhà Dịch Học xưa, các tính Ngũ Hành vận động trong không gian trên trái đất ở dạng phi thực thể (khí) tạo ra thời tiết. Chính vì vậy trong lịch pháp Can Chi người ta hay nói đến tiết khí. Sự vận động đó như: mùa Xuân thuộc Mộc, mùa Hạ thuộc Hỏa, mùa Thu thuộc Kim, mùa Đông thuộc Thủy. Cuối mỗi mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông) có 18 ngày thuộc Thổ gọi là Tứ Quý. Cũng có Học phái Dịch Học cho rằng, chỉ có cuối Hạ tức trưởng Hạ mới thuộc Thổ. Sách Nội Kinh có ghi: "Đông sinh Xuân, Xuân sinh Hạ, Hạ sinh trưởng Hạ, trưởng Hạ sinh Thu, Thu sinh Đông". Vậy nếu theo khí Ngũ Hành mà xét, một năm có 5 mùa: Xuân, Hạ, trưởng Hạ, Thu, Đông.

5. Ngũ Hành phản ánh qua phương hướng trong không gian

Không gian bao la vô tận vốn không hướng, nhưng trái đất có từ trường và cực từ. Do vậy, các nhà Dịch Học xưa biểu kiến ra Bắc Nam, Đông Tây và 4 hướng phối

hợp khác. Hướng là mặt phẳng biểu kiến nằm song song với bề mặt trái đất. Theo khí của Ngũ Hành thì:

Phương Nam	tính Hỏa	Phương Tây	tính Kim
Phương Bắc	tính Thủy	Phương Đông	tính Mộc

Đông Nam: Mộc, Đông Bắc: Kim, Tây Nam: Thổ, Tây Bắc: tính Thổ.

6. Vượng Tướng Hưu Tù của ngũ hành

Các thuộc tính ngũ hành phát triển và suy vong theo mùa trong năm. Như:

* *Mùa Xuân*: Mộc vượng, Hoả Tướng, Thổ tử, Kim Tù, Thuỷ hưu.

* *Mùa Hạ*: Hoả Vượng, Thổ Tướng, Kim tử, Thuỷ Tù, Mộc hưu.

* *Mùa Thu*: Kim Vượng, Thuỷ Tướng, Mộc tử, Hoả Tù.

* *Mùa Đông*: Thuỷ Vượng, Mộc Tướng, Hoả tử, Thổ Tù, Kim hưu.

* *Tháng Tứ quý* (18 ngày cuối tháng 3, 6, 9 và Chạp): Thổ Vượng, Kim Tướng, Thuỷ tử, Mộc tù, Hoả hưu.

Đối với thời gian Chi nạp cho các hào trong quẻ Bốc phê, sự Vượng Suy thể hiện như trong bảng sau:

Địa Chi	Xuân	Hạ	Thu	Đông	Tứ quý
Tý Thuỷ	Hưu	Tù	Tướng	Vượng	Tử
Sửu Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng
Dần Mộc	Vượng	Hưu	Tử	Tướng	Tù
Mão Mộc	Vượng	Hưu	Tử	Tướng	Tù

Thìn Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng
Ty Hoả	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hưu
Ngọ Hoả	Tướng	Vượng	Tù	Tử	Hưu
Mùi Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng
Thân Kim	Tù	Tử	Vượng	Hưu	Tướng
Dậu Kim	Tù	Tử	Vượng	Hưu	Tướng
Tuất Thổ	Tử	Tướng	Hưu	Tù	Vượng
Hợi Thủy	Hưu	Tù	Tướng	Vượng	Tử

Khi dự báo, nếu trong quẻ có các hào được Vượng hay Tướng, nếu bị Nhật thần (Ngày dự báo), hào động khắc chế, tuy có bị hại, nhưng vẫn còn được, còn khá. Nếu đắc lệnh gặp thời thì vẫn còn dùng được. Đối với các hào lâm Hưu hay Tù mà được Nhật thần, hào động sinh phù, tuy trước mắt thấy không xứng ý, nhưng gặp thời lại thành.

PHẦN THỨ HAI

BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. CƠ SỞ DỰ BÁO BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

1. Cơ sở dự báo

Từ Dịch Lý Trung Hoa cổ xưa, dần dần hình thành nhiều môn phái dự báo như: Mai Hoa Dịch Số (do Thiệu Khang Tiết đời Tống biên soạn), Bát Tự Hà Lạc, Dã Hạc, Tử Bình và Bốc Phệ Chính Tông (BPCT). Tương truyền, hệ thống dự báo BPCT do Vương Duy Đức tức Hồng Tư, người nước Ngô thời Đông Chu Liệt Quốc Trung Hoa cổ biên soạn tại Động Đình Hồ. Song BPCT như diện mạo ngày nay hẳn chắc có sự tham gia nghiên cứu biên soạn của nhiều bậc trí nhân Trung Hoa cổ xưa, đặc biệt trong thời nhà Tống Trung Hoa cổ đại.

Trong BPCT, chủ yếu xem xét những tình huống tức thời xảy ra đối với một người trong từng vị trí Không gian. Chính vì vậy, ở đây khảo sát mối quan hệ qua lại giữa các quan hệ chính yếu mà bất cứ ai cũng có thể có đủ trong cả cuộc đời. Đó là: quan hệ cha mẹ (Phụ Mẫu), quan hệ anh em, bạn bè (Huynh Đệ), quan hệ con cái (Tử Tôn), quan hệ vợ chồng của cải (Thê Tài) và quan hệ vị thế trong xã hội (Quan Quỷ). Năm mối quan hệ này (thực ra là 6, vì huynh đệ là anh em và bạn bè), trong BPCT gọi là Lục Thân. Lục Thân cũng có mối quan hệ tương sinh, tương khắc như Ngũ Hành. Sơ đồ biểu thị mối quan hệ đó như sau:

a. Mỗi quan hệ tương sinh thể hiện qua 6 hào Bốc phê

Mình:	là hào Thê
Sinh ra mình (là Dụng hào thê):	là hào Phụ Mẫu
Cùng ngang mình: anh em:	là hào Huynh Đệ
Mình sinh ra con:	là hào Tử Tôn
Con sinh ra của cải tiền bạc:	là hào Thê Tài
Tiền bạc của cải sinh ra công danh:	là hào Quan Quỷ

b. Mỗi quan hệ tương khắc của Lục thân như sau:

Huynh Đệ khắc Thê Tài	Thê Tài khắc Phụ Mẫu
Phụ Mẫu khắc Tử Tôn	Quan Quỷ khắc Huynh Đệ
Tử Tôn khắc Quan Quỷ	

Vậy Lục Thân hay sáu đối tượng quan hệ tương tác với một người cụ thể *khi mô hình hóa* để dự báo được phản ánh qua 6 hào trong một quẻ hay mô hình TTKG . Song hàm nghĩa của Lục Thân còn rất rộng như:

Hào Phụ Mẫu: phản ánh thông tin về: cha mẹ, nhà, đất, tàu, xe, thư tín, hồ sơ giấy tờ, học hành, hành trang...

Hào Huynh Đệ: phản ánh thông tin về: anh em, bạn hữu phái nam, bạn chồng phái nữ, hành nhân, người bốc hàng cho mình, người tranh giành quyền lực với mình, người tranh giành ngôi thứ, thi cử không hay, có theo dõi, mai phục...

Hào Tử Tôn: phản ánh thông tin về: phúc đức, ông bà, thần thánh, duy tâm, quý nhân, giải hoà, trừ tai, thầy thuốc, người cứu mình, tương lai, con cháu, sự siêu hình, hoang đường...

Hào Thê Tài: chỉ vợ, vợ lẽ, người tình, chị em gái, chị em vợ, chị em ruột của phái nữ, bạn bè của phái nữ và của vợ, lương thảo, vật dụng nhu yếu, thuốc thang, trời nắng...

Hào Quan Quỷ: chỉ về công danh, sự nghiệp thần thánh, quan chức, nguyên nhân bệnh hoạn, cấp tướng cao cấp của đối phương...

Ví dụ, sau khi tính toán cụ thể, để lập quẻ hay mô hình hóa TTKG mà đối tượng "đồng thanh... đồng khí..." cho dự báo là Lôi Hỏa Phong (Chấn/Ly), ta có thể biểu diễn như sau (°):

— —	Canh tuất:	Quan Quỷ	
— —	Canh Thân:	Phụ Mẫu:	Thế
— —	Canh Ngọ:	Thê Tài	
— —	Kỷ Hợi:	Huynh Đệ	
— —	Kỷ Sửu:	Quan Quỷ:	Ứng
— —	Kỷ Mão:	Tử Tôn	

Cũng như hệ thống dự báo Mai Hoa Dịch Số, Bát Tự Hà Lạc..., ở BPCT, để dự báo cũng phải lập thành quẻ hay mô hình TTKG. Sau khi xác định được thời gian bắt đầu xem (hay động thái ngẫu nhiên như gieo tiền bằng kim loại, nếu có sự "đồng thanh tương ứng"). Sau khi đã có quẻ hay mô hình TTKG để dự báo, trong BPCT cũng dùng bảng quan hệ đối chiếu là "Thông Huyền Phú", "Toại Kim Phú" và bảng 64 quẻ hay 64 mô hình TTKG. Bảng 64 quẻ này được trình bày dưới đây.

2. Phương pháp lập Quẻ trong BPCT

Có nhiều phương pháp lập mô hình TTKG để dự báo trong BPCT như: *Rút cỏ thi, bốc hạt đậu, gieo đồng tiền*, ... ở đây sẽ giới thiệu hai phương pháp là: phép độn và gieo tiền.

(*) Cách lập này xem phần I/II: Nạp giáp cho các hào nội ngoại quái... tiếp ngay sau đây. Việc nạp lục thân được người xưa an sẵn trong 64 Quẻ hay mô hình TTKG của BPCT ở phần thứ năm cuốn sách.

2.1. Phép dộn lập Quẻ

Phép "dộn" là phép tính theo chiều thuận khởi vòng vận động của 8 dạng thức không gian (8DTKG - Bát Quái). Phương pháp tính quy định như sau:

Tháng Giêng khởi từ Cấn	7	Tháng Bảy khởi từ Khôn	8
Tháng Hai khởi từ Chấn	4	Tháng Tám khởi từ Đoài	2
Tháng Ba khởi từ Tốn	5	Tháng Chín khởi từ Càn	1
Tháng Tư khởi từ Tốn	5	Tháng Mười khởi từ Càn	1
Tháng Năm khởi từ Ly	3	Tháng Một khởi từ Khảm	6
Tháng Sáu khởi từ Khôn	8	Tháng Chạp khởi từ Cấn	7

Cách khởi: Tháng cần dự báo, Ngày theo tháng dự báo (tính từ mồng một) đến ngày dự báo, giờ theo ngày dự báo (tính từ giờ Tý đến giờ dự báo). Đường khởi đi theo chiều thuận của kim đồng hồ. Kết quả sẽ có Nội quái và Ngoại quái để lập Quẻ. Khi lập Quẻ, ta viết *Ngoại quái lên trên Nội quái.*

Tháng: 3 và 4 Tốn	Tháng: 5 Ly	Tháng: 6 và 7 Khôn
Tháng: 2 Chấn	↑ → ↓	Tháng: 8 Đoài
Tháng: 1 và 12 Cấn	Tháng: 11 Khảm	Tháng: 9 và 10 Càn

Nội quái: khởi ngày theo tháng dự báo, ngày dự báo dừng ở đâu là Nội quái.

Ngoại quái: khởi từ giờ Tý theo ngày dự báo. Giờ dự báo dừng ở đâu là Ngoại quái.

Ví dụ: Dự báo một việc, lúc hỏi: ngày 10 tháng 5 giờ Thìn:

Giải: Tháng 5, quái Ly khởi ngày mồng 1, mồng 2 ở Khôn... Vậy mồng 10 quái Khôn là Nội quái. Từ quái Khôn khởi giờ Tý, Sửu là Đoài... Vậy giờ Thìn ở quẻ Cấn, Cấn là Ngoại quái. Ta có quẻ: Cấn/Khôn-->Sơn Địa Bác.

— — —	Bính Dần: Thê Tài
— — —	Bính Tý: Tử Tôn - Thê (Phục Nhâm Thân: Huynh Đệ
— — —	Bính Tuất: Phụ Mẫu - Quái Thân
— — —	Ất Mão: Thê Tài
— — —	Ất Ty: Quan Quý - Ứng
— — —	Ất Mùi: Phụ Mẫu (')

Để dự báo sự việc qua một Quẻ hay mô hình TTKG, phải tìm *Hào động*. Từ Hào động đã xác định được mà lập ra Quẻ biến. *Cách tìm hào động như sau:*

Xem bảng "Trị số của Quái" phần Trị số Tiên thiên trên đây, ta thấy, trị số của Nội Quái Khôn là 8, trị số Ngoại Quái Cấn là 7. Tổng của hai DTKG hay quái này là 15. Lấy 15 bớt đi 6 còn 9, 9 lại bớt đi 6 còn 3. Số 3 chỉ vị trí hào ba động. Vậy hào số 3 kể từ *dưới lên trên* của quẻ Bác là hào động. Việc tìm hào động (tức thời điểm có biến động) của BPCT dựa trên trị số *theo Tiên Thiên Bát Quái*. Trị số này là:

Càn: 1; Khảm: 6; Cấn: 7, Chấn: 4; Tốn: 5, Ly: 3; Khôn: 8; Đoài: 2

Việc tính hào động như sau: lấy tổng trị số của Nội và Ngoại quái trừ đi cho 6, nếu kết quả lớn hơn 6 lại trừ tiếp, sao cho kết quả chỉ được từ 1 đến 6: đó là vị trí hào động trong quẻ. Nếu tổng nội ngoại quái bằng 6 thì hào 6 (lục) động. Nếu tổng bằng 4 (như Càn + Ly) thì hào 4 động. Nếu tổng bằng 3 (Như Càn + Đoài) thì hào 3 động. Nếu tổng bằng 5 (như Chấn + Càn) thì hào 5 động.

Lưu ý một điều: vị trí hào động của phép tính ngày xem là thứ tự kể từ dưới (hào 1) lên trên (hào 6).

(*) Việc nạp các hào cho các TDKTG (Can Chi) và Lục thân sẽ trình bày cách thức sau đây. (Xem bảng Nạp Giáp cho hào phần: I/II sau)

Cũng có cách lấy tổng lượng Nội quái và Ngoại quái chia cho 6, số dư là vị trí hào động. Nếu phép chia hết không dư thì hào 6 (hào trên cùng của quẻ) động.

Nếu hào động, thì tính hào biến đổi: hào Âm thành Dương, hào Dương thành hào Âm, từ đây ta lập ra Quẻ biến. Trường hợp của ví dụ trên ta có quẻ biến như sau: Xem mục 1/II tiếp ngay sau đây để biết việc nạp lục thân vào các hào.

Nguyên nhân

Kết quả:

Sơn Địa Bác	Cấn Vi Sơn - quẻ biến
Thê Tài	Bính Dần: Quan Quỷ - Thê
Tử Tôn	Bính Tý: Thê Tài
Phụ Mẫu	Bính Tuất: Huynh Đệ
Thê Tài	Bính Thân: Tử Tôn - Ứng
Quan quỷ	Bính Ngọ: Phụ mẫu
Phụ Mẫu	Bính Thìn: Huynh Đệ

2.2. Phép lập quẻ qua gieo tiền bằng kim loại

Phép hay phương pháp lập Quẻ hay mô hình TTKG bằng gieo tiền được cổ nhân hay dùng. Phương pháp này mang màu sắc huyền bí như trước khi tiến hành phải thắp hương khấn cầu trời đất cho biết điều mình cần biết, điều này nhằm nhấn mạnh cái đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu giữa bản thân mình với trời đất. Sau khi khấn xong, bỏ 3 đồng tiền bằng đồng vào mai rùa (người hiện đại dùng đĩa) lắc và tìm xác suất các lần sắp ngửa của từng đồng tiền mà lập ra Nội quái và Ngoại quái.

Xác suất ba lần gieo tiền cho một nội (hay ngoại) quái (DTKG) có thể xảy ra như sau:

- Có một đồng sắp là Đơn: tức hào Dương ———
- Có hai đồng sắp là Chiết: tức hào Âm ———
- Có ba đồng sắp là Trùng: Viết vòng tròn O (Dương)
- Có ba đồng ngửa là Giao: Viết dấu nhân X (âm)

Lần gieo thứ nhất là sơ hào, thứ hai là nhị hào, thứ ba là tam hào. Việc xác định ngoại quái cũng tương tự. Để cho "linh nghiệm", cổ nhân trước khi gieo tiền lập Ngoại quái thì thầm khấn, đại ý *nội quái đã là quẻ gì đó, việc cát hung thành bại chưa rõ... xin chứng giám cho ba hào "ngoại quái" để lập thành qui định, hầu biết được ưu nghi, cát hung, thành bại*. Qua thủ tục lập quẻ như thế này, chúng ta liên tưởng có thời, có những người làm nghề thầy bói, phải chăng họ đang sử dụng BPCT để dự báo! Có thuyết cho rằng, nghề thầy bói xưa dùng hệ thống dự báo Dã Hạc, hệ thống này có 1.200 câu phú nói về từng sự việc tất xảy ra, gọi là *Hoàng Kim Phú*. Hệ thống này chỉ truyền miệng, qua bao thời đại, cách lập một mô hình TTKG (quẻ) bằng Dã Hạc thì ai cũng biết, những số câu trong hoàng kim phú thì thất truyền nhiều, người ta chỉ còn nhớ một số rất ít câu. Do vậy tính chuẩn xác của hệ thống này không còn nữa.

Kết quả sau những lần gieo tiền lập quẻ như sau:

- a. Đơn + Đơn + Đơn hoặc: Trùng + Trùng + Trùng là quái Càn (☰). Ở đây Đơn, Trùng là Dương.
- b. Chiết + Chiết + Chiết hoặc: Giao + Giao + Giao là Khôn (☷).
- Ở đây Chiết và Giao đều là Âm
- c. Đơn + Chiết + Đơn hoặc: Trùng + Giao + Trùng là Ly (☲)
- d. Chiết + Đơn + Chiết hoặc Giao + Trùng + Giao là Khảm (☵).

- e. Đơn + Chiết + Chiết hoặc Đơn + Giao + Giao là Cấn (☶).
- g. Chiết + Chiết + Đơn hoặc Giao + Giao + Đơn là Chấn (☳).
- h. Đơn + Đơn + Chiết Hoặc Đơn Đơn Giao là Tốn (☴).
- i. Chiết + Đơn + Đơn hoặc Giao + Đơn + Đơn là Đoài (☱).

Trong mô hình TTKG (quẻ), hào nào gặp *Trùng hoặc Giao* (có khi cả hai) gọi là *hào phát động* thì biến. Khi biến, trùng (dương -) thì biến thành Chiết (âm --); Giao (âm: --) thì biến thành Đơn (dương: -).

Trong mô hình TTKG (quẻ), có hào Thế lâm gọi là Thế, quẻ có hào ứng lâm gọi là Tượng (sẽ trình bày tiếp sau đây).

Trường hợp sau khi gieo, có *một sắp hai ngựa gọi là Đơn thuộc thiếu dương*, hào dương này không biến đổi (không động). Lúc này nếu gặp Nhật Thần là ngày dự báo xung: gọi là ám Động. Khi ám động, việc đang xem xét trong dự báo có thể có sự giúp đỡ từ bên ngoài hoặc có sự cản trở. Có sự giúp hay cản trở còn tùy vào tình hướng thể hiện qua các hào khác khi đem ra xem xét.

Trường hợp có một ngựa hai sắp gọi là Chiết: tức *thiếu âm*. Hào này cũng không biến đổi. Nếu có Nhật Thần (ngày dự báo) xung thì cũng ám động, nghĩa là sự việc có thể rơi vào hai tình huống, hoặc bị cản trở, hoặc được phù trợ.

Trường hợp ba đồng đều sắp: gọi là trùng hay "Lão dương", còn ba đều ngựa gọi là giao hay "Lão âm". Cả hai trường hợp này nếu động thì biến: Lão dương thành âm và Lão âm thành dương.

Ta có thể tóm tắt các trường hợp trên như sau:

- Sấp + Ngửa + Ngửa: Đơn - Thiếu dương, sẽ âm động
- Sấp + Sấp + Ngửa: Chiết - Thiếu âm, sẽ âm động
- Sấp + Sấp + Sấp: Lão dương, động biến
- Ngửa + Ngửa + Ngửa: Lão âm, động biến.

Lưu ý: việc xác định hào động theo hai cách lập quẻ trên còn có mục đích xem xét sức mạnh của Nguyên thần, Kỵ thần... khi dự báo nói sau đây.

II. PHƯƠNG PHÁP NẠP GIÁP CHO CÁC HÀO CỦA QUẺ

Trong BPCT sau khi lập quẻ, người xưa định cho mỗi hào một dữ liệu thời gian Can Chi gọi là nạp Giáp. Sau khi nạp Giáp cho 6 hào của quẻ, tiếp theo là xác định hào Thế, hào Ứng, xác định vòng Trường sinh qua các hào của quẻ, xác định Phục Thần, Phi Thần, Nguyên thần, Kỵ thần.... Sau đây là phương thức nạp các dữ liệu vào từng hào trong một Quẻ hay mô hình TTKG.

1. Nạp Giáp cho hào của Nội Ngoại Quái trong một quẻ (từ sơ hào đến lục hào)

DTKG	Càn	Khảm	Cấn	Chấn	Tốn	Ly	Khôn	Đoài
Hào	Kim	Thủy	Thổ	Mộc	Mộc	Hỏa	Thổ	Kim
Ngoại	Nhâm Tuất	Mậu Tý	Bính Dần	Canh Tuất	Tân Mão	Kỷ Tỵ	Quý Dậu	Đinh Mùi
Quái	(Thổ)	(Thủy)	(Mộc)	(Thổ)	(Mộc)	(Hỏa)	(Kim)	(Thổ)
	N. Thân	M. Tuất	Bính Tý	C. Thân	T. Tỵ	K. Mùi	Q. Hợi	Đ. Dậu
	(Kim)	(Thổ)	(Thủy)	(Kim)	(Hỏa)	(Thổ)	(Thủy)	(Kim)
	N. Ngọ	M. Thân	Bính Tuất	C. Ngọ	T. Mùi	K. Dậu	Q. Sửu	Đ. Hợi
	(Hỏa)	(Kim)	(Thổ)	(Hỏa)	(Thổ)	(Kim)	(Thổ)	(Thủy)

Nội	Giáp Thìn	Mậu Ngọ	Bính Thân	Canh Thìn	Tân Dậu	Kỷ Hợi	Ất Mão	Đinh Sửu
Quái	(Thổ)	(Hỏa)	(Kim)	(Thổ)	(Kim)	(Thủy)	(Mộc)	(Thổ)
	G. Dần	M. Thìn	B. Ngọ	C. Dần	T. Hợi	K. Sửu	Â. Tý	Đ. Mão
	(Mộc)	(Thổ)	(Hỏa)	(Mộc)	(Thủy)	(Thổ)	(Hỏa)	(Mộc)
	G. Tý	M. Dần	B. Thìn	C. Tý	T. Sửu	K. Mão	Â. Mùi	Đ. Tý
	(Thủy)	(Mộc)	(Thổ)	(Thủy)	(Thổ)	(Mộc)	(Thổ)	(Hỏa)

Chẳng hạn, sau ta lập được Quẻ Lôi Thủy Giải (Chấn/Khảm) thì Nội quái quẻ này là Khảm, Ngoại quái là Chấn. Theo bảng trên, ta lập ra một Quẻ hay mô hình TTKG có nạp giáp (nạp giáp ở đây là gắn mỗi hào với một Can Chi) như sau:

- — Canh Tuất: Thổ
- — Canh Thân: Kim
- Canh Ngọ: Hỏa
- — Mậu Ngọ: Hỏa
- Mậu Thìn: Thổ
- — Mậu Dần: Mộc

2. Xác định hào (thời điểm) Thế và Ứng trong Quẻ

Vị trí Thế Ứng trong Quẻ của BPCT còn gọi là vị trí hào chỉ bản thân mình và đối tượng dự báo. Thế và Ứng qua bảng tám nhóm Quẻ hay TTKG theo tượng Ngũ Hành được Dịch lý thể hiện như sau:

TT	Mô hình TTKG (Quẻ)	Triệu (Điểm báo)	Thế Ứng qua Hào
	NHÓM TƯỢNG CÀN - KIM		
1	Thuần Càn	Khôn Long đắc thủy	Thế 6 Ứng 3
2	Thiên Phong Cáo	Tha hương ngộ hữu	Thế 1 Ứng 4
3	Thiên Sơn Độn	Nùng vân tế nhật	Thế 2 Ứng 5

4	Thiên Địa Bĩ	Hỗ lạc hàm khanh	Thế 3 Ứng 6
5	Phong Địa Quan	Hạn Bồng Phùng Hà	Thế 4 Ứng 1
6	Sơn Địa Bác	Ứng thuộc đông lâm	Thế 5 Ứng 2
7	Hỏa Địa Tấn	Sử địa đắc kim	Thế 4 Ứng 1
8	Hỏa Thiên Đại Hữu	Nhuỷn mộc nô tước	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG KHÂM - THỦY			
9	Khâm Vi Thủy	Hải dễ lao nguyệt	Thế 6 Ứng 3
10	Thủy Trạch Tiết	Trảm tướng phong thần	Thế 1 Ứng 4
11	Thủy Lôi Truân	Loạn tu vô đầu	Thế 2 Ứng 5
12	Thủy Hỏa Ký Tế	Kim băng dễ danh	Thế 3 Ứng 6
13	Trạch Hỏa Cách	Hạn miêu đắc vũ	Thế 4 Ứng 1
14	Lôi Hỏa Phong	Cổ kính trùng minh	Thế 5 Ứng 2
15	Địa Hỏa Minh Di	Qua hà chiết kiều	Thế 4 Ứng 1
16	Địa thủy Sư	Mã đáo thành công	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG CẤN - THỔ			
17	Cấn Vi Sơn	Sơn trạch trùng điệp	Thế 6 Ứng 3
18	Sơn Hỏa Bĩ	Trần thế đắc khai	Thế 2 Ứng 5
19	Sơn Thiên Đại Súc	Hỉ khí doanh môn	Thế 1 Ứng 4
20	Sơn Trạch Tổn	Tổn Kỳ lợi nhân	Thế 3 Ứng 6
21	Hỏa Trạch Khuê	Thái công bất ngộ	Thế 4 Ứng 1
22	Thiên Trạch Lý	Phượng minh Kỳ Sơn	Thế 5 Ứng 2
23	Phong Trạch Trung Phu	Hành tẩu bạc băng	Thế 4 Ứng 1
24	Phong Sơn Tiệm	Hồng nhạn cao phi	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG CHẤN - MỘC			
25	Chấn Vi Lôi	Thiên hạ dương danh	Thế 6 Ứng 3
26	Lôi Địa Dự	Thanh Long đắc vị	Thế 1 Ứng 4
27	Lôi Thủy Giải	Ngũ quan thoát nạn	Thế 2 Ứng 5
28	Lôi Phong Hằng	Ngư lai chông vông	Thế 3 Ứng 6

29	Địa Phong Thăng	Chỉ nhật cao thăng	Thế 4 Ứng 1
30	Thủy Phong Tĩnh	Khê tĩnh sinh tuyền	Thế 5 Ứng 2
31	Trạch Phong Đại Quá	Dạ mộng kim ngân	Thế 4 Ứng 1
32	Trạch Lôi Tùy	Suy xa khảo nha	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG		TỐN - MỘC	
33	Tốn Vi Phong	Cô chu đắc thủy	Thế 6 Ứng 5
34	Phong Thiên Tiểu Súc	Mật vân bất vũ	Thế 1 Ứng 4
35	Phong Hỏa Gia Nhân	Quan Thủ lân chi	Thế 2 Ứng 5
36	Phong Lôi Ích	Khô mộc khai hoa	Thế 3 Ứng 6
37	Thiên Lôi Vô Vọng	Điều bị lũng lao	Thế 4 Ứng 1
38	Hỏa Lôi Phệ Hạp	Cô nhân ngộ thực	Thế 5 Ứng 2
39	Sơn Lôi Di	Vị thủy phong hiền	Thế 4 Ứng 1
40	Sơn Phong Cổ	Súy ma phân dao	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG		LY - HỎA	
41	Thuần Ly	Thiên quan tứ phước	Thế 6 Ứng 3
42	Hỏa Sơn Lữ	Tức điều phần sào	Thế 1 Ứng 4
43	Hỏa Phong Đinh	Ngư ông đắc lợi	Thế 2 Ứng 5
44	Hỏa Thủy Vị Tế	Tiểu hồ ngật tế	Thế 3 Ứng 6
45	Sơn Thủy Mông	Tiểu quỷ thân tiên	Thế 4 Ứng 1
46	Phong Thủy Hóan	Cách hà vọng kim	Thế 5 Ứng 2
47	Thiên Thủy Tụng	Nhị nhân tranh lộ	Thế 4 Ứng 1
48	Thiên Hỏa Đồng Nhân	Tiên nhân chi lộ	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯỢNG		KHÔN - THỔ	
49	Khôn Vi Địa	Nga hổ đắc thực	Thế 6 Ứng 3
50	Địa Lôi Phục	Phu Thê phản mục	Thế 1 Ứng 4
51	Địa Trạch Lâm	Phát chính thi nhân	Thế 2 Ứng 5
52	Địa Thiên Thái	Hỉ báo tam nguyên	Thế 3 Ứng 6
53	Lôi Thiên Đại Tráng	Cộng sự đắc mộc	Thế 4 Ứng 1
54	Trạch Thiên Quải	Du phong thoát vớng	Thế 5 Ứng 2

55	Thủy Thiên Nhu	Minh châu xuất thổ	Thế 4 Ứng 1
56	Thủy Địa Tỷ	Thuyền đặc thuận phong	Thế 3 Ứng 6
NHÓM TƯƠNG		ĐOÀI - KIM	
57	Đoài Vi Trạch	Lưỡng trạch tương tứ	Thế 6 Ứng 3
58	Trạch Thủy Khốn	Loát hãn du thê	Thế 1 Ứng 4
59	Trạch Địa Tụy	Ngự hóa vi Long	Thế 2 Ứng 5
60	Trạch Sơn Hàm	Nanh Nha xuất thổ	Thế 3 Ứng 6
61	Thủy Sơn Kiến	Vũ tuyết tải đồ	Thế 4 Ứng 1
62	Địa Sơn Khiêm	Nhị nhân phân kim	Thế 5 Ứng 2
63	Lôi Sơn Tiểu Quá	Phi điều di âm	Thế 4 Ứng 1
64	Lôi Trạch Quy Muội	Duyên Mộc cầu ngư	Thế 3 Ứng 6 (*)

Qua bảng trên, khi dự báo, sau khi tính toán xác lập được mô hình TTKG hay Quẻ, gặp quẻ nào là có thể xác định ngày hào Ứng và hào Thế.

3. Nạp Lục thú vào các hào trong một Quẻ theo ngày

Để làm "phong phú" thêm các dữ kiện cho tiến trình dự báo, các nhà Dịch Học xưa còn gán cho mỗi Hào trong một Quẻ thêm các dữ liệu bằng tên các con vật "linh thiêng". Quy luật nạp "thú" này tùy thuộc vào Can ngày dự báo. Cách nạp như sau:

Ngày Giáp Ất : Vị trí Thanh Long ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Bính Đinh : Vị trí Châu Tước ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Mậu : Vị trí Câu Trăn ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Kỷ : Vị trí Đằng Xà ở sơ Hào (1) khởi đi

(*) Các Hào 1,2,3,4,5,6 người xưa gọi là sơ Hào, nhị Hào, tam Hào, tứ Hào, ngũ Hào, lục Hào. Để tiện theo dõi, chúng tôi biểu thị bằng các chữ số trên. Trong một Quẻ, tính từ dưới lên trên (Nội - Ngoại quái) hào dưới cũng là sơ Hào... tiếp là hào 2,3,4... và trên cùng là Hào 6 (lục hào)

Ngày Canh Tân : Vị trí Bạch Hổ ở sơ Hào (1) khởi đi

Ngày Nhâm Quý : Vị trí Huyền Vũ ở sơ Hào (1) khởi đi

Việc khởi theo thứ tự từ sơ Hào lên nhị Hào, tam Hào, tứ Hào, ngũ Hào, lục Hào. Thứ tự lục thú tuần tự như sau, ví dụ như ngày dự báo là ngày Giáp Tý:

Thanh long (1) → Chu tước (2) → Câu trần (3) → Đằng xà (4) → Bạch hổ (5) → Huyền vũ (6). Thứ tự này cho ngày xem là Ất.

Nếu ngày dự báo là Bính, Đinh thì từ sơ Hào trở lên hào 6 như sau:

Châu tước (1) → Câu Trần (2) → Đằng xà (3) → Bạch hổ (4) → Huyền vũ (5) → Thanh Long (6).

Ở đây, trong Quẻ thì sơ hào là Châu tước, nhị Hào là Câu trần... lục hào lại là Thanh Long. Nếu ngày dự báo là Kỷ thì sơ Hào là Đằng xà, tiếp nhị Hào là Bạch hổ, tam Hào Huyền vũ và lục Hào ở đây là Câu trần. Các trường hợp khác làm tương tự.

Thanh long nếu lâm Kỵ thần báo sự việc bất lợi.

Bạch hổ nói chung là xấu, nhưng sinh Dụng thần thì báo sự việc lại tốt.

Chu tước là khẩu thiệt, nhưng dinh Dụng thần báo tin tức đang tới, việc viết bài, văn thư thuận lợi. Nếu khắc Thế, Khắc Dụng thần báo sự việc đang có chiều hướng xấu.

Châu tước động, báo sẽ có họa lớn.

Đằng xà lâm Dần, Mão, gặp Quan quý phòng bị công cùm.

Trong Bốc phê Chính tông, người xưa luận về Lục thú như sau:

a. Hào Thanh long động là Dụng thần thì tốt, tấn tài tấn lộc, hưởng phúc. Nhưng nếu lâm Cừu thần, Kỵ thần thì vô ích, chỉ đi đến tửu sắc, tai ương.

b. Nếu hào Chu tước động thì phát về văn chương, nếu lâm Kỵ thần, Cừu thần dễ bị kiện tụng, khẩu thiệt.

c. Câu trần nếu sinh Dụng thần thì mọi sự tốt, nếu động là có chuyện ưu tư về nhà đất, nếu lâm Thái tuế thì lao đao.

d. Đằng xà lâm Quan quý mà động thì có nhiều rắc rối. Nếu lâm Mộ, lâm Không và hưu tù mọi việc yên.

e. Bạch hổ động nên phòng tai nạn, có tang, chuyện quan sự, đau yếu. Nếu lâm Ty, Ngọ mà sinh Thế cũng không tốt.

d. Huyền vũ động sẽ gặp nhiều chuyện ám muội, lâm hào Quan mà động sẽ bị giặc cướp, lâm Cừu thần, Kỵ thần sẽ mất trộm. Nếu ở Nguyên thần thì không lo.

4. Xác định khởi điểm sự việc dự báo: Quả Thân

Sự việc khởi đầu của dự báo căn cứ vào Quả Thân: đó chính là đầu mối của sự việc cần biết. Cách xác định Quả Thân trong Quẻ như sau:

Quẻ có Thế ở hào:	Hào có Quả Thân:
1. Tý, Ngọ	Sơ hào (1)
2. Sửu, Mùi	Hào 2
3. Dần, Thân	Hào 3
4. Mão, Dậu	Hào 4
5. Thìn, Tuất	Hào 5
6. Ty, Hợi	Hào 6

Quả Thân cho ta biết sự thể sự việc như thế nào. Nếu Quả thân dính vào hào Huỳnh đệ cho biết có hai người đang đồng mưu gì đó. Nếu hào Huỳnh đệ này khắc hào Thế hoặc dính vào hào Quan quý động cho biết đang có người tranh chấp với mình.

Trong Quẻ không thấy có Quải thân, cho biết công việc đang tiến hành chưa có chủ định. Nếu Quải thân sinh hào Thế thì coi như việc đã xong.

Quải thân xuất hiện không nên động, nếu động thì lo có sự thay đổi trong công việc. Nếu Quải thân ở cùng hào Thế thì mình đang làm chủ sự việc, nếu lâm Ứng thì việc do người định đoạt. Nếu động hào ứng sau đó thành Quải thân thì việc cũng không do mình làm chủ.

Nếu hào Phục, hào Phi không có Quải thân thì việc vẫn chưa đi đến đâu.

Nếu Quải thân lâm Không vong, bị Mộ, Tuyệt thì mọi sự khó thành.

Nếu hào Quải thân khắc hào Thế thì người cần mình, việc tự đến với mình, việc tốt. Nếu hào Thế khắc Quải thân thì mọi sự dở, xấu, hung.

Nếu hào Quải thân sinh hay hộ Thế cho biết sự việc tiến triển theo hướng tốt.

Cách dự báo qua Quải Thân xin xem tiếp phần sau

5. Xác định vòng trường sinh qua các hào trong Quẻ

Việc xác định vòng trường sinh (chu kỳ phát triển) của sự vật, hiện tượng theo vị trí trong không gian ở BPCT căn cứ vào Địa Chi của ngày được biểu thị (hay lâm vào) trên từng Hào cụ thể.

Vòng trường sinh hay chu kỳ phát triển của vạn vật trong không gian như sau:

→ Trường sinh → Mộc súc → Quan đới → Lâm quan → Đế vương → Suy → Bệnh → Tử → Mộ → Tuyệt → Thai → Dưỡng → Trường sinh → ...

Ở đây: từ Trường sinh đến Đế vương là mạnh, từ Suy đến Tuyệt là yếu, từ Thai đến Dưỡng là bình. Sự mạnh yếu này thể hiện trên các Hào trong Quẻ của BPCT.

Sau đây là vị trí của từng mức độ vòng trường sinh theo giờ (hay trên Hào từ).

NGÀY	Tính Mộc	Tính Hoả	Tính Kim	Tính Thuỷ	Tính Thổ
Trường sinh	Hợi	Dần	Tỵ	Thân	Dần, Thân.
Mộc dục	Tỵ	Mão	Ngọ	Dậu	
Quan đới	Sửu	Thìn	Mùi	Tuất	
Lâm quan	Dần	Tỵ	Thân	Hợi	Tỵ, Hợi.
Đế vượng	Mão	Ngọ	Dậu	Tỵ	Thìn, Tuất,
Suy	Thìn	Mùi	Tuất	Sửu	Sửu, Mùi,
Bệnh	Tỵ	Thân	Hợi	Dần	Ngọ.
Tử	Ngọ	Dậu	Tỵ	Mão	
Mộ	Mùi	Tuất	Sửu	Thìn	
Tuyệt	Thân	Hợi	Dần	Tỵ	
Thai	Dậu	Tỵ	Mão	Ngọ	
Dưỡng	Tuất	Sửu	Thìn	Mùi	

Ví dụ: ngày Thân (Kim), Dậu (Kim) thì Trường sinh tại hào Tỵ (có thể giờ Tỵ), ngày Hợi (Thuỷ) Trường sinh tại hào Thân (có thể giờ Thân), ngày Mão (Mộc) trường sinh tại hào Hợi, ngày Tỵ (Hoả) trường sinh tại hào Dần...

Tính Thổ trong vòng trường sinh có đặc biệt hơn. Theo Bát quái, Thổ ở trung tâm 4 phương tám hướng mà phát tán ra 4 phía và vượng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, phụ vào Thuỷ và Hoả nên Thổ Trường sinh ở Dần, Thân; Lâm quan ở Tỵ và Hợi, Đế vượng ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, Ngọ.

6. Xác định tam hợp cục trong Quẻ

Cục hay cách cục tương tự như “một hội” của một người, ở đây là hội của “sự việc”. Sự vận động của sự vật

trong một Quẻ để tạo ra một cục là ngẫu nhiên, không phải lúc nào cũng có. Nếu sự kết hợp đó thành cục nghĩa là các sự vật tồn tại có “cùng hội cùng thuyền” báo sự việc hợp quy luật, là tốt, theo Dịch Học, sự kết hợp của các sự vật, hiện tượng xuất hiện theo các vị trí thời gian có để tạo ra một cục hay địa chỉ sự việc như sau:

Thân Tý Thìn:	hợp thành:	Thủy cục
Tỵ Dậu Sửu:	hợp thành:	Kim cục
Dần Ngọ Tuất:	hợp thành:	Hỏa cục
Hợi Mão Mùi:	hợp thành:	Mộc cục

Theo cách kết hợp trên, ta thấy:

- a. Thân Tý Thìn: Kim + Thủy + Thổ = Thủy (cục)
- b. Tỵ Dậu Sửu : Hỏa + Kim + Thổ = Kim (cục)
- c. Dần Ngọ Tuất: Mộc + Hỏa + Thổ = Hỏa (cục)
- d. Hợi Mão Mùi : Thủy + Mộc + Thổ = Mộc (cục)

Như vậy, để trở thành một cục, tức một liên kết ba đối tượng có sự hài hoà, tương hợp theo các vị trí xuất hiện trong không gian theo thời gian (TĐTG) luôn luôn phải có vị trí tính Thổ. Trái đất tức Địa có tính Thổ. Do vậy, sự tạo thành một cục luôn luôn gắn với những gì sinh ra trên trái đất, trong đó Nhân tức con người. Sự xem xét tạo thành cục luôn luôn đặt ở vị trí có các hành vi của con người.

Cũng có trường hợp không xác định được một cục, như vậy sự việc không có “cùng hội cùng thuyền”.

7. Xác định dấu hiệu Thiên mã (Dịch chuyển nhanh) trong quẻ

Trong không gian, có những vị trí thời gian tại đó sự vật, hiện tượng “tự động” dịch chuyển thuận lợi, nhanh cho dù tiềm ẩn những dấu hiệu ngáng trở. Tại vị trí thời gian như vậy, được các nhà Dịch Học xưa đưa ra khái

niệm Thiên mã (ngựa trời). Trong BPCT sự xem xét đó theo phương thức sau:

Vị trí thời gian ngày: Thân Tý Thìn: Thiên mã ở giờ Dần

Thời gian ngày: Ty Dậu, Sửu: Thiên mã ở giờ Hợi

Thời gian ngày: Dần Ngọ Tuất: Thiên mã ở giờ Thân

Thời gian ngày: Hợi Mão Mùi: Thiên mã ở giờ Ty

Ở đây, Thiên mã xác định qua ngày, do đó nơi có dấu hiệu Thiên mã là giờ trong ngày đó. Ví dụ: ngày Thìn thì giờ Dần trong ngày đó báo nếu làm việc gì đó sẽ rất nhanh vì có Thiên mã.

8. Xác định sự xung đột có thể xảy ra biểu thị qua các Hào (thời điểm) trong quẻ - Sự tương hình

Dấu hiệu xung đột hay Hình trong quẻ được thể hiện như sau:

a. *Dần hình hào Ty, hào Ty hình hào Thân*

b. *Sửu, Tuất, Mùi tương hình lẫn nhau.*

c. *Tý, Mão tương hình lẫn nhau.*

d. *Thìn, Dậu, Ngọ, Hợi: tự bản thân hình chính mình.*

Đương nhiên có sự Hình hay không còn tùy thuộc trong quẻ có hội đủ các hào có các Địa Chi như nói trên hay không.

9. Phản ánh về sự tương hại qua các Hào từ

Trong không gian, các sự vật và hiện tượng còn có quan hệ làm hại lẫn nhau, điều này trong BPCT được phản ánh qua các Hào. Sự tương hại này được thể hiện như sau:

- *Hào Tý và hào Mùi: tương hại.*

- *Hào Sửu và hào Ngọ: tương hại.*

- *Hào Dần và hào Ty: tương hại*

- *Hào Thân và hào Hợi: tương hại*

- *Hào Dậu và hào Tuất: hại lẫn nhau*

10. Xác định gian Hào

Trong Quẻ hay mô hình TTKG của BPCT hai Hào nằm giữa hào Thế và Hào ứng gọi là Gian hào (Hào ở vị trí trung gian). Những thông tin phản ánh qua gian Hào khi dự báo nhằm xem xét sự việc diễn tiến theo chiều thuận lợi hay bất lợi cho người xem. Chẳng hạn, nếu Hào chứa *Kỵ thần ở gian Hào mà* động thì coi như sự việc đang xem xét đã ngừng. Còn nếu Nguyên Thần hoặc Dụng Thần ở đây mà sinh hào Thế, phù trợ cho Hào chứa Dụng Thần thì cho thông tin mưu sự tất thành vì có lực lượng bên ngoài trợ giúp.

11. Xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) thể hiện trên quẻ

Sự vật vận động trong không gian qua nhiều vị trí thời gian. Có những thời điểm (ngày hay giờ hoặc tháng, năm) khi mọi sự vật, hiện tượng tới đó bị mất khả năng phát tác mà nó vốn có, như sự tốt thành không, sự xấu cũng không còn xấu nữa.... Ở vị trí hay thời điểm này trong không gian được Dịch Học gọi là Không vong (như cách nói ngày nay là về số không). Thời điểm Không vong được phản ánh trong mô Quẻ của BPCT. Vị trí Không vong xác định theo chu kỳ ngày khởi từ ngày Giáp Tý trở đi cho đến ngày thứ 60 là ngày Quý Hợi, sau đó lại bắt đầu từ ngày Giáp Tý cho một chu trình mới (xem bảng xác định thời điểm Không vong sau đây phân tích theo ngày). Ví dụ:

a. Từ ngày Giáp Tý đến ngày Ất Hợi, vị trí không vong là ngày an vào hào lâm Tuất, Hợi (tức ngày Tuất, ngày Hợi).

b. Từ ngày Giáp Tuất đến ngày Ất Dậu thì vị trí không vong lâm vào hào Thân, Dậu (nếu có).

c. Từ ngày Giáp Thân đến ngày Ất Mùi, hào lâm không vong là: Ngọ, Mùi.

d. Từ ngày Giáp Ngọ đến ngày Ất Tỵ thì hào lâm không vong là Thìn, Tỵ.

e. Từ ngày Giáp Thìn đến ngày Ất Mão thì hào lâm không vong là Dần, Mão.

g. Từ ngày Giáp Dần đến ngày Ất, Sửu thì hào lâm không vong là Tý, Sửu.

Trong 6 trường hợp trên gọi là *6 tuần không vong*. Một tuần không vong có 12 ngày, khởi đầu của tuần là ngày có Can Giáp. Ngày thứ 11 và thứ 12 của tuần Giáp đó gọi là có vị trí không gian ngày Không vong.

Sự vật kiện tượng dịch chuyển trong không gian nếu nằm trong tuần ở vị trí không vong thì mọi sự sinh, sự khắc bị triệt tiêu, bị ngừng hoạt động. Chẳng hạn, ở ví dụ tìm Phi Thân, Phục Thân mà sau đây đề cập tới: Phi Thân là Ất Mùi (Thổ) khắc phục Thân Giáp Tý (Thủy), theo lý thì Giáp Tý bị thọ khắc nên không xuất hiện được. Nhưng trong tuần từ Giáp Ngọ, Ất Mùi, Bính Thân... đến Giáp Thìn, Ất Tỵ là tuần không vong, Ất Mùi Thổ nằm trong tuần này, tính Thổ bị "ngừng" hoạt động cho nên không thể khắc Giáp Tý Thủy được, Giáp Tý vẫn xuất hiện. Do vậy, trong dự báo, tính chất của "tuần không vong" được xem xét để đánh giá mức độ sinh khắc đến đâu, sự việc lúc nào hóa bại mà thành, lúc nào phải chờ đợi...

Để tiện theo dõi các vị trí không vong và định tính không gian mà đối tượng sinh ra theo dòng chảy thời gian theo chu trình của các năm (và cho cả ngày nếu xét

tuần không vong) theo một giáp 160 năm), ở đây nếu tính theo năm trích đoạn một Trung nguyên từ năm 1924 đến năm 1983, riêng tính Ngũ Hành từ 1984 đến năm 2043 lập lại như từ 1924 - 1983, chúng tôi lập ra bảng sau:

Bảng xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) trong không gian

Năm	TDKTG Ngày Giờ Năm	Định tính không gian	Vị trí không vong ngày	năm	TDKTG Ngày Giờ Năm	Định tính không gian	Không Vong Ngày
1924	Giáp Tý	Hải trung kim	Không vong	1954	Giáp Ngọ	Sa trung kim	Không vong
1925	Ất Sửu	>>	Không vong	1955	Ất Mùi	>>	Không vong
1926	Bính Dần	Lộ trung hỏa		1856	Bính Thân	Sơn hạ hỏa	
1927	Đinh Mão	>>		1957	Đinh Dậu	>>	
1928	Mậu Thìn	Đại lâm mộc		1958	Mậu Tuất	Bình địa mộc	
1929	Kỷ Tỵ	>>		1959	Kỷ Hợi	>>	
1930	Canh Ngọ	Lộ băng thổ		1960	Canh Tý	Bích thượng thổ	
1931	Tân Mùi	>>		1961	Tân Sửu	>>	
1932	Nhâm Thân	Kiểm phong kim		1962	Nhâm Dần	Kim bạch kim	
1933	Quý Dậu	>>		1963	Quý Mão	>>	
1934	Giáp Tuất	Sơn đầu hỏa	Không vong	1964	Giáp Thìn	Phủ đăng hỏa	Không vong
1935	Ất Hợi	>>	Không vong	1965	Ất Tỵ	>>	Không vong
1936	Bính Tý	Giang hạ thủy		1966	Bính Ngọ	Thiên hà thủy	
1937	Đinh Sửu	>>		1967	Đinh Mùi	>>	
1938	Mậu Dần	Thành đầu thổ		1968	Mậu Thân	Đại dịch thổ	
1939	Kỷ Mão	>>		1969	Kỷ Dậu	>>	
1940	Canh Thìn	Bạch lập kim		1970	Canh Tuất	Thoa xuyên kim	
1941	Tân Tỵ	>>		1971	Tân Hợi	>>	
1942	Nhâm Ngọ	Dương liễu mộc		1972	Nhâm Tý	Tang bá mộc	
1943	Quý Mùi	>>		1973	Quý Sửu	>>	

1944	Giáp Thân	Tuyển trung thủy	Không vong	1974	Giáp Dần	Đại khê thủy	Không vong
1945	Ất Dậu	>>	Không vong	1975	Ất Mão	>>	Không vong
1946	Bính Tuất	ốc thượng thổ		1976	Bính Thìn	Sa trung thổ	
1947	Đinh Hợi	>>		1977	Đinh Tỵ	>>	
1948	Mậu Tý	Tích lịch hỏa		1978	Mậu Ngọ	Thiên thượng hỏa	
1949	Kỷ Sửu	>>		1979	Kỷ Mùi	>>	
1950	Canh Dần	Túng bá mộc		1980	Canh Thân	Thạch lưu mộc	
1951	Tân Mão	>>		1981	Tân	>>	
1952	Nhâm Thìn	Trương lưu thủy	Không vong	1982	Nhâm Tuất	Đại hải thủy	
1953	Quý Tỵ	>>	Không vong	1983	Quý Hợi	>>	

Như chúng ta đã biết, không gian Dịch Học là không gian nhân học, con người là trung tâm của vũ trụ, của không gian này. Những yếu tố cấu tạo nên Nhân là Tinh, Khí, Thần.

Trong cơ thể con người luôn luôn có sự trao đổi chất và năng lượng với môi trường xung quanh, với vũ trụ. Cái cấu tạo nên thân thể và duy trì hoạt động của nó, theo Dịch Học là Tinh của vũ trụ - tức của Tiên Thiên và Tinh của sinh thực từ Địa tức tinh của Hậu Thiên. Tinh là thực thể từ vũ trụ, trái đất được chế hóa qua con người và duy trì sự tồn tại của chính con người. Chính Tinh là cơ sở vật chất để cơ thể con người tạo ra khí.

Khí: là một tồn tại trong cơ thể con người, là yếu tố cấu thành Nhân. Khí lưu động trong cơ thể qua kinh mạch, mạch lạc, tôn lạc, huyết đạo. Khí là động lực đẩy máu đi khắp cơ thể. Khí tuyệt thì mệnh tuyệt. Do vậy khí có quyết định số mệnh đến sự sống của con người, duy trì sự tồn tại của Nhân trong Thiên Địa.

Thần: là cấu trúc điều hành sự vận động hợp lý của Nhân trong Thiên, Địa, Thần khí của một con người bình

thường thì sức khỏe và hoạt động của họ bình thường với môi trường thiên địa. Đối với một người, mọi cái hay, cái dở, cuộc sống tốt đẹp hay khó khăn.... đều do cái Thần của con người đó quyết định. Cái Thần tinh anh, vững vàng thì khả năng ứng phó của con người đó hợp lý và đúng cách với thiên nhiên với xã hội, nơi luôn luôn có nhiều mối quan hệ đa chiều tác động tới họ. Chính vì vậy, trong dự báo BPCT người ta rất quan tâm các trạng thái của thần được thể hiện qua Quẻ , qua các thời điểm (Hào). Các trạng thái của thần có các dạng: Phục Thần, Phi Thần, Dụng Thần, Nguyên Thần, Kỵ Thần, Cừu Thần, Thối Thần, Nhật Thần, Nguyệt Thần. Những khái niệm trên chỉ trạng thái của thần sáng hay mờ, "Khỏe" hay "Tật bệnh" qua đó mà có thể phán đoán sự việc sẽ xảy ra như thế nào đối với một người khi vương vào. Sau đây là tính chất và điều kiện xuất hiện các trạng thái thần của một đối tượng trong dự báo BPCT.

12. Xác định Phục thần (Phục hào)

Trong Quẻ của Kinh Dịch đều có 6 hào biểu thị cho sáu cấp độ dịch chuyển. Nói là lục thân (6) song lại chỉ có 5 nhóm đối tượng xã hội là: Phụ Mẫu, Thê Tài, Tử Tôn, Quan Quỷ, Huynh Đệ. Năm nhóm xã hội hay lục thân này cũng có định tính không gian theo Ngũ hành là: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, như vậy còn thiếu một thân (mới có 5), do đó phải tìm xem hào còn lại là *thân gì? hành nào?*, hào phải tìm được các nhà Dịch Học xưa gọi là Phục hào hay, Phục thần, Phục thần cũng được định tính theo ngũ hành.

Muốn xác định Phục thần, trước hết phải xem Quẻ thuộc nhóm tượng ngũ hành nào (xem mục 2 của II

phần thứ ba này). Trong tám nhóm này có 8 quẻ thuần như: Thuần Càn, Thuần Khảm, Thuần Chấn, Thuần Tốn, Thuần Ly, Thuần Khôn, Thuần Đoài. Trong các quẻ "Thuần" trên có đầy đủ lục thân, bản thân chúng không có Phi thân, Phục thân. *Đối với các quẻ khác thuộc nhóm tượng nào thì lấy các hào của quẻ thuần đó làm chuẩn để xem thiếu "thân" nào. Nếu phát hiện thấy thiếu "thân" tương ứng với hào quẻ thuần thì đó là Phi thân, còn hào tương ứng của quẻ thuần là Phục thân.*

Sau khi xác định được Phi - Phục thân, ta lại tìm sự sinh khắc, chế hóa qua ngũ hành, qua hình hại... để suy luận cho dự báo.

Ví dụ sau đây nêu cách xác định Phi - Phục thân.

Sau khi có dữ liệu về TĐKG và TĐTG, người ta lập được Quẻ Thiên Phong Cấu, (Xem quẻ thứ 2/I. Nhóm tượng Càn/Phần thứ tư hoặc xem bảng (1/II/Phần thứ ba), sau đó so sánh với Quẻ thuần Càn (1/I Phần thứ tư), vì quẻ Cấu thuộc nhóm tượng Càn. Trong lục thân, quẻ Cấu thiếu Thê Tài. Vị trí Thê tài ở quẻ Càn ở hào nhị: Giáp Dần (Mộc), vậy tại quẻ Cấu: hào nhị Tân Hợi (Thủy) Tử tôn là Phi Thân, còn Giáp Dần (Mộc) Thê Tài là Phục thân.

Việc xác định Phi - Phục thân tương tự nếu quẻ thuộc nhóm tượng Khảm thì lấy Quẻ Thuần Khảm để đối chiếu nếu quẻ thuộc nhóm tượng Cấn lấy Quẻ thuần Cấn đối chiếu...

Việc tìm Phi thân, Phục thân cũng có thể căn cứ theo tính Ngũ hành của các hào trong quẻ so với quẻ thuần của nhóm quẻ đó. Cũng ví dụ trên, cách xác định đó như sau:

— a. <i>Lập quẻ Cấu</i>	— b. <i>Lấy quẻ Thuần Càn</i>
— Nhâm Tuất: Thổ	— Nhâm Tuất: Thổ
— Nhâm Thân: Kim	— Nhâm Thân: Kim
— Nhâm Ngọ: Hỏa	— Nhâm Ngọ: Hỏa
— Tân Dậu: Kim	— Giáp Thìn: Thổ
— Tân Hợi: Thủy	— Giáp Dần: Mộc
— — Tân Sửu: Thổ	— — Giáp Tý: Thủy

Quẻ Cấu ở nhóm tượng Càn nên lấy Thuần Càn làm chuẩn để so sánh. So với quẻ Càn, quẻ Cấu thiếu hành Mộc, mà hành Mộc ở nhị hào Càn. Do vậy: Tân Hợi Thủy là Phi thần còn Giáp Dần Mộc là Phục thần của Cấu, ở đây: Thủy sinh Mộc, do vậy Phi thần sinh Phục thần. Yếu tố này được xem xét trong dự báo của BPCT.

Một ví dụ khác, xét đến trường hợp quẻ dự báo lập được là Phong Địa Quan. Đây cũng là quẻ thuộc nhóm tượng Càn nên phải so sánh nó với quẻ thuần Càn.

a. <i>Quẻ Quan</i>	b. <i>Quẻ Thuần Càn</i>
— Tân Mão (Mộc): Thê Tài	— Nhâm Tuất (Thổ): Phụ Mẫu
— Tân Tỵ (Hỏa) Quan Thủy	— Nhâm Thân (Kim): Huynh Đệ
— — Tân Mùi (Thổ): Phụ Mẫu	— Nhâm Ngọ (Hỏa): Quan Quỷ
— — Ất Mão (Mộc): Thê Tài	— Giáp Thìn (Thổ): Phụ Mẫu
— — Ất Tỵ (Hỏa): Quan Quỷ	— Giáp Dần (Mộc): Thê Tài
— — Ất Mùi (Thổ): Phụ Mẫu	— — Giáp Tý (Thủy): Tử Tôn

Ở quẻ Quan thiếu hành Thủy, vị trí của Thủy ở quẻ Càn là sơ hào Giáp Tý. Vậy Giáp Tý là Phục thần còn Ất Mùi là Phi thần của Quan.

Quẻ Quan còn thiếu hành Kim, đối chiếu với quẻ Càn, Kim ở ngũ hào: Nhâm Thân. Vậy Nhâm Thân là Phục thần, còn Tân Tỵ Hỏa là Phi thần của Quan. Việc

xác định Phi Thân, Phục Thân còn căn cứ vào sự thiếu vắng lục thân ở quẻ Quan so với quẻ Càn. Nhìn vào Quan ta thấy thiếu hai thân so với Càn là: Tử Tôn và Huynh Đệ. Từ hai vị trí này ta cũng tìm ra được Phi - Phục Thân quẻ Quan.

Trong dự báo theo BPCT người ta xem xét sự sinh khắc của Phi - Phục thân để đi đến kết luận điều gì đó. Ở ví dụ trên, quẻ Phi Thân Ất Mùi Thổ khắc Phục Thân Giáp Tý Thủy, trường hợp này các nhà Dịch học gọi là *Phi lai khắc phục*. Vậy khi nào Phục Thân xuất hiện?, phải chờ đến ngày kẻ khắc là Ất Mùi gặp Không vong, tính thổ bị yếu đi hay đến ngày Tý Thủy thì Phục Thân mới xuất hiện (xem mục 11/II). Phi thân Hỏa khắc phục Thân Nhâm Thân Kim. Muốn hay không có sự khắc này để Phục Thân xuất hiện phải chờ từ ngày Giáp Ngọ đến Quý Mão Tuần không vong lâm Tý (xem bảng tuần Không vong, chỉ có tuần Giáp này mới không lâm Tý). Các trường hợp khác xét tương tự.

Để tiện và nhanh cho dự báo, việc an Phi - Phục Thân được các nhà Dịch Học xưa đã an sẵn trong bảng quan hệ đối chiếu của 64 quẻ theo cách của BPCT sau đây.

13. Xác định Dụng Thân

Dụng Thân là những yếu tố liên quan trực tiếp đến đối tượng (người, sự vật) dự báo hay người xem. Dụng Thân xuất hiện để chỉ Chủ và Khách (chủ là người xem, khách là đối tượng mà người xem có liên quan). Nơi phản ánh Dụng Thân trong quẻ chỉ có hai vị trí: hào Thế và hào Ứng. Thế là "mình" (bản thân người đề nghị được dự báo) và Ứng là "người" (đối tượng có liên

quan đến mình trong một sự kiện cần làm sáng tỏ). Thế là chủ nội, Ứng là khách ngoại. Ví dụ trong kinh doanh, Thế là chủ hàng, Ứng là khách hàng; khi đi mua nhà, Thế là người mua, Ứng là ngôi nhà và người bán. Nhưng nếu mình bán nhà, Thế là người bán, Ứng là người mua.

Nếu coi cho mình (về mọi mặt, mọi khía cạnh của cuộc sống đang diễn ra) thì lấy hào Thế làm Dụng Thần. Còn nếu xét đến đối tượng liên quan đến mình thì Ứng là Dụng Thần. *Ứng* là *Dụng Thần* lấy hào Thế làm chỗ dựa. Dụng Thần biểu hiện qua Thế Ứng ở các cấp độ: sinh, khắc, ty hòa. Qua mối quan hệ này mà thu thập được thông tin về "mình" và về "người" để dự báo. Chẳng hạn, nếu mua đất làm nhà, thì hào Ứng phản ánh vị trí (tính chất, xấu, hay...) đất của người, còn hào Thế là phía người mua là mình. Hào Dụng Thần có thể rơi vào các hào trong Lục Thân như: Phụ Mẫu, Thê Tài, Tử Tôn.

Khi bàn đến khái niệm Dụng Thần, còn có các khái niệm khác phản ánh thông tin để dự báo nữa là Nguyên Thần, Ky Thần và Cửu Thần.

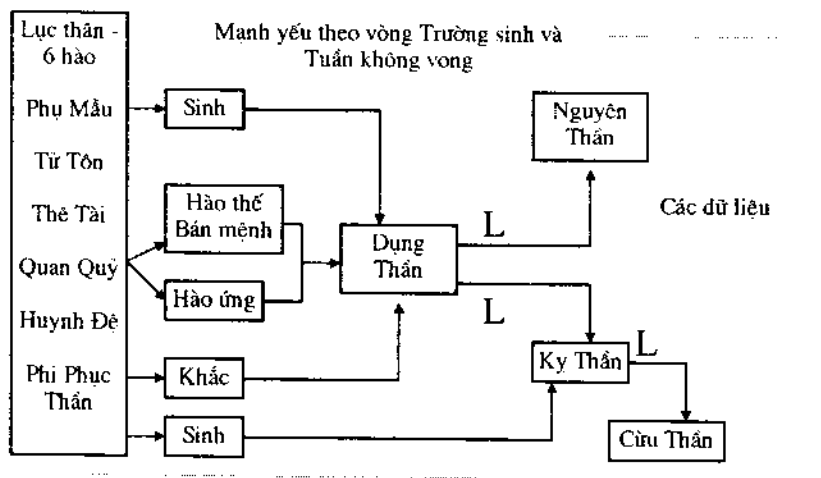
a. Nguyên Thần: là trong quẻ có hào sinh Dụng Thần. Sự sinh này theo quy luật ngũ hành, thể hiện qua các hào trong quẻ. Song có trường hợp Nguyên Thần không thể sinh Dụng Thần được (mặc dù theo nguyên lý trên có Nguyên Thần), đó là lúc: Nguyên thần gặp hưu, tù và không động. Hoặc nếu Nguyên Thần có động (ở hào động) lại biến ở Mộ, Tuyệt (theo vòng Trường Sinh). biến khắc, biến phá, hoặc bị Nguyệt Kiến (Tháng xem) Nhật Thân (ngày xem) khắc chế theo quy luật ngũ

hành, thì Nguyên thần có cũng như không, mà còn báo hiệu sự không bình thường.

b. Kỳ Thần: Hào khắc Dụng Thần là Kỳ Thần. Song hào Kỳ Thần chỉ khắc Dụng Thần được khi Kỳ Thần ở hào động. Nếu Dụng Thần gặp Không vong, thì sự khắc cũng như không. Trong trường hợp này, người xưa gọi là "tỵ không", tránh được điều không hay. Nếu ngũ hành của Nhật thần, Nguyệt Kiến sinh Dụng Thần, gọi là "được cứu", nghĩa là cho ta thông tin về sự lành, không lo lắng gì cả.

Nếu Nhật Thần, Nguyệt Kiến ngũ hành khắc Kỳ Thần, có hào động khắc Kỳ thần thì mọi sự tai ương đến đều triệt tiêu. Nếu Nhật Thần, Nguyệt Kiến khắc Dụng Thần, Kỳ Thần động, làm Nguyệt Kiến khắc, đến ngày xung khắc của tuần thì điều gì xảy ra tất xảy ra, đương nhiên là ngoài ý muốn của đối tượng dự báo.

c. Cừu Thần: khi dự báo cũng cần xem xét phản ánh thông tin sự khắc chế Nguyên Thần qua sự xuất hiện dữ kiện Cừu Thần. Cừu Thần là hào do Kỳ Thần sinh ra. Khi Kỳ Thần phát động sẽ làm cho Nguyên Thần bị "Thọ thương". Nếu Dụng Thần lại không có chỗ dựa, bị mờ nhạt (trong sự sinh khắc của ngũ hành), Kỳ Thần có sức mạnh (vì được sinh, có Cừu Thần) thì kết cục "Tà thắng chính", "Bạo tàn thắng nhân nghĩa". Để tiện theo dõi sự biến đổi, sự sinh ra từ hào trong một quẻ trong BPCT, ta có thể thiết lập bảng sau:



Trong những phần trình bày trên đây và theo sơ đồ này, mối quan hệ sinh khắc thể hiện qua thuộc tính ngũ hành qua các hào an theo 12 địa chi nếu rơi vào.

III. THÔNG TIN QUA VỊ THẾ CÁC HÀO CỦA QUÊ

1. Ngũ hào lâm trì Thế

Ở đây xét vị trí hào Thế có thể có ở 5 loại hào trong Lục Thân. Nếu hào Thế vượng (theo vòng Trường sinh) thì bản mệnh của đối tượng dự báo khỏe mạnh, mưu sự hanh thông. Nếu có Dung Thần sinh hợp hào Thế thì mọi việc đều tốt lành thuận lợi. Song nếu gặp tuần Không vong, Nguyệt phá (tháng có ngũ hành khắc ngũ hành hào Thế) thì "độ tốt" giảm hoặc bị triệt tiêu. Nếu bị *Hình*, *Xung*, *Khắc* thì không lành. Sau đây là những thông tin phản ánh từ vị trí hào Thế xảy ra trong lục Thân.

1.1. Hào Phụ Mẫu trì Thế. Nếu ngũ hành của hào Thế khắc Cục mà lại không có hào nào sinh Thế thì dù dùng mọi phương pháp cũng không được. Nếu cầu danh, được hão Quan Quỷ động, hào Thê Tài vượng thì thi cử

rất tốt. Nhưng nếu hào Thê Tài động thì mọi mưu lợi không thành. Dự báo về bản mệnh, nếu hào Thê Tài động, không lợi cho vợ. Nhưng nếu có hào Tử Tôn động sinh hào Thê Tài thì mọi việc bình yên.

1.2. Hào Tử Tôn tri Thế: phản ánh sự bình an. Nhưng cầu danh thì không toại nguyện. Có dấu hiệu ty hoà thì mọi việc yên lành, gặp nguy cũng qua. Dự báo kiện tụng thì qua và có thể chiến thắng. Hào Thế được sinh mà không bị khắc chế thì phản ánh thông tin tốt mọi bề. Nếu có khắc, sát mà hào không động hay Nhật Thần (ngày xem), Nguyệt Kiến (tháng xem) sinh, phù thì hóa lo buồn, nếu ty hoà, hào Tử Tôn hoặc Quan Quỷ động thì xuất hành không hay. Trong quân sự, hành quân thì rơi vào phục kích.

1.3. Hào Quan Quỷ tri Thế: phản ánh dấu hiệu sự việc không yên, bản thân nếu không đau ốm thì rắc rối về quan sự. Coi về tài vật thì phải lo có thể mất của bất cứ lúc nào. Nếu xem về công danh thì cử thì đạt điều mong muốn, có quyền, có thế. Nếu hào Quan tri thế nhập Mộ thì điều lo buồn dai dẳng, nhưng nếu có Nhật Thần (ngày xem) xung chính hào Thế này thì dù tai hoạ đến cũng qua.

1.4. Hào Thê tri Thế: Thể hiện có tài, có lợi, tiền bạc, phong lưu. Song nếu có hào Huynh Đệ động, khắc Thế thì cái "Tài" bị giảm rất nhiều, phải chờ đến ngày hào Huynh Đệ lâm Không vong, hào Nhật Thần lâm Quan Quỷ chế áp hào Huynh Đệ thì mới có tài được. Nếu có hào Tử Tôn động sinh Thế và sinh Tài thì có lợi cho mình về tiền bạc, song lại khắc cha mẹ, không có lợi cho sự nghiệp nghiên cứu, văn chương, thi cử không đạt. Nếu cầu quan hoặc về kiện tụng thì cần có hào Thê Tài

vào vị trí Hưu, Tù, Tử, Tuyệt (vì nó vô lực, vô khí). Nếu hào Thê Tài động, hào Huynh Đệ tỵ hoà Quan Quỷ thì dở cũng thành hay.

1.5. Hào Huynh Đệ tri Thế: Không nên cầu tài, nếu có hào Quan Quỷ động thì họa sắp tới. Nếu có Lục thú như Châu Tước lâm Thế thì gặp khẩu thiệt, quan tụng. Nếu hào Thế này động thì hao tài, nguy cho vợ. Nếu có hào Phụ Mẫu động sinh Huynh Đệ, sinh Thê Tài thì mọi việc tốt, bền lâu. Nếu hào Thế này động mà biến thành hào Quan Quỷ (ở quẻ biến): báo tai họa sắp xảy ra, đi xa không lợi, hoặc gặp phục kích, bị theo dõi, bị dương bẫy.

2. Quan hệ sinh khắc, gặp không vong và động tĩnh của Thế và ứng

- Nếu hào Thế và hào Ứng tương sinh thì phản ánh sự việc dự báo sơ bộ gặp điều hay, nếu Thế và Ứng tương khắc thì ngược lại. Trường hợp Thế và Ứng tỵ hoà (cùng ngũ hành, cùng dương hoặc cùng âm) thì mưu việc cũng thành nhưng phải hết sức nỗ lực.

- Nếu Ứng động, phản ánh người có quan hệ với mình muốn đổi ý, còn không động thì ý của người không cùng ý mình.

- Nếu hào Thế lâm Không vong hoặc bị động, phản ánh bản thân mình cũng có ý "quay trở", lập trường bấp bênh không yên lòng.

3. Phản ánh thông tin từ Quái Thân

- Quái thân lâm Tử Tôn, không có sự rắc rối, việc đang buồn cũng hóa vui.

- Quái Thân lâm Thê an hào Nguyên Thần, dụng Thần mà gặp Thanh Long báo có nhiều điều vui tới.

- Quải Thân ở Thế lại lâm Dịch Mã và động thì xuất hành, mưu cầu đều đạt.

- Quải Thân rất kỵ gặp Không vong, nếu gặp Không vong: cho biết mọi việc không xong. Nếu gặp Hình, Thương, Tuyệt (theo vòng trường sinh) thì nên an phận thủ thường, giữ nhà, giữ mình, không nên làm việc gì cả.

4. Thông tin phản ánh từ sự sinh khắc của Phi Thần - Phục Thần

- Hào Phục Thần khắc hào Phi Thần, thì cứ mạnh dạn hành động, tiến hành công việc.

- Hào Phi thần khắc hào Phục thần sẽ dẫn đến việc như mình tự hại mình.

- Dụng thần nằm ở Phi thần mà Dụng thần lại bị khắc thì hào Phục Thần không yên, báo mọi việc sẽ không hay. . Song trường hợp Phi - Phục khắc nhau, nhưng đến lúc Phục thần xuất hiện (đến thời gian Can Chi như Phục thần đã phản ánh) thì "vấn đề" mưu tính sẽ được đem ra cứu xét, có thể thành công nếu làm việc gì đó.

5. Thông tin phản ánh sự sinh khắc qua lục hào

Trong dự báo BPCT, việc xem xét đầu tiên là mối quan hệ của Dụng Thần và Nhật Thần (ngày xem). Nếu Nhật thần tương khắc hoặc tương Hình với Dụng thần thì làm việc gì cũng phải thận trọng. Kỵ Thần không nên thấy lâm vào Thế và Ứng, nếu như vậy việc gì cũng dở.

Nếu Nguyệt Thần (tháng xem) lâm Thế, Ứng thì làm việc gì cũng thuận lợi.

6. Thông tin phản ánh từ Kỵ Thần

Hào có ngũ hành khắc hào Dụng Thần là Kỵ Thần.
Trong dự báo, nếu Kỵ Thần tĩnh không động là cho thấy

có sự hay. Hay nhất nếu Kỵ Thần xuất hiện bị một số hào của quẻ có ngũ hành khắc chế thì báo mọi việc không khó khăn. Kỵ Thần vượng thì Dụng Thần bị hại, trong trường hợp này, những thông tin có liên quan đến Dụng Thần (chủ nội, bản thân mình nếu Thế làm Dụng thần, hoặc với đối phương nếu ứng làm Dụng thần, đương nhiên còn phụ thuộc vào việc cụ thể khi dự báo) rất xấu.

7. Thông tin phản ánh từ Nguyên Thần

Hào sinh Dụng Thần là Nguyên Thần. Nếu Nguyên thần phát động (là hào động) thì báo hiệu sự tốt, vui. Xem xét sự sinh, phù vượng tướng (theo quy luật vận động của thời gian trong năm: Xuân, Hạ, Thu, Đông) quan hệ tới vị trí Dụng Thần (biểu hiện qua Can Chi của nó). Nếu nguyên Thần bị khắc, hưu, tù là phản ánh sự bất lợi.

8. Dụng Thần rơi vào vị trí Không vong

Nhìn chung, khi dự báo, muốn có điều hay xảy ra thì Dụng Thần, Nguyên Thần không nên gặp ngày Không vong. Nhưng có hai trường hợp xảy ra, nếu có gặp Không vong cũng không hề gì. Đó là: Dụng Thần Tĩnh và Động khắc Không vong theo Ngũ Hành.

9. Dụng Thần phát động

Trong quẻ, nếu Dụng Thần động, dù có gặp hưu, tù, cũng không sao. Nếu được sinh, phù, vượng, tướng thì mọi việc hanh thông.

10. Hào Dụng thần gặp Không vong

Dụng thần động, gặp xung thì không còn lâm Không vong.

Nếu Dụng thần tinh, gặp Không vong mà bị khắc cũng không còn là Không vong nữa.

11. Quan hệ Dụng Thần Nhật Thần

Ngày đặt vấn đề dự báo là Nhật Thần (ngày xem). Nếu Nhật Thần sinh Dụng Thần thì mọi việc đều tốt. Nếu Nhật Thần khắc Dụng Thần, mọi việc không hay. Nhật và Dụng Thần ty hoà, mọi việc tiến triển theo quy luật bình thường, hoặc vấn đề không cần đặt ra xem xét nữa.

12. Thông tin phản ánh qua biến động của Lục Thân

Gọi là Lục Thân, song chỉ có 5 Thân sẽ cho ta những thông tin sau:

a. Hào Phụ Mẫu động: phản ánh sự khắc con cháu (bất hoà, không tồn tại song song, ở rất xa nhau coi như không có quan hệ); như người bệnh không thuốc (hoặc không gặp thầy, gặp thuốc); bệnh nặng; trong hôn nhân không có con; buôn bán trục trặc, lợi, lãi không còn; nếu có người đi xa tít có tin tức, thư từ phản hồi; nếu kiện tụng thì có lý phía mình; đi thi cử đỗ đạt; báo sự mất đồ đạc; nếu có ai trốn đi thì tung tích bị lộ.

b.. Hào Tử Tôn động: phản ánh những dữ kiện sau: hại đến công danh; ốm gặp thầy, gặp thuốc, bệnh khỏi; kinh doanh, buôn bán có lợi; luôn nhận hạnh phúc, có tiền duyên; sinh nở thuận lợi, con cái dễ nuôi; kiện tụng hoà, chẳng phải đến nơi pháp lý; có sự gặp gỡ với quý nhân; cầu danh không tốt.

c. Hào Quan Quỷ động: phản ánh sự khắc anh em; hôn nhân trắc trở chưa xong; bệnh thêm nặng; gia đình gặp tai hoạ; chăn nuôi, trồng trọt bất lợi; đi xa, đi ẩn náu gặp tai ương; kiện tụng đi đến thất bại; kinh doanh vốn thiếu; mất của khó tìm, còn nhiều ám muội.

d. Hào Thê Tài động: phản ánh thông tin: sự nghiệp văn chương trực trặc; cầu danh thất bại; kinh doanh có lãi lớn; hôn nhân cưới xin tốt đẹp; chữa bệnh gặp thầy gặp thuốc; người đi xa đang có ý đồ quay trở về; sản phụ, cầu tài tốt, vô tai hại; mất của nhưng vẫn nằm ở vị trí quanh đâu đó; bệnh về thì vị.

d. Hào Huynh Đệ động: báo hiện bệnh tật chưa khỏi, còn mang tật; cầu danh không xong; thi cử không đạt; kiện cáo lời thối, hao tài; người đi xa chưa về; kinh doanh, mua bán không như ý; hôn nhân, cưới gả rất không hay. Trong năm trường hợp "động" của Lục Thân trên chỉ có trường hợp thứ năm phản ánh thông tin hoàn toàn không lợi, còn bốn trường hợp trên tốt hay xấu tùy thuộc vào từng việc, từng mục đích hoạt động khác nhau.

13. Thông tin phản ánh qua Lục thân biến hóa

Trong BPCT cũng lập quẻ chính và quẻ biến. Quẻ biến cho thông tin chi tiết hơn về kết quả diễn tiến của sự vật, hiện tượng. Khi có quẻ biến thì hào của quẻ chính phải biến theo, nằm ở quẻ biến. Các nhà Dịch Học xưa căn cứ vào sự biến này mà thu thập thông tin về đối tượng. Ví dụ sau nói lên sự biến của lục thân khi lập quẻ biến:

Sự kiện để dự báo có sự khởi lên là ngày mồng 10, giờ Thìn, tháng năm (xem ví dụ ở 2.1/2/L/Phần thứ tư trên), ta lập được quẻ Sơn Địa Bác, quẻ biến là Cấn Vi Sơn:

<i>a. Sơn Địa Bác</i>	<i>b. Cấn Vi Sơn</i>
—— Binh Dần: Thê Tài	—— Binh Dần: Quan Quỷ
— — Binh Tý: Tử Tôn	— — Binh Tý: Thê Tài
— — Binh Tuất: Phụ Mẫu	— — Binh Tuất: Huynh Đệ
— — Ất Mão: Thê Tài	—— Binh Thân: Tử Tôn
— — Ất Ty: Quan Quỷ	— — Binh Ngọ: Phụ Mẫu
— — Ất Mùi: Phụ Mẫu	— — Binh Thìn: Huynh Đệ

Nhìn vào hai mô hình trên, ta thấy các lục thân của quẻ chính Sơn Địa Bác sang quẻ biến Cấn vì Sơn đã thay đổi hoàn toàn, mặc dù ngoại quái của hai quẻ đều như nhau là Cấn!

Có quẻ biến thì các hào cũng biến. Trong Dịch Học, các hào biến có thể rơi vào hai trường hợp sau: biến thành **Tấn Thần** và thành **Thối Thần**.

a. Biến thành Tấn Thần khi:

Hào Hối biến ra hào Tý Hào Thìn biến ra hào Ngọ

Hào Sửu biến ra hào Thìn Hào Mùi biến ra hào Tuất

Hào Dần biến ra hào Mão Hào Tuất biến ra hào Sửu

Hào Thìn biến ra hào Mùi Hào Thân biến ra hào Dậu

Khi biến Tấn Thần thế của hào tăng gấp bội cả hai mặt xấu hoặc tốt.

b. Biến thành Thối Thần khi:

Hào Tý biến ra hào Hối Hào Ngọ biến ra hào Tý

Hào Tuất biến ra hào Mùi Hào Thìn biến ra hào Sửu

Hào Dậu biến ra hào Thân Hào Mão biến ra hào Dần

Hào Mùi biến ra hào Thìn Hào Sửu biến ra hào Tuất

Khi biến Thối Thần, nếu tốt (hoặc xấu) cũng đều giảm bớt, uy lực cũng vậy.

Sự biến hóa của lục thân và các hào như sau:

a. Hào Phụ Mẫu: biến thành Phụ Mẫu hoặc thành hào Tấn Thần: có sự nổi và khởi sắc về văn chương, sự nghiệp khoa học; nếu hóa Tử Tôn không hại con cháu; hóa Quan Quỷ có sự thay đổi chức vị, thi cử đạt; hoà tài cha mẹ có nạn; hóa Huynh Đệ thì cha mẹ bệnh tật, hàng hóa mất giá, nhà đất bị tranh giành.

b. Hào Tử Tôn: hóa Thối Thần thì người và của đều không được lưu ý; hóa Phụ mẫu thì ruộng đất, súc vật không hay; hóa Thê Tài thì tiền bạc nhiều lên, thắng

quan tiến chức; hóa Quan quý: cẩn thận khi sinh nở; hóa Huynh đệ sinh con tốt.

c. Hào Quan Quý: hóa thành hào Tấn Thần việc cầu quan nhanh; hóa Thê Tài xem bệnh: không hay; hóa Phụ mẫu: văn chương tốt; hóa Tử tôn: không hay cho công danh, địa vị; hóa Huynh đệ: anh em không hoà thuận.

d. Hào Thê Tài: hóa thành hào Tấn Thần: có tiền của đến nhà; hóa Quan quý: đau yếu, oan ức, thị phi; hóa Tử tôn: thi lộc vượng; hóa Phụ mẫu: cha mẹ tốt; hóa Huynh đệ: đang hao tài.

e. Hào Huynh Đệ: hóa Thối Thần: dự báo về việc gì cũng hay; hóa Phụ mẫu: vợ có nạn; hóa Thê Tài: tài chưa như ý; hóa Quan quý: anh em có tai nạn, đau yếu; hóa Tử tôn: chẳng như ý mình ()

14. Thông tin phản ánh qua lục thú động

13.1. Hào Thanh long động: Nếu Dụng Thần không bị khắc cho biết tài lộc dồi dào, hưởng phúc. Nếu Lâm Kỵ, Cừu Thần thì không hay mà còn đưa đến tai ương, tửu sắc, nghiện hút.

13.2. Chu Tước động: báo vượng về văn chương, nếu lâm Kỵ Thần: uống công kiện tụng, bị khẩu thiệt. Nếu có động nhưng sinh hào Thế: có khá hơn chút ít.

13.3. Câu Trăn động: phản ánh có sự ưu tư về nhà đất, nếu sinh Dụng Thần còn có khả quan.

13.4. Đằng Xà động: lại lâm Quan Quý thì có rắc rối nhiều, tâm trạng bất an, mộng mị toàn điều hãi hùng, yêu quái. Nếu lâm Mộc, lâm Không vong thì khó tránh cái dở.

(*) Trong Dịch Học để chỉ những gì xảy ra không theo ý nguyện của mình gọi là: Tiết khí

13.5 Bạch Hổ động: phản ánh sự tang gia, tai nạn, quan sự, đau yếu... nói chung là rất không hay. Nếu Bạch Hổ lại lâm Tỵ, Ngọ, mà động có sinh hào Thế thì cũng không hay.

13.6. Huyền Vũ động: phản ánh nó nhiều chuyện ám muội, nếu lâm Quan động thì báo có giặc cướp. Huyền Vũ lại ở vị trí Nguyên Thần thì khỏi lo. Nếu lâm Kỵ Thần, Cừu Thần thì mất trộm, mất cướp.

15. Nhật Thần và Nguyệt Thần với Lục Thú.

Nhật Thần gặp Thanh Long thì danh và tài hỷ liên tục. Gặp Chu tước cũng thể hiện điều mong muốn. Nếu gặp Câu Trần, phản ánh việc không trôi chảy. Còn nếu gặp Đằng Xà thì có nhiều điều quái gở.

Bạch Hổ gặp Nhật Thần thì nguy tai. Huyền Vũ gặp Nhật Thần phản ánh có nhiều sự ám muội, bị quấy nhiễu.

Nguyệt Thần gặp Lục thú, phản ánh thông tin tương tự như trên.

16. Những dữ liệu từ thời gian cho thông tin qua các thời điểm

15.1. Tuế Quân: là khái niệm thời gian chỉ năm tiến hành dự báo. Ví dụ năm Đinh Hợi xem quẻ thì Đinh Hợi là Tuế quân. Chính vì vậy, khi dự báo, phát hiện thấy Tuế quân sinh Dụng Thần là điều hay, nếu khắc chế là bất lợi. Xét về Nguyệt Thần (tháng tiến hành xem quẻ) tương tự.

15.2. Nhật Thần: là khái niệm thời gian chỉ ngày tiến hành dự báo. Nhật Thần lâm Thế là tốt.

Nếu Nhật lâm hào Thê Tài báo trong ngày có tiền, lâm Quan Quỷ thì cầu công danh có ngay trong ngày đó. Nếu khắc hào Thế, là gặp việc chẳng hay. Nếu có Ngũ hành sinh Thế, có nguy được cứu.

15.3. Thời Thần: là khái niệm thời gian chỉ giờ (trong 12 chi) tiến hành xem quẻ. Thời Thần không phản ánh rõ nét những thông tin cho quá trình dự báo, thường chỉ để tham khảo thêm khi các dữ liệu khác còn chưa rõ nét.

Nhìn chung, trong quá trình dự báo, các dữ liệu: Tuế Quân (năm), Nguyệt Kiến (tháng) và Nhật Thần (ngày) cho ta những phán đoán quan trọng về tính chính xác của sự việc sẽ xảy ra. Ba loại "thần" này nếu ở vị trí tri thể (rơi vào hào thể), hoặc sinh thể, hợp thể thì sự việc diễn ra sẽ rất tốt. Trường hợp này, người xưa gọi là "Tam truyền". Nếu lại cùng khắc, hại, hình với Thế, nghĩa là không thể phục hồi lại những ý định mà mình mong muốn, báo có sự rất không hay, cho dù có gặp không vong (còn gọi là "ty không", tức là núp vào không gian không) thì chỉ có thể tránh được một thời, khi đến tháng, đến năm xuất hiện "sự cố" như dự báo, vẫn phải lãnh họa.

Nếu dự báo, hội đủ: Tuế, Nguyệt, Nhật, Thời thần sinh, hợp, phù hào Thế, thì gọi là "tứ khoa", báo điều rất tốt. Nếu cả bốn thứ đều có dấu hiệu hình, xung, khắc thì họa càng lớn.

Ngoài ra còn xem xét bốn Thần này ở những khía cạnh sau đây:

15.4. Tuế Quân không nên động: Nếu có động báo hiệu năm này, đối tượng có bôn ba, vất vả, phải đợi đến năm sau mới được hưởng cái tốt. Nếu năm dự báo mà Tuế Quân động, còn phản ánh một điều: nếu cái xấu đến phải chịu đủ.

15.5. Nguyệt Thần (hay Nguyệt Kiến cũng vậy) động, nếu có sự sinh, phù, hợp với hào Thế báo điều có

người tự đề nghị giúp mình, rất hay. Động mà lại khắc Thế, thì rất xấu. Nếu tĩnh (không có sinh, không khắc, không động), cho ta thông tin trong tháng có việc mình đề nghị bị người xét duyệt lãng quên, bỏ qua.

15.6. Nhật Thân rơi vào hào trì thế thì rất hay, báo có người đỡ đầu cho mình, hoặc có cái vô hình giải toả những vấn đề vướng mắc cho bản thân. Các trường hợp sinh, phù, hợp hào thế đều tốt. Khắc thế, bản thân mình bị hại. Nếu động, báo hiệu người mẹ hay người con trưởng có điều không hay.

15.7. Thời Thân lâm hào Thế, lại sinh Thế thì đến giờ thể hiện trong quẻ sẽ được việc mình cầu. Trường hợp trong ngày hào thế Tốt, không có sự khắc, không lâm hình, trong quẻ hào Tài lại lâm Thời Thân (giờ coi) sinh hào Thế, đến giờ ứng, báo sẽ có tiền, có lãi nếu kinh doanh. Nhưng nếu Thời Thân động, cho thông tin sự lo âu cho hàng con cháu, điều này như cổ nhân đã nói: "Thời động khác nhi tôn", nếu lại lâm hào Phụ Mẫu, hào Tử Tôn không có Nhật Thân (không phản ánh can chi, ngũ hành tương tự như hào Tử Tôn), Nguyệt Kiến, Tuế Quân thì có nguy mà khó cứu, con cái nguy đến tính mạng.

15.8. Tuần không tức Không vong.

Không vong, là khái niệm chỉ một trạng thái không gian mà mọi sự vật, hiện tượng rơi vào đó đều tĩnh lặng, những cái hay, cái dở như bị triệt tiêu. Khi hào Dụng Thần gặp Không vong, tức là đã "Ty không", báo hiệu điều mong muốn sẽ không xuất hiện, có nhưng không được hưởng, tai hoạ đến cũng không sao. Nhưng nếu ai đó hành động có mục đích thì hành động này cũng chẳng thành.

15.9. Nguyệt Giải: Nếu Nguyệt Giải lâm vào hào Thế, hoặc vào Dụng Thần, người bệnh sẽ khỏi, qua tai nạn. Nguyệt Giải chuyển động trong năm theo thời gian như sau: tháng Giêng Hai ở ngày hoặc giờ Thân; Tháng Ba, Tư ở Dậu; tháng Năm Sáu ở Tuất; tháng Bảy Tám ở Hợi; tháng Chín, Mười ở Ngọ; tháng Một, Chạp ở Mùi. Nguyệt Giải đóng có thể hiện qua các hào của quẻ, có những quẻ không thấy có Nguyệt Giải.

15.10. Nhật Giải: Nhật Giải là Can Chi của ngày dự báo có xuất hiện trùng với Can Chi của hào nào đó trong quẻ, nếu lại lâm đúng hào Thế thì mọi việc rắc rối đều qua. Nhật Giải vận động theo thời gian trong năm như: ngày Giáp và Kỷ Nhật giải ở giờ Tỵ, ngày Ất, Canh ở giờ Thân, ngày Bính, Tân ở Dậu, ngày Đinh, Nhâm ở Sửu, ngày Mậu Quý ở Dậu.

Như vậy, ngày xem (dự báo) là Giáp hay Kỷ thì Nhật Giải là giờ Tỵ, ngày Bính ở Dậu...

15.11. Thần Y: Thần Y là một dữ kiện nếu xuất hiện trong quẻ ở Dụng Thần (Thế Ứng) thì báo hiệu sự điều trị bệnh thành công, người bệnh mau khỏe. Thần Y vận động trong năm theo các TĐTG như: tháng Giêng ở ngày và giờ Mão, Hai ở ngày và giờ Hợi, Ba ở Sửu, Tư ở Mùi, Năm ở Tỵ, Sáu ở Mão, Bảy ở Hợi, Tám ở Sửu, Chín ở Mùi, Mười ở Tỵ, Một ở Mão, Chạp ở Hợi. Các "Thần Y" này lại lâm (trùng) với Nhật Thân lại sinh, phù, hoà Thế thì nan y cũng điều trị được.

15.12. Thiên Xá và Yết Tấn: là hai dữ kiện báo hiệu qua được kiện tụng, tội lỗi. Thiên Xá và Yết Tấn có thể xuất hiện trong quẻ dự báo ở vị trí hào Thế và hoặc hào Quan Quỷ. Sự xuất hiện Thiên Xá và Yết Tấn theo mùa trong năm, như:

- *Mùa Xuân*: Thiên Xá ở ngày Mậu Dần, Yết Tấn ở ngày Tý

- *Mùa Hạ*: Thiên Xá ở ngày Giáp Ngọ Yết Tấn ở ngày Thân

- *Mùa Thu*: Thiên Xá ở ngày Mậu Thân, Yết Tấn ở ngày Ty

- *Mùa Đông*: Thiên Xá ở ngày Giáp Tý, Yết Tấn ở ngày Dần

15.13. Hoàng ân: dữ kiện này nếu xuất hiện trong quẻ theo đúng vị trí thì mọi việc quan sự được tiêu trừ. Hoàng Ân xuất hiện trong năm như sau:

Tháng Giêng: ngày Tuất; Hai: ngày Sửu; Ba: ngày Dần; Tư ngày Ty; Năm: ngày Dậu' Sáu: ngày Mão; Bảy: ngày Tý; Tám: ngày Ngọ; Chín: ngày Hợi; Mười: ngày Thìn; Một: ngày Thân; Chạp: ngày Mùi.

Vị thế xuất hiện của Hoàng ân phải ở Dụng Thân.

15.14. Quan Quỷ Sát: là sự kiện xem về hôn nhân khi dự báo. Khi dự báo rất kỵ gặp hào Quan Quỷ động (báo chết sớm). Về dự kiện này, có câu phú sau:

Xuân ngư bất hạ điền

Hạ Long phi thượng thiên

Thu dương khô thảo tử

Đông khuyến yếm tiên duyên

Nghĩa là:

Mùa Xuân hào Sửu Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu

Mùa Hạ hào Thìn Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu

Mùa Thu hào Mùi Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu

Mùa Đông hào Tuất Lâm Thê Tài: vợ yếu, lâm Quan: chồng yếu

15.5. Nội Giải: là dữ kiện nói về những chuyện liên quan đến quan sự, công tác nếu có sự cố sẽ được tiêu trừ, nghĩa là có thể thu xếp ổn thỏa trong nội bộ.

Nội giải xuất hiện trong mô hình Quẻ theo thời gian. Cách xác định nội giải như sau:

- Ngày: Giáp Ất Nội Giải ở Ty,

Mậu Kỷ ở Dần

- Ngày: Canh Tân Nội giải ở Dậu,

Bính Đinh ở Thân

- Ngày: Nhâm Quý Nội giải ở Mão

15.6. Hàm Trì sát: Còn gọi là Đào Hoa Sát. Dữ kiện này khi dự báo về hôn nhân cần tránh gặp. Sự xuất hiện Hàm Trì qua thời gian nếu có trên các hào của quẻ như sau:

- Ngày Dần Ngọ Tuất gặp Mão ở hào Tài, Quan hay Dụng Thần

- Ngày Ty Dậu Sửu gặp Ngọ hào Tài, Quan hay Dụng Thần

- Ngày Thân Tý Thìn gặp Dậu hào Tài, Quan hay Dụng Thần

- Ngày Hợi Mão Mùi gặp Ty hào Tài, Quan hay Dụng Thần

Tóm lại, khi dự báo về hôn nhân, khi dự báo vào các ngày nói trên (Nhật Thân) thì khi lập Quẻ, các hào có Mão, Ngọ, Dậu, Ty là có Hàm trì, nên tránh Hàm trì lâm vào Thê Tài, hoặc Quan Quý, hoặc Dụng Thần.

15.17. Mộ môn khai sát. Đây là dữ kiện có được khi dự báo việc khai mộ (mở mả) kỵ gặp phải. Những dữ liệu đó phản ánh qua hào Dụng Thần hoặc hào phát động. Mộ môn khai sát xuất hiện như sau:

Ngày Giáp Ất: Dụng Thần gặp hào Thân Dậu

Ngày Bính Đinh: Dụng Thần gặp hào Hợi Tý

Ngày Mậu Kỷ: Dụng Thần gặp hào Dần Mão

Ngày Canh Tân: Dụng Thần gặp hào Ty Ngọ

Ngày Nhâm Quý: Dụng Thần gặp Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Khi dự báo gặp điều trên, nếu may không diệt thân thì cũng tổn tiền bạc.

15.18. Tang Xa Sát: là dữ kiện khi dự báo xem về bệnh tật. Nếu hào Dụng Thần lâm vào các Chi bị động mà ở những thời gian sau:

- Mùa xuân gặp hào Dậu, mùa Hạ gặp hào Ty
- Mùa Thu gặp hào Mão, mùa Đông gặp hào Ngọ

Người dự báo xem theo Lục Thân (Phụ, Huynh Đệ, Tử Tôn, Thê Tài, Quan) mà đoán nếu có Tang xa sát thì việc đang rất hệ trọng.

Trên đây là phương pháp nạp các dữ kiện trong một quẻ để làm cơ sở dự báo. Trong BPCT sơ bộ có gần hai chục dữ kiện khái quát. Lễ đương nhiên tùy vào thời điểm sự báo khác nhau mà cấu trúc của quẻ hay mô hình TTKG sẽ khác nhau. Lúc đó các dữ kiện này cũng khác nhau, hoặc có thể phản ánh mọi dữ kiện vào mô hình, hoặc chỉ thể hiện qua đó một vài dữ kiện.

15.19. Bạch hổ sát: Khi dự báo, sau khi lập quẻ hào Thế lâm vào hào Quan quý phát động. Đây là điềm báo có thể có tang.

IV. DỰ BÁO QUA QUY CÁCH HÓA THÔNG TIN TRONG MỘT QUẺ

Để tiện nắm bắt sự phản ánh thông tin qua các hào sau khi tính toán lập ra được Quẻ, các nhà Dịch Học cổ xưa đã quy cách hóa thông tin chỉ sự việc tốt xảy ra cho đối tượng dự báo qua các câu phú qua bảng quan hệ đối chiếu 64 Quẻ hay TTKG mà bất cứ hệ thống dự báo Dịch nào cũng có. Để lược bỏ những câu rườm rà khi dịch từ Hán văn ra Hán Việt mà vẫn giữ đúng tinh thần của bài phú cổ, chúng tôi sắp xếp lại thành những câu, những ý ngắn gọn, đủ ý như sau:

1. Thông huyền phú

- Trong hào của Dịch thể hiện theo quy luật của vị trí sự vật xuất hiện và tồn tại trong không gian

- Hào Dịch luôn luôn phát - động theo quy luật.

- Mỗi quẻ khi lập thành thì có tượng (chỉ cái gì đó)

- Khi bắt đầu dự báo bàn đến Dụng Thần, sau coi tiếp đến Nguyên Thần

- Tam hợp hội của lâm (rơi vào) Dụng Thần là tốt (Dụng Thần nằm trong một Cục).

- Hào Thanh Long động thì có hỷ sự.

- Hào Bạch Hổ động báo sẽ có tang.

- Hào Tài động chỉ sự khắc cha, mẹ.

- Hào Phụ động chỉ khắc con cháu.

- Hào Tử động trai không lợi

- Hào Quan động chỉ hại về danh và vị thế

- Hào Huynh Động chỉ khắc thê (bất lợi cho vợ).

- Nếu cần xuất hành thì hào Thê động

- Gặp quẻ Quy hồn không nên qua biên giới. (Quy Hồn: là mô hình TTKG (Quẻ) thứ tám trong 8 nhóm quẻ theo tượng Ngũ hành, như nói ở trên).

- Hào Dụng Thần động hóa tam hợp: cho biết người ra đi phải về ngay lập tức.

- Hào nhị lâm vượng lại động hào Thanh Long: báo về gia trạch.

- Hào Phụ Mẫu vượng và phát động chỉ sự giàu có nhất vùng.

- Hào Tử Tôn lâm thế hào: bị kiện cáo cũng chẳng sao.

- Gặp hào Câu Trần khắc hào Huyền vũ, đi dẹp giặc chẳng phải lo.

- Hào Tài động, Phụ mẫu bệnh hiểm.

- Hào Tài động vượng, mẫu không thọ.

- Không có hào Quan Quỷ xuất hiện, bệnh nặng khó chuyển.

- Hào Quan động, bệnh càng tăng, báo dấu hiệu phải cầu tạ thần linh.

- Dự báo về hôn nhân, Thể khắc Dụng thì tốt.

- Dự báo vì mồ mã, hạo Thể lâm hào Tam, Tứ thì tốt lành.

- Sự thành, khó khăn, nan giải: khảo sát qua vòng trường sinh.

2. Toại kim phú

- Hào Tử động sinh tài, Phụ động không hay;

- Hào Huynh động khắc tài, có tử động thì giải được sự không hay.

- Hào Tài động sinh hào Quan; rất kỵ hào huynh đệ động. - Hào Tử động khắc hào Quan, có Tài động thì không hại.

- Hào Phụ động Sinh hào Huynh. Hào Tài động khắc hào Phụ thì kỵ.

- Hào Quỷ động khắc Huynh, có hào Phụ động thì hào Quan bị suy

- Hào Quan động sinh hào Phụ: Kỵ gặp hào Tử tôn động.

- Hào Tài động khắc Phụ, nếu có hào Quỷ động thì dung hoà.

- Hào Huynh động sinh hào tử: Kỵ hào Quan động

- Hào Phụ động khắc Tử tôn, hào Huynh Đệ động thì không hại.

- Hào Tử vượng khắc Quan, có hào Phụ động thì vô hại

- Hào Tử động, có hào Huynh cùng động thì hào Quan lại thương tổn. - Hào Tài động khắc hào Phụ, có hào Huynh động thì khỏi băn khoăn.

- Hào Tài động khắc hào Phụ, nếu có hào tử cùng động thì cha mẹ khó yên.

- Hào Phụ vượng khắc Tử, có tài Động thêm, nếu hào Quan cũng động tiếp thì con cái nguy.

- Hào Quan động khắc hào Huynh, nếu có hào Tử động thì còn gỡ được (cứu được).

- Nếu hào Tử Tài cùng động, thì anh em chung sống được lâu.

- Hào Huynh Đệ vượng khắc Thê Tài, có hào Quan động thì không lo.

- Nếu có thêm hào Phụ Mẫu động thì hào Tài Thê bị khắc hại (mất tiền, người nguy).

3. Thông huyền phú và Toại kim phú âm Hán Việt

a. Thông huyền phú.

Dịch hào bát vọng thành
Thần hào bát loạn phát
Thể tượng hoặc ký thành
Vô giả hình iêu sắc
Thủy tu luận Dụng Thần
Thứ tất khan Nguyên Thần
Tam hợp hội dụng cát
Lộc mã tối vi lương
Hào động Thủy vi định
Thứ giả luận không vong
Lục xung chủ tịnh hình
Hình khắc câu chủ thương
Thế ứng câu phát động
Tất nhiên hữu cải trươg
Phúc Thần nhược tri Thế
Quan Tụng định vô phương
Câu trần khắc Huyền vũ
Bồ tặc bất tu mang

Long động gia hữu hỷ
Hổ động chủ hữu tang
Tài động iêu tôn trưởg
Phụ động tổn nhi lang
Tử động nam nhân trệ
Huynh động nữ nhân ương
Xuất hành nghi Thế động
Quy hôn bất xuất cươg
Đụng động trị Tam hợp
Hành nhân lập hồi trong
Chiêm trạch Tài Long vượng
Hào phú quán nhất hương
Phụ Mẫu hào hưng vượng
Vi quan chí hấu vượng
Chiêm sản khan Âm Dương
Nhược yếu vấn phong Thủy
Tam Tứ thế cát xươg
Trường sinh, mộ, tuyệt... quyết

Phụ bệnh hiền Tài sát
 Tài hưng Mậu bất tràng
 Vô Quỷ bệnh nan liêu
 Quỷ vượng chủ phát cuồng
 Thịnh khan khảo Quỷ lịch
 Trù tạ đắc an khang
 Chiêm hôn kiên khắc dụng

Quái quái yếu thâm tường
 Thiên vạn ngôn bất tận
 Lược cử kỳ đại cương
 Phân biệt các hữu loại
 Vô vật bất bao tàng
 Câu Trán Châu tước động
 Điền thế dữ văn chương.

b. Toại kim phú

Tử động sinh Tài bất nghi Phụ
 bãi
 Huy động khắc Tài, Tử động
 năng giải.
 Tài động sinh Quỷ tức Kỵ
 Huynh dao.
 Tử động khắc Quỷ, Tài động
 năng tiêu.
 Phụ động sinh Huynh, kị tài
 tương khắc.
 Quỷ động sinh Phụ, Kỵ Tý giao
 trùng.
 Tài động khắc Phụ, Quỷ động
 năng trung.
 Huynh động sinh Tử, Kỵ Quỷ
 dao dương
 Huynh hưng khắc Tài, Quỷ
 hưng vô ngại

Phụ đông khắc Tử, Huynh
 động vô phùng.
 Tử hưng khắc Quỷ, phụ động
 vô phùng.
 Nhược nhiên Huynh động, Quỷ
 tất tao thương.
 Tài hưng khắc Phụ, huynh
 động vô ưu.
 Nhược nhiên Tử động, Phụ
 mệnh nam hưu.
 Phụ hưng khắc Tử, Tài động vô
 sự. Nhược thì Quỷ hưng, Kỵ tử
 tất tử.
 Quỷ hưng khắc huynh, Tử động
 khởi cứu Nhược thì Phụ hưng,
 Tài Thê khắc hại.

Qua Toại kim phú và Thông huyền phú, ta thấy, trong BPCT chủ yếu xem xét các động thái giữa các sự vật, hiện tượng biểu hiện qua các hào của một Quẻ hay mô hình TTKG khi được thiết lập của thời gian tháng, ngày, giờ bắt đầu khởi lên tức thời gian bắt đầu xem xét

sự việc (đồng thanh đồng khí...). Các động thái này được xem xét qua các quy luật: sinh, khắc, chế, hóa mà dịch lý đã đề ra. Song phải nhớ một điều rằng, trong tự nhiên, xã hội và ở một người cụ thể luôn luôn có cái hay, cái dở đan chéo, lẫn lộn hoà đồng với nhau. Không ai chỉ có mọi cái hay hoặc mọi cái dở. Do vậy, khi tiến hành dự báo không nên vội vàng kết luận ngay cái xấu, cái tốt. Chẳng hạn, trên các hào của Quẻ hay mô hình TTKG có biểu hiện mối quan hệ giữa Kim và Thủy. Trên lý thuyết, Kim sinh Thủy, nhưng nếu có hào Hỏa liên quan đến hào "có" Kim động, nó sẽ chế ngự hào Kim, lúc này Kim không thể sinh Thủy. Song có trường hợp, hào Hỏa động, có chế ngự hào Kim, song ở đó lại có hào Thủy động, chế ngự lại hào Hỏa. Sức mạnh của Hỏa đối với Kim sẽ phát huy tiềm năng của mình có thể làm lợi, có thể gây tai hoạ.

Còn trường hợp khác, Hỏa vốn khắc Kim, Kim lại gặp Thổ (vốn sinh ra Kim) nhưng tại đây có Mộc động (khắc Thổ) lại trợ lực (sinh Hỏa), lúc này Hỏa tiêu diệt hoàn toàn Kim, vì nó quá mạnh.

Các trường hợp sinh khắc, chế, hóa....khắc của sự vật biểu kiến qua ngũ hành thể hiện trên các hào của một Quẻ hay mô hình TTKG cũng suy luận tương tự mà dự báo, dự đoán.

Như vậy, trong BPCT khi dự báo, chỉ là lý đoán.

Sau đây là 64 Quẻ hay mô hình TTKG đã có sẵn lục thân, Thế ứng và Phi thân, Phục thân làm cơ sở dự báo. Để chi tiết hóa hơn khi dự báo, qua mỗi Quẻ, cần xem xét sự sinh khắc, sinh vượng của các dữ kiện như thế đã nêu trên đây.

PHẦN THỨ BA
**PHẢN ÁNH THÔNG TIN TỪ
64 QUÊ CỦA BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG**

I. NHÓM QUÊ TƯỢNG CÀN

1. Thuần Càn

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu Thế
- Nhâm Thân: Huynh Đệ Thân
- Nhâm Ngọ: Quan Quý
- Giáp Thìn: Phụ Mẫu Ứng
- Giáp Dần: Thê Tài
- Giáp Tý: Tử Tôn

Triệu: "Khốn long đắc Thủy" (rồng nơi khô gập nước), thuộc Kim.

Quê Càn hay Mô hình TTKG Càn phản ánh sự cứng cáp, mạnh mẽ, khỏe mạnh, to lớn. Biểu tượng của quê còn có sách gọi là "Bát thuần tài". Đây là quê đầu nhóm tượng Càn nên đầy đủ lục thân, nghĩa là không có Phi Thân, Phục Thân.

Các nhà Dịch Học xưa ví Càn là Thiên, là trời là khoảng không bao la rộng khắp, cao vợi vô cùng tận, mạnh mẽ không gì khuất phục được. Nhân loại chỉ có thể tìm hiểu và lợi dụng thiên. Tính chất của Thiên là trung và chính nên gọi là "khốn long đắc Thủy". Tình thế ví như một loài vật mà người xưa tưởng tượng cho là mạnh nhất là Long, ở vào tình thế khốn khó trong đất bùn không thể vùng vẫy, "cất cánh" lên được, nhưng bất

ngờ có điều kiện thuận lợi có nhiều nước, một môi trường lý tưởng của Long, thì nó có thể ngay lập tức vùng dậy, vút bay lên không trung, lên thiên. Khi dự báo, gặp quẻ này, như điểm trên, báo hiệu thời vận đã chuyển. Vấn đề là chủ thể, người trong cuộc có chuyển được hay không.

Dịch lý có nói: "Càn: Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh", là nói quẻ Càn gặp được báo hiệu vận sự sẽ như ý nếu hành vi và mục đích chính trực, trong sáng. Ngoài ra còn cho thông tin có thịnh vượng, danh lợi song toàn, địa vị thăng tiến, gia nghiệp phồn thịnh.

Về quẻ này, trong Dịch lý có câu sau:

*Khốn Long đắc vũ hảo vận giao,
Bất ức hỷ khí thượng ai tiêu
Nhất thiết mưu vọng đạt như ý,
Hương hậu: thời vận tiêm tiến cao
Đản bất đắc ý, vong hình quá phân kiêu,
Tất tự như tâm sự
Tài bất hồi chiêu chi thất bại,
Thượng cửu viết: "Cung Long hữu hồi".*

Dịch nghĩa:

Rồng khốn được mưa vận tốt vùng lên,
Bất thân sắc vui hiện trên mi,
Tất cả mọi việc đều như ý.,
Từ đó về sau thời vận cao cao dần.
Nếu chẳng như ý, quên điều hại mà quá kiêu,
Lại vô tài nhưng ôm việc lớn
Thì chỉ chuốc thất bại.

Hào Lục (6) cho biết: quá kiêu hồi không kịp.

Về quẻ Càn, trong Dịch lý còn viết: "Tang Long hữu hồi: Doanh bất khả cử dã. Kỷ ý tu thị thuyết: thăng liễu quá.

Cao đích Long: chỉ hão hạ lai?". Nghĩa là: nếu kiêu hãnh, hối hận không kịp, ví như đây quá không còn sức chứa. Rỗng bay cao quá, tuy là rỗng nhưng nếu quá cứng, lúc xuống từ nơi quá cao thì khó tránh bị gãy, bị thọ thương. Về quả Càn, trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau:

Sài Thế Tôn (*), lúc chưa gặp thời, đẩy xe bán vải rong, có nhờ người xem hộ cho mình tương lai ra sao, gặp quả này. Quả nhiên lời dự báo đúng, ông được Quách Uy nhận làm con nuôi và nhường ngôi vua cho, vì vị vua này không có con. Điều này đúng vào cái triệu "khốn Long đắc Thủy".

Để dự báo chi tiết hơn cần xem các dữ kiện nêu ở phần thứ ba.

2. Thiên Phong Cấu

—— Nhâm Tuất: Phụ Mẫu

—— Nhâm Thân: Huynh Đệ

—— Nhâm Ngọ: Quan Quỷ - Ứng

—— Tân Dậu: Huynh Đệ

—— Tân Hợi: Tử Tôn-Phục Giáp Dân-Thê Tài-Mộc-Thân

— — Tân Sửu: Phụ Mẫu: Thế

Triệu: "Tha hương ngộ hữu", tính Kim.

Quả Cấu nghĩa là "Ngộ": . Ngộ là sự gặp gỡ ngẫu nhiên, có khi không quen mà gặp. Quả này thuộc nhóm

(*) Sài Thế Tôn: tức Chu Thế Tôn Sài Vinh (921 - 959), là hoàng đế nhà Hậu Chu, người ở Long Cương Châu (Nay là Hà Bắc Trung Quốc). Làm con nuôi Quách Uy, được truyền ngôi vua từ năm 954 - 959. Trong thời gian làm vua, Sài Thế Tôn từng thi hành cải cách hành chính, chỉnh đốn quân đội, khuyến khích sản xuất. Lần lượt chiếm lĩnh các châu Giới Thành, Tân Phượng và 14 châu thuộc khu Giang Hoài của Nam Đường. Phía Bắc đánh khiết Đan. Sài Thế Tôn có công tạo cơ sở cho việc thống nhất đất nước của nhà Bắc Tống.

quẻ Càn, tính Kim. Tính ngũ hành tổng thể của quẻ thiếu Mộc (so với Càn làm chuẩn). Hào Mộc Giáp Dần tại Càn ở hào nhị, nên nó là Phục Thần của hào nhị quẻ Cấu ở Tân Hợi, Tân Hợi chính là Phi Thần. Tân Hợi tính Thủy, mà Mộc (Giáp Dần) trường sinh tại Hợi. Vậy Hợi sinh Dần (Thủy sinh Mộc), Phi sinh Phục. Do đó Giáp Dần tuy phục (núp, ẩn) nhưng vẫn xuất hiện được. Do vậy, qua dự báo, những thông tin các chiều (xấu, tốt, hay, dở...) liên quan đến Phục Thần Giáp Dần đều thể hiện rõ nét, không phải chờ đợi.

Quẻ Cấu cũng còn có nghĩa là "bụi", các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng như trời nổi gió, đưa "bụi" từ chỗ này sang chỗ khác, hàm ý chỉ người ly hương, chạy trốn từ nơi này qua nơi khác. Tuy tha hương, lâm vào cảnh khốn cùng, song bất ngờ gặp được bạn cũ, được giao du, nâng đỡ.

Trong quẻ Cấu có 5 hào dương, một hào âm. Dịch Lý có câu: "Cấu: vật dụng thứ nữ", nghĩa là việc cầu hôn không hay, một âm (nữ) có đến năm dương (nam) quấy nhiễu. Do đó người nữ khó lòng kiên trinh, lương duyên không bền. Đây là nói đến việc dự báo về hôn nhân.

Nếu dự báo về thời gian, về quản lý xã hội thì cũng cho ta thông tin về sự chưa hay, bởi lẽ, bên trên (giai tầng lãnh đạo) biểu thị 5 hào dương: cứng, mạnh, cương, nhưng phía dưới sơ hào âm, báo hiệu sự dạn nứt. Sơ hào ở cấp thấp nhất, đại diện cho giai tầng bị quản lý. Quẻ cũng cho ta thông tin từ hào sơ, đối tượng bị quản lý "thoát" rời khỏi nơi cũ đến nơi mới, thì tương lai có cơ sở phát triển.

Nếu dự báo về bệnh tật gặp quẻ này người xưa cho rằng, người bệnh có liên quan đến phương Nam với một đối tượng "Cô ngã quý, vô chủ già thân" (quý đối không

có người thờ cúng). Yếu tố này làm cho nhức đầu, tứ chi bải hoải, đau bụng, tức nhói nơi tim. Bệnh "dạng" này chỉ nặng tới nam giới, với cách lý giải này, người xưa khuyên tới cúng cầu. Song xã hội hiện đại, thời kỳ khoa học công nghệ phát triển, các loại thuốc Đông Tây y vẫn điều trị được.

Đối với hiện tượng mới sinh con, hài nhi khóc nhiều (dạ đề), hoảng hốt, lên kinh (co giật), người xưa nếu dự báo được quẻ này, giải thích đó là "tiền thế phụ mẫu" gặp cha mẹ ở "tiền kiếp". Và đương nhiên cũng hướng tới giải pháp cúng bái các bậc "cha mẹ" này. Ngày nay, y học hiện đại cho rằng đứa trẻ sơ sinh phát triển không bình thường, có phương pháp điều trị hiệu nghiệm.

3. Thiên Sơn Độn

—— Nhâm Tuất: Phụ Mẫu

—— Nhâm Thân: huynh Đệ - ứng

—— Nhâm Ngọ: Quan Quỷ

—— Bính Thân: Huynh Đệ

— — Bính Ngọ: Quan Quỷ-Thế-Phục Giáp Dần: Thê Tài-Mộc

— — Bính Thìn: Phụ mẫu-Phục Giáp Tý: Tử Tôn-Thủy-Thân

Triệu: "Nùng vân tế nhật" (mây che đen mặt trời), thuộc Kim. Trong Dịch Học, chữ "độn" nghĩa là thoái lui, lui, tẩu. So với Càn thiếu hai thân là Thê Tài và Tử Tôn. Hào Phục Thân Giáp Dần Mộc ở nhị hào Bính Ngọ là Phi Thân Hỏa. Mộc sinh Hỏa nên Phục Thân sinh Phi Thân, Phục Thân bị hao khí. Nếu coi về tài lộc thì tiền bạc bị kém, hao phí, phải tốn về việc quan. Coi về gia đình: vợ bị bệnh, đau yếu. Độn so với Càn thiếu Tử Tôn Giáp Tý Thủy, phục ở hào sơ Bính Thìn (Phụ Mẫu Mộc) là Phi Thân. Theo quy luật của vòng trường sinh, hào lâm Tý (Thủy), trường sinh tại Thân, từ đây tính đi (theo vòng:

Trường sinh → Mộc Dục → Quan Đới → Lâm Quan → Đế vương → Suy → Bệnh → Tử → Mộ → Tuyệt → Thai → Dưỡng...) thì TĐTG Thìn dừng ở Mộ, có nghĩa là Phục Thần chuyển động đến Phi Thần (Thìn) thì nhập mộ, đã nhập mộ Phục Thần không xuất hiện được. Nếu có đủ kiện xung phá mộ, tức đến ngày có hành Thổ khắc Thủy thì Phục Thần mới xuất hiện. Có 4 ngày có tiêu chuẩn như thế là: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi. Song phải trùng với cả tháng (tháng: Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Khi phục Thần xuất hiện, mọi thông tin phản ánh qua dự báo (tốt, xấu, lành, dữ) liên quan với nó mới thể hiện rõ.

Quẻ "Độn" còn có nghĩa là "tị" (trốn tránh, chạy trốn, rút lui, không xuất đầu lộ diện), chính vì vậy mới có triệu "nùng vân tế nhật" (mây đen che kín mặt trời). Khi dự báo, gặp quẻ này, nếu có ý đồ hành động công khai thì nên dừng lại, dấu kín. Bản thân phải lui về thế thủ. Mọi ý đồ qua phát ngôn cần phải thận trọng, nếu không rầy rà đến bản thân.

Một thông tin khác phản ánh qua quẻ này là người có công lao bị lãng quên hoặc bị người đời hoặc vô tình, hoặc hữu ý, dấu đi, quên đi.

Nói về quẻ Độn khi dự báo gặp phải, Dịch lý xưa có câu thì sau.

*Nùng vân tế nhật bất phương minh,
Khuyến quân thể mặc viễn xuất hành.
Hôn nhân, cầu tài đại bất cát,
Đề phòng khẩu thiệt đáo môn đình.*

Dịch nghĩa:

Mây đen che kín phương trời,
Khuyên ai chớ nên tính đi xa.
Cưới hỏi, cầu tài đều không tốt

Để phòng khẩu thiệt tới nơi mình

Trong quản lý nói chung, gặp quẻ này phản ánh tình huống sau: thông tin giữa chủ thể quản lý (lãnh đạo, cấp trên) và đối tượng bị quản lý rơi vào gián đoạn (phản ánh từ 4 hào trên quẻ đều dương, cương cứng). Tầng lớp lãnh đạo cấp dưới đã bùng bít lãnh đạo cấp trên. Do vậy, lãnh đạo cấp trên không ra được những quyết định hợp lý, hợp thời.

Hình tượng của quẻ còn phản ánh sự sắp sập đổ một thể chế lãnh đạo, báo hiệu có sự rạn nứt, lung lay của chế độ này. Quẻ còn phản ánh sự ly tán, ẩn dật của những người có tài, có đức, không chịu hợp tác với chính thể đương nhiệm, phản ánh có hiện diện tầng lớp tham nhũng, bọn thế giới ngầm, xã hội đen. Về quẻ này còn ghi lại câu chuyện xưa như sau:

Thời sơ Đường, có danh tướng Tiết Nhân Quý, trên đường hành quân chinh Đông gặp quẻ này. Mặc dù có công giết Cát Tô Văn cứu được Đường Thế Dân () nhưng công lao bị Trương Sĩ Quý giấu đi. Chính vì vậy, mặc dù có công lao nhưng sau này Tiết Nhân Quý vẫn không hiển đạt.

4. Thiên Địa Bĩ

- Nhâm Tuất: Phụ Mẫu Ứng
- Nhâm Thân: Huynh Đệ - Quải Thân
- Nhâm Ngọ: Quan Quỷ
- - Ất Mão: Thê Tài - Thê
- - Ất Tỵ: Quan Quỷ
- - Ất Mùi: Phụ Mẫu - Phục Giáp Tý: Tử Tôn Thụy

(*) Đường Thế Dân: tức Lý Thế Dân, con thứ Thần Nghiêu Cao Tổ nhà Đường, sau lên ngôi vua là Đường Thế Dân

Triệu "Hổ Lạc hàm khanh" (Hổ xuống hố), thuộc Kim.

Khái niệm Bĩ là chỉ sự bế tắc. Quẻ thiếu hành Thủy Tử Tôn (ứng với Giáp Tý sơ hào Càn). Như vậy, Phục hào là Giáp Tý Tử Tôn ở sơ hào, Phi Thần là Ất Mùi Phụ Mẫu cũng ở sơ hào mang hành thổ. Theo ngũ hành, ở đây Phi Thần khắc Phục Thần, không cho Phục Thần Giáp Tý xuất hiện. Điều này phản ánh, Phi Thần tự hại mình vì đã kiềm chế ngay phần tử đứng sau mình để "ủng hộ" mình. Khi dự báo gặp quẻ này, báo hiệu sự không thành việc gì đó, vì không những không có người giúp đỡ, mà còn tự mình làm mất đi đồng minh của chính mình.

"Bĩ" tiếng Hán cũng là bế tắc, người xưa ví như cọt rơi xuống hố, có dũng mãnh, tài giỏi, đầy khả năng và sức mạnh cũng không làm nên việc gì. Thời vận đã không có mà còn tiềm ẩn nguy cơ.

Tượng của quẻ phản ánh thời vận đương bất lợi, mất nhiều, được ít, Thiên địa không khai thông, giao tiếp, vạn vật không thông, không có khả năng phát triển thêm, trên dưới không tiếp giúp được với nhau, Âm bao Dương: Trong yếu ngoài mạnh. Bên trong thì bọn tiểu nhân (ngu dốt, tham ác...) quản lý điều hành bên ngoài quân tử (có lương tri, sáng trí, ...) xa lánh bỏ đi. Tiểu nhân "tương lai" sáng lạn phát triển, quân tử, trí lương đi vào ngõ cụt, bế tắc. Người xưa có câu: "Quân tử tại gia, tiểu nhân tại triều" (triều đình, nơi cai trị đất nước cao nhất) Khái niệm "bĩ" trong quẻ này, phản ánh sự bế tắc, được các nhà Dịch Học xưa mô tả theo hình tượng như: trời đất không giao tiếp, khí hậu không điều hòa, trên dưới ngăn cách, không thông nhau, chẳng khác gì như người đang bị nghẹt thở.

Người quân tử khi dự báo được quẻ này, nên phối kiến (tỉnh táo) với cái đức của mình, trước thời cuộc (hay tình thế)

sáng tối, đúng sai lẫn lộn, nên tìm cách mà xa lánh cái nạn của bọn tiểu nhân, không thể cầu vinh mà hưởng phú quý.

Người quân tử ở cương vị lãnh đạo từ thấp đến cao, khi dự báo rơi vào quẻ này, phải xem xét lại niềm tin vào cấp dưới của mình, nếu không sớm chấn chỉnh chủ trương, đường lối lãnh đạo, sớm hay muộn địa vị lãnh đạo của mình tất sụp đổ.

Nếu dự báo liên quan đến bệnh tật, cho thông tin về triệu chứng bệnh táo nhiệt nóng bừng, khô khát, không tưởng ăn uống, tâm thần bất định, nôn mửa.

5. Phong Địa Quan

—— Tân Mão: Thê tài

—— Tân Ty: Quan Quỷ-Phục Nhâm Thân: Huynh Đệ: Kim

— — Tân Mùi: Phụ Mẫu - Thê

— — Ất Mão: Thê Tài

— — Ất Ty: Quan Quỷ

— — Ất Mùi: Phụ Mẫu- ứng-Phục Giáp Tý: Tử Tôn: Thủy

Triệu: "Hạn bông phùng hà" (Báo hạn được nước). Quẻ thuộc Kim. Quẻ Quan có nghĩa là: quan chiêm, quan sát người xưa giải thích thêm một nghĩa như trở mắt nhìn sự việc xảy ra một cách ngạc nhiên mà không thể làm gì được (ví von như trường hợp nhìn nước lũ cuộn cuộn chảy về). Trong quẻ khuyết hào Huynh Đệ và Tử Tôn (quẻ có hai Phục Thần). Huynh Đệ thuộc Kim, phục ở Tân Ty thuộc Hỏa. Theo vòng trường sinh, Kim sinh tại Ty, nghĩa là Phục Thần ở trường sinh, nên được xuất hiện ngay tức thì.

So với quẻ Càn, có sơ hào là Giáp Tý Thủy, là Tử Tôn, là Phục Thần núp ở sơ hào Quan là ất Mùi Thổ Phi Thân. Phi Thân khắc phục Thân (Thổ khắc Thủy), đưa đến một thông tin có thể mô tả thành hình ảnh sau:

người lộ diện đánh đuổi người núp sau hỗ trợ cho bản thân mình, tức bản thân mình cô đơn mà gánh vác hết mọi trách nhiệm khi sự việc xảy tới. Sự việc chỉ có thể thuận lợi (Phi không khắc được Phục) khi Phi Thần gặp không Vong, hoặc Phục Thần lâm Nhật Thần (ngày coi), Nguyệt Kiến (tháng coi) hoặc có động hào sinh Phụ Thần (điều mà Dịch lý gọi là hữu cứu), hoặc có động hào khắc Phi Thần, lúc này, Phục Thần mới xuất hiện.

Một thông tin khác cũng có thể phản ánh qua quẻ Quan theo triệu "Hạn bổng phùng hà", là đương có sự quan sát của người ngoài nơi mình về sự tiến triển của sự việc, nhưng không có khả năng giúp đỡ gì được, sự không can thiệp này của người ngoài bởi họ lý giải sự việc cuối cùng sẽ tốt đẹp, cho dù đối tượng lâm vào cảnh lao đao, khốn đốn, song sẽ có sự cứu nguy đến một cách bất ngờ. Như vậy, khi dự báo, nếu gặp quẻ này cho thấy, tuy bị cực nhọc, khổ sở song có ngày được phục hồi (uy quyền, thanh thế, đời sống vật chất, tinh thần...), song phải dựa vào thế của người khác, nhưng bản thân mình phải thành thực, nỗ lực, phải thể hiện khả năng của bản thân mình đối với họ. Nếu cứ ỷ vào tài năng của bản thân, kiêu căng, kiên cứng thì gặp tai nạn.

Người quân tử khi dự báo được quẻ này, xét mình tuy thể mạnh, nhưng cũng vẫn phải thường xuyên xem lại cái đức, cái tâm để thu phục lòng người thì mới tránh khỏi sự đổ vỡ, khỏi tai họa khi xảy tới.

Khi dự báo xem về bệnh tật, bệnh nhân hồn phách bất an, có giai đoạn uống thuốc vào nhưng bệnh vẫn tăng. Muốn điều trị khỏi, phải kết hợp cùng một lúc nhiều hướng: vừa điều trị thuốc thang, vừa giải toả trạng thái tâm thần.

6. Sơn Địa Bác

—— Bính Dần: Thê Tài

— — Bính Tý: Tử Tôn - Thế - Phục Thân Nhâm Thân:
Huỳnh Đệ - Kim

— — Bính Tuất: Phụ Mẫu - Quái Thân

— — Ất Mão: Thê Tài

— — Ất Ty: Quan Quỷ - Ứng

— — Ất Mùi: Phụ Mẫu

Triệu: "ưng thước đồng lâm", thuộc Kim. Bác tức là lạc (rớt, rơi, đổ). Trong quẻ thiếu hào Huỳnh Đệ Nhâm Thân Kim, đây là Phục Thân ở Bính Tý Thủy là Phi Thân. Như vậy, Phục sinh Phi, Cho ta hình ảnh "người" núp sau lưng mình phải tiếp sức cho mình nên mất sức, kiệt lực.

Quẻ có 5 hào âm "tiến lên" hào dương bên trên, báo hiệu dương này là thiếu số, đang yếu thế, sắp "rơi" xuống. Chính vì vậy Dịch Lý gọi là triệu "ưng thước đồng lâm", chim ưng (tiểu nhân) và chim thước (quân tử) cùng rừng, cùng tồn tại bên nhau, chim thước là thiếu số, chim ưng ăn thịt chim thước. Muốn tồn tại, chim Thước phải tìm đường biến đi, nếu không sẽ mắc họa diệt thân.

Khi dự báo, gặp quẻ này, sự việc đang bị tiểu nhân quấy phá, bao vây, kiểm toả, làm cho việc không thành.

Trong Dịch lý có câu sau:

Ứng thước đồng lâm bất tương hợp,

Chiêm giá phùng chi toạ toại đa.

Ân Nhân vô nghĩa phản vi oán,

Thị phi, bình địa khởi phong ba

Nghĩa là:

Chim ưng, chim thước cùng rừng không hợp với nhau.

Coi gặp quẻ này tan nát, phá tai nhiều.

Người mình làm ơn quay lại oán.

Tự nhiên sinh lời thêm rắc rối.

Khi dự báo, nếu rơi vào trạng thái của quẻ này, báo hiệu sự cùng khổ, đảo ngược. Thời vận coi như đã suy tàn. Quẻ cũng báo trước để phòng có kẻ luôn luôn hãm hại. Đứng trước sự kiện này, bản thân mình phải thủ thế, tìm đường tránh, chờ thời cơ. Về quẻ này, truyền thuyết xưa có nhắc đến việc Lý Uyên (người sáng lập ra nhà Đường bên Trung Hoa là Đường Cao Tổ, cha đẻ Lý Thế Dân tức Đường Văn Hoàng khi còn làm tướng nhà Tùy, chịu phục xưng thần với Thuy Văn Đế (Dương Kiên - vua Tùy), khi dự báo bằng Dịch, được quẻ này. Quả nhiên sự việc diễn ra như Dịch lý đã chỉ, bị thái tử Dương Quảng mưu hại. Sau đó Lý Uyên đành phải rời bỏ Tấn Dương, đem gia đình trốn đi nơi khác mới thoát thân, và sau lập nên triều đại nhà Đường hưng thịnh.

Trong Dịch lý, khi gặp quẻ này còn phân tích theo khía cạnh quản lý như sau:

Quẻ Bác Kim, từ Càn mà biến đổi ra, như vậy tượng Thiên (Càn) không còn nữa, đã thay đổi. Sơ hào chỉ lê dân, nhị hào chỉ sĩ phu, tam hào chỉ địa phương cát cứ, tứ hào chỉ khanh tướng, quan cai trị, ngũ hào chỉ bậc quân vương, tất cả đã không còn giữ nguyên vị thế ban đầu, nghĩa là có biến động, chẳng khác gì căn nhà sắp sụp đổ. ở đây muốn cứu vớt tình thế thì phải củng cố tầng lớp khanh tướng, nghĩa là thay đổi "chính phủ". Lúc này quẻ Bác thay hào tứ thành quẻ Hỏa Địa Tấn (Ly/Địa Khôn). Điều đó nói lên: muốn cứu vãn tình hình phải uỷ thác cho người khác công việc mình đang tiến hành, khi cứu vãn được thì 3 hào cuối (lê dân, địa phương, quan lại) được củng cố quay lại thế ban đầu (đều dương, Càn) thành quẻ

Hỏa Thiên Đại Hữu (Ly/Càn). Như vậy để giải quyết bế tắc, phải thay đổi từ cấp trên dần xuống cấp dưới.

7. Hỏa Địa Tấn

—— Kỷ Ty: Quan Quỷ

— — Kỷ Mùi: Phụ Mẫu

—— Kỷ Dậu: Huynh Đệ - Thế

— — Ất Mão: Thê Tài - Quái Thân

— — Ất Ty: Quan Quỷ

— — Ất Mùi: Phụ Mẫu - Ứng: Phục Giáp Ty: Tử Tôn - Thủy.

Triệu: "Sử địa đắc kim" (đào đất được vàng), thuộc Kim.

Tấn: nghĩa là tiến. Đây là quẻ thứ bảy của tượng Càn gọi là quẻ Du Hồn. So với quẻ Càn, nội quái của Tấn thiếu hào Tử Tôn: Giáp Tý Thủy (sơ hào) vậy đây là Phục Thần của Sơ hào Ất Mùi là Phi Thần của Tấn thuộc Thổ. Thổ khắc Thủy, nghĩa là "phi lai khắc phục": mình tự diệt kẻ núp sau lưng đang hỗ trợ cho mình, làm cho kẻ đó không xuất hiện được.

Khi dự báo, gặp quẻ này phản ánh thời vận đã quay trở lại, như "lửa chiếu sáng trên mặt đất". Có sự thay đổi theo chiều hướng thuận lợi tới mình, cứ nhấn nại mà tiến hành công việc.

Đối với quẻ Tấn, Dịch Lý có câu "Tấn tức khang hậu", báo hiệu có kết quả hay sẽ đến, giao tiếp với bên ngoài nhiều, địa vị được củng cố và đề cao.

Khi nhắc đến quẻ Tấn, trong Dịch còn truyền lại câu chuyện sau phản ánh cái kết cục trong dự báo khi gặp quẻ này. Truyện là đời Hán, có người tên là Quách Cư, vợ chồng hiếu thảo với mẹ, song gia đình lại quá nghèo, đến mức sắp chết đói cả nhà. Vợ chồng bàn nhau, mẹ chết đói thì không có thể kiếm lại được, còn con có thể sinh ra. Họ bèn đi đến quyết định "chôn" con để cứu bà

nội. Khi đào hố, bỗng phát hiện được một cục vàng. Sau đó Quách Cư nuôi được cả nhà mà còn làm ăn phát đạt. Câu chuyện phản ánh tính chất của quả Tấn: sống và làm việc phải đạo thì sẽ được hưởng phúc.

Người quân tử coi gặp quả này, xét thấy, cần phải thay đổi hẳn cuộc thế, chính vì vậy gọi quả Tấn là Du Hồn. Nếu cứ khư khư bảo thủ, duy trì trạng thái cũ sẽ thất bại.

8. Hỏa Thiên Đại Hữu

—— Kỷ Ty: Quan Quỷ - Ứng

- - Kỷ Mùi: Phụ Mẫu

—— Kỷ Dậu: Huynh Đệ

—— Giáp Thìn: Phụ Mẫu - Thế

—— Giáp Dậu: Thê Tật - Quái Thân

—— Giáp Tý: Tử Tôn

Triệu: "Khuyến mộc hô tước" (Chặt cây lại bắt thêm ổ chim - cầu một được hai), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Đại Hữu tức là "khoan" (khoan hoà), quả cuối tượng Càn nên gọi là quả Quy Hồn. Trong quả có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Đại Hữu còn một nghĩa nữa là "thịnh", là "Đại phú". Nhìn vào quả, trên dưới tương ứng nhịp nhàng (nhị hào dương, ngũ hào âm...), nên báo hiệu sự được nếu hành động. Chính vì vậy, người xưa nói "hạ cây được ổ chim", gọi lên một hình ảnh, nhìn lên cây, thấy ổ chim, nếu chặt hạ cây thì bắt được. Thông tin phản ánh qua dự báo ở đây là: việc dự định rất nên làm, thời cơ cho việc này đang thuận lợi, nếu hành động, chắc thành công.

Về quả này, Dịch lý có câu sau:

Hỏa tại thiên thượng: Đại Hữu.

Quân tử dĩ hạt ác, dương thiên thuận thiên lệnh.

*Hỏa tại thiên thượng: cao nhị hữu minh, vô xứ bất
chiếu, vô bất cập.*

*Đại Hữu chi tượng dã quân tử án thủ tượng, dĩ vi
vĩnh bảo kỳ đại hữu, tất tu thiên ác phận mình.
Chiêm đảo thủ quái thời, nai cực hạnh vận chi thời.
Đản nan miễn ẩn tàng trước thình cực tất suy dịch
du triệu.*

Bất năng bất năng canh gia cẩn thận

Nghĩa là:

Lửa trên trời: sáng lớn

*Người quân tử chê cái xấu, chỉ làm điều thuận
với trời đất. Lửa trên trời cao mà lại sáng,
không nơi nào không soi tới*

*Tượng Đại Hữu vậy, người quân tử coi quẻ
này muốn bảo tồn lâu dài cái thịnh, nên phân
biệt rõ cái thiện cái ác.*

*Coi được quẻ này là thời cực may, cực thịnh,
nhưng tiềm ẩn trong đó sự suy vong rồi.*

Không thể không sửa mình và cẩn trọng.

Người quân tử thấy quẻ Hữu đã quay về Tượng Càn
ban đầu (quy hồn, đủ lục thân), suy ngẫm mà bỏ hẳn
mọi hành động, tư duy theo lối cũ, làm theo cách mới.

II. NHÓM QUẺ TƯỢNG KHÂM

9. Thuần Khâm

— — Mậu Tý: Huynh Đệ · Thế

—— Mậu Tuất: Quan Quý

— — Mậu Thân: Phụ Mẫu

— — Mậu Ngọ: Thê Tài · Ứng

—— Mậu Thìn: Quan Quý

— — Mậu Dần: Tử Tôn

Triệu: "Hải đế lao nguyệt" (Mò trăng đáy biển), thuộc Thủy.

Đây là quẻ đầu nhóm tượng khảm, quẻ có đủ lục thân nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Khảm có nghĩa là hãm. Khái niệm Khảm còn chỉ sự nguy hiểm nên Dịch Lý có câu "mò trăng đáy biển". Đây là hình ảnh chỉ một hành động không bao giờ cho kết quả, vì trăng chỉ là cái bóng dưới biển sâu mênh mông mà lại đi mò nó. Nếu có ai làm tưởng làm vậy, đến lúc phải tìm cái sống khỏi sự chết chìm vì quá mệt mỏi, nghĩa là tìm đường vào bờ. ý này cho đối tượng dự báo thông tin: không thể cầu lợi, vụ lợi được.

Trong Dịch lý có câu sau:

Nhất luân minh nguyệt chiếu Thủy trung, chi kiến ảnh nghệ, bất kiên tông.

Ngư phủ đương tài hạ khu thủ

Lại hô khứ bất trùng không

Nghĩa là:

Một vầng trăng sáng in trong nước

Chỉ thấy ánh sáng không rõ tung tích

Anh thuyền chài cây tài nhảy xuống nước

Hồ qua hồ lại một vùng không

Khi dự báo, gặp quẻ này: đang mưu vọng một việc gì đó nên dừng lại, cho dù có đầu tư công sức vào đó bao nhiêu chẳng nữa. Một khía cạnh khác phản ánh thông tin qua quẻ này là: đang hành động dù có nguy hiểm nhưng phải kiên trì không mất lòng tin vào nơi mình mà thoát nguy, vào mai sau. Do vậy, phải giữ lấy cái "chí khí" và cương trực, lấy thành trí làm căn bản. Phương pháp để đạt được mục đích phải cải chính cái tâm của bản thân mình sẽ thoát nguy. Quẻ cũng phản ánh phải

tĩnh táo tinh anh trong nguy hiểm, tận dụng thời cơ và chờ đợi biến cố theo chiều thuận lợi, tất hanh thông, phương pháp ứng xử thể hiện ra ngoài phải tỏ ra khiêm nhường nhu thuận thì mới đạt kết quả.

10. Thủy Trạch Tiết

- — Mậu Tý: Huynh Đệ
- Mậu Tuất: Quan Quỷ
- — Mậu Thân: Phụ Mẫu Ứng
- — Đinh Sửu: Quan Quỷ
- Đinh Mão: Tử Tôn
- Đinh Tỵ: Thê Tài -Thế

Triệu: "Trảm tướng phong thần" (chém tướng phong thần), thuộc Thủy .

Tiết là khái niệm có nghĩa là chỉ (ngừng lại, thôi, điều tiết, tiết chế, điều độ). Quẻ có đủ lục thân nên không có Phi thần, Phục thần.

Về quẻ này, Dịch lý có câu sau:

Thời lai vận chuyển hỷ khí sinh

Đăng đài phong thần Khương Thái Công ()*

*Đáo thủ Chu Thiên giai thoát vị. Túng nhiên: hữu
hoạ bất vi hung*

Dịch nghĩa:

Thời đến, vận có sinh khí vui vẻ

Khương Thái Công, lên đài Phong Thần

Đến đây Chu Thiên đều thoát vị,

*Khương Thái Tông: tức Khương Tử Nha, nhân vật lịch sử Trung Hoa cổ đại, người có công tiêu diệt nhà Thương, giết vua Trụ, dựng lên triều đại nhà Chu cổ đại. Đây muốn nói Khương Tử Nha sau khi giết vua Trụ tại Vạn Phong Sơn, song lại "phong thần" cho Trụ Vương và các linh hồn khác có liên quan đến trận chiến này. Như vậy Thái Công lấy cái Nhân làm gốc.

Gặp quẻ này, có hoạ cũng không sao.

Tương truyền rằng, Hàn Tín (**) khi làm tướng cho Hạng Vũ đang đối địch với Lưu Bang, có ý đồ theo Lưu Bang, xem được quẻ này. Sau này không những không bị Lưu Bang (tức Hán Cao Tổ) trị tội mà còn được tin dùng, phong làm tướng ở chức vị cao là Hoài Âm Hầu. Không những thế, Lưu Bang còn trọng dụng cả những tướng của Hạng Vũ sau khi Hạng Vũ bị diệt.

Người quân tử khi dự báo, được quẻ này, cứ mạnh dạn hành động theo chương trình đã vạch ra, mưu sự tất thành. Nhưng khi thành công rồi phải thực tâm khiêm nhường mới giữ địa vị bền lâu được.

11. Thủy Lôì Truân

— — Mậu Tý: Huynh Đệ

—— Mậu Tuất: Quan Quý - ứng

— — Mậu Thân: Phụ Mẫu

— — Canh Thìn: Quan Quý - Phục Mậu Ngọ: Thê Tài - Hò

— — Canh Dần: Tử Tôn - Thế

—— Canh Tý: Huynh Đệ

Triệu: "Loạn ti vô đầu: (rối như tơ vò), thuộc Thủy.

Truân có nghĩa là khó khăn, gian nan. Trong quẻ, so với Khảm, thiếu hào Mậu Ngọ. Thê Tài Hỏa, đây chính là Phục Thần của Truân, nằm phục ở hào tam Canh Thìn: Quan Quý - Thổ là Phi Thần. Hỏa sinh Thổ, nghĩa là Phục Thần sinh Phi Thần, phản ánh thông tin: ngoại lực đóng vai trò tích cực (phát huy hết tiềm năng, tài,

** Hàn Tín, tước phong Hoài Âm Hầu sống vào cuối đời Tần. Lúc đầu Hàn Tín theo Hạng Vũ chống lại Lưu Bang tức Hán Cao tổ, sau được Tiên Hà, một cận thần của vua Hán tiến dẫn, ông được trọng dụng. Hàn Tín là danh tướng thời Hán Cao Tổ.

trí...) để giúp đối tượng giải quyết sự việc đang diễn ra. Trong khi đó chủ thể thì lúng túng, chưa rõ phương án hành động.

Trong Dịch lý, khi dự báo gặp quẻ Truân, có đưa ra hình tượng ví như sự việc mới bắt đầu nảy nở, nhưng chủ thể có liên quan thì chưa nhập cuộc được, hành động, suy nghĩ rối tung rối mù như "gặp bối tở vò", có nghĩa là chưa tìm ra được đầu mối để giải quyết vấn đề. Nếu ai rơi vào trạng thái không gian (Quẻ) này, nghĩa là đã và đang gặp nhiều phiền não.

Trong Dịch lý có câu sau:

Vân Lôi truân

Quân tử dĩ kinh luân

Nghĩa là:

Mây, sấm khó khăn,

Người quân tử phải sửa sang đường lối.

Hàm ý câu phú trên, lấy hình ảnh một trận mưa đang lẽ phải xảy ra khi đã có mây nhiều, sấm dậy, nhưng mưa lại chưa xuất hiện, làm cho sự nóng nực, uất tắc của thời tiết lúc đó lên con người không giải toả được. Đó chính là "truân". Người đang có chương trình hành động, người làm quản lý, đứng trước tình thế này còn hoang mang, rối loạn. Do vậy, nên bình tâm, tự xem xét lại đường lối hành động phương hướng điều hành, chấn chỉnh mọi mặt mà thoát ra cảnh rắc rối này.

Trong Dịch lý còn có câu thơ sau về Truân:

Phong quát loạn ti bất kiến đầu,

Điều tan, đảo tử, phạm ưu sầu

Nạn tòng, kiểm lai, tả thuận tự,

Cấp sức phan nha bất tự do.

Nghĩa là:

*Gió xoay, tờ rơi không đầu mối,
Quay trở điên đảo bốn phen vẫn lo
Mau lập lại những cái gì còn bị
Ràng buộc, cái gì còn hỗn độn.*

Về quẻ này, tương truyền, tại Trung Hoa xưa có người tên là Chu Hóa đi cầu thân, trước đó dự báo gặp quẻ này. Quả nhiên khi vào việc, không được người thân tiếp nhận, còn bị xua đuổi. Việc này làm cho Chu Hóa bất ổn tâm thần, không hiểu đầu đuôi ra sao cả.

12. Thủy Hỏa Ký Tế

— — Mậu Tý: Huynh Đệ - Ứng

—— Mậu Tuất: Quan Quý

— — Mậu Thân: Phụ Mẫu

—— Kỷ Hợi: Huynh Đệ - Thế - Phục Mậu Ngọ: Thê tài- Hỏa

— — Kỷ Sửu: Quan Quý

—— Kỷ Mão: Tử Tôn - Quái Thân

Triệu: "xem bảng đề danh" (thi đậu có tên trên bảng), thuộc Thủy. Còn một triệu khác nữa là "Thượng hạ mục hòa, nội ngoại tương ứng".

Khái niệm "Ký tế" tức là hòa hợp. Trong quẻ, so với Khảm, thiếu hào Thê Tài, Mậu Ngọ Hỏa, phục ở hào Tam ký Tế là Kỷ Hợi: Huynh Đệ Thủy. Vậy Phi Thân là Kỷ Hợi Thủy khắc phục Thân Mậu Ngọ Hỏa, thông tin ban đầu là "Phục Thân bị tuyệt ở Phi Thân", Phục Thân không được xuất hiện. Điều đó nói lên qua hình ảnh: người đang thực hiện ý đồ tự quay lại sát hại người núp sau lưng đang định giúp mình. Song "người này" sẽ không "bị hại" khi gặp Không vong, theo vòng Không vong, phải chờ từ ngày Giáp Tý đến Quý Dậu (từ Giáp

Tý - Quý Dậu không vong ở Tuất, Hợi, xem đầu sách). Hoặc đến ngày Ngọ, tháng Ngọ, Phục Thần được Nguyệt Kiến (trùng với Ngọ: Phục Thần), Nhật Thần (cũng là Ngọ) lâm vào. Hoặc theo vòng trường sinh đến ngày Dần, hào tam (Hội) gặp trường sinh thì phục Thần Ngọ cũng được sinh, do đó Phục Thần không bị diệt.

Ký Tế: còn có nghĩa là việc sắp đặt xong đầu vào đó, như đã "ký" là xong. Quẻ có Quan Quỷ và Phụ Mẫu là Gian Hào (vì ở giữa Thế và ứng), tức là chắc chắn được nếu thi cử. Bởi vậy có triệu "Kim băng đề danh". Hào Phục ở hào Thê Tài, nghĩa là bản thân đối tượng đã có sẵn điều kiện vật chất trong tay, nhưng không lộ ra ngoài. Do đó, Dịch lý gọi là: danh lợi toàn thâu.

Khi dự báo gặp quẻ Ký Tế, Dịch lý có câu sau:

*Kim băng dĩ thượng: đề danh,
Bất phụ đương niên khổ dụng công
Nhân phùng thử quả: ư cát khánh,
Nhất thiết mưu vọng đại hanh thông.*

Nghĩa là:

*Bảng vàng đã yết, có tên trúng tuyển,
Chẳng phụ công bao năm khổ học
Coi gặp quả này: tốt, yên, lành,
Tất cả mưu vọng đều thành công.*

Tóm lại, quẻ cho ta thông tin: thời vận đã đến lúc hưng thịnh. Nhưng phải nhớ một điều rằng, dịch có biến đổi, đang đến thịnh tức cận kề ngay với cái suy. Việc đã thành rồi, phải chấp nhận có cái mất mát, đề phòng và dự sẵn phương án ứng phó cái xấu đang dần dần đến. Trong Dịch lý, nói về Ký Tế có câu gọi là "Dịch vận" sau:

*Ký Tế: Hanh, Tiểu, Lợi, Trinh,
Sơ cát, chung loạn*

Nghĩa là:

Ký Tế: trôi chảy, lợi nhỏ

Ban đầu (khởi sự) tốt, kết cục rối loạn.

Còn "tượng vận" là:

Thủy tại Hỏa thượng: Ký Tế,

Quân tử dĩ tu họa nhi thượng.

Nghĩa là:

Nước trên lửa: giúp nhau đã xong,

Người quân tử lo cái tai họa của tượng quẻ đã báo trước mà phòng ngừa.

Về quẻ này, trong Dịch lý còn tương truyền, thời Đông Chu Liệt quốc, Điền Nhưưng Thứ khi còn hàn vi, đi học có coi dịch trước khi thi, được quẻ Ký Tế. Quả nhiên, tuy địa vị thấp hèn, nhưng đỗ đạt và sau làm quan đến chức Tư Mã đời Tề Cảnh Công. Ông có công đánh đuổi quân Yên ra khỏi bờ cõi nước Tề.

Quách Phách đời Tấn có lần chạy loạn, xem có nên đến An Phong không, được quẻ "Thủy Hỏa Ký Tế. Lời Lâm Từ viết: "Thuyền nhỏ vượt sông, mệt mỏi suy yếu, nhiều lời oán khó khăn, lúc đầu tạm yên, cuối cùng không nơi nương tựa". Theo lời quẻ, mùa Xuân bị thương mùa Thu mới tốt. Vì: hào Thế - Hối - Thủy, mà mùa Thu Kim vượng sinh Thủy, Thế chủ Hối Thủy vượng nên cát lợi (Thế là Dụng là mình).

Mùa Xuân Mộc vượng, sinh Hỏa, Hỏa khắc Thủy thế Hối, nên mình không tốt, xấu.

Hoặc hào 2 và 5 đều là Quan Quỷ Thổ (Tuất, Sửu) Thổ sinh Kim (Mùa Thu: tháng Thân Dậu Kim), mà Kim sinh Thủy: Hối - Thế, nên Thu rất lợi.

Hoặc: Xuân Mộc vượng sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ (hào quan Quỷ) khắc hào Thế Hối Thủy, nên Xuân bất lợi. Cuối cùng đến mùa Thu mọi người mới đến An Phong.

13. Trạch Hỏa Cách

- - Đình Mùi: Quan Quỷ
- Đình Dậu: Phụ Mẫu
- Đình Hợi: Huynh Đệ - Thế
- Kỷ Hợi: Huynh Đệ - Phục: Mậu Ngọ - Hỏa: Thê Tài
- - Kỷ Sửu: Quan Quỷ
- Kỷ Mão: Tử Tôn - Ứng: Quải Thân

Triệu: "Hạn miêu đắc vũ" (Hạn lâu được mưa rào).
Cũng có nghĩa đã thay đổi hoàn cảnh. Quẻ thuộc Thủy.

Khái niệm "cách": tức là cải đổi, cải cách. So với quẻ Khảm, quẻ Cách Thiếu Thê Tài (Mậu Ngọ, Hỏa) hào tam. Đây chính là Phục Thân của Cách ở hào tam Kỷ Hợi Huynh Đệ Thủy là Phi Thân. Phi Thân khắc phục Thân, Dịch lý gọi đây là "Phục hào tuyệt ở Phi hào". "Cách" ở đây là sự biến đổi theo chiều hướng tốt: xấu thành tốt, bại thành thắng, hung thành lành. Chính vì vậy mà có triệu "hạn miêu đắc vũ", hạn lâu được trận mưa rào, lúa đồng bị hạn đang khô héo lại được một trận mưa!

Về quẻ cách, Dịch lý có câu sau:

*Miêu ngô hạn thiên tiệm tiệm suy,
Hạnh đắc thiên ân giáng vũ lai.
Ưu khứ, hỉ lai: năng biến hóa,
Cầu mưu, các sự toại tâm hoài.*

Nghĩa là:

*Lúc gặp hạn táp khô dần
Nay được ơn trời mưa xuống bất ngờ.
Lo buồn đã qua, niềm vui tới do biến hóa,
Mưu sự, mưu cầu được mãn nguyện*

Tương truyền rằng, Nhạc Phi, một danh tướng thời Tống Cao Tông Trung Hoa cổ đại đang bị quân Kim vây

khốn ở Ngũ Đầu Sơn, dùng Dịch lý xem kết cục thế nào, gặp quẻ này. Quả nhiên sau đó không lâu, con ông cũng là tướng nhà Tống là Nhạc Vân đến kịp phá vây, đánh tan cánh quân Kim phá được vây, vừa cứu được ông, vừa thắng trận.

14. Lôi Hỏa phong

- — Canh Tuất: Quan Quỷ - Quái Thân
- — Canh Thân: Phụ Mẫu - Thế
- Canh Ngọ: Thê Tài
- Kỷ Hợi: Huynh Đệ
- — Kỷ Sửu: Quan Quỷ - Ứng
- Kỷ Mão: Tử Tôn

Triệu: "Cổ kính trùng minh" (Gương cũ sáng lại), thuộc, Thủy.

Khái niệm "phong" ở đây là "đại phú". Trong quẻ có đầy đủ Lục Thân, do vậy không có Phục Thần và không có Phi Thân.

Phong cũng có nghĩa là: "thịnh lại", lấy lại cái sáng đã có trước đó, nên có tượng là: "cổ kính trùng minh" (gương cũ lại sáng lên). Khi dự báo, gặp được quẻ này, cho ta thông tin thời đã trở lại. Vận đã sang một thế mới, sẽ đem lại cho mình một sự đắc ý. Nhưng lại nhắc cho đối tượng dự báo một điều khác: phải có liên hệ với cái đã qua, không nên quên những hình ảnh cũ, nếu không sẽ làm cho cái "cực thịnh" nhanh chóng đi vào sự suy.

Người quân tử dự báo được quẻ này, phải "lấy đức hạnh nhân" để duy trì cái điều thịnh đang có, tránh cái suy đang tiềm ẩn ngay sau đó.

Tương truyền rằng, xưa bên Trung Hoa, Hồ Kính Đức đánh gian thần Lý Đạo Thông gây hai cái răng, bị nhà vua truất hết quyền, đuổi về làm thứ dân. Sau đó

dự báo, được quẻ Phong, quả nhiên ít lâu sau được phục hồi mà còn lên địa vị cao hơn là quốc công.

15. Địa Hỏa Minh Di

- — Quý Dậu: Phụ Mẫu
- — Quý Hợi: Huynh Đệ
- — Quý Sửu: Quan Quỷ - Thê
- Kỷ Hợi: Huynh Đệ-Phục Mậu Ngọ-Hỏa: Thê Tài
- — Kỷ Sửu: Quan Quỷ
- Kỷ Mão: Tử Tôn - Ứng

Triệu: "Qua hà chiết kiều" (qua sông phá cầu) thuộc Thủy.

Quẻ Minh Di là quẻ thứ bảy của tượng Khảm, tức quẻ Du Hôn, báo dấu hiệu bị thương tổn. So với khảm, quẻ thiếu hào Thê Tài. mậu ngọ, Hỏa, nghĩa là đây là Phục Thần của Minh Di, núp sau Kỷ Hợi Huynh Đệ Thủy - là Phi Thần. Quan hệ này tương khắc, nên Phục Thần tuyệt ở Phi Thần.

Minh Di có nghĩa là thương tổn, thiệt hại. Vì vậy có triệu: "qua sông chiết cầu", người đi trước qua được sông phá cầu đi, để lại khó khăn cho người đi sau không đường tiến, người qua trước không tính trở lại.

Khi dự báo, quẻ cho thông tin sự khó khăn, nan giải khi tiến hành công việc. Hình tượng ngoại quái Khôn nằm bên trên, nội quái dưới là Ly như trái đất che khuất mặt trời, làm cho cái sáng của mặt trời bị hạn chế, bị hôn ám, đen tối: Điều này ví như người gặp rắc rối, nguy nan khó khăn giải bày, giải thích cho người khác biết. Muốn thoát ra tình trạng này chỉ bằng cách giữ lấy chính đạo, ngay thẳng, chính nghĩa.

Khi nói về Minh Di, tương truyền lúc Tào Tháo thời Tam Quốc đánh vào Kinh Châu để diệt Lưu Bị, có dự

báo, gặp quẻ này. Quả nhiên gặp trường hợp đại quân ông ta đuổi theo danh tướng của Lưu Bị là Triệu Tử Long để bắt sống. Tử Long chạy đến cầu Tràn Bản, gặp Trương Phi bên kia cầu, được Trương Phi cứu, sau đó Trương Phi phá sập cầu.

Về quẻ Minh Di, có chuyện Quách Phác, người rất giỏi Dịch số đời Tấn Trung Hoa cổ đại, có lần tìm chỗ tỵ nạn, rút cỏ thì bói được quẻ này. Ông than rằng: "Ôi! nhân dân sắp rơi vào chỗ cầm thú, bỏ quê, bỏ nhà, số phận như con cá lạc đáy ư?". Quả nhiên, gia đình ông chạy đến đâu cũng gặp giặc cướp, trước sau không được an cư. Đây là điều ứng quẻ: Minh Di là tổn hại.

16. Địa Thủy Sư

- — Quý Dậu: Phụ Mẫu - Ứng
- — Quý Hợi: Huynh Đệ
- — Quý Sửu: Quan Quý - Phục Mậu Thân: Phụ Mẫu Họa.
Quả Thân
- — Mậu Ngọ: Thê Tài - Thế
- — Mậu Thìn: Quan Quý
- — Mậu Dần: Tử Tôn

Triệu: "Mã đáo thành công" (ngựa đến thành công), thuộc Thủy.

Khái niệm "Sư" trong Dịch là: đông đảo (như ta gọi là Sư đoàn), là chúng, quân, ...

Đây là quẻ cuối tượng khảm nên gọi là Quy Hồn. Lục thân trong quẻ đầy đủ nên không có Phi Thân, Phục Thân

Địa Thủy Sư là Quẻ hay mô hình TTKG phản ánh hình tượng một đoàn quân đông đảo, nếu có giao chiến không bị thất bại, không gì khắc chế được. Do vậy có triệu "Mã đáo thành công".

Về Quẻ Sư, Dịch Lý có câu:

*Tướng soái lĩnh chỉ khứ xuất chinh,
Cầu danh, cầu lợi đại cát xương.
Hôn nhân, hợp Hỏa vô phương ngại,
Giao dịch xuất hành dã nhuận đương*

Nghĩa là:

*Tướng soái lĩnh chỉ đi đánh giặc,
Cầu danh, cầu lợi thực tốt
Hôn nhân, chung vốn không trở ngại,
Giao dịch, ra đi đều thuận.*

Về tượng của quẻ, Dịch lý còn viết:

*"Sư": trùng, tượng nhân cát, vô cữu
"Sư": trùng dã trinh: chính dã
Năng dĩ chúng, chinh dĩ vượng hĩ.*

Nghĩa là:

*Sư: tốt lắm, điềm lành, vô hại
Sư là đông, chinh là thắng
Cùng cái đông chính tất vượng lắm.*

Người quân tử gặp quẻ này sẽ thực hiện đường lối: giữ chính đạo trước, sau sẽ loại trừ những vương mãc. Quẻ còn cho thông tin: sẽ đi đến công danh và lợi lộc ngoài ý tưởng của mình. Nhưng nếu nôn nóng lập công bằng thủ đoạn, giả tạo phi đạo đức thì sẽ đem lại sự thất bại nặng nề.

III. NHÓM QUẺ TƯỢNG CẤN

17. Cấn Vi Sơn

- Bính Dần: Quan Quỷ - Thế
- - Bính Tý: Thê Tài 4
- - Bính Tuất: Huynh Đệ
- Bính Thân: Tử Tôn - Ứng
- - Bính Ngọ: Phụ Mẫu
- - Bính Thìn: Huynh Đệ

Triệu: "Sơn mạch trùng trùng" (trở ngại trùng trùng), thuộc Thổ.

Khái niệm Cấn: có nghĩa là: ngừng, ngưng lại, đình lại... Quẻ Cấn Vi Sơn là quẻ đầu tiên trong nhóm III thuộc Thổ là nhóm Thuần Cấn (hay Bát Thuần Cấn). Lê đương nhiên, trong quẻ đầu tiên của nhóm này có đầy đủ lục Thân. Do vậy, ở đây không có Phục Thân, Phi Thân.

Các nhà Dịch Học xưa đưa ra hình tượng cụ thể để ví cho Quẻ này là: ở vào thế trên núi, dưới cũng núi (Sơn mạch trùng trùng), núi là chướng ngại tự nhiên, là một thứ cản trở ghê gớm. Hàm ý, có việc gì tới đây phải ngừng lại, đình chỉ ngay. Do vậy, trong dự báo, gặp quẻ này có nghĩa là thời vận chưa được như ý muốn. Các yếu tố khách quan cho hành động của một (hay tập hợp) người như: Thiên thời, địa lợi, nhân hoà chưa có hay nếu có thì chưa đủ cả ba.

Tương truyền rằng, cuối đời Hán, đại thần Đồng Trác chuyên quyền, gây tội ác lớn, Tào Tháo lúc còn làm tướng bình thường có kế hoạch ám sát Đồng Trác. Trước khi sự việc xảy ra, Vương Tư Đồ (tức Vương Doãn) cũng là viên quan trong triều Hán muốn diệt Đồng Trác, biết mưu sự đó, có dự báo bằng Dịch xem kết cục ra sao, được quẻ Cấn vi Sơn. Thực tế như quẻ đã dự báo, sự việc mưu sát Đồng Trác của Tào Tháo đã không thành. Tào Tháo đành tìm đường trốn chạy.

Các nhà y học cổ xưa, khi xét bệnh mà không có người bệnh cụ thể (ở xa, hoặc bệnh nhân quá nặng không đến thầy thuốc được) có dùng Dịch để tham khảo. Nếu dự báo được quẻ này, cho thấy bệnh nhân nóng lạnh, đầu và các đốt xương nhức nhối, nôn oẹ, người gầy yếu.

18. Sơn Hỏa Bí

- Bính Dần: Quan Quỷ
- Bính Tý: Thê Tài - Quái Thân
- Bính Tuất: Huynh Đệ - Ứng
- Kỷ Hợi: Thê tài - Phục: Bính Thân: Tử Tôn kim
- Kỷ Sửu: Hung Đệ - Phục Bính Ngọ: Phụ Mẫu Hỏa
- Kỷ Mão: Quan Quỷ - Thê

Triệu "Hỉ khí doanh môn" (vui vẻ trước cửa), thuộc Thổ.

Khái niệm Bí trong Dịch có nghĩa là: trang sức rực rỡ (loè loẹt) bên ngoài. So với quẻ Cấn, quẻ thiếu hai thân là Phụ Mẫu và Tử Tôn (một Hỏa, Một Kim), đây chính là hai Phục Thân của Bĩ.

Xét hào nhị Kỷ Sửu Huynh Đệ Thổ là Phi Thần, Phục Thần tương ứng là Bính Ngọ phụ Mẫu Hỏa. Ở đây Phục Hỏa sinh Phi Thổ, gọi là "phục khí sinh phi" thành ra có tiết khí, hao sức.

Xét hào tam: Phục Thân là Tử Tôn kim, Phi Thần là Kỷ Hợi Thê Tài Thủy, do đó Phục sinh Phi (Kim sinh Thủy), cũng là tiết khí, hao sức.

Khi dự báo, gặp quẻ Bí, có thể liên tưởng đến câu tục ngữ Việt Nam: "người đẹp vì lụa", nghĩa là cái dáng vẻ bề ngoài, sự trang trí cũng có thể tạo ra cái nhìn sự vật tốt lên, mặc dù bên trong sự vật hay sự việc không hẳn là như thế. Hình tượng này có thể thấy qua câu chuyện sau:

Nam Dong, học trò bình thường của Khổng Tử, lúc còn thấp hèn, có dự báo được quẻ này. Quả nhiên, sau đó được Khổng Tử thương (chứ không quý và trọng tài như các học trò khác là: Tử Lộ, Tử Cống, Nhan Hối, Tề Dư, Nhiễm Cẩu, ...) đem cháu gái gả cho Nam Dong. Nam Dong từ đó được cái tiếng tốt bên ngoài là lấy được cháu gái Khổng Tử. Thực tế, Nam Dong tài, đức và danh còn kém xa các học trò khác của Khổng Tử.

Người sáng trí, tinh táo khi dự báo được quẻ này thì khi đạt được hay có cái gì đó, không tự mãn, không hài lòng với chính mình, mà tự mình tiếp tục trau dồi cái đức, cái trí, cái thực lực để giữ lâu địa vị của mình.

Trong Y Dịch, nếu dự báo được quẻ này, phản ánh: bệnh nhân người nóng phùng phùng, đầu nặng, quay cuồng, tâm trí rối bời, khí nghịch lên, chân tay đau nhức.

19. Sơn Thiên Đại Súc

—— Bính Dần: Quan Quỷ

—— Bính Tý: Thê Tài - Ứng

—— Bính Tuất: Huynh Đệ

—— Giáp Thìn: Huynh Đệ - Phục Bính Thân: Tử Tôn - Kim

—— Giáp Dần: Quan Quỷ-Thê-Phục Bính Ngọ: Phụ Mẫu- Hỏa.

—— Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Trần thế đắc khai" (Mắt trần đã mở), thuộc Thổ.

Khái niệm Đại Súc có nghĩa là: tụ, quy tụ... Quẻ thiếu hai hào: Phụ Mẫu Hỏa và Tử Tôn Kim. Phụ Mẫu Bính Ngọ phục ở hào 3 Giáp Dần Quan Quỷ Mộc và Tử Tôn Bính Thân phục ở hào 4 Giáp Thìn Huynh Đệ Thổ. Trường hợp thứ nhất Phi Thần Mộc Sinh Phục Thần Hỏa, nên Phục Thần được xuất hiện. Trường hợp thứ hai: Phi Thần Thổ Sinh Phục Thần Kim, cũng là "Phi lai sinh Phục", Phục Thần cũng được xuất hiện.

Khái niệm "Súc" còn có nghĩa là tích lũy, tiềm tàng, dự trữ cho đầy đủ, sẵn sàng cung ứng khi cần thiết. Về quẻ này, Dịch lý có câu sau:

Thiên tại sơn trung: Đại Súc

Thiên tại, Sơn trung: ngôn kỹ sở súc chi đại dã.

Cố hữu trần thế đắc khai chi triệu, Cố tuy ngộ hiểm, vi nguyên thủ giá,

*Nhi năng uẩn sức viễn đại
Phối hợp thiên đạo,
Dụng nhân suy tài,
Cộng tế thời gian
Hà hiểm nhi hữu.*

Nghĩa là:

*Trời ở trong núi, sức chứa tích tụ thừa,
Trời ở trong núi, cho hay sức chứa
quá thừa thãi không hết vầy.
Có hiệu: "Trần thế đắc khai",
Tuy có gặp nguy hiểm, đối với vị nguyên thủ
phải biết hành động hợp với đạo trời.
Dùng người xét cho đúng thực tài theo kịp với đời
Có gì đáng phải lo nguy hiểm*

Khi dự báo, gặp quẻ này, nếu trong hành động có trở ngại, chỉ cần kiên nhẫn, kiên trì, giữ cho tư tưởng và hành vi, chính đạo, chân thành thì chắc chắn sẽ thành công, đạt mục tiêu.

Tương truyền rằng thời tam Quốc, Tào Tháo mang đại binh đánh vào Tân Dã, Kinh Châu, nơi Lưu Bị tạm nương nhờ Lưu Biểu. Thế Lưu Bị rất yếu, nên phải bỏ chạy, khi thất lạc vợ con là A Đẩu, không yên lòng, xem Dịch được quẻ này. Thực tế đã xảy ra như dự báo: Triệu Tử Long đã vượt qua gian nguy mà cứu thoát được A Đẩu con Lưu Bị.

Trong Y Dịch, khi có người lâm bệnh, dự báo được quẻ này, đối với người lớn có triệu chứng tay chân lạnh ngắt, nằm ngồi không yên, bụng chướng. Đối với trẻ nhỏ: la khóc không ngớt, tiêu chảy, khát nước ra mồ hôi.

20. Sơn Trạch Tổn

—— Bính Dần: Quan Quỷ - Ứng

—— Bính Tý: Thê Tài

—— Bính Tuất: Huynh Đệ

—— Đinh Sửu: Huynh Đệ - Thê - Phục Bính Thân: Tử Tôn Kim - Quả Thân

—— Đinh Mão: Quan Quỷ

—— Đinh Tỵ: Phụ Mẫu

Triệu: "Tổn kỷ lợi nhân" (Thả mỗi tôm bắt cá lớn) thuộc Thổ.

Khái niệm "Tổn" trong tiếng Hán có nghĩa là "ích" (ích lợi, có ích)... So với quẻ Cấn, thiếu Tử Tôn Bính Thân Kim ở hào tam, vậy đây là Phục Thân của Tổn ở hào tam Đinh Sửu: Huynh Đệ thuộc Thổ là Phi Thân. Thổ sinh Kim, nghĩa là Phi sinh Phục. Ở quẻ này, Phục Thân Kim nhập mộ tại Sửu (xem vòng trường sinh đầu sách) nên gọi là: "Phục Thân Nhập mộ tại Sửu". Phục thân nhập mộ tức là "chết" là bị hoại.

Do đó, Phục Thân muốn không bị hoại phải chờ đến ngày hoặc tháng phá Mộ: đó là ngày Mùi, tháng Mùi là Thổ. Lúc này Phục Thân Kim được "nín lại" không nhập mộ thì Phi Thân mới xuất hiện, mới có tác dụng. Khi dự báo, người ta căn cứ vào chi tiết này của quẻ Tổn để luận về những thông tin sẽ xảy ra vào ngày Mùi, tháng Mùi khi sự việc đến đó.

Tổn còn có nghĩa là: giảm, tổn phí. Theo Dịch lý, rơi vào trạng thái này tuy có tổn trong nội bộ, nhưng lại có ích trong giao tế, bang giao với bên ngoài, nên gọi là "tổn kỷ lợi nhân". Hay có thể nói là thiệt trước lợi sau. Người xưa dùng hình tượng nói lên điều này qua câu "dưới có suối", nghĩa là chiều cao của núi được tăng lên khi dưới

chân núi bị tổn thất một chút để làm sâu lòng suối, hàm ý tổn dưới mà lợi trên.

Trong Dịch lý, khi gặp quẻ Tổn, đưa ra phương châm hành động sau: lấy sự vô tâm (bình tĩnh, bình thản) mà soi xét chính bản thân mình trong quan hệ với bên ngoài của cuộc sống; chấp nhận sự thật và sự thiệt thòi, nghe lời nói thật, từ đó mà dần dần lấy lại cái thuận lợi cho bản thân.

Trong Y Dịch, khi đoán bệnh, gặp quẻ này, cho thông tin bệnh nhân phát hàn, phát nhiệt, tâm loạn, mỗi một. Đối với trẻ nhỏ, tiêu hóa rất tồi, thở gấp, mất trợn.

21. Hỏa Trạch Khuê

——— Kỵ Ty: Phụ Mẫu

— — Kỵ Mùi: Huynh Đệ - Phục: Bính Tý: Thê Tài Thủy

——— Kỵ Dậu: Tử Tôn - Thế

— — Đinh Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân

——— Đinh Mão: Quan Quỷ

——— Đinh Ty: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Thái Công bất ngộ" (Trái ý vì quá sớm).

Khái niệm: "Khuê" có nghĩa là "Bối" (Lật ngược lại). Trong quẻ Khuê thiếu Thê Tài ở ngũ hào, ở đây là Bính Tý Thủy - là Phục Thân, còn hào ngũ của Khuê là Kỵ Mùi Thổ là Phi Thân. Phi Thân Thổ khắc Phục Thân Thủy, rơi vào dạng "Phi lai khắc phục", hào Phi diệt hào Phục, do đó Phục Thân không xuất hiện được. Muốn cho Phục xuất hiện, phải làm cho tính Thổ của Phi mất tác dụng phải chờ đến ngày Tý và ngày Mùi, Thổ gặp Không Vong, lúc này Phi Thân mới xuất hiện.

Khuê còn có nghĩa là trái với sự mình đã tính toán (điều mà người đời thường gọi là: "trông gà hóa cuốc"). Vì thế, trong Dịch lý nêu thành tượng "Thái Công bất

ngộ". Đây là dẫn dụ qua câu chuyện cuối thời Thương Trung Hoa cổ, Thái Tông, tức Khương Tử Nha xuống núi sớm nên chưa được gặp thời, gặp đủ tai hoạ, đành về sông Vị Thủy ngồi câu cá chờ thời. Khi dự báo gặp quẻ này cho thông tin: "Khí vận chưa thông", tiến ngay chưa được, hãy an phận thủ thường, sau ba năm nữa thì sự việc mới tiến triển. Đối với hôn nhân cho thông tin về sự bất lợi, đối với gia đình thì bất ổn. Về quẻ này, trong Dịch lý còn nhắc lại câu chuyện xưa: Trịnh Đình Ngọc trước khi về kinh ứng thi, coi được quẻ này. Khi đã đến kinh, có đem lễ vật đến yết kiến quan chủ khảo là Thôi Thiên Tường. Họ Thôi khước từ không nhận lễ vật, không nâng đỡ, làm cho Trịnh Đình Ngọc xấu hổ ra về.

Tóm lại, khi dự báo, gặp quẻ này thì đang hành động một điều gì đó, chớ nôn nóng, kiên nhẫn chờ đợi. Nếu vội vàng, "đốt cháy giai đoạn" thì sự việc không theo ý muốn, không những thế gây bất lợi cho mình.

22. Thiên Trạch Lý

—— Nhâm Tuất: Huynh Đệ

—— Nhâm Thân: Tử Tôn-Thế-Phục Bính Tý: Thê Tài Thủy

—— Nhâm Ngọ: Phụ Mẫu

— — Đinh Sửu: Huynh Đệ

—— Đinh Mão: Quan Quỷ - Ứng

—— Đinh Tỵ: Phụ Mẫu - Quái Thân

Triệu: "Phượng minh Kỳ Sơn" (sắp thanh bình), thuộc thổ.

Khái niệm "Lý", tiếng Hán nghĩa là "Lễ". Trong quẻ thiếu Thê Tài, so với quẻ thuần Cấn, Thê Tài ở ngũ hào là Bính Tý Thủy, vậy đây là Phục Thần của Lý, và Phi Thân là Nhâm Thân Tử Tôn Kim. Kim Sinh Thủy, do vậy ở đây Phi sinh Phục. Theo quy luật của vòng trường

sinh thì Thủy trường sinh tại Thân, đúng vào vị trí của Phi Thân Lý, trong Dịch Lý, đây gọi là "Phi lai sinh Phục" đắc trường sinh, nghĩa là Phục Thần xuất hiện kịp thời, đầy đủ.

Trong Dịch lý, khái niệm "Lý" được chỉ một trạng thái có trật tự, hài hoà, trong quan hệ xã hội là sự ứng xử có thứ bậc, có tôn ti trật tự, người ta dùng lễ mà đối xử với nhau, trên ra trên, dưới ra dưới. Khi ở trong trạng thái của "Lý" thì không cơ sự hỗn độn, xáo trộn nữa, chính vì vậy mà Dịch Học lấy triệu "Tượng minh Kỳ Sơn". Triệu này lấy quan niệm xưa của người Trung Hoa cổ là: khi nào có "Kỳ lân, phượng hoàng" (là hai con thú biểu tượng cho sự linh thiêng) xuất hiện thì thiên hạ thái bình, vua anh minh xuất hiện, nghĩa là báo điềm lành. Kỳ Sơn là đất phát tích của nhà Chu, một triều đại nối tiếp sau cuối đời Thương có vua Trụ độc ác tham tàn, nhiều nham, binh Hỏa liên miên. Sau khi Chu Văn Vương xuất hiện, bắt đầu một triều đại thái bình, an thái.

Về quẻ Lý, Dịch Lý có câu sau:

"Lý" lý hổ vĩ, bất thiện nhân: Hanh.

Dịch Nghĩa:

"Lý" có nghĩa là dẫm chân lên đuôi cọp, cọp không cắn người. Điềm hanh thông. May lắm.

Câu này phản ánh một tình huống rất nguy hiểm (dẫm lên đuôi cọp!), muốn cứu mình chỉ có thể làm cho "cọp thấy như không" có gì xảy ra! Vậy người dẫm phải không hành động gì tiếp theo nữa. Hàm ý khi dự báo gặp quẻ này, phải lấy bình tĩnh, thanh tâm mà ứng xử, ứng phó. Do vậy, trong Dịch lý còn đưa ra tượng quẻ: "Lý" là "Nhu" (mềm) đặt lên cái "Cương" (cứng rắn). Điều này có

nghĩa là lấy cái mềm dẻo mà ứng phó với cái cương cứng kiên, ngược lại sẽ chuốc lấy nguy hiểm khôn lường.

Khi dự báo gặp quẻ lý, Dịch học đã đưa ra câu chuyện sau:

Đời Gia Tĩnh triều Minh, Nghiêm Tung, một viên quan lúc đầu có chức vị bình thường trong triều, khi rơi vào tình thế khó khăn trong công việc, dự báo được quẻ này, đã khéo léo hướng về ý của nhà vua. Cuối cùng Nghiêm Tung được thăng từ chức Hàn Lâm Biên Tu lên chức Thái Tử Thái Sư, cực kỳ vinh hoa phú quý.

23. Phong Trạch Trung Phu

—— Tân Mão: Quan Quỷ

—— Tân Tỵ: Phụ Mẫu - Phục: Bính Tý: Thê Tài - Thủy

— — Tân Mùi: Huynh Đệ - Thế

— — Đinh Sửu: Huynh Đệ - Phục: Bính Thân: Tử Tôn-Kim

—— Đinh Mão: Quan Quỷ

—— Đinh Tỵ: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Hành tẩu bạc băng: (chạy trên băng), thuộc Thổ.

Khái niệm "Trung Phu" có nghĩa là "Tín" (tin tưởng). Đây là quẻ thứ bảy của nhóm thuần Cấn, gọi là quẻ Du Hồn. Quẻ thiếu hai lục thân là Thê Tài (hào ngũ) và Tử Tôn (hào tam) nếu đem so với lục thân của Cấn, đây chính là hai Phục Thân của Trung Phu. Vậy hai Phi Thân quẻ này là Tân Tỵ Hỏa và Đinh Sửu Thổ.

Trường hợp thứ nhất ở ngũ hào: Phi khắc Phục (Hỏa và Thủy). Theo vòng trường sinh: Thủy tuyệt ở Tỵ, ở đây sự khắc lại ở Tỵ nên gọi là: "Phục Thân tuyệt ở Phi Thân" - Phục vừa gặp Phi thì đã bị diệt. Cũng theo vòng trường sinh, Phục muốn xuất hiện được phải gặp năm, tháng Thân, vì Thê Tài lúc đó mới gặp trường sinh.

Trường hợp thứ hai ở tam hào: Phi Sinh Phục, nhưng theo vòng trường sinh, Kim Phục Thần lại nhập mộ (chết) tại Sửu, trùng với hào Phi Thần của Trung Phu. Trường hợp này Dịch Lý gọi là "Phục Thần nhập mộ ở Phi Thần", Phục muốn xuất hiện được, phải chờ đến ngày phá Mộ, tức ngày Mùi, tháng Mùi, hoặc năm Mùi. (hành Thổ).

Trong Dịch lý, hình tượng trên quẻ của Trung Phu biểu thị trạng thái "Ngoài thực, nội hư", "Nội nhu ngoài cương" qua cấu trúc quẻ là hào dương bên ngoài (sơ hào, ngũ và lục hào), bên trong là hào âm. Chính vì vậy mà có hình ảnh "Hành tẩu bạc băng", ví như người vội vàng qua sông không có cầu, thuyền, đạp vội trên băng mà chạy, không suy nghĩ gì tới lớp băng dày hay mỏng liên quan đến an nguy của tính mạng. Hàm ý, khi dự báo gặp quẻ này, mưu sự, hành động từ từ, không vội vàng, "dục tốc bất đạt".

Trong Dịch lý, về quẻ Trung Phu có câu sau:

*Lộ thượng hành nhân sắc nhĩn nhĩn,
Cấp mạng vô kiều quá bạc băng
Tiểu tâm cẩn thận qua đắc khứ,
Nhất lộ thao liêu lạc Thủy trung.*

Nghĩa là:

*Trên đường lạ người đi sắc hăm hăm
Hoang mang qua sông không cầu cứ đạp trên
băng*

*Ít dè cẩn thận qua được sông
Một bước lỡ lầm lọt xuống sông.*

Trong Dịch Học, còn nhắc lại câu chuyện xưa khi dự báo được quẻ này: vào Triều Minh, Trung Hoa cổ, có ông

Trần Hữu Lương được ông Khang Mậu Tài trao cho một cuốn binh thư nghiên cứu, ứng dụng trong chiến đấu để chống nhau với Lưu Bá Ôn của triều đình. Vì không theo hướng hành động như quẻ Trung Phu dự báo trước khi lâm trận như nóng vội, thiếu thận trọng nên bị mắc mưu kế của Lưu Bá Ôn mà đại bại. Cuối cùng phải trốn chạy lên Lương Sơn Bạc.

24. Phong Sơn Tiệm

—— Tân Mão: Quan Quỷ - Ứng

—— Tân Tỵ: Quan Quỷ - Phục: Bính Tý: Thê Tài - Thủy

— — Tân Mùi: Huynh Đệ

—— Bính Thân: Tử Tôn - Thế

— — Bính Ngọ: Phụ Mẫu

— — Bính Thìn: Huynh Đệ

Triệu: "Hồng nhan cao phi" (cao chạy xa bay) thuộc Thổ.

Khái niệm "Tiệm" là Tiến, là quẻ cuối thuộc nhóm tượng Cấn nên gọi là quẻ Quy Hồn. Lục Thân ở đây thiếu Thê Tài, đối chiếu với Cấn ở hào ngũ, đây là Phục Thân, Phi Thân là Tân Tỵ Hỏa. Phi Thân khác Phục Thân, Phục bị tuyệt ở Phi, do đó Phục không xuất hiện được. Phục muốn xuất hiện được, phải chờ đến ngày Thân, tháng Thân thì Tý (Phục) lâm trường sinh, nghĩa là Bính Tý Thê Tài lúc đó có mặt, có sức mạnh.

Trong Dịch học, Tiệm cũng có nghĩa là tiến dần, ví như chim hồng được sổ lồng bay ra, tăng tốc độ bay dần dần mới thông đạt, không trở ngại. Hàm ý ở đây là: trong hành động hãy từ từ từng bước, từng giai đoạn, "dục tốc thì bất đạt". Về quẻ này, có câu sau:

Sơn thượng hữu mộc: cao,

Quân tử dĩ cư hiền đắc: thiên tặc.

Nghĩa là:

*Trên núi có cây: cao dần dần,
Người quân tử hãy ở miền đức và khéo léo
theo phong tục*

Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta thông tin khí vận của đối tượng như cây sinh trưởng trên núi, dần dần sẽ tươi tốt. Mọi hành động cứ từ từ mà tiến hành, không vội vàng, nôn nóng.

Trong Dịch Học có ghi câu chuyện xưa: ông Mai Trung bị Hồng Thủ Kiến bắt giam trong ngục, có dùng Dịch để xem sự thể bản thân mình ra sao, được quẻ này. Quả nhiên, sau đó được Mai Thế Anh đem con làm con tin trước vua, nên Mai Trung được thoát ngục.

IV. NHÓM QUẺ TƯỢNG CHẤN

25. Chấn Vi Lôi

— — Canh Tuất: Thê Tài - Thế

— — Canh Thân: Quan Quý

—— Canh Ngọ: Tử Tôn

— — Canh Thìn: Thê Tài - Ứng

— — Canh Dần: Huynh Đệ

—— Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Thiên hạ dương danh", thuộc Mộc.

Khái niệm "Chấn" có nghĩa là động. Quẻ đầu của nhóm TTKG tượng Chấn gọi là Bát Thuần Chấn. Trong quẻ đủ Lục Thân, lẽ đương nhiên không có Phục Thân và Phi Thân.

Khái niệm "Chấn" còn có nghĩa là rung động, rung chuyển, kinh động đi rất xa, nên có triệu là "Thiên hạ dương danh", nghĩa là: danh vang thiên hạ. Người xưa khi nói đến Chấn, hình dung ra hình tượng là sấm sét.

Sấm sét báo hiệu sự mưa, phá tan cái bí của không gian oi bức nên Chấn còn có tượng "hanh thông". Khi dự báo, gặp quẻ này, trong hành động tuy phải nên thận trọng, song cứ hăng hái tiến lên hoàn thành công việc của mình. Trong công việc của mình, thanh thế mỗi ngày một lớn, được nhiều người tin phục, ủng hộ, nâng mình lên, thời thế đã làm cho mình trở nên rạng rỡ...

Về quẻ này, trung Dịch Lý còn ghi lại câu chuyện xưa: Vương Yên Chương bị Cao Tứ Kế dùng mưu làm cho đại bại. Sau đó bèn dùng Dịch xem tình thế ra sao, gặp quẻ này, coi lại binh thư áp dụng phương án "Chuyển lâm sàng" để giao tranh với Cao Tứ Kế. Kết cục diệt được Cao Tứ Kế, danh vang thiên hạ.

26. Lôi Địa Dự

— — Canh Tuất: Thế Tài

— — Canh Thân: Quan Quỷ - Quái Thân

—— Canh Ngọ: Tử Tôn - Ứng

— — Ất Mão: Huynh Đệ

— — Ất Ty: Tử Tôn

— — Ất Mùi: Thê Tài - Thế - Phục Canh Tý: Phụ Mẫu: Thủy

Triệu: "Thanh Long đắc vị" (rồng xanh ở đúng ngôi vị), nghĩa là vui và được thời.

Khái niệm "Dự" có nghĩa là: vui vẻ, bằng lòng, rầm rộ. Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu, ở sơ hào, so với quẻ Chấn, do đó, đây là Phục Thân của Dự và Ất Mùi Thê Tài là Phi Thân (Thổ). Ở đây: Phi Thân khắc Phục thân (Thổ khắc Thủy). Do vậy, Phụ Mẫu Canh Tý không thể xuất hiện được, Phục Thân này muốn xuất hiện được phải có điều kiện sau: quẻ có hào động sinh hào Phục Thân, hoặc Nhật Thân(ngày dự báo) lâm (đúng vào) Phục Thân

hoặc hào Phi Thần bị động, hào Nhật Thần khắc chế (theo ngũ hành) Phi Thần, hoặc lâm không vong.

Dự còn có nghĩa là: hòa thuận, vui vẻ, thuận với nhân tâm, một không khí bình an, nên gọi là tượng: "Thanh Long đắc vị". Thời xa xưa, đây cũng báo hiệu một điềm sắp có một vị minh chúa ra đúng lúc, kịp thời, một người cầm quân, một người lãnh đạo đúng thời, đúng lúc. Trong Dịch Học, về quẻ này có câu sau:

*Thái Công (*) sắp hạ Hành Hoàng Kỳ,
Thu yêu vi đồ quý Tây Kỳ
Tự thủ Thanh Long đắc vị liễu,
Nhật dẫn mưu vọng bách sự nghi.*

Nghĩa là:

*Thái Công tung Hành Hoàng Kỳ (**) xuống
Thu được yêu quái đem về Tây Kỳ
Từ đầu Thanh Long đã chính vị,
Một trăm mưu vọng đều được cả.*

Trong dự báo, gặp quẻ này, cho thông tin dù có gặp trắc trở trong hành động nhưng lại hóa lành không sao cả. Như trong tích trên, Khương Tử Nha tước Khương Thái Công thời Đông Chu Trung Hoa cổ đại tuy gặp yêu quái, một nạn lớn nhưng lại xử lý thành công.

Trong Dịch học, Dự còn có nghĩa là: dự bị, chuẩn bị. Theo nghĩa này, khi dự báo, cho ta phương châm hành động phải dự trù, dự phòng, dự trữ trước một cái gì đó. Không có phương án này, thì trong hành động sẽ có bất trắc xảy ra. Những tính toán, mưu sự nên kín đáo, không ồn ào, lộ liễu.

(*) Thái Công: Khương Tử Nha thời Đông Chu Trung Hoa cổ đại.

(**) Hành Hoàng Kỳ: cờ đỏ thuộc hành Hỏa của Ngũ Hành.

27. Lôi Thủy Giải

— — Canh Tuất: Thê Tài

— — Canh Thân: Quan Quý - Ứng

—— Canh Ngọ: Tử Tôn

— — Mậu Ngọ: Tử Tôn

—— Mậu Thìn: Thê Tài - Thế

— — Mậu Dần: Huynh Đệ - Phục Canh Tý: Phụ Mẫu: Thủy

Triệu: "Ngũ Quân thoát nạn" (thoát được nạn),
thuộc Mộc.

Khái niệm "Giải" có nghĩa là tan, là tản đi. Quẻ thiếu một Thân so với Chấn là Phụ Mẫu: Canh Tý Thủy, do đó đây là Phục Thần của Giải và Phi Thần là sơ hào Huynh Đệ Mậu Dần Mộc. Thủy sinh Mộc nên Phục sinh Phi, nghĩa là có sự tiết khí, hao sức, giảm lực. Muốn cho hào này, tức Phục Thần xuất hiện, phải tiếp sức cho nó. Muốn vậy, xem vòng trường sinh, có thể xác định được lúc Phục Thần (tức Tý) xuất hiện được (ngày Thân, tháng Thân, vì là Thủy trường sinh).

Trong Dịch Học, Giải cũng có nghĩa tuy có gặp khó khăn, nhưng có thể phá tan được sự khó khăn đó (hóa giải), có gặp nạn nhưng thoát được, nên có tượng "Ngũ Quân thoát nạn". Trong Dịch Học có nêu câu chuyện Trung Hoa xưa về dự báo khi gặp quẻ này như sau: Hoàng Phi Hổ bỏ vua Trụ về với Chu Văn Vương bị cản ở năm cửa ải, nhưng nhờ có Na Tra cứu giúp mà qua được; Tần Quỳnh bị vây ở Chính Đông được Tần Hoài Ngọc và Uất Trì Kính Tử phá vây cho, nên thoát nạn.

Trong quẻ Giải, hào Ngũ là hào "Đắc lộ lâm quan", trong Dịch lý, theo phú: "Lộ thượng hữu quan, hựu xuất ngoại" (Ngoài đường có quân ngăn cản, không nên ra ngoài). Nhưng Gian hào (hai hào giữa Thế và Ứng là:

Canh Ngọ, Mậu Ngọ) đều là Hỏa, khắc ngũ hào Thân Kim, nghĩa là vòng vây bị phá, qua được.

Trong Dịch lý còn giải thích hình tượng của quẻ như sau: trong quẻ Khảm ở dưới, Chấn ở trên. Đây là hình tượng sấm (chấn) ở trên trời nổi dậy, có mưa xuống, làm cho uất khí kết tụ trong không gian tan ra, làm người ta dễ chịu. Quẻ Chấn cũng biểu thị mùa Xuân tới, mùa Đông đã qua đi, cái rét mướt tiêu tan, băng tan, vạn vật hồi sinh, cây cỏ đâm chồi nảy lộc. Đây là cách nói hình tượng cụ thể của các nhà Dịch Học xưa. Thực ra, Chấn cho thông tin: điều kiện hoạt động đã bắt đầu thuận lợi.

28. Lôi Phong Hằng

— — Canh Tuất: Thê Tài - ứng

— — Canh Thân: Quan Quý

—— Canh Ngọ: Tử Tôn

—— Tân Dậu: Quan Quý - THẾ

—— Tân Hợi" Phụ Mẫu - Phục Canh Dần:

Huỳnh Độ-Quải Thân

— — Tân Sửu: Thê Tài.

Triệu: "Ngư lai động võng" (cá chui đáy lưới), thuộc Mộc.

Khái niệm "Hằng" có nghĩa là lâu bền, bất biến. So với Chấn, Lục Thân thiếu hào Huỳnh Độ Canh Dần Mộc ở nhị hào, đây chính là Phục Thân của Hằng. Như vậy, Phi Thân là Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy. ở đây Phi sinh Phục, lại đắc trường sinh, như vậy Phục Thân được xuất hiện thuận lợi.

Trong Dịch học, chữ Hằng còn có hàm ý sự việc thành công theo quy luật, theo đạo lý, nên có tượng "Ngư lai động võng", như cá tự nhiên chui vào lưới. Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này thì mọi việc tiến hành đều đạt như ý. Đặc biệt, dự báo về hôn nhân cho thông tin:

vợ chồng sống bách niên giai lão. Quả cũng cho thông tin: việc tốt nên nắm giữ lấy cho lâu bền, có năng lực là thành công.

Thời Tam Quốc, để đánh Tào Tháo và lập mưu đồn Gia Cát Khổng Minh vào tội chết, Chu Du có giao cho Khổng Minh làm mười vạn mũi tên trong mười ngày, Khổng Minh lại hứa thực hiện trong ba ngày. Bởi lẽ, trước đó, ông coi Dịch gặp quả Hề. Quả nhiên, Khổng Minh lợi dụng sương mù, bơi thuyền cỏ trên sông mà thu nhận hơn mười vạn tên do quân Tào bắn ra cắm vào thuyền cỏ. Sau đó Gia Cát nộp tên cho Chu Du còn dư so với số nhận. Việc lấy tên của Khổng Minh một cách tự nhiên và nhân nhả.

29. Địa Phong Thăng

— — Quý Dậu: Quan Quỷ - Quả Thân

— — Quý Hợi: Phụ Mẫu

— — Quý Sửu: Thê Tài-Thế-Phục Canh Ngọ: Tử Tôn Hỏa

—— Tân Dậu: Quan Quỷ - Quả Thân

—— Tân Hợi: Phụ Mẫu - Phục: Canh Dần: Huynh Đệ Mộc

— — Tân Sửu: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Chi Nhật cao thăng" (Như mặt trời lên), thuộc Mộc.

Khái niệm "Thăng" có nghĩa là "Tiến". So với Chấn, quả Thăng thiếu Tử Tôn: Canh Ngọ Hỏa và Huynh Đệ Canh Dần Mộc. Đây chính là hai Phục Thần của Thăng, tương ứng với chúng là hai Phi Thần: Quý Sửu Thê Tài Thổ và Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy.

Trường hợp ở nhị hào, Phi Sinh Phục (Thủy sinh Mộc), Mộc trường sinh tại Hợi, do đó sự sinh này càng mạnh, càng gia tăng, gọi là Phi sinh Phục được trường sinh, và đương nhiên Phục Thần xuất hiện rất thuận tiện.

Trường hợp thứ hai ở hào tứ, Phục Thần Canh Ngọ Hỏa sinh Phi Thần Quý Sửu Thổ Tài Thổ, đây gọi là "Phục khu sinh Phi vì tiết khí", điều đó có nghĩa là Phục phải tiết khí, phải suy tổn để sinh Phi. Nếu hào lâm Nhật Thần (ngày dự báo), Tuế Quân (năm dự báo) và Nguyệt kiến (tháng dự báo) có ngũ hành sinh, hoặc có hào động sinh thì được xuất hiện, không những thế còn làm đà cho Phi Thần mạnh lên. Song nếu hào Phi Thần lâm không vong thì coi như bị hãm hụt.

Trong Dịch Học, quẻ Thăng có triệu "chỉ nhật cao thăng" còn có nghĩa như mặt trời mọc chỉ có tiến lên tận đỉnh cao nhất và tiến từ từ, không có sự lui, không có sự tiến gấp. Khi dự báo, gặp quẻ này cho thông tin đang gặp thời, song là sự chuyển vận tuần tự, được hưởng phúc, sinh tài, người có vị thế cao hơn mình hỗ trợ. Trong Dịch Học có câu:

Địa trung sinh mộc: Thăng!

Quân tử dĩ thuận đức Tích tiểu dĩ cao đại

Tích tiểu thành đại, do tí nhi cao

"Thăng chi thượng dã"

Quân tử quan thử tương di thuận tự tu đức

Tích tiểu thiên nhi tiến chi dùng cao vĩ đại

Nghĩa là:

Trong đất nảy ra cây: tiến lên!

Người quân tử thuận theo đức

Góp nhỏ để thành lớn

Tích nhỏ thành lớn, từ thấp lên cao

Tượng quẻ tiến lên vậy

Người quân tử coi quẻ này tiến từ từ theo thứ bậc. Thuận theo thứ bậc để tu tích đức. Góp từng cái hay, cái khéo nhỏ mà dần dần lên cái tuyệt đỉnh.

Trong Dịch Học còn ghi lại chuyện Khấu Chuẩn (Bao Thanh Thiên) đòi Tống, lúc địa vị còn thấp, có coi Dịch gặp quẻ này. Quả nhiên từ tri huyện mà tiến lên Thừa Thiên Phủ Tri Phủ (tức chức Đô Trưởng bấy giờ), rồi thăng tới chức Lại Bộ Thiên Quan, Phụ Chánh Đại Thần.

30. Thủy Phong Tỉnh

- — Mậu Tý: Phụ Mẫu
- Mậu Tuất: Thê Tài - Thê
- — Mậu Thân: Quan Quỷ - Phục Canh Ngọ: Tử Tôn - Hỏa
- Tân Dậu: Quan Quỷ - Phục Canh Thìn: Thê Tài - Thổ
Quải Thân
- Tân Hợi: Phụ Mẫu - Ứng - Phục Canh Dần: Huynh Đệ -
Mộc
- — Tân Sửu: Thê Tài

Triệu: "Khô tỉnh sinh tuyên" (Giếng khô được nước trở lại), thuộc Mộc.

Khái niệm "tỉnh" có nghĩa là: tỉnh, tỉnh lặng. Quẻ thiếu hai trong số Lục Thân nếu so với Chấn đó là: Phục Thân: Canh Dần Huynh Đệ Mộc hào nhị; Canh Ngọ Tử Tôn Hỏa ở hào tứ. Tương ứng với chúng là hai Phi Thân: Tân Hợi Phụ Mẫu Thủy và Mậu Thân Quan Quỷ Kim.

Trường hợp thứ nhất: Thủy sinh Mộc, Phi sinh Phục, mà Mộc trường sinh tại Hợi, nên khi không những không hao sức mà lại được trường sinh, Phục thân vừa được xuất hiện đã được tiếp sức ngay.

Trường hợp thứ hai: Phục Thân Canh Ngọ Hỏa khắc Phi Thân Mậu Thân Kim, trường hợp này, trong Dịch Học gọi là "xuất bạo". Phục Thân "liều" quá mức, mạnh bạo, do đó có thể triệt hạ Phi Thân. Khi dự báo, rơi vào trường hợp này cho thông tin: tuy có lực lượng núp bóng

để hỗ trợ và đang chờ thời cơ xuất hiện, song lực lượng này cũng có khả năng phản lại, ví như nội phản.

Tĩnh cũng có nghĩa là "nước giếng", nước từ đất theo mạch phun lên, nên gọi là (có tượng): "Khô tỉnh sinh tuyên". Quẻ này ví như một cái giếng lâu ngày bị khô nước, đến bây giờ lại được mạch nước phun trở lại. Hình tượng này cho thông tin: thời vận thuận lợi đã đến, đã vận chuyển theo hướng thuận lợi, có cơ hội phục hồi lại như xưa. Quẻ có hình tượng dưới "cây" (tốn), trên cây có "nước" (Khảm), nghĩa là "nước trên cây". Một hình tượng cái cây cần bằng tre hay gỗ dẻo cứng, làm vật dùng múc nước từ dưới giếng lên. Hàm ý, khi dự báo gặp quẻ này: muốn là được.

Về quẻ này, truyện xưa chép rằng: Tô Lão Toàn (*), suốt đời đi thi không đậu giải cao. Đến năm Tô Lão Toàn 72 tuổi, có ý định phục lại cái chí thuở xưa trên con đường học hành, coi Dịch, gặp quẻ này, đã quyết chí ôn lại sách vở. Cuối cùng khi đi thi lại đỗ đến, "Khôi nguyên" (Trạng nguyên). Việc này ví như giếng khô được nước phun trở lại.

31. Trạch Phong Đại Quá

— — Đinh Mùi: Thê Tài

—— Đinh Dậu: Quan Quỷ

—— Đinh Hợi: Phụ Mẫu-Thế-Phục: Canh Ngọ: Tử Tôn-Hỏa

—— Tân Dậu: Quan Quỷ

—— Tân Hợi: Phụ Mẫu - Phục Canh Dần: Huynh Đệ - Mộc

— — Tân Sửu: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Đại mộng kim ngân: (Đêm mơ được vàng), thuộc Mộc.

(*) Tô Lão Toàn: người đất Mi Sơn, thời Tống, tự Minh Doãn, là người thông hiểu kinh điển và bách gia chư tử, làm quan đến chức Hiệu thư lang trong Bí thư sảnh.

Khái niệm Đại Quá, tức là "Hoạ". Đây là quẻ thứ 7 của nhóm tượng Chấn nên gọi là quẻ Du Hồn. So với Chấn, quẻ thiếu hai Thân là: Huynh Đệ Canh Dân Mộc và Canh Ngọ Tử Tôn Hỏa. Đây chính là hai Phục Thần của Quá. Tương ứng với hai hào này là hai Phi Thần: Phụ Mẫu Tân Hợi và Phụ Mẫu Đinh Hợi đều thuộc Thủy.

Xét về hào nhị, Phi Thần Tân Hợi sinh Phục Thần Canh Dân. Mộc trường sinh tại Hợi, là Phi sinh Phục lại được trường sinh. Hào Phục không những được xuất hiện mà còn được tiếp sức thêm.

Xét về hào tứ, Phi Thủy khắc Phục Hỏa. Do vậy Canh Ngọ Phục lâm vào thế tuyệt địa ở Phi hào, không những không được xuất hiện mà bị tiêu diệt. Trường hợp này phải chờ đến ngày Dân gặp trường sinh (Hỏa), hoặc ngày ngộ gặp Nhật thần, hoặc có hào động Sinh hào này (hào Phục) thì Phục mới xuất hiện được.

Đặc biệt trong quẻ này, Phục Thần Huynh Đệ canh Dân Mộc sinh hào Tử Tôn Canh Ngọ Hỏa cũng Phục hào (vì ở vị trí Phi Thần là hào Thế). Vậy Phục Huynh Đệ là Nguyên Thần của Phục Tử Tôn, tức Tử Tôn vô lực. Tử Tôn mà lại gặp không vong, Nguyệt Phá thì rơi vào trạng thái "chân không" hay "Chân phá".

Về hình tượng của quẻ Quá: có hai hào âm ở hai đầu (sơ và lục) còn 4 hào dương ở giữa. Như vậy: Ngoại quá nhu (quá mềm), nội quá cương (quá cứng). Do đó có triệu là "Dạ mộng kim ngân", chỉ được vàng trong giấc mộng. Hàm ý: chuyện mơ hồ, hoang tưởng. Khi dự báo gặp quẻ này, cho thông tin: vấn đề đang đặt ra rất mơ hồ, chỉ là giả tưởng, không xảy ra trong thực tế.

Về quẻ này, Dịch Học có câu:

Đại quá: "Địa giả dã"

Nghĩa là:

*Đại quá: là những cái gì quá lớn
phải để ý đến những chi tiết nhỏ tuy vụn vặt*

Đại ý khuyên ta phương châm hành động: không nên cao vọng xa vời, chỉ nên lo cái bốn phận của bản thân mình để đợi cho cái vận xấu sớm qua đi.

Trong Dịch lý cũng có câu thơ sau:

*Đại vận động lý kim ngân
Tĩnh lại nhưng bất danh bất văn.
Mục hạ chi nghi cầu bốn phận,
Tư tưởng chung thị "không" lao thân.*

Nghĩa là:

*Đem qua trong mộng được vàng
Tĩnh ra mới thấy chẳng ra đồng nào
Việc mắt thấy mới nên cầu
Mơ màng, vọng chỉ là "không", là hao thân
khổ tử.*

Truyện xưa chép rằng: Tào Tháo muốn lôi kéo Từ Thứ, một mưu thần giỏi của Lưu Bị về với mình, coi Dịch gặp quẻ này. Cuối cùng Từ Thứ phải bỏ Lưu Bị về với Tào Tháo, song cả cuộc đời Từ Thứ ở và làm việc cho Tào Tháo, đã không giúp bất cứ việc gì cho Tào Tháo. Tào Tháo được Từ Thứ cũng như không, như "mơ được vàng".

Tóm lại, khi dự báo gặp quẻ Đại Quá, hãy thực tế một chút và tự liệu sức mình.

32. Trạch Lôi Tùy

— — Đinh Mùi: Thê-Tài-Ứng

——— Đinh Dậu: Quan Quỷ - Quả Thân

——— Đinh Hợi: Phụ Mẫu-phục Canh Ngọ: Tử Tôn-Hỏa

— — Canh Thìn: Thê Tài - Thế

— — Canh Dần: Huynh Đệ

——— Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Suy xa khảo nha" (xe sa lấy đụng đá ngầm thoát nạn), thuộc Mộc.

Khái niệm "Tùy" có nghĩa là "Thuận". Quẻ Tùy là quẻ thứ tám của nhóm tượng Chấn nên gọi là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ, so với Chấn, thiếu một thân là: Tử Tôn Canh Ngọ Hỏa. Đây chính là Phục Thần của Tuỳ. Tương ứng với nó là Phi Thân: Phụ Mẫu Đinh Hợi Thủy.

Xét trường hợp ở hào tứ: Phi khắc Phục (Thủy khắc Hỏa). Theo vòng trường sinh, Hỏa tuyệt tại Hợi, Phục không những không xuất hiện được vì Phi khắc, mà còn "chết hẳn" ở ngay chính hào Phi là Hợi, khó có cơ "sống lại".

Thế giới này vận động không ngừng, chính vì vậy, Canh Ngọ Hỏa muốn "sống lại" để xuất hiện khi nó gặp trường sinh. Hỏa trường sinh tại Dần, do đó Phục Thần ở đây xuất hiện được phải chờ ngày Dần hoặc nhị hào Canh Dần phát động, hoặc ngày Ngọ, tháng Ngọ, năm Ngọ (đều thuộc Hỏa) thì Phục Thần có sức mà xuất hiện được. Cũng có thể trong tuần không vong từ Giáp Tý đến Quý Dậu, Phi Thân lâm không vong, lúc đó Ngọ Hỏa thêm sinh khí vượng lên một chút. Nhưng dầu sao Phục Thần trong trạng thái không gian rất yếu, bản thân Phi Thân cũng vậy. Vì kẻ giúp mình là Phục quá yếu, mà Phi luôn luôn diệt Phục.

Trong Dịch lý, các nhà Dịch Học xưa đưa ra phương án phục lại sức lại cho Phục Thần trong trường hợp câu con (☵) (vì Phục là Tử Tôn) như sau: cần chờ đến năm có sinh khí cho hào Tử Tôn, hoặc Nhật Thân (ngày xem), Nguyệt Kiến (tháng coi) và Tuế Quân (năm xem) lâm thành sinh hành Tử Tôn. Tránh gặp phải trạng thái chân không, chân phá.

(*) Việc "câu" này là hành động thực tế của một cặp vợ chồng trong sinh hoạt đúng ngày, tháng theo lịch can chi như nói ở trên.

Tùy còn có nghĩa là sự thuận chiều, thuận hành động giữa chủ thể và khách thể, giữa người hành động và đối tượng có liên quan đến hành động của người đó. Khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: lựa chiều, từng bước một mà tiến, sẽ tới đích. Nếu có trở ngại, bế tắc, không nản chí, mà cố gắng tiếp tục làm lại. Vội vàng, nôn nóng tất không thành.

Chữ Tùy và quẻ Tùy còn có nghĩa là "Tùy tùng", từ đây cho ta phương châm hành động là: tùy thời cơ mà tiến, mà biến chuyển. Nên mượn hay dựa vào lực lượng khác để hoàn thành công việc được đặt ra.

V. NHÓM QUẺ TƯỢNG TỐN

33. Tốn Vi Phong

- Tân Mão: Huynh Đệ - Thế
- Tân Tỵ: Tử Tôn - Quả Thân
- — Tân Mùi: Thê Tài
- Tân Dậu: Quan Quý - Ứng
- Tân Hợi: Phụ Mẫu
- — Tân Sửu: Thê Tài

Triệu: "Cô chu đắc Thủy": (thuyền cô đơn mắc nạn được Thủy triều lên), thuộc Mộc.

Tốn có nghĩa là "thuận" là "vâng", quẻ đầu của nhóm TTKG tượng Tốn gọi là "Bát Thuần Tốn". Đây là quẻ còn có tên là "Lục xung". Đương nhiên quẻ Tốn có đầy đủ lục thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Thuận là khái niệm chỉ vấn đề đã đi vào cuộc, nên có tượng "Cô chu đắc Thủy", chẳng khác gì thuyền dương mắc cạn, gặp Thủy triều lên, hoặc có trận mưa lớn nước đầy, con thuyền lại tiến lại lui.

Về hình tượng, quẻ Tốn: trên Tốn, dưới Tốn (trên gió, dưới gió). Gió là hình ảnh không trông thấy được, chỉ cảm nhận được qua vật khác mà gió tác động vào như cây cỏ. Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: khi gặp khó khăn không nản chí, cứ kiên trì tiến hành, có thái độ khoan hoà với xung quanh, tùy cơ ứng biến, chắc chắn thành công.

Quẻ cũng cho phương châm hành động khác khi hành động theo mục đích riêng của mình như hãy tạm lựa theo chiều xung quanh (theo chiều gió), qua cơn khó khăn nguy hiểm rồi đứng dậy vươn lên. Ví như con thuyền tuy có kẹt nhất thời, rồi gặp dịp (dịp luôn luôn sẽ có) có nước, lại tiến đi. Điều chẳng khác gì có người gặp khó nguy, chờ điều kiện quay trở lại, lấy lại những gì mà mình đã có.

Về quẻ này, trong Dịch Học có truyền lại câu chuyện: Lưu Tú, hậu duệ của nhà Tây Hán phải trốn chạy qua Kim Lăng do có nạn Vương Mãng (*) cướp ngôi vua ở Hàm Dương, để biết sự tình ra sao có dùng Dịch dự báo, được quẻ Phong. Sau Lưu Tú gặp được các đại thần xưa nhà Hán là Mã Vũ, Diêu Kỳ, lập mưu trung hưng nhà Hán. Cuối cùng diệt được Vương Mãng và phục hồi sự nghiệp, đóng đô ở Kim Lăng, là vua Quang Vũ, lập nên triều đại nhà Đông Hán hơn 80 năm.

(*) Vương Mãng: người họ ngoại của nhà vua thời Tây Hán, là cháu hoàng hậu Hiếu Nguyên nhà Hán, làm quan đến chức Đại Tư Mã, nắm quyền chính trong tay, đã lần lượt phế lập các vua Ai Đế, Bình Vương, Giả Hoàng Đế, và cuối cùng cướp ngôi nhà Hán, tự lập làm thiên tử.

34. Phong Thiên Tiểu Súc

—— Tân Mão: Huỳnh Đệ

—— Tân Ty: Tử Tôn

— — Tân Mùi: Thê Tài - Ứng

—— Giáp Thìn: Thê Tài - Phục Tân Dậu: Quan Quý-Kim

—— Giáp Dần: Huỳnh Đệ

—— Giáp Tý: Phụ Mẫu -Thế

Triệu: "Mật vân bất vũ" (Mây kéo đến đen trời mà không mưa", thuộc Mộc.

Khái niệm "Tiểu Súc" có nghĩa là: bế tắc, kẹt. Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quý Tân Dậu Kim. Đây chính là Phục Thần của Tiểu Súc, vậy Phi Thân là Thê Tài Giáp Thìn Thổ. Thổ sinh Kim, nghĩa là "Phi lai sinh Phục", Phục Thần được xuất hiện.

Tiểu Súc cũng có nghĩa là đem cái nhỏ đấu với cái lớn. Nội quái là Càn cương, ngoại quái là Tốn nhu, Nội phản lại ngoại tượng nên gọi là Phản ngâm. Hình ảnh này cho ta thông tin: đang có sự đi ngược lại cái hiện hữu (thực tế, thực tại) có dụng độ. Trong Dịch Học có câu:

Tiểu Súc: Hanh

Mật vân bất vũ

Tự Ngã tây giao

Nghĩa là:

Tiểu súc tức hanh thông

Mây kéo đầy trời mà không mưa

Tự mình quay qua hướng Tây

Mấy câu trên báo hiệu hiện tượng đang dừng ở mặt khả năng gây ra, chưa thành hiện thực. Khi dự báo, rơi vào TTKG này phải kiên nhẫn, đợi chờ.

Tượng của quẻ, trong Dịch Học có ghi:

*Phong hành thiên thượng: Tiểu Súc,
Quân Tử dĩ uy văn đức*

Nghĩa là:

Gió thổi trên trời và chạm nhỏ

Người quân tử hãy lấy đức mà an dân

Dự báo qua quẻ này, tình huống ví như mọi điều kiện của một cơn mưa đã có (gió đầy mây đen) nhưng lại không mưa. Người tỉnh táo, có trí nên lấy cái tĩnh (bình tâm) mà đối xử với sự việc đang tiến hành. Nên tu dưỡng cái đức sao cho tốt đẹp, để phục hồi uy tín, sự nghiệp thì sau đó mới tiến được. Lấy cái thành tâm để cảm thông với xung quanh, thì mới thành công.

Trong Dịch Học có câu chuyện sau: Dương Kế Nghiệp bị Phan Nhân Mỹ vây khốn tại Hiệu Nha Cốc. Trong cơn cùng quẫn lấy Dịch để dự báo, gặp quẻ Tiểu Súc. Ông bình tĩnh án binh bất động, không ra đánh, không thoát vây. Quả nhiên sau đó có Dương Thất Long đến phá vây cứu được Dương Kế Nghiệp. Khi Kế Nghiệp thoát vây, Phan Nhân Mỹ không cho quân đuổi theo, vì biết có phục binh đang chờ. Cả hai đều không có vấn đề gì cả.

35. Phong Hỏa Gia Nhân

—— Tân Mão: Huynh Đệ

—— Tân Tỵ: Tử Tôn - Ứng

— — Tân Mùi: Thê Tài - Quải Thán

—— Kỷ Hợi: Phụ Mẫu - Phục: Tân Dậu: Quan Quỷ - Kim

— — Kỷ Sửu: Thê Tài - Thê

—— Kỷ Mão: Huynh Đệ

Triệu: "Quan thủ lân chi" xum hợp gia đình dòng quý phái), thuộc Mộc.

Khái niệm "Gia Nhân" có nghĩa là "Đồng" (xum vây). Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quỷ Tân Dậu Kim -

đây chính là Phục Thần của Gia Nhân, như vậy Phi Thần là Phụ Mẫu Kỷ Hợi Thủy. ở đây Phục sinh Phi; gọi là "Phục khứ sinh Phi". Phục Thần bị tiết khí, bị giảm sức, nghĩa đen phải tiếp sức cho người đang hỗ trợ cho mình nếu có hành động việc gì đó.

Trong Dịch Học "Gia Nhân" còn có nghĩa là "Gia nội chi nhân", tức nói về vấn đề người ở trong gia đình. Còn "Quan thủ lân chi" nghĩa là trong gia đình sum họp để huế, vui vẻ. Hình tượng của quẻ: triển Tốn (gió) dưới Ly (lửa), trên thì sáng suốt, dưới thì thuận, trong ngoài hoà thuận. Chính vì vậy mới gọi là "Quan thủ lân chi". Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta phương châm hành động: hãy theo xu thế hoà hoãn, hoà đồng. Cũng cho thông tin: gia đạo, hiện trạng, tình thế đang bình yên, thời vận an thái. Đồng thời còn có nghĩa hiện tại mọi sự vận động quanh ta đều đúng quy luật, đều chính đáng.

Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa, thời Đường Minh Hoàng: danh tướng Quách Tử Nghi (*), có công dẹp được loạn An Lộc Sơn (**), trước đó thiên hạ còn đang hỗn loạn, có dùng Dịch coi cho mình, gặp quẻ này. Quả nhiên, lúc dẹp xong loạn, về vinh quy bái tổ, sum họp vui vẻ với gia đình đông đúc với 7 con trai, 8 con rể, các cháu nội ngoại đề huế, đoàn viên hạnh phúc.

(*). Quách Tử Nghi: Danh tướng đời Đường Huyền Tông tức Đường Minh Hoàng, có công dẹp loạn An Lộc Sơn, được xếp công đầu, làm tới chức Thái uý trung thư lệnh.

** An Lộc Sơn: làm chức Tiết độ sứ kiêm Trấn thủ ba quận: Bình Lư, Phạm Dương và Hà Đông thời Đường Huyền Tông (tức Minh Hoàng). Lộc Sơn được vua yêu, lại làm con nuôi Dương Quý Phi, vì xích mích với Tể tướng đương triều Dương Quốc Trung (là anh em với Dương Quý Phi), đem quân hãm kinh đô Trường An. Sau Lộc Sơn bị chính con là An Khánh Tự giết chết.

36. Phong Lôi ích

- Tân Mão: Huỳnh Đệ - Ứng
- Tân Tỵ: Tử Tôn
- — Tâm Mùi: Thê Tài
- — Canh Thìn: Thê Tài-Thê-Phục Tân Dậu: Quan Quý-Kim
- — Canh Dần: Huỳnh Đệ
- Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu: "Khô mộc khai hoa" (Cây khô nở bông), thuộc Mộc. Khái niệm "ích" trong Dịch Học có hai nghĩa: "tăng ích lợi mà không tổn", và "phải chịu tổn thiệt trước" rồi mới có kết quả. Gặp quẻ này, người xưa ví như cây mùa đông phải rụng lá để rồi sau đó sang xuân mới nở lộc, đâm chồi.

Quẻ ích thiếu một thân là Quan Quý Tân Dậu Kim, đây là Phục Thần. Như vậy, Phi Thần là Thê Tài Canh Thìn Thổ. Thổ sinh Kim nên ở đây Phi sinh Phục, do đó Phục Thần được xuất hiện.

Triệu "khô mộc khai hoa" là hình tượng chỉ một cây bị trụi lá vì mùa đông, vì sương tuyết. Người thiếu trí, không biết nhìn xa trông rộng muốn chặt bỏ đi, nhưng đổi ý chăm sóc, sang xuân ấm áp, cây đâm chồi, nở hoa. Khi dự báo, gặp quẻ này, hàm ý phải chịu đựng trông chờ trong khó khăn, sau tất thành công, hoàn thành được đại sự.

Chuyện xưa ghi rằng, Chu Mai(*) hiếu học, nhà nghèo, hàng ngày làm nghề kiếm củi nuôi thân. Việc học hành chẳng gặp thời, có dùng Dịch dự báo, gặp quẻ ích.

(*) Chu Mai: người Châu Bán đời Đường, có công đánh Hoàng Sào được làm thứ Sử châu Tấn, sau thăng tới chức Tiết độ Bản Ninh, tước Ngô Hưng hầu.

Quả nhiên, mãi tới lúc 50 tuổi mới đi thi và đỗ, sau đó được bổ làm quan. Quả ích đúng là "khô mộc phùng Xuân". Dịch lý chỉ ra rằng, người tuổi cao, khi dự báo gặp quẻ này thì an lòng, hết xui xẻo, người trẻ thì còn gian truân, vất vả nhưng cuối cùng sự việc thành công.

Phương châm hành động của quẻ ích cho thấy: phải kiên nhẫn chờ đợi, không vội vàng thay bỏ những việc mà mình đang tiến hành khi ban đầu thấy có khó khăn, bế tắc. Không coi thường những yếu tố nhỏ nhất có liên quan với việc mình đang tiến hành.

37. Thiên Lôi Vô Vọng

—— Nhâm Tuất: Thê Tài

—— Nhâm Thân: Quan Quỷ

—— Nhâm Ngọ: Tử Tôn - Thế

— — Canh Thìn: Thê Tài

— — Canh Dần: Huynh Đệ

—— Canh Tý: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Điều bị lũng lao" (Chìm vào bẫy), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, "Vô vọng" có nghĩa là: thiên tai (gặp tai họa tự nhiên). Điều không hay không muốn mà tự đến, nên gọi là "chìm vào bẫy" (Điều bị lũng lao).

Quẻ có đủ Lục thân, nên không có Phi Thân và Phục Thân. Khi dự báo, gặp quẻ này cho ta thông tin. mưu sự chẳng được như ý của mình. Phương châm hành động là "thối thủ", nghĩa là rút ra, tránh đi để thủ thân, nếu nóng nảy, xông vào việc, gấp gấp thì chỉ chuốc lấy thất bại. Trong quan hệ xã hội, nên lấy sự chí thành để cho người ta xử thế với mình một cách khoan hòa. Với phương châm hành động như vậy thì sẽ không chuốc lấy vạ nếu như rơi vào trạng thái không gian này.

Trong Dịch học có ghi câu chuyện sau: cuối đời Thương Trung Hoa cổ đại, Văn Vương (*) khi còn là tước Bá ở Tây Kỳ, có chiếu của vua gọi về triều. Trước khi về triều, Văn Vương có dự báo bằng Dịch và gặp quẻ vô vọng. Quả nhiên khi về triều, Văn Vương bị vua bắt giam ở nhà ngục Dữu Lý tới hai năm. Trong ngục, Văn Vương thành tâm, khoan hoà nên sau đó được thoát.

38. Hỏa Lôi Phệ Hạp

——— Kỷ Ty: Tử Tôn

— — Kỷ Mùi: Thê Tài- Thế

——— Kỷ Dậu: Quan Quý

— — Canh Thìn: Thê Tài

— — Canh Dần: Huynh Đệ -Ứng

——— Canh Tý: Phụ Mẫu

Triệu "Cơ nhân ngộ thực" (người đói được mời ăn), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, Phệ Hạp có nghĩa là "khiết" (cam kết). Trong quẻ có đủ Lục Thân nên không có Phi Thân và Phục Thân. Phệ Hạp cũng có nghĩa là hợp. Người xưa lấy hình ảnh người nhịn đói đã lâu, bỗng nhiên có người mời ăn hoặc có người tự nhiên giúp vốn làm ăn để nói về hàm ý của quẻ Phệ Hạp. Khi dự báo gặp quẻ này, cũng cho thông tin người đang thất cơ lỡ vận có khả năng dần dần hồi phục, hưng vượng. Trong Dịch Học có câu sau:

Phệ Hạp: Hanh

Lợi dụng: Ngọc

Nghĩa là:

(*) Văn Vương: có công xây dựng nhà Chu Trung Hoa cổ vững mạnh. Sau con ông là Vũ Vương diệt nhà Ân, thống nhất thiên hạ dựng nên triều đại nhà Chu.

*Phê Hạp là hanh thông
Chỉ lợi cho một mục đích ẩn định.*

Khi dự báo, rơi vào trạng thái không gian Phê Hạp báo có sự tranh chấp, dèm pha, bóng gió mập mờ. Phê Hạp cũng báo sự thay đổi đột ngột, cần phải đối phó với sự thay đổi này. Ví như mưa quá nhiều thì sau đó lại nắng quá nhiều. Trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện xưa như sau:

Hai anh em ông Tử Hoa và ông Tử Tế đang ngồi uống trà bàn luận sự đời, lấy Dịch ra xem, gặp quẻ này. Một lúc sau có ông Nhiễm Tử vâng lệnh mẹ đến nhà hai ông này vay thóc. Mẹ ông Tử Hoa và Tử Tế lại đem thóc cho không ông Nhiễm Tử. Như vậy, khi dự báo, gặp quẻ Phê Hạp, cho ta thông tin có khả năng gặp may mà thoát khỏi cảnh khó khăn.

39. Sơn Lôi Di

- Bính Dần: Huynh Đệ
- — Bính Tý: Phụ Mẫu - Phục Tân Ty: Tử Tôn - Hỏa
- — Bính Tuất: Thê Tài Thố
- — Canh Thìn: Thê Tài - Phục Tân Dậu: Quan Quỷ - Kim -
Quải Thần
- — Canh Dần - Huynh Đệ
- Canh Tý: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Vị Thủy phong hiền" (Đến Vị Thủy cầu người tài), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, khái niệm "Di" có nghĩa là "Dưỡng" (nuôi dưỡng: ý đồ, ý định, mưu sự). Quẻ thứ 7 nhóm tượng Tốn nên là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu hai Thân là: Quan Quỷ Tân Dậu Kim và Tử Tôn Tân Ty Hỏa. Đây là hai Phục Thần của Di. Tương ứng với chúng là hai Phi Thần: Thê Tài Canh Thìn Thổ và Phụ Mẫu Bính Tý Thủy.

Xét trường hợp thứ nhất, hào tam: Phi Sinh Phục (Thổ sinh Kim). Phục Thần xuất hiện được.

Xét trường hợp ngũ hào: Phi khắc Phục (Thủy khắc Hỏa), Phục Thần không xuất hiện được Phục Thần (Tý) muốn xuất hiện được phải chờ đến ngày, tháng có Hỏa trường sinh (xem đầu sách phần vòng trường sinh của các TĐTG). Trong Dịch, khái niệm Di còn có nghĩa là "Thực", nghĩa này rất rộng (ăn vào, miệng ăn, tự nuôi, dưỡng sức, di dưỡng tinh thần...). Vì vậy có tượng "Vị Thủy cầu tài", nói lên tích xưa, Văn Vương, Thủy tổ của nhà Chu Trung Hoa cổ đại, lúc ban đầu lập nghiệp, đã đến sông Vị Thủy để mời Khương Tử Nha, một vị hiền tài về phò giúp cho mình.

Khi dự báo, gặp quẻ Di, cho ta thông tin: gian khó đã qua, thuận lợi đã đến. Câu thành ngữ: "Hết thời bĩ cực đến thời thái lai" là nói về tính chất của quẻ này. Trong Dịch Học còn có câu sau:

*Sơn hạ hữu lôi: Di
Quân tử dĩ thuận ngôn, tiết ẩm thực.
"Di": Trinh, Cát, chính tắc cát dã!
"Quán Di": Quán kỳ sở dưỡng dã
Tự cầu khẩu thực
Quan Kỳ tự dưỡng dã
Thiên địa dưỡng vạn vật
Thánh Nhân dưỡng hiền
Di cấp vạn dân, di chi "Thời",
Đại hỷ tại*

Nghĩa là:

*Dưới núi có sấm động, nuôi hy vọng,
Người quân tử thận trọng lời nói, ăn uống có
điều độ (biết ăn!).*

*"Di" điếm tốt lành, nuôi cái chính (chính trực)
thì lành.*

Coi quẻ Di là coi về sự nuôi dưỡng.

Tự mình câu lời nói thực,

Coi đến sự nuôi dưỡng về ăn uống.

*Sinh hoạt để nuôi dưỡng mình, hy vọng trời
đất nuôi dưỡng vạn vật.*

Thánh nhân nuôi dưỡng người tài,

Nuôi dưỡng cả muôn dân, nuôi cả cái "Thời".

Lớn lắm vậy.

Khi dự báo, gặp quẻ Di còn cho ta thông tin sau:

- Cần phải tìm người tài đức hơn mình giúp việc mới thành công.

- Hãy nuôi chí, nuôi cái mộng mình đang mưu toan, đang theo đuổi.

- Liệu sức mà đặt ra mục đích. Mục đích vừa tầm mình thì nắm luôn lấy thời cơ mà hành động ngay, mục đích quá sức mình một chút thì cứ cố gắng thực hiện xem sao. Mục đích quá lớn, quá tầm sức của mình thì chỉ nên ở trong ý định.

- Liệu sức từng bước một mà thực hiện từng giai đoạn để đạt mục tiêu đề ra. Phải chuyển và hoàn tất từng giai đoạn của một công việc, đốt cháy giai đoạn tất không thành.

40. Sơn Phong Cổ

—— Bính Dần: Huynh Đệ - Ứng - Quả Thân

— — Bính Tý: Phụ Mẫu - Phục Tân Ty: tử Tôn - Hỏa

— — Bính Tuất: Thê Tài

—— Tân Dậu: Quan Quý - Thế

—— Tân Hợi: Phụ Mẫu

— — Tân Sửu: Thê Tài

Triệu: "Súy ma phân dao" (Gió bị va vào núi quật trở lại thành cơn lốc quay tròn để tìm lấy lối thoát ra), thuộc Mộc.

Trong Dịch Học, khái niệm "Cổ" có nghĩa là "Sự" (là thích thú, là ưa chuộng, là sự thờ phụng một cái gì đó). Đây là quẻ cuối của nhóm tượng Chấn, nên gọi là quẻ Quy Hôn. Trong quẻ thiếu một thân là Tử Tôn Tân Tỵ Hỏa, đây là Phục Thần của Cổ, vậy Phi Thần ở ngũ hào là Phụ mẫu Bính Tý Thủy. Trong quẻ này, Phi Thần khắc Phục Thần, do đó, Phục Thần không xuất hiện được. Phục Thần muốn xuất hiện được phải chờ vào ngày, tháng có Hỏa trường sinh.

Trong Dịch Học, khái niệm "Cổ" còn có nghĩa là "Hoại" (sự phá hủy, sự tiêu biến). Hình tượng của quẻ: trên Cấn (núi), dưới Tốn (gió). Gió ở thấp chuyển động, bị núi cao ngăn trở, không thông lên được, do đó có tượng "suy ma phân dao". Dịch Học còn đưa ra nghĩa thứ ba của từ Cổ là: rò rỉ, rò từ trong rò ra. Với nghĩa này, khi dự báo cho ta thông tin những bí mật, những ý nghĩ, mưu đồ riêng của bản thân bị lộ ra ngoài, làm cản trở công việc, sự thăng tiến của bản thân. Lễ đương nhiên, sự rò rỉ chỉ có thể có từ những người thân tín quanh mình phát ra. Nói về quẻ này, trong Dịch Học còn nêu lên câu chuyện sau đây:

Thời Đông Chu Liệt Quốc, vua Lỗ Bình Công dự định ra dịch xa để tiếp mời Mạnh Tử, một người có tiếng đương thời, về làm việc với mình. Trước khi đi, một cận thần là Nhạc Chính Tu dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Quả nhiên, trên đường đi đến dịch xa để tiếp Mạnh Tử, có một bọn côn đồ mang giáo mác cản đường. Vua Lỗ Bình Công phải quay trở về, cuộc tiếp đón đành hoãn lại.

Khi dự báo, gặp quẻ này cho ta phương châm hành động: chịu nhẫn, chờ thời, án binh bất động, không nôn nóng thì mới có hy vọng thành công.

VI. NHÓM QUẺ TƯỢNG LY

41. Ly Vi Hỏa

—— Kỷ Ty: Huynh Đệ - Thê - Quải Thân

— — Kỷ Mùi: Tử Tôn

—— Kỷ Dậu: Thê Tài

—— Kỷ Hợi: Quan Quỷ - Ứng

— — Kỷ Sửu: Tử Tôn

—— Kỷ Mão: Phụ Mẫu

Triệu: "Thiên quan tứ phúc" (hưởng phúc trời ban), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm Ly có nghĩa là 'Lệ' (tráng lệ, lộng lẫy, đẹp). Đây là quẻ đầu của tượng Ly nên gọi là Thuần Ly. Quẻ Ly có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Quẻ Ly thuộc tượng Hỏa, phản ánh một cái gì cao sang. Hình tượng của quẻ: trên sáng dưới sáng, cho nên gọi là: "thiên quan tứ phúc" hoặc "Thiên quan tứ phúc lộc chi thân" (trời ban phúc lộc). Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này, cho ta thông tin: mưu sự, ý đồ sẽ thành công, gặp nguy cũng thành an. Khi đang tiến hành việc gì đó, dù có trắc trở cũng cứ tiến hành, cuối cùng sẽ đạt mục đích. Trong Dịch Học có câu sâu:

Ly: Lệ dã Nhật nguyệt lệ hồ

Thiên bách cốc, thảo mộc lệ hồ thổ.

Trùng minh di lệ hồ "Chính" nãi, hóa thành thiên hạ lệ hồ trung chính. Cốt: "Hạnh".

Thi dĩ súc tân ngư. "Cát dã".

*Mẫu ngư, tính chi cương nhị thuận.
Súc tân ngư già dương thuận đức,
Túc tu hóa cương, cường như vị trung hoà.
Năng Súc kỳ đức như tân ngư chi ôn thuận,
thị đắc kiết dã.*

Nghĩa là:

*Ly: là đẹp. Đẹp như ánh mặt trời, ánh trăng.
Đẹp tràn trời, như cỏ cây xanh mơn mớn.
Như ánh sáng làm rạng điều chính nghĩa,
làm cho thiên hạ hóa tươi đẹp trang trung
chính. Nên mọi sự đều hanh thông.
Như nuôi trâu cái tốt và có lợi, Trâu đức tính
bướng nhưng thuận.
Túc là cảm hóa được cái cương, cương thành
trung hòa.
Nên nuôi dưỡng cái đức như nuôi trâu cái, ôn
hoà thành thực mới yên lành.*

Qua những câu trên trong Dịch Học, mặc dù gặp Ly là: đẹp đẽ, tươi sáng, hanh thông, nhưng với điều kiện "ôn hoà thành thực". Tâm không sáng, ý không trung chính thì có gặp trạng thái không gian đẹp đẽ như Ly thì cũng dở, về quả này, Dịch Học có nêu thành câu chuyện sau:

Tại Trung Hoa cổ xưa, có một hàn sĩ là Lã Mông Chính, có chí thông minh nhưng nhà rất nghèo, đến mức nhiều lúc phải xin ăn (không đi làm kiếm ăn được vì quá mải mê học hành chuẩn bị cho thi cử). Có lúc khó khăn quá, dùng Dịch dự báo sự tình ra sao, gặp quẻ Ly. Quả nhiên sau đó ít lâu vào Kinh thi, đỗ trạng Nguyên, cuộc đời thay đổi, phú quý. Như vậy đã ứng vào triệu "Trời ban phúc lộc".

42. Hỏa Sơn Lữ

——— Kỵ Ty: Huỳnh Đệ

— — Kỵ Mùi: Tử Tôn

——— Kỵ Dậu: Thế Tài-Ứng

——— Bính Thân: Thế Tài- Phục Kỵ Hợi: Quan Quỷ-Thủy

— — Bính Ngọ: Huỳnh Đệ- Quả Thân

— — Bính Thìn: Tử Tôn- Phục Kỵ Mão: Phụ Mẫu- Mộc-Thế

Triệu: "Tức điều phần sào"(Chim bị đốt cháy ở) thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm "Lữ" nghĩa là: lữ khách, là khách. Trong quẻ thiếu hai thân là Phụ Mẫu Kỵ Mão Mộc và Quan Quỷ Kỵ Hợi Thủy. Đây là hai Phục Thân của Lữ, do vậy hai Phi Thân tương ứng là: Tử Tôn Bính Thìn Thổ và Thê Tài Bính Thân Kim.

Xét trường hợp ở sơ hào: Phục Thân Mộc Kỵ Mão khắc Phi Thân Bính Thìn Thổ. Khi dự báo gặp tình huống này, có nghĩa là người giúp mình buộc mình phải theo sự chỉ đạo của họ trong hành động. Hoặc cũng có thể cho thông tin: mọi hành động có kết quả hay không, phụ thuộc vào chính đối tượng gần mình nhất, hoặc đối tượng gần mình nhất mà mình dựa vào đang không chế hay phản lại mình.

Xét trường hợp ở hào tam: Phi Thân Bính Thân Kim sinh Phục Thân Kỵ Hợi Thủy. Thủy lại trường sinh tại Thân, do đó, Phục Thân không những được xuất hiện mà còn được tiếp thêm sức mạnh. Trong trường hợp này, trong hành động, người hoặc lực lượng hỗ trợ gần nhất giúp mình rất đắc lực và có sức mạnh.

Giải thích thêm về khái niệm "Lữ": như người đi đường xa, cô đơn vắng lặng. Trong Dịch Học ví tình thế

của người lữ khách như một tổ chim kiên cố trên cây, đang yên thân, chẳng ngờ bị người châm lửa đốt ổ; hết nơi trú ngụ, phải phiêu bạt đi nơi khác. Do vậy khi dự báo, gặp quẻ này, phản ánh tình cảnh phải bơ vơ nơi khác, biểu thị sự thiếu thốn thất thế, đảo lộn trong cuộc sống. Muốn yên thân, phương châm xử thế của "Lữ khách" chỉ có thể khoan hoà, trung dung, khiêm tốn, nhún nhường và tỏ ra khôn ngoan, khéo léo. Ngược với xu thế ứng phó trên, có thể gặp tai hoạ hoặc không chốn dung thân. Chỉ cần thoáng hiện chút kiêu xa thì sẽ cô đơn, không nơi nương giúp.

Trong Dịch Học có nêu câu chuyện sau nói về quẻ này:

Triều Tống, có Lư Tuấn Nghĩa, gia đình phú quý bề thế. Ngày xuân, lên Thái An Sơn lễ chùa và xin quẻ, gặp quẻ Lữ. Quả nhiên sau đó ít lâu, bị Ngô Dụng lập mưu, làm cho gia nhân là Ly Cố đốt nhà, tàn phá sản nghiệp. Lư phải bơ vơ không nhà không cửa.

43. Hỏa Phong Định

——— Kỵ Ty: Huynh Đệ

— — Kỵ Mùi: Tử Tôn - Ứng

——— Kỵ Dậu: Thê Tài

——— Tân Dậu: Thê Tài

——— Tân Hợi: Quan Quỷ - Thê

— — Tân Sửu: Tử Tôn-Phục Kỵ Mão: Phụ Mẫu-Mộc-Quái Thân

Triệu: "Ngư ông đắc lợi" (Trai cò đánh nhau, ngư ông được lợi), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, Định có nghĩa là Định (chắc chắn, vững vàng như vạc ba chân). Quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Kỵ Mão Mộc, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Tử Tôn Tân Sửu Thổ. Mộc khắc Thổ, do đó Phục Thần

khắc Phi Thần. Khi dự báo, rơi vào trạng thái này, trong hành động cần thận trọng với người thân cận quanh mình hoặc người mình nhờ giúp.

Đôi với quẻ Đỉnh, trong Dịch Học lấy hình ảnh con cò và con trai (cò mổ trai, trai khép vỏ lại, gây họa cho cả hai) đánh nhau, cuối cùng ông lão đánh cá bắt được cả hai mà không tốn công sức gì để nói lên cái triệu của quẻ, cái trạng thái mà ai đó khi dự báo rơi vào. Khi dự báo, gặp quẻ này, có nghĩa là hanh thông, danh lợi vẹn toàn. Về quẻ này, Dịch Học có nêu câu chuyện xưa sau:

Lưu Bị sang nương nhờ Lưu Biểu ở Kinh Châu, Lưu Biểu cho Lưu Bị đóng ở một huyện nhỏ là Tân Dã. Lưu Biểu chết, Kinh Châu bị Tào Tháo chiếm và đánh vào Tân Dã, Lưu Bị phải khốn chạy ra Hạ Khẩu. Tào Tháo ép Đông Ngô (của Tôn Quyền) chịu hàng mình, sau đó rảnh tay diệt Lưu Bị. Tôn Quyền còn đang phân vân. Thấy nguy Lưu Bị bàn kế với Khổng Minh Gia Cát. Gia Cát dùng Dịch xem sự thế bại vong của sự nghiệp Lưu Bị ra sao, gặp quẻ Đỉnh. Ông bèn sang Đông Ngô làm thuyết khách, xui Ngô Quyền kết liên với Lưu Bị đánh Tào Tháo. Cuối cùng trận Xích Bích đã xảy ra, Tào Tháo đại bại, Lưu Bị chiếm được Kinh Châu, Ngô Quyền tuy thắng Tào Tháo, nhưng không được gì cả. Thiên hạ chia ba: Ngô Ngụy Thục từ đây.

44. Hỏa Thủy Vị Tế

——— Kỷ Ty: Huỳnh Đệ - Ứng

— — Kỷ Mùi: Tử Tôn

——— Kỷ Dậu: Thê Tài

— — Mậu Ngọ: Huỳnh Đệ-Thế-Phục Kỷ Hợi-Quan Quỷ-Thu

——— Mậu Thìn: Tử Tôn

— — Mậu Dần: Phụ Mẫu

Triệu: "Tiểu hồ ngật tế" (Dấu đầu hỏ đuôi), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm Vị Tế có nghĩa là "thất" (mất mát, thiệt thòi). Quẻ thiếu một thân là Quan Quỷ Kỷ Hợi Thủy, do đó, đây là Phục Thần của Tế. Phi Thần của quẻ là Huynh Đệ Mậu Ngọ Hỏa ở hào Tam. Qua tính chất của ngũ hành, ở đây Phục Thần khác Phi Thần, điều mà Dịch Học gọi là "xuất bao". Khi dự báo rơi vào trường hợp này, chỉ có thể tự mình nỗ lực hành động, để phòng ngừa người quanh mình, nhất là những người mình tin cậy.

Hình tượng của quẻ Tế: cứ một hào dương lại chen vào đó một hào âm, theo phương thức "có - không-có-không...". Do vậy, trong Dịch Lý Tế có nghĩa "Thất" là như vậy. Bắt đầu từ nội quái (quái dưới), có hai hào âm "ép" một hào dương, các nhà Dịch Học xưa nói ra thành hình tượng "hai tiểu nhân chen ép một quân tử". Còn ngoại quái, bên ngoài có 2 hào dương, bên trong một hào âm, hình ảnh này được người xưa ví quân tử chỉ khống chế được tiểu nhân ở bên ngoài thôi. Từ hai hình ảnh này, nói lên rơi vào trạng thái không gian Tế chỉ có thiệt thòi, thất thế. Mọi sự việc có bí mật được chỉ là nhất thời, trước sau vẫn bị lộ, chính vì vậy mà có triệu "dấu đầu hỏ đuôi", công việc tiến hành cần giữ kín lại bị mọi người đã biết trước, coi như ban đầu bị thất bại. Người xưa ví hình thế các hào trong quẻ Tế như tình hình của một triều đại: các hào: nhị, tứ, lục đại diện cho bề tôi, nhân sĩ, quần chúng, ép và thắng các hào: nhất, tam, ngũ đại diện cho quân vương. Phản ánh một thời kỳ chính sự sút kém, lung củng, thượng hạ bất hoà, không thông được với nhau, báo hiệu sự mất mát.

Khái niệm Vị Tế trong Dịch Học còn phản ánh: sự việc chưa thể thành đạt được, vẫn còn một nguy hiểm. Người sáng trí, tỉnh táo (quân tử) gặp trường hợp này

thì ngừng ngay công việc lại, vì biết nếu cứ tiếp tục, sẽ chuốc lấy thất bại.

Do vậy, khi dự báo, gặp quẻ này cho thông tin: thời vận chưa thuận lợi, việc làm đã bị tiết lộ, song chẳng nên bị quan, chỉ cần nhẫn nại hết sức theo hướng khác thì sẽ thành công. Phương châm hành động khi gặp quẻ này, phải có phương án dự phòng, tìm cho mình một lối thoát. Tuy nhất bại trong hiện tại, song kiên trì vẫn thành công. Bởi lẽ, trong quẻ đã thể hiện: vẫn còn có 3 hào dương, dấu hiệu của sự thành công về sau. Trong Dịch Học còn truyền lại câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Triệu Khuông Dẫn (†) thân chinh cầm quân chiếm Hà Đông. Trước khi lên đường dự báo bằng Dịch, gặp quẻ này. Quả nhiên khi đến Hà Đông, ông bị Âu Dương Tụ phản bội thông đồng với kẻ thù cùng Dương Hồng vây khốn một thời gian rất lâu. Mãi sau ông được Lưu Kim Đỉnh giải vây, đánh Dương Hồng thua chạy, nên thoát nạn. Về sau Triệu Khuông Dẫn thành công, lập nên triều đại nhà Tống.

45. Sơn Thủy Mông

—— Bính Dần: Phụ Mẫu

— — Bính Tý: Quan Quý

— — Bính Tuất: Tử Tôn - Thế - Phục Kỵ Dậu: Thê Tài - Kim
Quả Thân

— — Mậu Ngọ: Huynh Đệ

—— Mậu Thìn: Tử Tôn

— — Mậu Dần: Phụ Mẫu - Ứng

(*) Triệu Khuông Dẫn: tức Triệu Khuông Dận, tướng nhà Hậu Chu được sai đi đánh Bắc Hán. Sau Triệu Khuông Dẫn được tướng sĩ suy tôn làm vua lập ra nhà Triệu Tống tức Thái Tổ nhà Tống.

Triệu: "Tiểu quý thân tiên" (quý nhỏ thu nạp tiên), thuộc Hỏa.

Mông có nghĩa là mờ mịt. Trong quẻ thiếu một thân là Thê Tài Kỷ Dậu Kim, đây chính là Phục Thần của Mông, vậy Phi Thần là Tử Tôn Bính Tuất Thổ hào tứ. Trong quẻ này Phi Thần Thổ sinh Phục thần Kim, bởi vậy Phục Thần xuất hiện được. Trong Dịch Học, khái niệm Mông còn được giải thích theo nghĩa mông lung mờ mịt như buổi sương mù. Khi dự báo, rơi vào trạng thái không gian này sẽ cho biết: muôn việc ngưng trệ, gian nan khốn khổ. Công việc được đặt ra và thực hiện như không có mục đích, thiếu sự quyết đoán. Khi tính toán công việc còn đi vào lầm lẫn. Trong Dịch Học có câu:

Vì nhân đa trường nghĩa

Tranh tiền bất phí lực

Vô tâm học tử tế

Cố bị quý thân khử

Nghĩa là:

Là người làm việc nghĩa,

Có tranh giành ban đầu cũng không phí sức.

Không có tâm học tinh tế,

Nên bị quý ám

Như vậy, người chính trực dù có khó khăn song ngay lúc ban đầu cũng có thuận lợi, người tâm địa bất minh thiếu sáng suốt dễ bị đi vào con đường đen tối, bị lợi dụng. Trong Dịch còn có câu:

"Mông": Hanh

Phi ngã câu đồng nông

Đồng mông câu ngã

Sợ phê cao

Tái tam độc

Độc giả bất cáo: lợi trình

Nghĩa là:

Mông: tức là tốt, thông thoáng

Chẳng phải ta đi tìm trẻ nhỏ,

Trẻ nhỏ tìm ta.

Mới thấy thì cao,

Nhìn lại hai ba lần thấy ngăn trở.

Sự ngăn trở không là bao, có lợi, yên lành.

Ngụ ý câu trên, ví như đứa trẻ nhỏ đi đứng chưa vững vàng, lại bị bỏ trong phòng tối đen, đi sờ soạng, không biết lối mà ra, bị ngã vấp mà chưa tìm ra được chỗ sáng. Hãy nên nhẫn nại, bình tĩnh, chờ thời cơ đến, dần dần thoát ra khỏi tối tăm. Đây cũng là phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ Mông. Khi dự báo, gặp quẻ Mông cũng cho ta thông tin để phòng giặc cướp, trộm cắp chặn đường cướp của. Về quẻ này, trong Dịch Học có chuyện sau:

Dương Chí là một trong 18 vị danh tướng đời Tuỳ. Có một lần Dương Chí chở vàng bạc và tặng phẩm về Tấn Dương để mừng thọ vua Tuỳ. Trước khi lên đường, dùng Dịch dự báo gặp quẻ Mông: quả nhiên như quẻ Mông đã chỉ ra, khi đoàn chở vàng bạc của Dương Chí đi đến nửa đường, bị Vương Tuấn Đạt và Trình Giáo Kim xông ra cướp sạch.

46. Phong Trạch Hoán

—— Tân Mão: Phụ Mẫu

—— Tân Ty: Huynh Đệ - Thế

— — Tân Mùi: Tử Tôn - Phục Kỵ Dậu: Thê Tài - Kim

— — Mậu Ngọ: Huynh Đệ - Phục Kỵ Hợi: Quan Quý - Thủy

—— Mậu Thìn: Tử Tôn - Ứng - Quả Thân

—— Mậu Dần: Phụ Mẫu

Triệu: "Cách hà vọng kim" (nhìn qua sông thấy vàng), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, khái niệm "hoán" là "Tán" (phân tán, tản ra, tản mạn). Quẻ thiếu hai Thân là: Quan Quỷ Kỷ Hợi Thủy và Thê Tài: Kỷ Dậu Kim. Đây là hai Phục Thần của Hoán. Hai Phi Thần tương ứng là: Huynh Đệ Mậu Ngọ hào tam và Tử Tôn Tân Mùi hào tứ.

Xét trường hợp hào tam: Phục Thần Thủy khắc Phi Thần Ngọ Hỏa. Trường hợp này như các quẻ trên, gọi là "xuất bao", người hỗ trợ, giúp mình phản lại mình. Khi dự báo, cho thông tin: hãy cẩn thận với chính người gần mình nhất.

Trường hợp hào tứ: Phi Thần Mùi Thổ Sinh Phục Thần Dậu Kim, nghĩa là Phục Thần xuất hiện được. Điều này cho biết, người thân cận, người giúp mình có sức mạnh, có khả năng.

Bản về triệu, của Hoán là Tán, nghĩa là không thu tóm lại được, mọi vật ngoài tầm tay. Chính vì vậy triệu của quẻ, cho ta hình ảnh nhìn thấy vàng nhưng qua một vật phân cách rất lớn như sông (qua hà vọng kim) nên không lấy được. Do vậy, phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ Hoán là hãy tránh xa cái lợi mà mình đang thấy, đã thấy. Cái phận, cái phần của bản thân mình sẽ không có trong cái mình đang nghĩ tới, đang thấy. Về điều này, trong Dịch Học có truyền lại câu chuyện sau:

Bàng Quy, một đại thần bị thất sủng với vua nên phải bỏ trốn ra nước ngoài. Ít lâu sau nghe tin vua mới chết, muốn quay về nước phục lại vị thế xưa, có dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Quả nhiên ông về đến đất nước mình, bị Tử Hùng đem quân vây đánh, chống lại. Ông đành một lần nữa chạy ra nước ngoài để nương thân.

47. Thiên Thủy Tụng

—— Nhâm Tuất: Tử Tôn

—— Nhâm Thân: Thê Tài

—— Nhâm Ngọ: Huynh Đệ-Thế

— — Mậu Ngọ: Huynh Đệ - Phục Kỷ Hợi: Quan Quý - Thủy

—— Mậu Thìn: Tử Tôn

— — Mậu Dần: Phụ Mẫu-Ứng - Quả Thân

Triệu: "Nhị nhân tranh lộ" (Hai người tranh giành một con đường), thuộc Hỏa.

Trong Dịch Học, Tụng có nghĩa là tranh luận. Trong quẻ thiếu một thân là Quan Quý Kỷ Hợi Thủy. Đây là Phục Thân của Tụng, Phi Thân là Huynh Đệ Ngọ hào tam. Ngọ Hỏa, nên Phục Thân khắc Phi Thân Thủy, đây là trường hợp "xuất bao" như đã nói ở trên.

Tụng còn có nghĩa là biện luận, tư biện, tranh biện. Do vậy có tượng "Nhị nhân tranh lộ", ví như một con đường quá nhỏ hẹp chỉ đi một lần một người, trong khi đó, ai cũng đòi đi trước, không ai chịu nhường ai. Trong Dịch Học có tượng viết như sau:

Thiên dữ Thủy vi hành: Tụng,

Quân tử dữ tác sự: mưu thi.

Nghĩa là:

Trời và nước đi trái nhau hóa tụng,

Người quân tử tính việc xuống tay trước.

Qua tượng trên của Tụng, phản ánh phương châm ứng xử trong trạng thái này là trong hành động phải đi trước một bước, chậm trễ một chút là thất bại. Song cũng phải đề phòng sự nóng vội. Nếu có những thiếu sót, chỗ yếu thì phải tránh né, nếu không sau khi hành động xong, rơi vào con đường quan tụng (kiện cáo). Trong Dịch Học lưu truyền câu chuyện sau nói về quẻ này:

Danh tướng Uất Trì Bảo Lâm được lệnh đến Tần Phủ để lĩnh chức tiên phong, dẫn quân giải vây cho Tần Thúc Bảo. Trước khi thừa lệnh, dùng Dịch, gặp quẻ này. Quả nhiên trên đường đến Tần Phủ, ông bị tướng Tần Hoài Ngọc mang quân chặn đường gây sự đánh đòi ան tiên phong! Sau Trình Giảo Kim phải cử cả hai người đi cùng lĩnh ան tiên phong, cả hai đều lập công.

48. Thiên Hỏa Đồng Nhân

—— Nhâm Tuất: Tử Tôn- Ứng

—— Nhâm Thân: Thê Tài

—— Nhâm Ngọ: Huynh Đệ

—— Kỷ Dậu: Quan Quý- Thê

— — Kỷ Sửu: Tử Tôn

—— Kỷ Mão: Phụ Mẫu

Triệu: "Tiên nhân chỉ Lộ" (được người vạch đường chỉ lối), thuộc Hỏa.

Đồng Nhân trong Dịch Học là khái niệm chỉ sự thân, sự gần gũi. Đây là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phục Thân và Phi Thân.

Đồng nhân trong Dịch Học còn một nghĩa vừa được nêu qua câu "Đồng nhân: dĩ nhân đồng thân" nghĩa là cùng với người cùng tổ tình thân thiết, đồng tâm, đồng ý. Do vậy có triệu "Tiên Nhân Chỉ Lộ". Tượng ví như một người đi lầm đường, không phân biệt được phương hướng để thoát ra, trong lúc hoang mang, bối rối thì bỗng xuất hiện một người thông thuộc chỉ dẫn, giúp mình ra được. Trong Dịch Học có câu sau:

Tâm trung hữu sự sai nghi,

Mưu sự tòng tiền bất trước lược.

Hạnh ngộ minh nhân lai chỉ dẫn,

Chư ban tiêu muộu tư tiêu chi.

Nghĩa là:

*Trong lòng có sự nghi ngờ,
Tính việc như trước không hợp nữa.
May gặp được người mình mãi chỉ bảo,
Mọi sự lo phiền bỗng tiêu tan.*

Khi dự báo, gặp quẻ này cho biết: có sự đồng lòng trong công việc với mình cùng người khác, sự hợp tác sẽ thành công. Do vậy, nên mưu tính rộng, sự giao du rộng rãi chỉ có lợi.

Quẻ Đồng Nhân còn cho biết trước sẽ có điều kiện thuận lợi cho công việc, không làm cho mục đích hành động bị phân tán tiêu tan, người mưu sự nếu giữ vững lập trường ban đầu đã đề ra sẽ tất thành. Trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau:

Triệu Khuông Dẫn mưu tính làm vương thiên hạ, khi ở Thanh U Quan, muốn biết sự nghiệp, mưu đồ của bản thân hiện tại ra sao, coi Dịch được quẻ này. Sau đó không lâu, ông đi một quãng đường dài để tìm đến Liên Vân Sơn, qua người này để gặp Sài Thế Vinh. Trên đường đi gặp sương mù, không phân biệt được phương hướng, đang phân vân định quay trở lại, bỗng nhiên gặp được một người con gái đất Kinh chỉ đường và ông gặp được Sài Thế Vinh.

Sau Triệu Khuông Dẫn đã dựng nên triều đại nhà Tống.

VII NHÓM QUẺ TƯỢNG KHÔN

49. Khôn Vi Địa

- — Quý Dậu: Tử Tôn-Thế
- — Quý Hợi: Thê Tài- Quả Thân
- — Quý Sửu: Huynh Đệ
- — Ất Mão: Quan quý- Ứng
- — Ất Tỵ: Phụ Mẫu
- — Ất Mùi: Huynh Đệ

Triệu: "Ngạ hổ đắc thực" (Cọp đói được mỗi ngon), thuộc Thổ.

Khôn có nghĩa là Thuận. Quẻ đầu của tượng khôn nên còn gọi "Bát thuận khôn". Quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Về hình tượng của quẻ, trên khôn (địa) dưới khôn (địa) đều thuộc âm tượng, tính rất nhu hoà, thuận thảo, nên được mệnh danh là triệu "Ngạ hổ đắc thực", đang đói mà được ăn ngon. Đây là một hình tượng được các nhà Dịch Học xưa mô tả như một con cọp, biểu tượng mạnh mẽ, uy thế nhưng thất thế, già, yếu không đi săn được tưởng chừng chết đói, bỗng dưng mỗi ngon như dê non chạy vào ngay cạnh mình. Cọp lại phục sức có thể hoạt động được. Do hình tượng trên phản ánh, nếu rơi vào trạng thái này sẽ gặp may mà phục lại cái chí hướng vốn có ban đầu.

Về quẻ này, trong Dịch Học có câu sau:

Khôn: Nguyên, Hanh. Lợi tân

Mã chi chinh,

Quân tử hữu du vãng

Tiền mê hậu đắc,

Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng

An: Trinh, Cát

Nghĩa là

Khôn: may mắn hàng đầu

Lợi như con ngựa cái hiền hoà

Người quân tử có sự tiến được

Trước thì u mê, sau tỉnh táo có lợi

Về Tây Nam có bạn, về Đông Bắc mất bạn.

Qua câu trên cho thấy, những người chính trực, anh minh (quân tử) là gặp thời, có thể tiến lên trong con

đường sự nghiệp. (Nên nhớ rằng, không phải lúc nào những người ngay, người tài đức đều có thể tiến thân, thỏa chí được, nhiều khi còn chuốc lấy thất bại trong tình thế nhiều nhưng).

Khi dự báo gặp quẻ này, phương châm hành động là "Dĩ như vi quý" (lấy thủ thân làm chính thì tốt), mềm dẻo, nhũn nhặn, nhín nịn thì được yên ổn. Không nên vội vàng cậy sức cậy thế mà hành động, nếu không sẽ chuốc lấy họa.

Câu "Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng" là nói rơi vào trạng thái không gian Khôn thì phía (hướng) vận động ở Tây Nam là có lợi (Khôn là Dạng thức không gian chỉ hướng Tây Nam - hướng Phục vị - Tốt (*), còn Đông Bắc là phương Cấn phạm ngâm xung Phá (chỉ đối với Khôn thôi!), không lợi. Nói phía "Tây Nam có bạn" là nói ở phía này, nếu dự báo gặp quẻ Khôn là nơi đó có điều kiện thuận lợi cho bản thân hành động. Còn "Tiền mè hậu đắc", người xưa còn ví như "Tiền khổ hậu cam", khi gặp quẻ Khôn là báo trước một điều: đầu gian nan, sau đó thuận lợi và đạt theo ý muốn. Trong Dịch còn có câu sau:

*Phi dương thất quân, nhập sơn cương,
Nga hổ phùng chí bả khẩu trường
Thích khẩu, suy tràng, tâm hoan hỉ,
Quải nhược chiêm chi đại cát xương.*

Nghĩa là:

*Đê béo lạc vào hang núi,
Cọp đói bắt được ăn ngấu nghiến*

(*) Xem không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát tự Hà Lạc/Bùi Biên Hoà. H, 1998.

*Ngon miệng, đầy ruột, lòng vui vẻ,
Coi gắp quẻ này báo đại cát.*

Như vậy, quẻ Khôn, khi dự báo rơi vào trạng thái không gian này, báo hiệu một sự may mắn, sự tHỏa mãn đã đến. Trong Dịch Học có nêu câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ Khôn:

Lưu Bị cùng quân sư Gia Cát Lượng có ý đồ muốn lấy Tây Xuyên, một vùng đất rộng lớn và trù phú. Nhưng họ không thông hiểu thực địa của vùng này. Gia Cát Lượng đã dùng Dịch xem việc đồ Tây Xuyên từ tay của Lưu Chương có được không, gặp quẻ Khôn. Quả nhiên, sau đó, Trương Tùng, một vị quan biệt giá của Lưu Chương mang bản đồ chi tiết Tây Xuyên vào Hứa Đô dâng Tào Tháo để Tào Tháo chiếm lấy. Vì Trương Tùng hình dung nhỏ bé, xấu xí, Tào Tháo khinh thường không tiếp và bỏ qua. Trương Tùng giận, sau đó đến Kinh Châu tiếp kiến Lưu Bị, được Lưu Bị đối xử kính cẩn và tử tế, Tùng đã dâng bản đồ cho. Được bản đồ, Lưu Bị đánh chiếm được Tây Xuyên, nước Thục Hán thời Tam Quốc ra đời.

50. Địa Lôi Phục

- — Quý Dậu: Tử Tộn
- — Quý Hợi: Thê Tài
- — Quý Sửu: Huynh Đệ - Ứng
- — Canh Thìn: Huynh Đệ
- — Canh Dần: Quan Quý - Phục Ất Ty: Phụ Mẫu - Hỏa
- Canh Tý: Thê Tài - Thê - Quải Thân

Triệu: "Phu thê phản mục: (vợ chồng phản nhau), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, Phục có nghĩa là Phản (phản phúc, lật ngược lại, ngược lại). Trong quẻ thiếu một thân là

Phụ Mẫu, Ất Ty Hỏa, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quỷ Canh Dân Mộc hào Nhị. Như vậy, Phi Thần sinh Phục Thần (Mộc sinh Hỏa). Hỏa lại trường sinh ngay chính tại Dân, Do vậy, Phục Thần còn có lực lượng khác trợ giúp, hoặc có sức mạnh to lớn tiềm tàng. Trong dự báo, khi tình huống rơi vào nhị hào của quẻ này, cho biết: cứ tiếp tục xúc tiến mạnh mẽ công việc đã đặt ra tất thành công.

Phục còn có nghĩa là: "Phu thê phản mục". Các nhà Dịch Học xưa lấy triệu này từ sự việc hai vợ chồng Khương Tử Nha (một danh tài và mưu sĩ anh minh của Chu Văn Vương) bất hoà, bà vợ Ma Thị của ông ta rất không tốt, hay gây sự ồn ào. Hàm ý của quẻ này khi dự báo gặp phải: không cùng với người khác trong công việc, có sự quay mặt với nhau trong hành động mà còn bị phản.

Tuy vậy, Phục còn có nghĩa khác là "hồi phục", "trùng phục". Phản ánh tình thế: trước mắt có khó khăn, thời vận có suy vong, song chẳng bao lâu nữa vật tốt lại quay trở lại. Do vậy phương châm hành động khi gặp quẻ này là từ từ, chờ đợi, nếu gấp gáp chỉ rước lấy thất bại.

Mặt khác quẻ Phục cũng có khả năng cho thông tin: được hồi phục lại. Nếu có sự thất thiệt, mất mát thì còn hy vọng có lại lần thứ hai.

Về hình tượng, quẻ Phục có 5 hào âm một hào dương (sơ hào). Nghĩa là từ quẻ Càn (6 hào dương) đã biến đổi ngược lại thành quẻ Khôn, đến lúc này (Phục) đã có một hào dương, xu thế phục dương ở các hào khác để quay lại cái cũ là Càn. Như vậy báo hiệu cái hồi phục đã bắt đầu dần dần quay lại cái ban đầu. Nếu có xu hướng này, cần phải chỉnh đốn lại cái đã có theo đường trung chính

thì cái mới vừa được sẽ lâu bền. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này.

Hoàng Sào () làm phản nhà Đường, có người tâm phúc là Chu Ôn (), Hoàng Sào tin giao cho Chu Ôn chức "Sưu cung Sát Viện", xem xét tìm hiểu dân gian. Trước khi giúp việc cho Chu Ôn, có dùng Dịch dự báo gặp quẻ này. Quả nhiên về sau, Chu Ôn phản lại và cướp vợ của Hoàng Sào, lập thành một vương triều khác.

51. Địa Trạch Lâm

- — Quý Dậu: Tử Tôn
- — Quý Hợi: Thê Tài - Ứng
- — Quý Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân
- — Đinh Sửu: Huynh Đệ - Quái Thân
- Đinh Mão: Quan Quý - Thê
- Đinh Tỵ: Phụ Mẫu

(*) Hoàng Sào: người Tào Châu đời Đường Hy Tông. Vương Tiễn Chi nổi loạn, Hoàng Sào cũng khởi binh hưởng ứng. Khi Chi bị bại trận chết, Hoàng Sào lên lãnh đạo, đem quân đánh Hà Nam, Giang Tây, Phúc Kiến.. thắng lợi rồi thừa thế đánh chiếm Lạc Dương, phá Đông Quan, vây hãm kinh đô Tràng An, vua phải chạy sang đất Thục. Hoàng Sào chiếm Tràng An, tự xưng là Tể Đế, sau bị Lý Khắc Dụng người Đột Quyết ở Tây Vực được phong họ Lý khởi binh đánh bại.

(**) Chu Ôn: sau này là Thái Tổ nhà Lương (thời hậu Ngụy). Lúc đầu Chu Ôn theo Hoàng Sào, sau phản Sào về hàng Đường Hy Tông và được vua ban cho tên mới là Chu Toàn Trung và Phong Tứ Trấn Tiết Độ Sứ, tể Lương Vương. Cuối năm Thiên Hựu, chính sự nhà Đường đổ nát, trong triều loạn quan lộng hành, ngoài thì giặc già nổi lên. Đường Chiêu Tông với Chu Ôn về triều phò giúp. Chu Ôn thừa dịp giết Chiêu Tông và Ai Đế, cướp ngôi nhà Đường, lập nên nhà Lương, đóng đô ở Biện Châu.

Triệu: "Phát chính thi nhân" (làm điều nhân nghĩa), thuộc Thổ.

Khái niệm Lâm trong Dịch Học là lớn (rộng, là khắp). Trong quẻ có đủ các Thân nên không có Phi Thân và Phục Thân.

Nhìn vào quẻ, ta thấy có hai Quải Thân, người xưa cho rằng, đây là dấu hiệu của sự "bắt cá hai tay", chưa dứt khoát tư tưởng, còn đứng ở ngã ba đường, còn rụt rè, lưỡng lự. Quẻ cũng cho thông tin và khuyến cáo: chỉ có thể dứt khoát, chọn con đường chính thì sự việc mới thành công.

Trong Dịch Học, Lâm cũng có nghĩa là "trên" đi xuống dưới (Thượng lâm hạ dã). Quẻ Khôn ở trên, quẻ Đoài ở dưới, có nghĩa người có địa vị cao đi xuống thăm hỏi, tìm hiểu người phái dưới. Do vậy có triệu: "Phát chính thi nhân". Về quẻ này, trong Dịch Học có câu sau:

*Quân vương vô đạo, dân đảo huyền,
Thường tướng phế vân kiến thiên tâm.
Hạnh phúc mình chủ thi nhân chính,
Trùng hữu an cư lạc tự nhiên.*

Nghĩa là:

*Vua vô đạo, dân bị xao xác,
Hằng mong quét mây đi để nhìn thấy bầu trời.
Nay gặp chúa làm điều nhân,
Dân lại hưởng niềm an vui đến.*

Ý của những câu trên được các nhà Dịch Học xưa lấy từ bối cảnh cuối đời Thương bên Trung Hoa cổ xưa, vua Trụ tàn bạo, tham tàn, chính sự đổ nát, dân gian lâm than đói khổ. Sau đó được Chu Văn Vương khởi lên, lập nên triều đại mới, dân gian sống trong cảnh thái bình an khang thịnh vượng. Khi dự báo, gặp quẻ này cho

biết: thời vận thuận lợi, đã đến, song không nên có điều kiện hanh thông được lòng tin của người xung quanh mà quên làm điều nhân nghĩa, nếu không mầm họa lại sẽ đến với mình như quy luật chung của mọi xã hội trong mọi thời đại. Trong Dịch Học còn nêu lên câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này như sau:

Xưa Cao Hoài Đức, thông minh, hiểu học và có chí, nhưng nhà quá nghèo, có lúc phải đi ăn xin. Có lần nhờ người dùng Dịch dự báo, gặp quẻ này. Sau gặp Triệu Khuông Dã công thành danh toại lên ngôi hoàng đế Triều Tống, Cao Hoài Đức cực kỳ phú quý.

52. Địa Thiên Thái

— — Quý Dậu: Tử Tôn - Ứng

— — Quý Hợi: Thê Tài

— — Quý Sửu: Huynh Đệ

—— Giáp Thìn: Huynh Đệ - Thê

—— Giáp Dần: Quan Quỷ - Phục Át Ty Phụ Mẫu Hòa -
Quải Thân.

—— Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Hỷ báo tam nguyên" (Tin vui báo đỗ giải nguyên), thuộc Thổ. Trong Dịch Học, Thái tức là Thông. Quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Át Ty Hỏa, đây là Phục Thân của Thái. Phi Thần ở đây là Quan Quỷ Giáp Dần Mộc hào nhị. Mộc sinh Hỏa nên ở đây Phi Thần sinh Phục Thân. Hỏa trưởng sinh tại Dần. Do vậy Phục Thân lại gặp trường sinh tại nhị hào, sự xuất hiện này vừa mạnh mẽ, vừa có hiệu lực lớn.

Thái cũng có nghĩa là "Thông" và chỉ một trạng thái dễ chịu, thỏa mãn. Khi rơi vào trạng thái không gian này thì mọi việc đều thông suốt. Do vậy có triệu: "Hỷ báo tam nguyên" (tin vui báo được đỗ thủ khoa), một trạng

thái vui mừng khôn xiết như thí sinh xem bảng đề kết quả thi có tên mình. Khi dự báo gặp quẻ Thái báo thời vận đang thuận lợi, đang phát triển. Trong Dịch Học có câu sau:

*Học Văn mãn phúc nhập trường thi,
Tam nguyên cấp đề đặc ý hồi.
Tàng Kim lai khứ sâu hà muộn,
Tha hỉ bình địa nhất thanh lời.*

Nghĩa là:

*Tri thức đầy mình vào trường thi,
Đỗ giải tam nguyên đặc ý trở về.
Từ nay hết mọi nỗi ưu sầu,
Còn vui và nổi danh như sấm dậy.*

Hình tượng của quẻ. trên âm (Khôn) dưới dương (Càn), tức âm khí giáng xuống, dương khí thăng lên, phản ánh sự giao khí thuận hoà của trời đất. Biểu hiện khí vận hanh thông "thái vận" nên gọi là quẻ Thái. về quẻ này còn có câu sau:

*Thái: tiểu vãng đại lai. Cát, Hanh,
Túc thị thiên địa giao như vạn.
Vật thông dã,
Nội dương như ngoại âm
Nội kiên nhi ngoại thuận.
Nội quân tử, như ngoại tiểu nhân .
Quân tử đạo trằng, tiểu nhân đạo tiểu.*

Nghĩa là:

*Thái: ra đi thì ít khi về nhiều, tốt lành.
Trời đất giao hoà với nhau,
Vạn vật được nảy nở
Dương ở trong, âm ở ngoài,
Trong mạnh, ngoài thuận,*

*Quân tử ở bên trong, tiểu nhân ở bên ngoài,
Người quân tử thì trước mặt là con đường
thênh thang rộng mở, tiểu nhân là con đường
hẹp, bế tắc.*

Trong xã hội Phong Kiến (*) xưa, hình tượng của câu trên là: "Quân tử tại triều, tiểu nhân tại gia", phản ánh một triều đại thịnh trị, người có tài có đức ra giúp nước, một chế độ trọng hiền tài, người hiền tài lãnh đạo. Về quả này, trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện sau:

Thời Chiến Quốc Trung Hoa cổ, quân nước Tề đánh chiếm nước Yên. Vua Yên thất thế, dùng Dịch dự báo tình thế ra sao, gặp quả này. Sau đó giao cho Nhạc Nghị (**) làm tướng chống lại quân Tề. Quả nhiên Nhạc Nghị liên tiếp thắng trận và chiếm được 72 thành của nước Tề.

Một chuyện xưa khác: Quách Phách đời Tấn (sau Hán) Trung Hoa cổ đại, khi chạy loạn đến chỗ nghe nói phía trước có giặc cướp chân giữ, ông dự báo xem có đi tiếp

(*) Chế độ phong kiến là một chế độ được thi hành từ trước thời Tây Chu đến đời Tây Hán Trung Hoa cổ đại. Hai chữ Phong kiến xuất phát từ câu: "Phong quốc thổ, kiến chư hầu" (Phong đất lập ra chư hầu). Thời xưa, đây là chế độ vua phong đất đai, ruộng vườn cho con cháu, cho những đại công thần, lập thành vương nhưng lại thần phục, cống nộp mình (chư hầu).

(**) Nhạc Nghị: người nước Triệu thời Chiến Quốc (chỉ còn 7 nước là: Hàn, Triệu, Ngụy, Tần, Tề, Sở, Yên), sang Yên giúp vua Chiêu Vương, giữ chức thượng tướng quân, cầm quân 5 nước Triệu Sở Hàn Yên Ngụy đánh bại nước Tề, được phong làm Xương Quốc Quân. Sau Huệ Vương lên ngôi, mắc mưu phản gián của Điền Đan nước Tề, Huệ Vương gọi Nhạc Nghị về nước, Nghị sợ tội chạy về Triệu. Sau đó Tề đánh bại Yên, Huệ Vương hối hận mời Nhạc Nghị về lại Yên, nhưng ông không về.

lên không, được quẻ Địa Thiên Thái, bèn reo mừng nói: đi được, thuận lợi. Quả nhiên đi qua nơi đó đã không còn giặc cướp mà đường lại ngắn đến nơi cần đến bình an.

53. Lôi Thiên Đại Tráng

— — Canh Tuất: Huynh Đệ

— — Canh Thân: Tử Tôn

—— Canh Ngọ: Phụ Mẫu - Thế

—— Giáp Thìn: Huynh Đệ - Quái Thân

—— Giáp Dần: Quan Quý

—— Giáp Tý: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Cộng sự đắc mộc" (được người trợ giúp đắc lực), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, "Đại Tráng" có nghĩa là "Chí" (Khôn ngoan, tài giỏi). Trong quẻ đủ Lục Thần nên không có Phi Thần, Phục Thần.

Đại Tráng còn có nghĩa: rất lớn, rất khoẻ, lớn mạnh, hùng mạnh. Trong Dịch Học có câu sau:

Đại Tráng: Lợi, Trinh,

Cộng sự đắc mộc.

Nghĩa là:

Đại Tráng: lợi và tốt lành,

Người thợ mộc khéo tay được người đem gỗ đến dụng.

Ý câu trên phản ánh thông tin: vận khí tốt đang đến. Trong hành động có người nâng đỡ, giúp sức, tạo cho sự thành công.

Dịch Học còn có câu sau:

Cộng sự đắc mộc hỷ trùng trùng,

Mãi mai cầu tài, đại hanh thông.

Hôn nhân hoà hợp giai như ý,

Nhất thiết mưu vọng, cầu hữu công.

Nghĩa là:

*Thợ giỏi được gỗ mừng hết sức,
Buôn bán cầu tài đại hanh thông
Hôn nhân, hôn hợp đều như ý,
Mọi việc, mưu cầu đều thành đạt.*

Trong dự báo, gặp quẻ này là thời vận đang thịnh, song lưu ý một điều rằng: quá đà, quá nhẹ dạ, nông nổi mà hành động thì tất thất bại. Nên giữ sự chính trực, ngay thẳng trong hành động, không hành động một cách gượng ép.

Phương châm hành động mà quẻ cho thông tin còn thể hiện qua hai câu sau:

*Lôi tại thiên thượng: Đại Tráng,
Quân tử dĩ phi lễ: vật lý*

Nghĩa là:

*Sấm ở trên trời: to lớn lắm,
Người quân tử thấy không hại lễ không làm*

Quẻ cho thông tin qua câu trên: hành động không đúng phép tắc, không đúng luật pháp, không làm. Mọi hành động phải tuân theo tuần tự trước sau, trên dưới. Làm "tất" là không thành.

Về quẻ này, trong Dịch Học có câu chuyện sau:

Thời Đường, Tần vương Lý Tôn Tín, đêm ngủ mộng gặp một con gấu to. Thức dậy nghi hoặc dùng Dịch xem điều gì, gặp quẻ Đại Tráng. Vài hôm sau, đi săn ở Phi Hồ Sơn, gặp và thu phục được một dũng sĩ cùng họ với mình là Lý Tôn Hiếu. Sau nhờ cái tài và cái dũng của Hiếu, mà phá tan được Hoàng Sào. Sau Lý Tôn Tín lập ra nhà Hậu Đường.

54. Trạch Thiên Quái

— — Đinh Mùi: Huynh Đệ

——— Đinh Dậu: Tử Tôn - Thế

——— Đinh Hợi: Thê Tài

——— Giáp Thìn: Huynh Đệ - Quái Thân

——— Giáp Dần: Quan Quý-Ứng-Phục Ất Ty: Phụ Mẫu - Hỏa

——— Giáp Tý: Thê Tài

Triệu: "Du phong thoát võng" (Ong thoát lưới nhện), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, "Quái" (hay quái) nghĩa là "Quyết" (quyết đoán, cương quyết). Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Ất Ty Hỏa, đây chính là Phục Thần của Quái, vậy Phi Thân là Quan Quý Giáp Dần Mộc ở nhị hào. Qua thế này: Phi Thân Mộc sinh Phục Thần Hỏa. Hỏa của Phục Thần lại trường sinh tại Dần, do vậy Phục không những xuất hiện được mà còn có lực trợ giúp Phi một cách mạnh mẽ, đắc lực. Điều này phản ánh trong công việc rơi vào trạng thái không gian này, người cộng sự giúp mình rất có hiệu quả.

Quái như trên đã nói là quyết, cương quyết. Song sự cương quyết hay quả quyết này mang lại sự thành công. Điều được các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng để chỉ kết cục sự việc: con ong (chống trả) thoát được lưới nhện chăng. Do vậy, phương châm hành động của quẻ đã chỉ ra khi dự báo gặp phải là: cương quyết hành động (chiến đấu, tiến hành công việc, thực thi đề án...) đến cùng, đến cực độ thì tất thắng lợi. Song tượng của quẻ cũng chỉ ra: phải thẩm định lại, xem xét lại một cách rất đại thể tới chi tiết sức lực, sự chuẩn bị của bản thân trước khi cương quyết tiến hành công việc. Nếu chủ quan, hoang

tướng quá vào bản thân, tất chuốc bại. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này như sau:

Mạnh Thường Quân, một đại thần là danh sĩ ở nước Triệu thời Chiến Quốc có công đánh tan quân xâm lược và giữ vững nền thịnh trị của triều đại này. Do vậy, vua Tần rất muốn triệt ông bằng cách mời ông sang Tần để thu phục, nếu không thu phục được thì giam lỏng mãi mãi ở Tần hoặc giết đi như trường hợp của vua Sở Hoài Vương (*). Mạnh Thường Quân rất biết mưu kế này của vua Tần, song vì tình thế, bắt buộc sĩ phải sang Tần, cùng đi có rất nhiều tân khách sẵn lòng sống chết vì ông. Sang Tần, Mạnh Thường Quân bị giam lỏng, ông dùng mưu kế để trốn về nước. Trước khi thực hiện ý đồ, ông dùng Dịch dự báo gặp quẻ này. Trên đường lén về Triệu có thuận lợi, song đến Hàm Cốc Quan, một cửa ải (như đồn biên phòng) giữa Tần và Triệu vừa lúc nửa đêm, cửa ải không mở (vì lệ mở cửa ải chỉ đến lúc gà gáy sáng), hàng trăm người cùng ông ùn tắc ở đây, mà cái nguy của quân Tần đuổi theo bắt ông trở lại đang gần. Khi đó, có một tân khách trong đoàn rất giỏi bắt chước tiếng gà gáy, đã làm "gà gáy". Thế là mọi con gà trống xung quanh biên ải theo đó mà gáy dồn. Lính canh tường là đã sáng, mở cửa ải, cả đoàn thoát ra, trong lúc chỉ mới nửa đêm. Rạng sáng, vua Tần biết được cho

(*) Sở Hoài Vương: vua Sở thời Chiến Quốc, vị vua đương triều của Khuất Nguyên, Hoài Vương bị vua Tần Chiêu vương dùng kế của Trương Nghi lừa sang Tần để gặp mặt cầu hoà và cắt đất cho Sở. Sở Hoài Vương ham lợi lại nghe lời của gian thần Ngạn Thuỵ và thái Tử Lan nên sang Tần, bị vua Tần giam lỏng ở đó không cho về nước. Cuối cùng Sở Hoài Vương bị chết khổ ở Tần.

quân đuổi tới nơi thì đoàn của Mạnh Thường Quân đã xa rồi. Thật đúng với cái triêu "Du phong thoát vãng"!

55. Thủy Thiên Nhu

- — Mậu Tý: Thê Tài - Quả Thân
- Mậu Tuất: Huynh Đệ
- — Mậu Thân: Tử Tôn - Thế
- Giáp Thìn: Huynh Đệ
- Giáp Dần: Quan Quỷ - Phục Ất Tý: Phụ Mẫu - Hỏa
- Giáp Tý: Thê Tài - Ứng

Triệu: "Minh châu xuất thổ" (Hạt châu báu đã lộ ra khỏi đất), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, Nhu có nghĩa là: "Tu" (chờ đợi). Đây là quẻ Du Hồn. Trong quẻ thiếu một thân là Phụ Mẫu Ất Tý Hỏa, là Phục Thân, vậy Phi Thân là Quan Quỷ Giáp Dần Mộc ở nhị hào. Ở đây Phi Thân Mộc Sinh Phục Thân Hỏa, mà Hỏa trường sinh chính tại Dần, do vậy, Phục Thân được xuất hiện một cách mạnh mẽ, đầy khí lực.

Khi dự báo, gặp quẻ Nhu, cho ta phương châm hành động là phải đợi chờ đợi thời mà tính việc. Những toan tính ý đồ hiện tại chưa có ngay thời cơ, chưa hợp thời. Điều mà các nhà Dịch Học xưa ví như một hạt châu báu bị vùi lâu trong lòng đất, nay mới chỉ le lói ánh sáng của nó ra (minh châu xuất thổ). Song, quẻ cũng cho ta thông tin: thời cơ tuy chưa tới nhưng sẽ có, đã có tiền đề ngay sát cạnh. Chỉ cần nán chịu một thời gian ngắn, nó sẽ đến, chẳng khác gì đã nhìn thấy ánh sáng của minh châu vùi lẫn trong đất cát. Trong Dịch Học, có câu sau:

*Minh châu mai thổ, nhật cửu thân vô quang,
vô lượng như kim.*

Hốt nhiên đại phong suy thổ khó.

Tự nhiên hiện lộ hữu trùng tân.

Nghĩa là:

*Hạt châu vùi trong đất lâu ngày, không còn
tia sáng rọi ra.*

*Bất thần gió lớn thổi bay đất đi, tự nhiên thấy
rọi ra tia sáng chói và sẽ được làm như mới.*

Qua câu trên, thời vận đang đến gần, sẽ hanh thông
nếu dự báo gặp Nhu.

Tượng viết:

Nhu: "Tu" dã

Hiện tại tiền dã

Chương kiến nhi bất hãm

Kỳ nghĩa bất nhĩn củng hĩ

Nghĩa là:

Nhu có nghĩa là chờ nguy hiểm trước đây

Cứng rắn khoẻ mà không bị hãm

Chẳng có gì là cứng cả.

Như vậy, quẻ Nhu còn chỉ ra rằng, nên theo con
đường ngay chính mà hành động. Hãy kiên nhẫn, kiên
toàn ngay từ trong nội bộ, không thể nóng vội, liều mà
hành động. Nếu có ý đồ, hãy chờ thời cơ có lợi đến, khí
vận sẽ dần dần chuyển thành thuận lợi. Cuối cùng, bằng
chính cái tài hùng lược của bản thân, sẽ tất thành đại
nghiệp. Trong Dịch Học còn lưu truyền câu chuyện sau
khi dự báo được quẻ này:

Nhạc Phi () làm tướng tại Tôn Trạch Mã để chống
quân Kim, có dùng Dịch coi, gặp quẻ này. Sau đó, quả

(*) Nhạc Phi: danh tướng nước Tống thời Cao Tông, chủ chiến giành
lại Trung Nguyên, đã đánh thắng quân Kim nhiều trận và giành lại
nhiều phần đất bị giặc chiếm. Sau Nhạc Phi bị Tần Cối, một tể
tướng, làm giả chiếu vua ra lệnh bắt giam và chết trong ngục.

nhiên, ông được vua sắc phong làm Nguyên Soái và trao ấn tướng. ở vị thế này, Nhạc Phi đã phát huy được sự hùng tài, danh tiếng lừng lẫy.

56. Thủy Địa Tỷ

— — Mậu Tý: Thê Tài - Ứng

—— Mậu Tuất: Huynh Đệ

— — Mậu Thân: Tử Tôn - Quả Thân

— — Ất Mão: Quan Quỷ - Thế

— — Ất Ty: Phụ Mẫu

— — Ất Mùi: Huynh Đệ

Triệu: "Thuyền đắc thuận phong" (Thuyền xuôi gặp gió), thuộc Thổ.

Trong Dịch Học, khái niệm Tỷ có nghĩa là Hoà. Đây là quẻ cuối cùng của tượng Khôn, gọi là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Khái niệm Tỷ mà tên quẻ đặt ra, phản ánh sự tương thân, tương ái, tương trợ, tương phục nên có triệu là "Thuyền đắc thuận Phong" ví như con thuyền đi trên sóng nước được gió đẩy. Phương châm hành động của quẻ này là: có mục tiêu hành động rồi, không tiến hành thì bất lợi, song hết sức tránh nôn nóng vội vàng. Về quẻ này, có câu thơ sau:

*Thanh Phong hành thuyền triệt khởi băng
Thiên thương, hữu trợ nhất bổng phong
Bất dụng phí lực, tiêu diêu kim
Khâm ý nhi hành đại hanh thông*

Nghĩa là:

*Thuận gió thuyền đi kéo tấm phen
Trên trời có một luồng gió đẩy
Chẳng phí sức mà đi một cách nhàn hạ*

Theo ý mà đi rất hanh thông

Khi dự báo, quẻ cho ta thông tin: việc gì cũng phải có mục đích. Mục đích chính trực thì thực hiện ngay, kết quả tất thành.

Tượng của quẻ viết:

Địa thượng hữu Thủy: Tỷ

Tiên vương dĩ khiển vạn quốc than chư hầu

Địa thượng hữu Thủy, thân một vô

Giảm "Tỷ" chỉ thượng dã

Nghĩa là:

Trên đất có nước gọi là Tỷ

*Tiên vương đã lấy cách hoà đồng mọi nước
chư hầu*

Trên đất có nước, bám lấy nhau

Không rời, đó là tượng của quẻ Tỷ vậy

Tượng trên lấy hình ảnh các đấng tiên vương thời nhà Chu Trung Hoa cổ phong đất khiến chư hầu. Song các vị tiên vương vẫn lấy cái phương châm thân thiện với các nước chư hầu dưới mình. Hàm ý của tượng quẻ khi dự báo: hãy khoan hoà, thuận thiện và lấy bài học của người đã qua mà rút kinh nghiệm, mà hành động. Trong Dịch Học còn ghi câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Tam Quốc, Tào Tháo dẫn Thủy quân trên sông Trường Giang để đánh Đông Ngô. Chu Du đã chống lại bằng cách dùng Hỏa công đốt Thủy trại của quân Tào. Mọi việc dự liệu xong, nhưng mùa Đông, Chu Du phía Đông Bắc Thủy trại của Tào Tháo phía Đông Nam, nên dùng Hỏa công không xong vì không có gió Nam. Thấy vậy, Gia Cát Khổng Minh, lúc đó cùng phía với Đông Ngô, dùng Dịch, được quẻ Tỷ. Ông bèn báo cho Chu Du ngày giờ có gió Đông Nam mà tiến hành trận đánh trại

Tào bằng Hỏa công. Quả nhiên đúng hẹn, Chu Du đại thắng, chiến thuyền của Tào Tháo bị đốt sạch, bị đại bại.

VIII. NHÓM QUÊ TƯỢNG ĐOÀI

57. Đoài Vi Trạch

- — Đinh Mùi: Phụ Mẫu - Thế
- Đinh Dậu: Huynh Đệ
- Đinh Hợi: Tử Tôn - Quả Thân
- — Đinh Sửu: Phụ Mẫu - Ứng
- Đinh Mão: Thê Tài
- Đinh Ty: Quan Quỷ

Triệu: "Lưỡng trạch tương tụ" (Hai con lạch hợp thành sông), thuộc Kim. Trong Dịch Học, Đoài có nghĩa là Duyệt (hài lòng, có thỏa thuận, ưa, trên dưới gần xa đều ưa, phê duyệt, vui vẻ cả). Đoài còn được gọi là "Cận duyệt viên lai", nghĩa là: gần bằng lòng, xa cũng bằng lòng. Vì là quê đầu của tượng Đoài, nên gọi là "Bát Thuần Đoài". Trong quẻ có đủ Lục Thân, nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Trong Dịch Học, Đoài còn có nghĩa là "Đoài vi trạch" (là ngôi, lạch), là "Lệ" (đẹp) là "Liên" (nối liền), là Mỹ (đẹp đẽ). Hình dạng của quẻ: trên Đoài, dưới Đoài, nên còn gọi là "Lưỡng trạch tương tụ", nghĩa là cho ta hình ảnh của sự tiếp xúc hợp lại với nhau thành một dòng sông ra biển cả, dòng này uốn lượn, tránh va chạm với chỗ cao đi thông suốt từ cao xuống thấp, luôn lui uyển chuyển. Khi dự báo gặp quẻ này, cho ta thông tin "Song hỷ lân môn", mọi việc tiến hành đạt được như ý muốn nếu ngay chính. Phương châm hành động của quẻ này là: Trong hành động, phải lấy sự hoà đồng và liên kết chặt chẽ với mọi người xung quanh, cư xử cho phải đạo.

Hãy chú ý: quẻ Đoài có chữ "khẩu" ở giữa, cho nên gặp Đoài cũng có thể sinh ra khẩu thiệt (tranh cãi, điều tiếng bất lợi cho mình). Do vậy, lấy sự hòa thuận là tránh cái sự khẩu thiệt.

Tượng Đoài viết:

Lệ Trạch: Đoài, quân tử dĩ bằng hữu giảng tập

Nghĩa của tượng là: Đoài như một con sông nhỏ trảng lẹ (mà ai ai cũng nhìn, cũng thấy!). Do vậy người quân tử đàm đạo cùng bạn bè thực hiện một ý đồ, nên gọi là hai ngòi nối liền nhau, tự nhuần cho nhau, hỗ trợ cho nhau để giúp ích cho nhau. Người tỉnh táo, có trí (quân tử) khi hành động, dự báo gặp quẻ này, không giấu giếm bạn bè, mà đem chủ trương, ý đồ ra cùng bàn bạc chung. Kết quả đạt được phải dàn đều như nhau thì mới tránh được mọi điều tiếng, mọi xung đột.

58. Trạch Thủy Khốn

— — Đinh Mùi: Phụ Mẫu

——— Đinh Dậu: Huynh Đệ

——— Đinh Hợi: Tử Tôn - Ứng

— — Mậu Ngọ: Quan Quý - Quái Thân

——— Mậu Thìn: Phụ Mẫu

— — Mậu Dần: Thê Tài - Thế

Triệu: "Loát hãn du thế" (cho leo lên cây rồi rút thang), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, khốn tức là "Nguy" (cùng khốn, gian nan, khó khăn). Trong quẻ đủ cả Lục Thân nên không có Phi Thân, Phục Thân. Toàn cục diễn ra của quẻ này, được các nhà Dịch Học xưa lấy hình tượng hai người: người dưới giữ thang cho người kia leo lên cây, khi người kia leo lên cây rồi người dưới rút thang, làm

cho người trên cây khó xuống. Khi dự báo, lâm vào trạng thái của quẻ này: phương châm động phải kiên nhẫn, hết sức đề phòng mọi bất trắc sẽ xảy ra bất cứ lúc nào. Phải tự liệu sức mình đối mặt với khó khăn, với việc đã xảy ra. Hãy giữ chính đạo, đợi thời cơ, đến khi thuận lợi hãy tính chuyện. Trong Dịch Học có ghi câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Tam Quốc Trung Hoa cổ, Bàng Đức, tướng của quân Tây Lương Mã Siêu về hàng Tào Tháo, muốn lập công thách đấu với Quan Vân Trường. Trước khi ra trận, dùng Dịch dự báo, gặp quẻ Khốn. Trong trận chiến với Quan vân Trường, bên phía Bàng Đức còn có Vu Cấm đi cùng hỗ trợ. Khi lâm trận, Bàng Đức chiến đấu ngang sức, ngang tài với Quan Công. Vu Cấm sợ Bàng Đức thắng, lập công to với Tào Tháo, đã không hợp sức đánh lại mà còn không cho quân ra cứu viện cho Bàng Đức. Cuối cùng Bàng Đức bị Quan Công bắt và giết.

59. Trạch Địa Tụy

— — Đỉnh Mùi: Phụ Mẫu - Quái Thân

—— Đỉnh Dậu: Huynh Đệ - Ứng

—— Đỉnh Hợi: Tử Tôn

— — Ất Mão: Thê Tài

— — Ất Ty: Quan Quý - Thế

— — Ất Mùi: Phụ Mẫu

Triệu: "Ngư hóa vi long" (Cá hóa rồng), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, "Tụy" có nghĩa là "Tụ" (tụ hội, hội họp, nhóm lại).

Trong quẻ có đủ các Lục Thân cho nên không có Phi Thân, Phục Thân.

Từ khái niệm "Tụy" là "Tụ", quẻ cho thông tin báo có sự cùng hội lại với nhau, tập trung lại để xem xét, rút

kinh nghiệm những gì đã qua để định hướng cho tương lai, để thay đổi những gì có trong hiện tại, sao cho tốt hơn, đẹp hơn. Quẻ cũng hàm ý: không luyến tiếc những gì có trong quá khứ, cái "vang bóng một thời".

Nhìn vào hình tượng sắp xếp của quẻ, trên là Đoài, dưới là Khôn, các nhà Dịch Học xưa ví như con ngòi ở trên mặt đất (Trạch tại Địa thượng), nước tụ nơi đó, lại được các mạch nước trong lòng đất thấm vào, do vậy có triệu "Ngư hóa vi long", nghĩa ví như "cá vượt long môn". Hàm ý nơi đây tập trung các nhân tài để hội thảo. Như vậy, khi dự báo, gặp quẻ này cho ta hình ảnh sẽ xảy ra cuộc hội thảo và có hy vọng. Từ cái nghĩa Tụ là hội họp, tụ, phản ánh sự "tụ hợp vật phẩm "hoặc" tụ hợp môn nhân". Nghĩa đen của các ý này là đã đến lúc phải thay đổi cách cũ, trạng thái cũ, tìm cái mới thông qua sự tranh luận, bàn cãi (nghĩa là sự tranh luận đi đến kết luận đúng hướng). Gặp quẻ này, cũng phản ánh thông tin cuộc sống đương hưng vượng. Trong Dịch Học còn ghi lại câu chuyện xưa khi dự báo gặp quẻ Tụy:

Ban Siêu, tự Trọng Thăng, người thời Hán, nhà nghèo, làm nghề viết thuê nuôi mẹ, đi thi văn mãi không đỗ, bực chí rút bút đi. Sau đó dùng Dịch dự báo, gặp quẻ Tụy, theo nghề võ. Sau khi đổi hướng thì lại trúng võ Trung Nguyên, lập công lớn được phong tước Đình Viễn Hầu.

Như vậy, phương châm hành động của quẻ Tụy khi dự báo gặp được là: hãy bỏ hẳn hướng cũ, chí cũ không hề luyến tiếc, hành động theo hướng mới. Nếu không, suốt đời hoặc mãi mãi vẫn bế tắc không vươn lên được.

60. Trạch Sơn Hàm

— — Đinh Mùi: Phụ Mẫu - Ứng

——— Đinh Dậu: Huynh Đệ

——— Đinh Hợi: Tử Tôn

——— Bính Thân: Huynh Đệ - Thê

— — Bính Ngọ: Quan Quỷ - Phục Đinh Mão: Thê Tài - Mộc

— — Bính Thìn: Phụ Mẫu

Triệu: "Manh nha xuất thổ" (Chồi non lên khỏi mặt đất), thuộc kim.

Trong Dịch Học, khái niệm "Hàm" có nghĩa là "Cảm" (giao cảm, cảm ứng, thần giao cảm). Trong quẻ thiếu một thân là Thê Tài Đinh Mão Mộc, đây là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quỷ Bính Ngọ Hỏa. Mộc sinh Hỏa, do vậy Phục Thần sinh Phi Thần, điều các nhà Dịch Học xưa gọi là "Phục khu sinh Phi vì tiết khí". Nghĩa là Phục "giúp" một cách quá sức cho Phi nên bị tiết sinh khí, bị yếu.

Khái niệm Hàm = Cảm, chỉ một sự giao hòa, một quy luật hóa sinh của tự nhiên, do vậy mới có tượng: "manh nha xuất thổ". Đây là hình ảnh một chồi non nẩy ra từ đất, báo hiệu một sự sống mới đang lên. Trong Dịch Học có câu sau:

Da Hỏa thiêu bất tận

Xuân phong suy hữu sinh

Nghĩa Là:

Lửa tàn bạo không đốt cháy đất cũng được

Gió xuân thổi, gốc cũ lại nẩy chồi

Qua câu trên, hàm ý: tuy bị tàn phá tận diệt đi nữa, thì thời vận vẫn còn. Thời đã đến lúc chuyển hướng rồi. Khi dự báo, gặp quẻ này, phản ánh đối tượng đã có sự thông cảm hoặc thỏa thuận riêng với nhau. Nam nữ đã đến lúc tương thân, tương ái, không thể ngăn cản được.

Khi dự báo, quẻ còn cho thông tin: vận mạng, thời vận khó khăn, nguy hiểm đã qua. Dù lúc gặp khó khăn lại bị kẻ xấu lợi dụng tác động vào, song mọi việc sẽ qua, thời cơ thuận lợi lại quay trở lại, sự phục hồi nhanh chóng và lại tốt đẹp hơn xưa. Về hôn nhân: sẽ đến "bách niên giai lão", đôi bên đã ngấm ngấm thông cảm, liên kết với nhau, chỉ cần có tín hiệu là sẽ tiến hành công việc. Trong Dịch Học còn tương truyền câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Thời Đông Chu Liệt Quốc, có người đàn bà danh giá tài sắc là Trác Văn Quân góa chồng, sau đó dùng Dịch xem thân phận mình ra sao, gặp quẻ Hàm. Quả nhiên sau đó, có Đế Nghiêu Thụ (帝嚳) đến thăm và qua tiếng đàn, ông tỏ tình với Trác Văn Quân. Sau hai người giao cảm và thành chồng vợ. Vợ chồng Nghiêu Thụ Trác Văn Quân hạnh phúc, vinh hiển suốt đời.

61. Thủy Sơn Kiến

- — Mập Tý: Tử Tôn
- Mập Tuất: Phụ Mẫu - Quả Thân
- — Mập Thân: Huynh Đệ - Thê
- Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quỷ - Phục Dinh Mão: Thê Tài - Mộc
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Vũ tuyết tại đô" (Mưa tuyết ngăn đường), thuộc Kim.

(*) Đế Nghiêu Thụ: tức Tư Mã Nghiêu Thụ, người nước Tề đời Tề Cảnh Công thời Đông Chu Liệt Quốc. Nghiêu Thụ giỏi văn, đồ trạng nguyên nhưng lại rất giỏi võ, cầm quân đánh bại quân Tấn và quân Yên, lấy lại những đất mà nước Tề bị mất. Ông được phong làm quan Tư Mã nên gọi là Tư Mã Nghiêu Thụ, danh tiếng lưu đời. Ông có bộ binh pháp gọi là "Tư Mã Nghiêu Thụ binh pháp".

Khái niệm Kiển trong Dịch Học nghĩa là Nan (khó khăn, nan giải). Trong quẻ thiếu một thân là Thê Tài Đình Mão Mộc, đây là Phục thân và Phi Thân là Quan Quỷ Bính Ngọ Hỏa. Trường hợp này là "Phục Sinh Phi vi tiết khí", nghĩa là Phục Thân Mộc Sinh Phi Thân Hỏa. Người trợ giúp cho mình quá sức nên kiệt sức.

Về quẻ Kiển, trong Dịch Học còn có câu: "Túc bất tiện" (chân không bước đi được nữa), hoặc: "Hành tẩu gian nan" (ra đi gian nan, vất vả). Chính vì vậy mà có triệu là: "Vũ tuyết tại đô": mưa tuyết ngăn đường đi. Hình tượng này, mô tả cuộc đi bị ngăn cản, ngừng trệ, phải chờ đợi có điều kiện thuận lợi mới đi tiếp được. Trong Dịch Học có câu sau về quẻ này:

*Đại vũ khuynh địa tuyết mãn thiên
Lộ thượng hành nhân khổ hựu hàn
Phao nề, đại Thủy phí tận lực
Sự bất tận tâm, tha nãi phiến*

Nghĩa là:

*Mưa lớn nhào đất tuyết đầy trời
Trên đường người đi khổ lại rét
Cát bùn ướt át phí hết sức
Việc chẳng vừa lòng còn thêm buồn*

Khi dự báo, gặp quẻ này, như các câu trên đã mô tả: khí vận bế tắc, chưa thông, còn phải chịu gian khổ hết đợt này đến đợt khác. Việc đi lại được chỉ có "trong đường hầm" mà thôi. (Nghĩa là làm việc âm thầm thì được). Phương châm hành động của quẻ khi dự báo gặp phải là: hãy giữ lấy chính đạo, chịu đựng gian khó, tự trọng, chờ đợi có cơ hội mới tính việc. Về quẻ này, trong Dịch Học, có câu chuyện sau đây:

Thời Chiến Quốc, vua nước Hàn là Hàn Văn Công có dự định đi thăm nước Tề, có người dùng Dịch để xem chuyến đi ra sao, gặp quẻ này. Quả nhiên Hàn Văn Công cứ đi và đến Lâm Quan thì có bão tuyết, người ngựa không đi được, đoàn đi phải tạm dừng lại một thời gian lâu, sau mới đi được.

62. Địa Sơn Khiêm

— — Quý Dậu: Huynh Đệ

— — Quý Hợi: Tử Tôn - Thế

— — Quý Sửu: Phụ Mẫu

—— Bính Thân: Huynh Đệ

— — Bính Ngọ: Quan Quỷ-Ứng-Phục Đinh Mão: Thê Tài- Mộc

— — Bính Thìn: Phụ Mẫu

Triệu: "Nhị nhân phân kim" (Hai người chia vàng) thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Khiêm có nghĩa là "Thốiai" (thối thác, thốiai lui). Quẻ thiếu một thân là Thê Tài Đinh Mão Mộc, đây là Phục Thần của Khiêm. Phi Thần là Quan Quỷ Bính Ngọ Hỏa ở nhị hào. Trong trạng thái này, Phục Thần sinh Phi Thần: "Phục khi sinh Phi vì tiết khí". Phục Thần giúp Phi Thần quá mức đến kiệt sức.

Khiêm còn có nghĩa là nhún nhường, khiêm tốn. Các nhà Dịch Học xưa khi nói về quẻ này đưa ra hình ảnh một người đứng trên mặt đất khô cứng, phía dưới có bùn lầy, có sự lún dần, không chắc, không có hậu thuẫn. Hàm ý của nghĩa này khi dự báo gặp Khiêm là: trong hành động phải có người ngoài trợ giúp, nếu không sẽ thất bại. Điều chẳng khác gì hai người chia vàng, phải có người thứ ba đứng ra làm chứng, làm trọng tài (Nhị nhân phân kim).

Nhìn vào sự sắp xếp các hào trong quẻ, ta thấy có 5 hào âm ôm lấy một hào dương. Các nhà Dịch Học xưa ví hình tượng này hai người con gái lấy một chồng, không tận hưởng hạnh phúc trọn vẹn song lại không thể tranh hơn kém, vì cùng cảnh ngộ. Trong Dịch Học có câu sau:

*Thiên tứ bản nhân nhất phong kim
Bất tranh, bất cặng, lưỡng bình phân
Bỉ thử phân đắc kim đảo thử
Khất thiết mưu vọng đại toại tâm*

Nghĩa là:

*Trời cho người nghèo một gói vàng
Không tranh giành chia đều làm hai
Đây, kia đều được vàng đến tay
Kết cục mưu vọng đều như ý*

Khi dự báo, gặp quẻ này cho ta thông tin trăm việc đều hanh thông. Nếu dự báo về hôn nhân thì cho biết bản thân người con trai đã có vợ, người con gái đã có chồng, vì hào Phục nằm ở vị trí hào Quan Quỷ. Về quẻ này, tượng viết:

*Khiêm: Hanh
Thiên đạo hạ thế nhi quang Minh
Địa đạo ty, nhi thượng hành*

Nghĩa là:

*Khiêm là hanh thông (may)
Đạo trời chiếu xuống: Sáng láng
Đạo của đất tuy thấp, nhưng đem
Cái tốt, cái may lên trên*

Do vậy, Khiêm là sự Hoà, sự khoan hòa, Không có sự tranh giành, nên hanh thông (may mắn). Phương châm hành động khi dự báo gặp quẻ này là: lấy sự nhún nhường, nhún nhận, có đức, ngay chính thì mọi việc đều tốt.

63. Lôi Sơn Tiểu Quả

- — Canh Tuất: Phụ Mẫu
- — Canh Thân: Huynh Đệ
- Canh Ngọ: Quan Quý-Phục Đinh Hợi: Tử Tôn-Thủy-Thế
- Bính Thân: Huynh Đệ
- — Bính Ngọ: Quan Quý - Phục Đinh Mão: Thê Tài - Mộc
Quả Thân
- — Bính Thìn: Phụ Mẫu - Ứng

Triệu: "Phi diểu di âm" (chim bay đi chỉ để lại tiếng động), thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Tiểu Quả có nghĩa là Qua. Đây là quả Du Hồn. Quả thiếu hai Thân là: Thê Tài Đinh Mão Mộc và Tử Tôn Đinh Hợi Thủy. Đây là hai Phục Thần của quả Quả. Vậy hai Phi Thần tương ứng là Quan Quý Bính Ngọ Hỏa và Quan Quý Canh Ngọ Hỏa.

Xét trường hợp thứ nhất ở hào như: Phục Thần Đinh Mão Mộc sinh Phi Thần Bính Ngọ, Hỏa, trường hợp này là "Phục khu sinh Phi vì tiết khí" Như đã nói nhiều ở các quả trên đây.

Xét trường hợp thứ hai ở hào tứ: Phục Thần Đinh Hợi Thủy khắc Phi Thần Canh Ngọ Hỏa. Trong trường hợp này Dịch Học gọi là xuất bao: người giúp mình lại phản lại mình, phải đề phòng cẩn thận và kín đáo.

Khái niệm tiểu Quả trong Dịch Học còn có nghĩa là "Tiểu giả quá đa" (những cái gì nhỏ đều qua được hết). Quả có hình tượng: trong thực ngoài hư, do đó có triệu như con chim bay đi rồi mới nghe thấy tiếng vỗ cánh (Phi diểu di âm). Khi dự báo gặp quả này, cho ta phương châm hành động: hãy quan tâm đến người dưới mình, không nên quan tâm, đề xuất với người trên. Ngược lại thì tình huống xấu sẽ xảy ra. Trong Dịch Học có câu sau:

Tiểu quá: Hanh, lợi, Trinh

Khả tiểu sự, bất khả đại sự

Nghĩa là:

Tiểu quá: trôi chảy, lợi yên

Nên làm việc nhỏ, không làm việc lớn

Khi dự báo, rơi vào trạng thái này, chỉ nên hành động theo sức của mình có, không nên làm việc quá lớn lao, cho dù có điều kiện. Hàm ý của câu trên còn chỉ ra rằng, có những việc "rút lui thì lợi, vội tiến thì giở". Trong Dịch Học còn truyền lại câu chuyện sau khi dự báo gặp quẻ này:

Khổng Tử(*) đi qua nhiều nước mà chẳng nước nào dùng ông. Một lần ông rời nước vệ sang nước Tống, trên đường đi dùng Dịch dự báo, được quẻ này. Quả nhiên đến nước Tống, quan Tư Mã nước này là Hoàn Khôi mưu hại, ông đành cùng đệ tử bỏ Tống sang nước Trịnh.

64. Lôi Trạch Quy Muội

— — Canh tuất: Phụ Mẫu- Ứng

— — Canh Thân: Huynh Đệ

—— Canh Ngọ: Quan Quý- Phục Đình Hối: Tử Tôn- Thủy

— — Đinh Sửu: Phụ Mẫu- Thế

—— Đinh Mão: Thê Tài

—— Đinh Tỵ: Quan Quý

Triệu: "Duyên mộc cầu ngư" (Đơm đó ngọn tre),
thuộc Kim.

Trong Dịch Học, Quy Muội tức là "Đại"(lớn). Đây là quẻ Quy Hồn. Trong quẻ thiếu một thân là Tử Tôn Đình

(*) Khổng Tử: sinh tại nước Lỗ đời thứ 22 Lỗ Tương Công (năm 55 trước công nguyên). Ông là con danh tướng có sức khỏe hơn đời của nước Lỗ là Thúc Lương Ngột. Khổng Tử được người xưa phong là bậc Chí Thánh, là ông tổ của đạo Nho. Tư tưởng của đạo Nho hay Nho giáo còn ảnh hưởng rất sâu đậm ở một số nước như Trung Quốc, Việt Nam, Triều Tiên... cho đến tận hôm nay.

Hội Thủy. Đây chính là Phục Thần, vậy Phi Thần là Quan Quỷ Canh Ngọ Hỏa. ở đây Phi Thần bị Phục Thần khắc, trường hợp này gọi là "Phục khắc Phi Thần vì xuất bao", người thân cận giúp mình lại làm phản.

Quý Muội còn có nghĩa là "gia Muội" (gả em gái), hình ảnh một cô gái còn nhỏ tuổi phải theo một người đàn ông lớn tuổi không hợp thời và hợp lẽ. Chuyện ví như người đi đơm đó bắt cá phải ra sông lại đặt đó trên ngọn cây, một việc làm rất ngược đời.

Quý Muội còn có nghĩa là "mò mịt" hay "chưa đến được". Khi dự báo, coi gặp quẻ này, cho thông tin: thời vận chưa tới, chưa có điều kiện. Mọi mưu đồ, ý tưởng chỉ là hoang đường. Cần phải xét lại mình, bổ sung những gì mà mình còn thiếu. Trong Dịch có câu sau:

*Duyên mộc cầu Ngư sư đa nan
Tuy bất đắc ngư, vô hại tai
Nhược thị hành hiểm lộng sao địa
Sự bất tại tâm, uổng an bài*

Nghĩa là:

*Leo cây bắt cá thực ngược đời
Tuy không được cá nhưng chẳng sao
Đưa việc vào nơi nguy hiểm
Việc không thành, uổng cả mưu sự đặt ra*

Nói tóm lại, khi dự báo, gặp quẻ này, hãy quên đi những ý đồ mà bản thân đang toan tính. Nếu cứ tiến hành, tất thất bại.

Trên đây là những thông tin phản ánh qua 64 trạng thái không gian khi dự báo có thể gặp phải. Trong mọi tình huống ứng xử, các nhà Dịch Học xưa đều đi đến lời khuyên chung của mọi phương châm hành động là: *phải giữ ngay chính bản thân*. Do vậy, Kinh Dịch hay Dịch Học, là *đạo của người quân tử*. Dịch Học không phải là công cụ của người thiển cận, tối trí, sân hận, tham lam.

PHẦN THỨ BA

**LUẬN VỀ CÁC DỮ LIỆU DÙNG
TRONG DỰ BÁO CỦA BỐC PHÊ CHÍNH TÔNG**

1. LUẬN VỀ DỤNG THẦN

a. Trong dự báo, khi đối tượng cần xem xét về mọi tình huống có thể xảy ra, đã và đang đến với họ như: tổ phụ, tổ mẫu, sư trưởng, chủ nhà, chú, bác, cô dì, cậu mợ, cùng với người ngang hàng với cha mẹ mình, hoặc cha mẹ của bạn hữu... về những tính vật như: thành quách, nhà ở tàu xe, quần áo, lương thực, hành lý, giấy tờ, báo cáo, đơn từ, văn chương, quán trọ, mưa *đều lấy hào có thân Phụ Mẫu* làm Dụng Thần.

b. Dự báo về công danh, quan tước, sấm chớp, quý thần, người chính trực, anh em chồng, bè bạn của chồng, loại thần, đạo tặc, tà ma, việc âu lo, bệnh chứng, thi thể, gió bão *đều lấy hào thân Quan Quý* làm Dụng Thần.

c. Dự báo về anh chị em, chị lớn của vợ, anh em nhà vợ, anh em kết nghĩa, bè bạn *đều lấy hào thân Huynh Đệ* làm Dụng Thần.

d. Dự báo về chị dâu, em dâu, vợ, bạn bè của vợ, vợ bạn, người giúp việc trong nhà, các tính vật như: vật giá, tiền bạc, kim ngân, kho tàng, lương bổng, tạp vật, khí huyết, thời tiết lạnh ráo *đều lấy hào thân Thê Thiếp* làm Dụng Thần

d. Dự báo về hàng con cháu, em rể, môn sinh, trung thân, lương tướng, thuốc thang, tăng đạo, các loại gia

cầm, thuận phong, giải phiên, lánh nạn, về thiên thời, mặt trời, mặt trăng, sao, phúc đức, quý nhân, giải hoạ... đều lấy hào *thân Tử Tôn* làm Dụng Thân.

2. XEM XÉT THẾ VÀ ỨNG ĐỂ LUẬN DỤNG THÂN

a. Trong một Quẻ hay Mô hình trạng thái không gian có hai hào: Thế và Ứng. Hào Thế biểu tượng trưng là "mình", tức đối tượng trực tiếp làm dự báo. Hào Ứng là "người", tức đối tượng đang có những mối liên hệ trong "sự" với mình. Thế và Ứng có ba tình huống có thể xảy ra là: tương sinh, tương hợp, tương hòa, cho biết "chủ" "khách" cùng có thể chung một cái gì đó; tương khắc, tương xung cho biết đôi bên không hoà hợp; ty hoà (cùng ngũ hành) cho biết đôi bên không đi đến đâu, không thắng, không bại.

b. Dự báo về bệnh tật của bản thân, hoặc xem xét về sự thọ yếu, về xuất hành lành dữ, các sự ích lợi, tổn thất cho mình, đều lấy hào *Thế làm Dụng Thân*. Dự báo cho người không rõ tôn ti trật tự trong xung hô, không phải là bạn hữu thân giao, các bậc cửu lưu thuật sĩ, cừu nhân, địch quốc, một địa điểm chưa rõ địa chỉ, núi, sông, các nơi thờ phụng đã biết, đều lấy hào *Ứng làm Dụng Thân*.

3. CÁC PHƯƠNG THỨC ĐẶC BIỆT SỬ DỤNG DỤNG THÂN

a. Trong quá trình dự báo người làm dự báo đôi khi có *quan hệ thân thích* với đối tượng dự báo. Trong trường hợp những người cấp dưới, những người phục vụ trong gia đình có kiến thức Dịch Học coi cho các bậc trên của mình thì phải lấy hào Phụ Mẫu làm Dụng Thân.

b. Khi dự báo về những đối tượng mà người làm dự báo có khả năng điều khiển hay sử dụng (như vàng bạc,

tiền nông, những người giúp việc...) thì lấy hào Thê Tài làm Dụng Thần. Việc dự báo cho vợ của anh em hay chị em phía bên vợ, cũng lấy hào Thê Tài làm Dụng Thần. Dự báo cho anh em của chồng lấy hào Quan Quỷ làm Dụng Thần. Nếu chồng dự báo cho vợ thì lấy hào Thê Tài làm Dụng Thần.

c. Việc sử dụng các hào Quan Quỷ và Tử Tôn đối với từng người có vị thế trong xã hội khác nhau cũng khác nhau. Các nhà Dịch Học xưa cho rằng, quý nhân (người có danh vọng, dòng dõi trâm anh thế phiệt, người có học thức) lấy hào Quan Quỷ làm danh vọng (còn gọi là: quan tịnh), nhưng những người thứ nhân (dân thường, địa vị thấp) lại lấy hào Quan Quỷ báo hiệu cho: tai họa, tai ương. Quý nhân lấy hào Tử Tôn là ác Sát, nhưng thứ nhân lấy Tử tôn làm Phúc Thần. Điều trên cũng không có gì khó lý giải, đây chính là quy luật, là khung cảnh sống của cuộc đời. Những bậc quý nhân có hội đủ các yếu tố của "Quan Quỷ", còn người bình thường, chỉ có sự như kiện tụng, xin cấp.. thì mới cần đến Quan! Trong xã hội Trung Hoa cổ và ngay cả ở Việt Nam, người xưa coi con cái cháu chắt đầy đàn là cái của trời cho vô giá và bất cứ ai cũng có cơ hội với tới được một cách dễ dàng. Việc sinh con đẻ cái là cái "Phúc" có được của mỗi người khi có sự "tích đức" từ bao đời, bao thế hệ. Người dân thường là lớp người có "điều kiện tự nhiên" của việc tích đức. Từ đó mà suy ra, bậc quý nhân lấy Tử Tôn làm ác Sát không có gì lạ. Về điều này, chúng ta hãy cùng suy và cùng chiêm ngắm.

d. Trong Dịch Học, hào Quan tức là ác tính có tính "câu thúc" (bắt buộc, bó buộc, bắt giữ). Quỷ tức là âu lo, tinh thần sao động liên miên vì mọi mặt trái của xã hội

diễn ra hàng ngày. Do vậy, người ta, ngoài sự nỗ lực của bản thân, còn trông cậy vào "Phúc Thần" để chế ngự Quan Quỷ (Cái Phúc Thần ở mỗi người không phải tự nhiên mà có, có được từ nguyên căn tích tụ từ xa xưa tới nay). Do vậy, việc sử dụng hai thần làm Dụng Thần ở hai hào như Quan Quỷ và Tử Tôn, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là "nghịch phong" và "thuận phong" là vậy.

4. LUẬN VỀ NGUYÊN THẦN, KỶ THẦN VÀ CỪU THẦN

a. Khi dự báo, khi phân tích về Dụng Thần, nên xem xét Nguyên Thần. *Hào sinh Dụng Thần là hào Nguyên Thần*. Khi hào Nguyên Thần động sinh hào Dụng Thần (theo quy luật Ngũ Hành), hoặc có hào Nguyệt kiến, Nhật Thần là Nguyên Thần sinh thì hào Dụng Thần được xuất hiện. Dụng Thần xuất hiện thì mưu sự được toại nguyện.

b. Dụng Thần có lâm Vượng, Tướng, nhưng Nguyên Thần lại gặp Hưu, Tù, Không động, hoặc có động lại biến ở Mộ, Tuyệt (theo vòng trường sinh), hoặc bị Nguyệt Kiến, Nhật Thần khắc, chế thì không thể sinh ra Dụng Thần được. Dụng Thần có cũng như không.

c. Trước khi xem xét sự tác động của Dụng Thần, cần xem xét Kỷ Thần. Kỷ Thần là hào khắc Dụng Thần. Hào Kỷ Thần động mà khắc Dụng Thần mà Dụng Thần xuất hiện không gặp Không Vong, điều đó có nghĩa là Dụng Thần đã bị khắc, Dụng Thần coi như vô dụng. Nếu trong quẻ có một hào khắc Dụng Thần cũng động, biến ra Nguyên Thần sinh hào Dụng Thần, thì hào Kỷ Thần lại sinh hào Nguyên Thần. Trường hợp này gọi là "tham sinh vong khắc" (tham sinh mà quên khắc), lúc đó, Dụng Thần vững vàng, phát huy tác dụng của nó. Nếu như hào Kỷ Thần một mình phát động (động), mà

hào Dụng Thần lâm Không Vong thì gọi là "Ty Không", nghĩa là trong dự báo, tránh được cái dở (nếu có).

d. Nếu có Nhật Thần, Nguyệt kiến sinh Dụng Thần, gọi là "được giải". Trong dự báo cho ta thấy thông tin có điều hay, nếu có ưu phiền thì có thể yên tâm qua được.

Nếu trong quẻ, có hào Nhật Thần, Nguyệt Kiến xung Kỵ Thần, hoặc có hào động chế Khắc Kỵ Thần thì mọi tai ương đều hóa giải.

Nếu Nhật Thần, Nguyệt Kiến sinh Kỵ Thần, hoặc hào Kỵ Thần lại khắc hào Dụng Thần, thì đến ngày xuất khỏi Không vong phải chịu những điều không hay không thể tránh được.

d. Khi dự báo cũng lưu ý xem xét đến Cừu Thần. *Cừu Thần là hào sinh ra Kỵ Thần*. Nếu hào Cừu Thần phát động thì Nguyên Thần sẽ bị thọ thương. Dụng Thần lại không chỗ dựa (vô căn), hào Kỵ Thần được tiếp thêm sức mạnh sẽ đưa đến tình huống mà các nhà Dịch Học xưa gọi là "bạo tàn thắng nhân nghĩa!".

5. LUẬN VỀ LỤC THỨ

Trong mô hình TTKG (Quẻ) có thể nạp Lục Thứ, đó là 6 dữ liệu phản ánh sáu mức độ tốt xấu khi dự báo. Lục Thứ là 6 khái niệm được người xưa biểu kiến là: Thanh Long, Bạch Hổ, Châu Tước, Câu Trăn, Đằng Xà, Huyền Vũ. Sáu dữ liệu này có thể rơi vào 6 cấp độ của quẻ hay 6 thời điểm trong Quẻ. Những thông tin phản ánh ở từng cấp độ đó như sau:

Thanh Long: biểu thị một cái gì đó hân hoan, vui vẻ, bằng lòng, đẹp ý, có tính nhân nghĩa. Nhưng thanh Long lâm vào hào Kỵ Thần trong quẻ báo sự rất bất lợi (Cái cực tốt khi đã xấu thì cực xấu).

Bạch Hổ. Biểu thị một trạng thái dữ (xấu, hung), có tính khoẻ, hiểu sát, sát phạt. Nếu Bạch Hổ (hào) lại sinh hào Dụng Thần thì rất tốt.

Châu Tước: biểu thị một cái gì đó khắc bạc, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là Khắc thần. Châu Tước xuất hiện trên hào dự báo sự khải thiết, thị phí đã tới. Nếu hào Châu Tước sinh Dụng Thần thì có giấy báo, thư từ, tin tức đang tới. Nếu hào Châu Tước khắc hào Thế, khắc Dụng Thần thì cho thông tin xấu.

Câu Trăn: là một dữ liệu biểu thị tính cương cường. Nếu nằm trên hào có TĐTG Can Chi gặp Không vong cho thông tin "điền viên khiếm thực" (đất, ruộng vườn ít). Nếu ngũ hành hào có Châu Tước khắc hào Thế báo hiệu bị dính vào pháp luật, giam cầm.

Đằng Xà. một dữ liệu biểu thị sự quái dị kỳ quặc. Hào có nạp Đằng Xà báo hiệu sự bất ổn về tinh thần, về sự Hối loạn trong tâm trí (đại loại như gặp "ma quái"), Hối sợ, mộng mị.

Huyền Vũ: là một dữ liệu báo hiệu sự gian xảo, trộm cướp và quan hệ nam nữ bất chính.

Các nhà Dịch Học xưa coi Bạch Hổ là Huyết Thần, có thông tin cả về sự sinh sản. Nếu hào chứa dữ liệu này Huyền vũ lâm Ngọ và phát động (hào động) lại tốt, hào động hóa hành Hỏa báo sự vô hại. Châu Tước động hóa Thủy cho thông tin không có tai hoạ lớn. Nếu Đằng Xà lâm hào có Dần Mão lại gặp chính hào Quan Quỷ: phòng sự tự làm khổ mình và khó tránh tù tội. Huyền Vũ lâm hào Quan Quỷ lại sinh hào Thế, báo có giao dịch và liên hệ với tầng lớp không lành mạnh nhưng sẽ không có liên quan gì. Hào Thế khắc hào có Thanh Long cho thông tin: lang thang nơi tử quán, hút sách, vũ trường. Câu

Trần lâm Quan Quỷ phát động phải luận về cầu cúng Thái Tuế gặp. Trường hợp này, nếu dự báo về bệnh tật: mắc chứng phù thũng vàng da.

6. LUẬN VỀ VỊ THẾ TỬ SINH

Trong BPCT nêu vấn đề vòng Trường Sinh căn cứ vào các tính Ngũ Hành của thời gian khi đến đâu đó. Chẳng hạn Thủy và Thổ Trường sinh ở Thân, Mộc Trường Sinh ở Hợi, Hỏa trường sinh ở Dần, Kim trường sinh ở Ty. Các tính (hành) này theo các thời điểm có Trường Sinh tương ứng mà tính đi theo chiều thuận kim đồng hồ để tìm: Tử, Mộ, Tuyệt. Ba vị trí này trong dự báo qua BPCT được coi là ba yếu tố căn bản, còn các vị trí khác của vòng Trường Sinh không quan trọng.

7. LUẬN VỀ NGUYỆT PHÁ

Trong một năm, mỗi tháng có một ngày Nguyệt Phá, đây là hung tinh. Các ngày đó như sau: Tháng Giêng ngày Thân; Hai ngày Dậu; Ba ngày Tuất; Tư ngày Hợi; Năm ngày Tý; Sáu ngày Sửu; Bảy ngày Dần; Tám ngày Mão; Chín ngày Thìn; Mười ngày Ty; Mười Một ngày Ngọ; Chạp ngày Mùi. Những ngày này khi dự báo qua BPCT nạp vào các hào, nếu có là hào Nguyệt Phá. Quẻ có hào Nguyệt phá nhưng ngày dự báo (Nhật Thần) hoặc tháng dự báo không "Phá" thì Nguyệt Phá không có tác dụng.

Hào nguyệt Phá cho thông tin tốt lành và vui vẻ khi có được Nhị Hợp: đó là ngày Nhật thần (ngày xem) trùng với hào Nguyệt Phá. Sự tốt lành và vui vẻ này, việc xa ứng nghiệm vào năm tháng, việc gần thì ứng nghiệm vào ngày, giờ. Nếu hào Nguyệt Phá lại gặp Không Vong, đương nhiên bị suy đi, kèm theo đó là Nguyệt Kiến,

Nhật Thần có hành khắc hại, thì Nguyệt Phá sẽ "phá tới cùng", điều mà người xưa gọi là "đắc phá".

8. LUẬN KHÔNG VONG

Trong mô hình TTKG có hào gặp Không vong là báo "thiên cơ" được phát hiện tại đó. Hào ở vị trí Vượng, Tướng gặp Không Vong, hoặc Hưu Tù phát động được Nhật Thần phù trợ (có sự sinh), động hào phù trợ, hào Phục Thần được vượng tướng thì các loại tuần không được hữu dụng.

9. LUẬN VỀ PHẢN NGÂM

1. Phản Ngâm: có quẻ *Phản Ngâm* và hào *Phản Ngâm*. Quẻ Phản Ngâm là quẻ sau khi có hào động, biến thành quẻ mà biểu thị vị trí trong không gian của nó ngược 180° so với hướng biểu kiến của quẻ cũ ban đầu. Chẳng hạn quẻ Thuần Càn chỉ vị trí hướng Tây Bắc, có hào động biến thành quẻ Thần Tốn biểu kiến hướng Đông Nam. Quẻ Thuần Ly vị trí chỉ hướng chính Nam, có hào động biến thành quẻ Thuần Khảm hướng chính Bắc. Các quẻ khác có hào biến tương tự về hướng như vậy đều là quẻ Phản Ngâm. Ta có thể khái quát 8 loại quẻ Phản Ngâm như sau:

Thuần Ly	$\longleftrightarrow$	Thuần Khảm
Thuần Đoài	$\longleftrightarrow$	Thuần Chấn
Thuần Khôn	$\longleftrightarrow$	Thuần Cấn
Thuần Càn	$\longleftrightarrow$	Thuần Tốn

Ngoài ra còn có các loại quẻ Phản Ngâm khác mà khi xác định nó chỉ căn cứ trên sự đối DTKG (quái): Nội Ngoại quái quẻ này thành Ngoại Nội quái quẻ khác. Chẳng hạn: quẻ Phong Thiên Tiểu Súc biến

thành quẻ Phản Ngâm Thiên Phong Cấu và ngược lại; quẻ Thủy Hỏa Ký Tế biến thành quẻ Phản Ngâm Hỏa Thủy Vị Tế (và ngược lại). Địa Sơn Kiềm biến thành Sơn Địa Bác; Lôi Trạch Quy Muội biến thành Trạch Lôi Tuỳ và ngược lại.

2. Hào Phục Ngâm: là hào lâm Tý động biến thành Ngọ (và ngược lại).

Có các trường hợp sau:

Sửu $\longleftrightarrow$ Mùi	Dần $\longleftrightarrow$ Thân
Mão $\longleftrightarrow$ Dậu	Thìn $\longleftrightarrow$ Tuất
Ty $\longleftrightarrow$ Hợi	

Sửu biến Mùi, hào Mùi là hào phản Ngâm.

Mùi biến Sửu, hào Sửu là Phản Ngâm

Các trường hợp khác, cứ thế mà suy ra.

10. ĐỊNH LỆ VỀ PHỤC NGÂM

a. Có hai loại Phục Ngâm: quẻ Phục Ngâm và hào Phục Ngâm.

Quẻ Phục Ngâm: là từ quẻ này, có hào động biến thành quẻ khác mà các TĐTG (Chi) nạp vào các hào trong mỗi quẻ vẫn nguyên như lúc ban đầu. Trong 64 mô hình TTKG (Quẻ) chỉ có 2 quẻ là Thuần Càn và Thuần Chấn (Chấn Vi Lôi) là hai quẻ Phục Ngâm. vì các TĐTG (Chi) nạp vào hai quẻ đó như nhau:

a. Quẻ Càn

Nhâm Tuất	————
Nhâm Thân	————
Nhâm Ngọ	————
Giáp Thìn	————
Giáp Dần	————
Giáp Tý	————

b. Quẻ Chấn Vi Lôi

Canh Tuất	—— —
Canh Thân	—— —
Canh Ngọ	————
Canh Thìn	—— —
Canh Dần	—— —
Canh Tý	————

b Hào Phục Ngâm: có ba trường hợp xác định hào Phục Ngâm như sau:

**Nội Ngoại quái của quẻ biến là Ngoại Nội quái (ngược lại) của quẻ ban đầu. Các hào của quẻ biến là hào Phục Ngâm. Ví dụ: quẻ Thiên Lôi Đại Tráng (Càn/Chấn) biến thành Lôi Thiên Vô Vọng (Chấn/Càn).*

** Nội quái của quẻ biến là Ngoại quái của quẻ ban đầu. Sau khi biến đổi xong, 6 hào của quẻ biến giống hệt như 6 hào quẻ ban đầu về TĐTG (Chi). Đó là trường hợp sau:*

Lôi Phong Hằng (tính từ sơ hoà lên có TĐTG Chi là: Tân Sửu; Tân Hợi; Tân Dậu/Canh Ngọ; Canh Thân; Canh Tuất) *biến thành quẻ* Thiên Phong Cấu tính từ sơ hào trở lên là: Tân Sửu; Tân Hợi; Tân Dậu/Nhâm Ngọ; Nhâm Thân; Nhâm Tuất). Các hào trong ngoại quái quẻ biến là hào Phục Ngâm tương tự như trên sẽ xảy ra đối với các biến đổi của những quẻ sau:

- Thiên Sơn Độn có hào động biến thành Lôi Sơn Tiểu Quá.

- Lôi Sơn Tiểu Quá hào động biến thành Thiên Sơn Độn; - Thiên Phong Cấu hào động biến thành Lôi Phong hằng;

- Thiên Địa Bĩ hào động biến thành Lôi Địa Dự;

- Lôi Địa Dự hào động biến thành Thiên Địa Bĩ

- Lôi Hỏa Phong hào động biến thành Thiên Hỏa Đồng Nhân;

- Thiên Hỏa Đồng Nhân hào động biến thanh Lôi Hỏa Phong;

- Lôi Trạch Quy Muội hào động biến thành Thiên Trạch Lý

- Thiên Thủy Tụng hào động biến thành Lôi Thủy Giải
 - Lôi Thủy Giải hào động biến thành Thiên Thủy Tụng
- Như vậy, có 24 TTKG (Quẻ) biến đổi cho nhau, tại ra các hào Phục Ngâm: Ngọ, Thân, Tuất.

* *Ngoại quái của quẻ biến là Ngoại quái của quẻ ban đầu mà nó biến ra.* Ví dụ như trường hợp: Hỏa Thiên Đại Hữu (tính từ sơ hào lên: Giáp Tý; Giáp Dần; Giáp Thìn/Kỷ Dậu; Kỷ Mùi; Kỷ Ty) biến thành Hỏa Lôi Phệ Hạp (tính từ sơ hào lên: Canh Tý; Canh Dần; Canh Thìn/Kỷ Dậu; Kỷ Mùi; Kỷ Ty). Qua sự biến này ở Phệ Hạp tạo ra 3 hào Phục Ngâm: Tý Dần Thìn. Trường hợp này tương tự ở các cặp TTKG (quẻ) sau:

- Hỏa Lôi Phệ Hạp có hào động biến thành Hỏa Thiên Đại Hữu;
 - Thủy Lôi Truân có hào động biến thành Thủy Thiên Nhu;
 - Thủy Thiên Nhu có hào động biến thành Thủy Lôi Truân;
 - Sơn Thiên Đại Súc có hào động biến thành Sơn Lôi Di;
 - Sơn Lôi Di có hào động biến thành Sơn Thiên Đại Súc;
 - Trạch Lôi Tuỳ có hào động biến thành Trạch Thiên Quải;
 - Trạch Thiên Quải có hào động biến thành Trạch Lôi Tuỳ;
 - Địa Thiên Thái có hào động biến thành Địa Lôi Phục;
 - Địa Lôi Phục có hào động biến thành Địa Thiên Thái;
- Những quẻ có hào Tý Dần Thìn ở ngoại quái quẻ biến là những hào Phục Ngâm.

11. LUẬN VỀ VƯỢNG TƯỚNG HƯU TỬ

a. Trong tự nhiên, theo Dịch Học các thuộc tính của vạn vật thể hiện tính chất của nó tùy theo từng vị trí

không gian. Điều này cũng tương tự như các nguyên tố hóa học thể hiện tính chất vật chất và tính chất hóa học tùy từng điều kiện nhất định. Chẳng hạn, kim loại hay bị ô xy hóa (rỉ) ở điều kiện khí hậu ẩm ướt, như ở Việt Nam là vào mùa xuân, hạ, vì ẩm ướt, mưa nhiều. Kim loại có thể kéo thành sợi khi nhiệt độ cao, sự dẫn nở vì nhiệt của chúng theo mùa... Trong Dịch Học, các tính ngũ hành mạnh yếu hoặc bị triệt tiêu theo vị trí mùa trong năm cũng vậy.

Quy luật này gọi là: vượng, tướng, hưu, tù. Nói cách khác mỗi một tính của vạn vật theo Ngũ hành, tùy theo vị trí trong không gian mà thể hiện: mạnh, rất mạnh, yếu, và bị triệt tiêu. Mạnh là vượng, tướng là rất mạnh, hưu là yếu, tù là bản tính của nó không còn nữa. Trong Dịch Học, các tính đó thể hiện trong năm như sau:

MÙA	Ngũ hành và mức độ mạnh yếu				
	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Xuân	Tù	Vượng		Tướng	Hưu
Hạ	Hưu		Tù	Vượng	Tướng
Thu	Vượng	Hưu	Tướng	Tù	
Đông		Tướng	Vượng	Hưu	Tù

- Mùa xuân: Mộc vượng; Hỏa tướng; Thổ hưu; Kim tù;
- Mùa hạ: Hỏa vượng; Thổ tướng; Kim hưu; Thủy tù;
- Mùa Thu: Kim vượng; Thủy tướng; Mộc hưu; Hỏa tù;
- Mùa Đông: Thủy vượng; Mộc tướng; Hỏa hưu; Thổ tù;

Ở vị trí thời gian: *tháng Ba, Sáu, Chín, Chạp các tính: Kim tướng, Thổ vượng.*

b. Nếu trong quẻ có các hào vượng, tướng thì dù có bị Nhật Thần, tuy bị động khắc chế dù có bị hại nhưng vẫn còn vinh, đắc lệnh, gặp thời vẫn vươn lên. Còn các hào

tuy lâm hưu, tù mà được (trúng) Nhật Thần, động hào có sinh phù, thì tuy trước mắt không thấy như ý, nhưng gặp thời lại thành đắc ý. Do vậy, các hào hưu tù này báo sự chờ thời sẽ đắc ý.

12. LUẬN VỀ SỰ HỢP KHẮC

(Hợp trưng đái khắc - Khắc trưng đái hợp)

a. Ở những phần đầu cuốn sách, nói về sự tương hợp của các TĐTG. Trong mục này phản ánh sự tương hợp ấy qua các hào phải căn cứ vào sự sinh khắc và hưu tù vượng tướng. Chẳng hạn hào Tý động biến hào Sửu, Tuất động biến Mão, hai cặp chi này bình thường hợp nhau. Nhưng trong BPCT, Tý hợp Sửu, Tuất hợp Mão, khi Tý và Tuất gặp: vượng, tướng, được Nhật Thần, Nguyệt kiến sinh phù. Lúc này mới luận có hợp. Nếu bị Nhật Thần, Nguyệt kiến hoặc hào động khắc thì luận là khắc. Nếu bị khắc rồi có hào động sinh thì các nhà Dịch Học xưa gọi là "được cứu", cho thông tin không bị hại.

b. Trường hợp đặc biệt: khi hào Thân Kim động thành hào Tỵ Hỏa, dù Hỏa khắc Kim, không được Nguyệt Kiến, Nhật Thần cũng không phải là khắc, khi dự báo vẫn có thể coi là hợp và hoà. Nếu gặp ngày tháng Dần Mộc khi dự báo thì rơi vào "tam hình tụ hội", không thể luận cho là tốt được, vì Dần xung Thân.

13. LUẬN VỀ HỢP XỨ

PHÙNG XUNG - XUNG TRUNG PHÙNG HỢP

(Sự xung hợp của các quẻ).

a. **Hợp xứ phùng xung:** là từ quẻ có các hào hợp biến thành quẻ có đủ liệu xung. Một quẻ có Nội quái và Ngoại quái trong mỗi quái có thể tạo ra tam hợp, nhị

hợp (theo quy luật tam hợp cục của các hào như đầu sách đã trình bày). Những yếu tố hợp trong quẻ đó có hợp cục qua biến đổi thành xung gọi là: hợp xứ phùng xung. Trong hợp xứ phùng xung có ba tình huống sau:

- a. Quẻ Lục hợp biến thành quẻ lục xung.
- b. Nhật Thần, Nguyệt kiến xung hào.
- c. Khi có động, biến thành quẻ xung (hay quẻ Phản Ngâm).

b. Xung trung phùng hợp: là những quẻ có các dữ liệu xung khắc, sau khi biến đổi, có các dữ liệu tạo nên quẻ hợp, sự hợp. Có các tình huống tạo ra sự phùng hợp như sau:

* Quẻ Lục xung (có các hào xung) biến thành quẻ Lục hợp.

* Nhật Thần, Nguyệt Kiến rơi đúng vào Dụng thần.

* Động hào biến hào đó thành hợp. Sự hợp này theo 12 tương xung tương khắc của địa chi.

Trong dự báo, khi gặp trường hợp thứ hai: mưu sự, hành động không thành như kết cục không sao cả. Trong trường hợp hợp xứ phùng xung, mưu sự, hành động ban đầu sẽ thành công, nhưng sau sẽ bị tan vỡ.

14. TUYỆT XỨ PHÙNG SINH - KHẮC XỨ PHÙNG SINH

a. Tuyệt xứ phùng sinh là khái niệm chỉ TĐTG (Chi) ngày rơi vào trạng thái "tuyệt" theo vòng trường sinh, nhưng tại vị trí đó (Hào) có hào động mà tính Ngũ Hành sinh cho TĐTG (Chi) đó thì gọi là đã ở xứ tuyệt rồi mà còn được sinh lại (tuyệt xứ phùng sinh).

Ví dụ: Ngày Dân làm dự báo (Nhật Thần), hào Thế tính Kim lại tuyệt ở chính Dân (tính theo vòng trường sinh), nhưng trong quẻ có hào động là Thổ sinh Kim, thì tại vị trí hào động này là: "xứ phùng sinh" của hào Thế, khi mà trước đó cầm chắc cái tuyệt diệt.

Tương tự, ngày Thân dự báo, hào Thế lâm Mộc, mà Mộc trường sinh tại Hợi, tính tiếp thì Tuyệt ở TĐTG thân Kim, nhưng trong quẻ có hào động sinh Thủy, tại vị trí này là "tuyệt xứ phùng sinh", vì lại có Thủy sinh Mộc tiếp.

Ngày Hợi dự báo, hào Thế Hỏa lại tuyệt tại Hợi. Nếu trong quẻ có hào động sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa thì tại vị trí hào động này là nơi "tuyệt xứ phùng sinh".

Ngày Ty dự báo, hào Thế Thủy lâm tuyệt tại Ty, nhưng quẻ có hào động sinh Kim, tại vị trí động này, là "tuyệt xứ phùng sinh".

b. Trường hợp đặc biệt như: cũng ngày Ty dự báo, hào thế lâm tuyệt ở Ty, nếu có Nhật Thần, Nguyệt Kiến hỗ trợ sinh hào Thế thì không gọi là lâm tuyệt nữa mà gọi là "Nhật Thần sinh". Nhưng nếu hào thế trước đó động biến thành Ty, khi Nhật Thần, Nguyệt kiến sinh giúp, không gọi là Hỏa tuyệt (vì Ty hành Hỏa) mà gọi là "hồi đầu sinh". Nhưng nếu gặp Nhật Thần, Nguyệt kiến khắc chế hào Thế thì lại là "tuyệt ở Nhật Thần". Nghĩa là hào này "Hỏa tuyệt".

c. Khắc xứ phùng sinh. là trường hợp ngày dự báo và hào Thế bị khắc, song có hào động ngũ hành sinh hào Thế. Chẳng hạn, ngày Dậu dự báo, hào Thế Dần bị Dậu khắc, trong quẻ có hào động sinh Thủy, sinh Dần Mộc. Lúc này Dần được sinh, ở vị trí Dần này lại là "khắc xứ phùng sinh".

15. LUẬN VỀ TẤN THẦN - THỐI THẦN

a. Trong quá trình biến đổi các quẻ để tiến hành dự báo, *những trường hợp sau đây sẽ tạo ra Tấn Thần:* hào Hợi biến thành hào Tý; hào Sửu biến thành hào Thìn;

hào Dần biến thành hào Mão; hào Thìn biến thành hào Mùi; hào Ty biến thành hào Ngọ; hào Mùi biến thành hào Tuất; hào Thân biến thành hào Dậu; hào Tuất biến thành hào Sửu.

Khi có sự biến thành Tấn Thần, trong dự báo ở vị trí này, cho thông tin việc đã tốt sẽ tốt lên gấp bội. Nếu lại là việc xấu, thì xấu đi nhiều lần.

b. Trong quá trình biến đổi của các hào trong dự báo, những trường hợp sau đây biến thành Thối Thần:

- Hào tuất biến thành hào Mùi
- Hào Dậu biến thành hào Thân
- Hào Mùi biến thành hào Thìn
- Hào Ngọ biến thành hào Ty
- Hào Thìn biến thành hào Sửu
- Hào Mão biến thành hào Dần
- Hào Sửu biến thành hào Tuất
- Hào Tý biến thành hào Hợi

Nhìn vào sơ đồ biến thành Tấn Thần của quá trình vận động của các TĐTG trong không gian, ta thấy trường hợp biến thành Thối Thần hoàn toàn ngược lại những gì diễn biến ở Tấn Thần.

Trong dự báo, khi có sự biến thành Thối Thần thì cho ta thông tin của sự giảm đi cái đang và sắp có: cái xấu hay cái tốt đều có giảm đi, uy thế, uy tín đang bị giảm đi.

16. LUẬN VỀ SỰ ỨNG NGHIỆM HAY KHÔNG ỨNG NGHIỆM CỦA QUÊ

a. Hệ thống dự báo bằng Dịch Học có nhiều loại (Mai Hoa, Tử Bình; Bát Tự Hà Lạc, Bốc Phệ...) và có từ lâu đời. Sự ứng nghiệm của Dịch Lý được nhiều người qua

các thời đại có những quan niệm trái ngược nhau: nghiệm và không nghiệm. Hai quan niệm này, cho tới nay chưa bên nào đưa ra những chứng tích và thực tế có tính thuyết phục. Trong lịch sử Trung Hoa và Việt Nam, đã minh chứng nhiều danh sĩ thông hiểu Nho, Dịch lý, Y và số, nhưng chính cuộc đời của bản thân mình họ lại không thấu nghiệm được và đã hứng chịu những thất bại lớn. Điều này có thể thấy từ thời xa xưa. thời Hậu Hán: Vũ Hưu Gia Cát Khổng Minh rất giỏi Dịch Lý, Độn Giáp... Lúc đương thời trong trận mạc, trong việc chống Ngô Tôn Quyền và Ngụy Vương Tào Tháo, nhiều lần ông đã thu được thắng lợi bởi môn dự báo này. Nhưng cuối cùng bảy lần ra Kỳ Sơn, mưu đồ Trung Nguyên đều thất bại. Toan tính giết cha con Tư Mã Ý ở hang Hồ Lô đã không thành. Lúc sắp chết (chết yếu ngoài 50 tuổi) dùng thuật Dịch Lý để dâng sao giải hạn đã không xong và trước khi chết đã thốt lên những lời hận đời. Điều này rất đáng không có ở người giỏi Nhâm, Độn, Dịch như Gia Cát Khổng Minh!

Còn tại Việt Nam, danh nhân Lê Quý Đôn hẳn chắc cũng là người giỏi Dịch. Ông đã viết về cái lý của Dịch trong "Vân Đài Loại Ngữ". Thế mà đã không dự đoán chính xác sự vinh thắng của gia đình, của con cháu, đã xảy ra cái hoạ con trai mình là Lê Quý Kiệt đi thi, gian lận trong trường thi mà bị tống ngục. Còn ông cũng bị hoạ lây! Nguyễn Trãi, một danh thần triều Hậu Lê, một danh nhân cổ có trí thức Hán học lớn, thông hiểu Nho học và Dịch lý. Điều này đã thể hiện qua các tài liệu và thi ca của ông. Một người như vậy sẽ biết cái "thiên cơ" của chính mình và gia tộc. Thế mà ông đã vương phải cái hoạ "Lệ Chi Viên" hại đến bản thân, đến ba họ.

Trên đây là ba ví dụ nhỏ về sự ứng nghiệm trong dự báo bằng Dịch Học. Trên thực tế, những ví dụ đó chắc còn nhiều và hết sức đa dạng khi nói về cái ứng nghiệm và không ứng nghiệm của Dịch Học qua dự báo. Chính vì vậy, trong dự báo bằng Dịch Học, để nói về sự ứng nghiệm (chính xác) của nó, người ta thường đưa ra cái điều kiện cốt tủy của người làm dự báo là: lấy sự chí thành để cảm kích "thần linh"!. Lại còn đưa ra điều kiện hết sức thần bí: người làm dự báo phải trai giới, tinh tâm và kính cẩn!. Các nhà Dịch Học xưa thì nói lên thành một khẩu ngữ có tính định thức để có ứng nghiệm trong dự báo là: "Đồng thanh tương ứng". Nghĩa là giữa người làm dự báo, người (hay sự) được dự báo, với không gian bao quanh phải đồng nhất thể, phải vong hình. Nghĩa là người và cảnh là một. Chính vì vậy, chúng ta không lấy gì làm ngạc nhiên, khi tiến hành dự báo, người làm dự báo bằng Dịch lý thường có trạng thái tâm lý "trạng nghiêm" và "quan trọng", cái mà những tính cách năng động, cởi mở hay thoáng động lúc giao tiếp bình thường ngay trước đó đã biến mất. Sau cái "ngghi thức" để tạo ra sự "đồng thanh tương ứng - đồng khí tương cầu" này, những người dự báo rằng Dịch thường lý giải là phương thức dự báo của họ có "quy trình". Đó là sau khi tính toán vị trí sự việc xảy ra trong không gian (tính theo TĐTG ngày, giờ, năm, hoặc xác suất của 6 bầu gieo một vật có 2 mặt khác nhau, thường là đồng tiền cổ) họ lập ra mô hình TTKG, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là quẻ, điều đầu tiên họ xem xét đến hào chứa thông tin về Dụng Thần. Sau đó đến hào có Nguyên Thần, Kỵ Thần, Cừu Thần, Nguyệt Kiến, Nhật Thần, hào động,

hào tinh, quan hệ sinh khắc theo định tính các sự vật trong không gian (Ngũ Hành), sự hợp xung, biến hóa. Kế tiếp theo là phân tích những thông tin phản ánh qua các hào nói trên bằng Dịch lý, bằng những chiêm nghiệm đã có từ xa xưa đến nay, nếu ai có kiến thức uyên bác về Dịch Học. Với cái lẽ này thì những người làm dự báo qua Dịch đều đi đến những kết luận như nhau: có nghiệm.

b. Những trường hợp dự báo không thấy có sự ứng nghiệm như những lời tiên đoán đã chỉ ra, các nhà Dịch Học quy kết lại thành một số nguyên nhân chính. Thứ nhất người làm dự báo đã không nắm được vững chắc những mối quan hệ biến đổi, xung khắc của các sự vật hiện tượng được quy cách hóa qua các hào từ của quẻ, tính thiếu chính xác (chỉ cần một vị trí thôi) của các TĐTG ngày, đối với lịch can chi bị sai bị lầm, và nhất là mỗi giờ theo lịch can chi. Nghĩa là sự việc xảy ra một nơi trong không gian, lại khảo sát và tìm kiếm ở nơi khác! Hoặc người đề nghị được dự báo lại hỏi những vấn đề *lệch ra khỏi vấn đề đặt ra ban đầu* cho người dự báo. Điều này, không thể có những yếu tố phản ánh thông tin xuất hiện qua các hào trên quẻ. Đương nhiên sẽ không có sự ứng nghiệm.

Thứ hai: các nhà Dịch Học quy kết cho tư cách đạo đức của người làm dự báo cũng như người đề nghị được dự báo. Sự quy kết này được dựa trên tiêu chí của câu ngạn ngữ cổ "Thiên bất dung gian" (trời không dung kẻ gian). Trời ở đây là khái niệm chỉ không gian bao la với quy luật và sức mạnh vĩ đại riêng mà vạn vật phải nương theo để tồn tại. Trời là cái mà con người, một dạng tồn tại đặc biệt của vật chất trong hệ Mặt trời chỉ

có thể tạo ra sức mạnh và khả năng đặc biệt cho mình khi có sự "đồng thanh tương ứng". Sự *đồng thanh* chỉ ở dạng ý niệm và hành động. Đương nhiên, theo các nhà Dịch Học, ý niệm và hành động của người dự báo, của người đề nghị được dự báo và cho tất cả mọi người phải *ngay chính*. Không ngẫu nhiên, người ta nói, *Kinh Dịch là đạo của người quân tử*. Do vậy đối với người có hành vi không ngay chính, kẻ gian, tà tâm, hành động hại người thì dù có thông hiểu Dịch lý, khi dự báo (hoặc được dự báo) không bao giờ ứng nghiệm. Sự không ứng nghiệm của dự báo bằng Dịch cho bất cứ ai còn nghi ngờ, đề nghị dự báo vì tò mò hoặc để "tham khảo", hoặc thấy có sự dự báo kiểu này xem thử ra sao... nghĩa là không có sự "đồng thanh tương ứng - đồng khí tương cầu" thì làm gì có ứng nghiệm.

c. Trong Dịch Học, khi dự báo không có vấn đề đi dự báo giúp, người được dự báo không hề có quan hệ mật thiết gì với cái mà mình yêu cầu dự báo. Những trường hợp này không bao giờ có sự ứng nghiệm, vì không có sự "đồng thanh tương ứng".

4. Trong một lần dự báo, đề nghị dự báo nhiều việc khác nhau, hoặc trong một ngày, trong những ngày liên nhau đề nghị dự báo liên tục, nhiều lần... cũng không bao giờ có ứng nghiệm. Bởi lẽ trong không gian tuy đa hình, đa dạng nhưng có quy luật và quy trình vận động riêng. Một người khi đề nghị dự báo lại hỏi một lúc nhiều việc khác nhau chẳng khác nào trong thời đại truyền hình trong cùng *một thời gian lại xem từ hai đến nhiều kênh TV!*

Trên đây là luận về sự ứng nghiệm trong dự báo bằng Dịch lý. Về điều này, cổ nhân đã có câu "mưu sự

tại nhân, thành sự tại thiên". Dịch lý là đạo của người quân tử, là "nội vi thánh, ngoại vi vương", nó là vũ khí của các bậc ngay chính anh minh trác việt, điều mà người xưa gọi là "thánh" và "vương". Ngay từ xa xưa, vua chúa khi còn băn khoăn quyết một điều gì đó, trước hết hỏi mưu thần. Nếu mưu thần không cho ý kiến xác đáng được thì bàn rộng ra quần thần. Nếu quần thần cũng không có ý kiến gì hay hơn thì đành phải dùng đến Dịch. Do vậy, dự báo bằng Dịch rất ít khi bị lạm dụng. Trường hợp dự báo chỉ khi quyết những vấn đề có tính chất "đối chọn" (hoặc là - hoặc là-chỉ có một trong hai) và những vấn đề rất trọng đại khi tâm tri thức và bản lĩnh của người quyết chưa với tới, còn nghi ngờ bản thân mình.

PHẦN THỨ TƯ
THÔNG TIN QUY CÁCH HÓA
TRONG DỰ BÁO BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. PHƯƠNG THỨC XÁC ĐỊNH THÔNG TIN TỪ QUÊ

Trong Dịch Học, để thuận tiện cho quá trình dự báo, các nhà Dịch Học xưa đã quy cách hóa những thông tin có thể xảy ra cho một sự vật, hiện tượng khi chúng xuất hiện trong từng vị trí khác nhau trong không gian. Đây là tập hợp những thông tin có tính biểu kiến được lưu truyền thành những câu như những mệnh đề chỉ kết quả, điều mà người xưa gọi là những câu phú. Sau đây là tập hợp những mệnh đề chứa các thông tin về sự dự báo, dự đoán.

1. Động tĩnh âm dương phản phúc thiên biến

1.1. Việc xác định động - tĩnh qua các hào được chi tiết hóa bằng phương pháp gieo 3 vật có 2 mặt khác nhau, thường là tiền đồng cổ. Cách gieo 3 vật hai mặt khác nhau sẽ cho xác suất (ngẫu nhiên) của các lần gieo như sau:

- a. Một mặt sấp là "Đon": Dương tĩnh
- b. Hai mặt sấp là "Chiết": Âm tĩnh
- c. Ba mặt sấp là "Trùng": Dương động
- d. Ba mặt ngửa là "Giao": Âm động

Những dữ liệu này được thể hiện qua mô hình TTKG (Quẻ). Ở đây có hai loại "tĩnh" "động": Dương tĩnh và

Dương động; Âm tĩnh và Âm động. Khi dự báo, những vấn đề có liên quan thể hiện qua Hào tĩnh sẽ cho thông tin: mọi sự việc đang dừng tại chỗ, không có sự sinh khắc, phải chờ ngày xung mới có sinh khắc hoặc phải chịu đựng tình thế đang có. Đối với dữ liệu thể hiện trên Giao - Trùng động cho thông tin về sự biến đổi, có sinh có khắc. Bản thân các sự việc biểu thị qua các hào này sinh hoặc khắc các sự việc biểu thị qua các hào khác, hay tự chúng chịu sự sinh sự khắc từ các hào khác. Nếu sự việc vận động đúng vào vị trí trong không gian (ngay hợp với nó) thì Giao và Trùng biến đổi qua lại với nhau. Lúc này: âm thành dương và ngược lại. Các nhà Dịch Học xưa mô tả trạng thái biến đổi qua các hào động theo câu cách ngôn: "Sự cực tắc biến", "Khí mãn tắc khuynh" (Việc đến độ chín muồi thì phải biến, vật đã quá đầy phải tràn ra hay nghiêng ngả).

1.2. Vạn vật thay đổi liên tục và đến cực điểm thì thay đổi trạng thái khác hẳn so với ban đầu. Trong Dịch Học lại đưa ra quan niệm: nếu cứ biến đổi mãi thì lại quay về với trạng thái ban đầu. Đó là Dương cực thì biến thành Âm, Âm cực thì biến thành Dương. Trong sự biến hóa này, có sự biến thành sự sinh (tốt) và biến thành sự hủy, hoặc biến đi thành tăng sức, biến đi thành kiệt lực (tiết khí). Điều này được các nhà Dịch Học xưa gọi là: "Động tĩnh âm dương phản phúc thiên biến (rời đổi)".

2. Tuy vạn tượng chi phân vân, tụ nhất lý nhi dung quán

Trong dự báo bằng Dịch, có rất nhiều yếu tố và dữ liệu được đem ra xem xét trong cùng một lúc. Như: trong quẻ có sự sinh, sự khắc, phù, hợp, động, tĩnh,

khắc, chế, hóa... sự việc nào cũng có một cái lý chung nhất định trong Dịch Lý. Từ cái lý chung này mà đi đến cái nhìn nhận chung, để đi đến kết luận qua dự báo hiệu trên quẻ. Đây gọi là cái lý "trung dung" rút ra từ "vạn tượng rổi bờ" như tiêu đề này đã nêu lên.

3. Phù nhân hữu hiền - bất kiến chi thù - thái quá giả, tổn nhi tứ thành, bất cập giả, ích chi tác lợi

Ở đây, cổ nhân ví sự việc, vạn vật như con người rất đa dạng về hình thể, nhân tính, thể trạng qua khí huyết và ngũ hành trong người. Những sự đa dạng này: thái quá và bất cập cũng thể hiện qua các quẻ Dịch. Nói một cách khác, các hào trong quẻ Dịch khi lập được qua dự báo, thường không bao giờ có sự cân xứng về sinh khắc, "tốt", "xấu". Trường hợp gặp thái quá và bất cập phải luận theo nhiều cấp độ khác nhau. Nghĩa là khi dự báo cũng theo cái lý "trung dung" (dung hoà) mà phân tích, phán đoán.

a. Trong trường hợp gặp quẻ loạn động, cần tìm một hào tĩnh. Khi có sự an tĩnh, chờ ngày xung của hào Dụng Thân. Nếu gặp Nguyệt Phá phải chờ ngày xuất phá, gặp ngày nhị hợp với Dụng Thân, tất cả cách xem xét này gọi là "điều hợp". Nếu gặp Không Vong thì chờ đến ngày tự nhật tức 12 ngày sau, gọi là tuần xuất không. Nếu gặp hào động phải chờ ngày hợp, gặp hào tĩnh phải chờ ngày xung. Gặp hào bị khắc phải chờ ngày lâm trường sinh. Nếu hào lâm tuyệt của Nhật Thân thì chờ ngày trường sinh của hào. Gặp ngày xung: chờ đến ngày hợp. Gặp hào hợp Nhật Thân, phải chờ đến ngày xung hào.

b. Trong "Hoàng kim sách" ghi: "Thái quá giả: tổn chi tư thành. Bất cập giả: ích chi tác lợi" "Thái quá ở đây là đề cập đến hào Dụng Thân (kể cả Nguyên Thân, Cừu Thân,

Kỵ Thần). Chỉ cần một hào trên xuất hiện, lại gặp Nhật Thần, Nguyệt Kiến động khắc thì tìm trong quẻ có hào khắc chế bớt đi, mọi việc lại xong và tới bình thường.

Bất cập có nghĩa là Dụng Thần không xuất hiện được. Nếu xuất hiện lại không gặp vượng, tướng, đắc lệnh (đúng mùa trong năm), hoặc có động mà bị biến không vong, biến hoại, biến tuyệt, biến mộ, biến tử thì phải có Nguyên Thần sinh tiếp sức, hoặc quẻ động hóa Dụng Thần, Nguyên Thần thì sự việc dự báo đương xấu lại bình thường.

c. Vấn đề thái quá và bất cập ở đây không ngoài vấn đề động, tĩnh, sinh khắc, hợp, xung, tuần không, Nguyệt Phá, vượng, suy, mộ, tuyệt, phục tàng... xuất hiện thể hiện qua các hào trong quẻ. Khi gặp thái quá, bất cập đều có phương án dung hoà để điều chỉnh cái tốt, cái xấu đang đi, đang đến qua cái sự "nên" hay "không nên" sao cho có cái "bình".

4. Sinh Phù Cùng Hợp: thời vũ tự miêu

Đây là một mệnh đề trong "Hoàng kim sách" nói về những yếu tố làm gia tăng sức mạnh của Dụng Thần. Hiệu quả của sự "giúp" này được người xưa ví như "giúp cho lúc tốt thêm".

a. *Sinh*: tức là có hào sinh Dụng Thần. Hào sinh Dụng Thần là các hào có dữ liệu Nguyên Thần và Nhật Thần theo quy luật sinh khắc của Ngũ Hành.

b. *Phù*: Tức có hào phù trợ Dụng Thần. Những hào cùng tính Ngũ Hành với Dụng Thần là hào phù cho nó. Phương thức phù như sau:

- Hội Phù Tý (cùng Thủy)
- Sửu phù Thìn (cùng Thổ)

- Dần phù Mão (cùng Mộc)
- Thìn phù Mùi (cùng Thổ)
- Tỵ phù Ngọ (cùng Hỏa)
- Mùi phù Tuất (cùng Thổ)
- Thân phù Dậu (cùng Kim)
- Tuất phù Sửu (cùng Thổ)

Khi có sự phù, những tính năng của Dụng Thần chủ về điều gì đó trong dự báo sẽ tăng lên, vững vàng và mạnh thêm.

c. *Củng*: là hào có tính Ngũ Hành củng cố vị thế, sức mạnh của Dụng Thần. Sự củng cố Dụng Thần trên các vị trí không gian (TĐTG) ngược lại với sự phù. Đó là:

- Tý củng Dụng Thần là Hợi
- Thìn củng Dụng Thần là Sửu
- Mão củng Dụng Thần là Dần
- Mùi củng Dụng Thần là Thìn
- Ngọ củng Dụng Thần là Tỵ
- Tuất củng Dụng Thần là Mùi
- Dậu củng Dụng Thần là Thân
- Sửu củng Dụng Thần là Tuất

d. *Hợp*. tức trong quẻ có hào hợp Dụng Thần (như Nguyên và Nhật Thần). Có các cách hợp như: nhị hợp và tam hợp. Nhị hợp là sự tương hợp giữa hai TĐTG (Địa Chi) trong không gian. Đó là:

Thứ nhất: Sự hợp nhưng tương khắc:

- Tý hợp Sửu
- Mão hợp Tuất
- Tỵ hợp Thân

Thứ hai: Sự hợp tạo tương sinh

- Dần hợp Hợi
- Thìn hợp Dậu
- Ngọ hợp Mùi

Dù sự hợp có tương khắc nhưng cũng cho thông tin về sự an bình.

Tam hợp là sự hợp thành một chỉnh thể tạo ra sự bền vững và sự phát triển giữa ba thời gian là Địa Chi trong không gian. Sự hợp này được người xưa gọi là: hợp Cục. Một sự vật, hiện tượng nào đó (như con người, ý tưởng...) sinh vào thời điểm cùng lúc với 3 điểm cùng lúc với 3 thời gian là Chi hợp cục cho thông tin tốt lành. Tam hợp có các dạng sau:

- Hợi Mão Mùi hợp thành cấu trúc Mộc
- Dần Ngọ Tuất hợp thành cấu trúc Hỏa
- Thân Tý Thìn hợp thành cấu trúc Kim
- Tỵ Dậu Sửu hợp thành cấu trúc Kim

Các cấu trúc Mộc, Hỏa, Kim trên được các nhà Dịch Học xưa gọi là Mộc Cục, Hỏa Cục, Kim Cục.

e. Sự sinh, phù, củng trong dự báo được quan tâm trong trường hợp xảy ra đối với Dụng Thần khi lâm vào vị thế suy. Gặp trường hợp này, cho thông tin sự việc đang rắc rối sẽ được giải toả, những sự việc rơi vào thế bí sẽ khoáng đạt lên. Còn trong trường hợp sinh, phù, củng, hợp lại làm cho hào mang Kỵ Thần lúc nó đương bị xung, nhược, suy, phá thì chẳng khác gì giúp kẻ xấu hồi sức làm điều ác. Do vậy, khi dự báo cần lưu ý trường hợp này.

5. Khắc hại hình xung: thu sương sát thảo

Trong Dịch Học thường nhắc đến vấn đề khắc. Khắc là đề cập đến những yếu tố làm giảm đi hoặc có khi phá huỷ sự tồn tại và phát triển của các đối tượng có liên quan với nhau. Cùng với khắc có sự "hại", "hình" và "xung", tác động của chúng lên đối tượng như "khắc".

Chính vì vậy, các nhà Dịch Học xưa ví chúng như sương mù mùa thu làm chết cây cỏ (song mặc dù sương mùa thu rất độc với cây cỏ, nhưng không phải tất cả cây cỏ đều chết!).

5.1. Khắc: tức tương khắc theo định tính Ngũ Hành đối với các đối tượng có quan hệ với nhau. Chẳng hạn: sự vật, con người có thuộc tính Kim khắc các đối tượng có thuộc tính Mộc. Tương tự như vậy: Mộc khắc Thổ, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim, Thổ khắc Thủy.

5.2. Tương hại: trong Dịch Học, sự tương hại giữa các cặp Địa Chi (TĐTG) khi liên kết với nhau không theo quy luật của Ngũ Hành. Hẳn chắc đây là biểu kiến của các nhà Dịch Học xưa. Sự tương hại đó như sau:

Tý hại Mùi	Sửu hại Ngọ
Dần hại Ty	Mão hại Thìn
Thân hại Hợi	Dần hại Tuất

5.3. Tương hình: khái niệm "hình" trong Dịch Học là sự gây họa, dẫn đến sự diệt, làm hại nhau. Quy luật trong hình cũng không căn cứ vào sự sinh khắc của Ngũ Hành. Các nhà Dịch Học xưa đưa ra sự tương hình biểu kiến như sau:

- Dần Ty Thân: tam hình
- Sửu Tuất Mùi: tam hình
- Tý hình Mão: Mão hình Tý
- Thìn Ngọ Dậu Hợi tự tương hình

5.4. Xung: là trạng thái phản lại sự hoà hợp khi hai đối tượng liên kết với nhau trong cùng một cấu trúc (trong cuộc sống, trong công việc, trong sự biểu thị mối liên hệ nào đó như trên quả đấm để dự báo). Sự xung có lục xung là:

Tý xung Ngọ	Sửu xung Mùi
-------------	--------------

Dần xung Thân Mão xung Dậu
Thìn xung Tuất Tỵ xung Hợi

Trong dự báo bằng BPCT, nếu hào Dụng Thần ở vào trạng thái suy nhược, không được sinh, phù, củng, hợp để đỡ lên chút ít mà bị các hào có liên quan khắc hay hại, xung hay hình thì Dụng Thần quả là hết cơ "sống" lại.

Các nhà Dịch Học xưa chiêm nghiệm rằng: các trường hợp hình, xung, khắc thường có ứng nghiệm trong dự báo, còn lại thì thể hiện không rõ ràng.

6. Trường sinh Đế vượng tranh như kim cốc chi viên

(Gặp trường sinh Đế vượng như nằm trên đồng thóc, trên nóc đồng tiền).

Trong Dịch Học rất đề cao vai trò tạo ra hướng phát triển của sự vật, hiện tượng trong dự báo khi Dụng Thần lâm trường sinh, đế vượng. Tuy theo thuộc tính ngũ hành của hào Dụng Thần mà nó có thể lâm trường sinh tại 4 địa điểm trong không gian là: Dần (đối với Hỏa), Tỵ (đối với Kim), Thân (đối với Thủy Thổ) và Hợi (đối với Mộc). Vòng trường sinh khởi tuần tự theo các vị trí trong không gian (tương ứng với các ngày Can Dương và Can Âm) theo một vòng tròn liên tục là: Trường sinh → Mộc Dục → Quan đới → Lâm Quan → Đế Vượng → Suy → Bệnh → Tử → Mộ → Tuyệt → Thai → Dưỡng → Trường sinh -... Trong mô hình TTKG (quả) nếu hào Dụng Thần lâm Đế Vượng trùng với Nhật Thần thì việc dự báo điều hay đang mong chờ đến rất nhanh. Nếu trường sinh lại đúng vị trí Nhật Thần thì việc đến chậm. Bởi cái lẽ sự việc vừa "mới sinh" ra chưa thể "vượng", "mạnh" ngay được. Tuy vậy cũng báo một tương lai phát triển. Về cách tính vòng trường sinh xin xem phần thứ ba trên đây.

7. Tử, Mộ, Tuyết, Không thì nê lê chi địa

Các vị trí Tử, Mộ, Tuyết đều có trong các địa điểm của vòng Trường sinh. Không tức là rơi vào vị trí tuần không vong ở đây mọi cái hay, cái dở đều "bất động", nó như một "kHỏang chờ" trong không gian. Khi dự báo, nếu bệnh nhân biểu thị qua Dụng Thần lại lâm Tử thì đã nguy đến tính mạng, vào tuyết là đã đi đến cái kết thúc, cái đường cùng. Bốn vị trí này, nếu Dụng Thần rơi vào tạo ra một sự bất cập như đã nói trong phần khác, hại, hình, xung. Trường hợp Dụng Thần đã không được sinh, phù, củng, hợp, lại gặp Tử, Mộ, Tuyết, Không thì cho biết sự việc rơi vào đường hầm không lối thoát.

8. Nhật Thần vi lục hào chủ tử, hỷ kỳ Nguyệt hạng dĩ an lưu (Nhật Thần là chúa tể của sáu hào, vui thấy diệt ác phù nguy).

Nhật Thần là TDTG của ngày dự báo. Nhật Thần có thể lâm ở tất cả các hào trong mô hình TTKG, như lâm Thế (hào Thế và Nhật Thần cùng Địa Chi), lâm ứng... trong hệ thống dự báo BPCT, Nhật Thần được coi như là "chúa tể", nó phản ánh sự tốt, sự xấu của quẻ. Nhật Thần cũng xung, cũng lâm không, vượng tướng. Nếu hào Phục lâm Nhật Thần, có thể cho thông tin loại bỏ sự cản trở và những sự việc rắc rối. Trong trường hợp Kỵ Thần lâm tàng tức là yếu theo vòng Trường Sinh, Dụng Thần lâm hưu, tù, gặp được Nhật Thần khắc chế Kỵ Thần sẽ sinh phù Dụng Thần thì việc "chuyển dữ hóa lành", do vậy mà người xưa gọi là "Duyệt hạng, hưng lưu".

9. Nguyệt Kiến nữ vạn quải chi đề cương khởi khả trợ. Kiệt vi ngược (Hào Nguyệt kiến là thần dẫn giải, đề bạt vạn quẻ đâu có giúp Kiệt (vua)).

9.1. *Nguyệt Kiến*: tức thời gian tháng dự báo với các tính riêng của nó (Ngũ Hành, tương xung, tương hợp..). Các nhà Dịch Học xưa coi Nguyệt kiến như là một dữ liệu chuyên nâng đỡ, dẫn dắt đến cái hay, cái an bình, chứ không giúp cái gây hoạ, cái bất thiện, điều ví như vua Kiệt, một vị vua gian ác có tiếng thời Hạ Thương Ân bên Trung Hoa cổ. Trong Dịch Học, Nguyệt Kiến được mô tả là "thần đề bạt, là giường mới", do vậy, trong dự báo khi sự việc của đối tượng có nguy cơ bị phủ định, nếu gặp Nguyệt kiến thì lại được xem xét và có khi đến chấp nhận (vạn quả chủ đề cương: đề bạt, dẫn dắt).

9.2. *Tuy vậy*, trong xã hội và trong tự nhiên, các sự vật, hiện tượng vận động đa chiều, đa dạng. Cũng có trường hợp Nguyệt Kiến "giúp vua Kiệt làm ác". Đó là trường hợp trong quẻ có Kỵ Thần phát động, lại có Nguyệt Kiến: sinh, phù, Kỵ Thần lại khắc Dụng Thần, thì sự việc coi như đã đi vào bế tắc.

Ngược lại, Kỵ Thần có khắc Dụng Thần, nhưng Dụng Thần lại được Nguyệt Kiến sinh phù, thì sự việc ắt hẳn đi đến kết cục bình thường, có khi đến khả quan.

9.3. *Vai trò của Nguyệt Kiến xuất hiện trong quẻ chỉ có hữu hiệu trong một tháng kể từ ngày dự báo*. Nguyệt Kiến cũng được luận và xem xét dưới các giác độ: hoạ, phúc. Còn Nhật Thần (ngày dự báo) lại khác: có vai trò, tác dụng từ đầu đến kết thúc tới sự việc cần xem xét.

9.4. *Trong 12 vị trí của vòng trường sinh bất tận* (trường sinh, Mộc Dục, Quan Đới,...) đều có liên quan tới Nguyệt Kiến, song cái sức mạnh của nó cùng với các vị trí trên chỉ có thể phù trợ các dữ liệu gắn cho các hào khi gặp: Hưu, Tù, Vượng, Tướng hay Sinh, Khắc ở trong tháng. Vai trò Nguyệt Phá cũng vậy, chỉ có sức mạnh

trong tháng dương nhiệm (tháng làm dự báo). Còn trường sinh, đế vương... suy, bệnh, tử, mộ... lâm Nguyệt Kiến coi như không có vấn đề gì xảy ra.

10. ác giả Tuế Quân: Nghi tĩnh bất nghi động (Ác nhất là Tuế Quân, chỉ nên tĩnh chứ không nên động).

10.1. Trong mô hình TTKG (Quẻ), hào lâm trùng với năm dự báo là hào lâm Tuế Quân. Tuế Quân, được các nhà Dịch Học xưa ví như một vị thiên tử, có thần khí cực ác và cũng có khi cực thiện, bởi lẽ nó có "quyền tối cao cho và lấy.

10.2. Tuế Quân có hai tình thế: động và tĩnh. Nếu Tuế Quân lâm (trùng) với Kỵ Thần phát động xung khắc hào Thế, Ứng (vào Dụng Thân) thì suốt một năm trời gặp nhiều việc rắc rối, tai họa triền miên. Chính vì vậy, khi dự báo, người ta mong gặp hào lâm Tuế Quân tĩnh, tức không có sự sinh khắc, chế, hóa.

10.3. Nếu Tuế Quân lâm hào phát động ở khía cạnh: sinh, hợp hào Thế, hào Quải Thân thì năm đó được nó giúp sức, che chở. Trường hợp này gọi là "tối thiện" (cực tốt). Nếu hào Dụng Thân lâm Tuế Quân thì việc phải liên hệ đến "triều đình" (như theo cách nói của người xưa dưới chế độ phong kiến), còn ngày nay là ở các cấp lãnh đạo của quốc gia. Nếu có Nhật Thần xung động hào này (Tuế Quân Lâm Dụng Thân) thì có sự đụng độ mạnh với "cấp trên", cần cẩn trọng trong mọi trường hợp.

11. Tối yếu giả: thần vi hí phù, nhi bất hí thương (Cốt yếu là Quải Thân được phù mà không bị hại).

Trong dự báo, "chủ sự" của mô hình TTKG (Quẻ) là hào Quải Thân, do vậy các nhà Dịch Học xưa gọi là tối yếu (tối quan trọng). Hào Quải Thân lâm Dương tính từ tháng Tý (tháng Một) trở đi, lâm Âm tính từ tháng Ngọ

(tháng Năm) trở đi. Khi lập mô hình TTKG (quẻ) dự báo, tìm xem Quải Thân có xuất hiện hay không, sau đó xem xét sự: sinh, phù, xung, khắc của Nguyệt Kiến, Nhật Thân lâm hào nào có liên qua. Từ đây có thể cho thông tin sự cát hung. Khi dự báo về một sự việc hay về người nào đó, chính Quải Thân là dữ liệu biểu thị. Đương nhiên có sự sinh, phù, hợp với Quải Thân là báo sự việc tốt lành, còn gặp khắc, hại, hình, xung thì ngược lại.

12. Thế vi kỷ, ứng vi nhân: đại nghi khế hợp. Đông vi Thủy, biến vi chung: thân tương giao tranh (Hào thế là mình, hào ứng là người: cần có sự ước hợp. Hào động là hào khởi đầu, hào biến là hào kết thúc).

Trước khi dự báo bằng BPCT, bao giờ người ta cũng thiết lập nên mô hình TTKG (Quẻ) hiện trạng lúc xem xét ban đầu. Có hai cách lập: gieo 3 vật 2 mặt khác nhau (thường là đồng tiền) và tính theo các phép cộng trừ sự lượng hóa bằng số TĐTG ở cấp độ Tháng, Ngày, Giờ (như đã trình bày trên đây). Cách gieo 3 vật 2 mặt khác nhau nếu gặp Giao Trùng là hào động. Động thì Dương biến Âm, Âm biến dương. Trường hợp lập quẻ theo phép độn tương tự. Khi xem xét sự việc bắt đầu từ hào động, từ đây cho ta thông tin của sự khởi đầu. Hào biến cho thông tin ở giai đoạn kết thúc sự việc. Nếu hào phát động biến có xung hoặc khắc với hào từ đó nó biến ra, người xưa gọi là "tự giao tranh", tự mình chống lại mình. Hào Thế và Ứng nếu sinh hợp: mọi việc tốt đẹp, nếu có xung khắc là điều không hay. Hào Thế chính là bản thân đối tượng đang được dự báo, hào Ứng là khách thể có liên quan đến đối tượng đó.

13. ứng vị tác thương: bất lợi tha nhân chi sự. Thế hào thọ chế khởi nghi hựu tự kỷ chi hưu? (Hào

ứng bị thương tổn như bị khắc chế, không lợi cho người. Hào Thế thọ chế, lại đi tính việc cho mình hay sao?)

13.1. Nếu dự báo cho người sơ giao không phân biệt được thứ bậc trong mối quan hệ thì lấy hào ứng làm Dụng Thần. Nếu dự báo cho cha mẹ bạn, chủ nhà, những người thuộc bậc thầy thì lấy hào Phụ Mẫu làm Dụng Thần.

13.2. Nếu dự báo cho con cháu bạn bè, lấy hào Tử Tôn làm Dụng Thần.

Coi cho thế thiếp, người giúp việc lấy hào Thê tài làm Dụng Thần.

13.3. Dự báo cho bạn bè, anh em của bạn bè lấy hào Huynh Đệ làm Dụng Thần.

Do vậy, khi dự báo, phải căn cứ giới tính, quan hệ, vị thế của đối tượng mà xác định Dụng Thần. Nếu dự báo cho chính bản thân mình mới lấy hào Thế làm Dụng Thần, nếu không sẽ lầm lẫn khi đưa ra những thông tin. Khi phát hiện thấy hào Thế bị: hình, xung, khắc, hại thì mọi sự việc đang tiến hành dừng lại, việc dự định coi như để lại.

14. Thế ứng câu không, nhân vô loại thức (*Hào thế và hào ứng cùng lâm không Vong thì người không ưa*)

14.1. Khi hào Thế lâm không vong, thì bản thân mình không thực tâm với công việc đang tiến hành, muốn rút ra. Nếu ứng lâm Không Vong, thì đối tượng đang với mình chung một công việc (hoặc mới dự định) không còn quan tâm nữa.

14.2. Nếu cả hào Thế và hào ứng đều lâm Không Vong, tức mọi dự định, tính toán không thành. Nếu lâm thêm Nhị Hợp, nghĩa là chỉ được sự trợ giúp "hào huyền", được sự hứa suông nếu đi nhờ ai đó. Trường hợp được

thêm hào Phụ Mẫu sinh, hợp, cũng chỉ có một phía giúp mình, phía khác thì không, sự việc khó thành.

15. Nội ngoại căng phát, sự tất phiên đăng (*Nội ngoại quá cùng động*: Việc rắc rối tráo trở).

Trong một Quẻ hay mô hình TTKG mà Ngoại Nội quá trong đó cùng loạn động, loạn xung, loạn khắc báo đang gặp gặp phải nhân tình thế thái bất thường, gặp phải sự việc tráo trở khôn lường.

16. Thế hoặc giao trùng, lưỡng mục chiêm ư mã thủ. ứng như phát động nhất tâm tu thác ư viên phan (*Hào Thế giao trùng như hai mắt nhìn vào đầu ngựa lao đi. Hào ứng phát động người nhất tâm vin cành như vượn leo*).

Thế (ở hào giao hay hào trùng) tức là hào này có phát động. Trong Dịch học có ghi "Ứng động khùng tha nhân hữu biến", nghĩa là khi hào Ứng động thì người đang cùng với mình làm một cái gì đó có sự đổi ý, họ không đồng lòng với mình mặc dù trước đó không như thế. Nếu Thế động, bản thân mình dao động, đổi hướng, chẳng khác gì "lưỡng mục chiêm ư mã thủ".

17. Dụng Thần hữu khí, vô tha cố: sở tác đại thành. Chủ tượng đồ tôn cánh bị thương, phản mưu bất toại. (*Hào Dụng Thần có sức, không có gì cản trở mưu sự được. Hào Dụng Thần lâm không, phá, hoại, tuy được xuất hiện vẫn tổn thương, làm việc gì cũng không toại ý*).

17.1. Trong dự báo, Dụng Thần là dữ liệu chỉ sự mưu cầu. Chủ tượng của quẻ chính là Dụng Thần, chỉ bản thể đối tượng dự báo. Chẳng hạn khi dự báo về sức khỏe, nếu Dụng Thần bị xung khắc hại sẽ cho thông tin có bệnh trọng. Nhưng Dụng Thần lâm vượng, tướng, có bệnh sẽ khỏi.

17.2. Nếu Dụng Thần lâm vượng tướng, không bị hình xung khắc hại thì mưu sự thành tại tâm (ý thiện), cầu việc gì cũng được.

17.3. Dụng Thần lâm hưu, tù, tử, tuyệt thì khí suy, nếu gặp Nguyệt Kiến, Nhật Thần hình xung, khắc hại thì cùng một lúc phải gánh chịu nhiều tổn hại khó tránh. Nếu có mưu sự gì tất uống công phí sức.

17.4. Nếu Dụng Thần được xuất hiện không có sinh phù, trong Quẻ hay mô hình TTKG thiếu Nguyên thần, hoặc có nhưng lâm không vong, gặp Nguyệt Phá, trường hợp này gọi là "chủ tượng đồ tồn", nghĩa là mọi ý đồ đột ngột xuất hiện, cũng cho thông tin sự việc không như ý mình.

18. Hữu thương tu cứu, vô cố vật không (Có thương tổn nên có cứu thần, không thọ thương không nên coi tới không vong).

18.1. Khái niệm thương ở đây có nghĩa là có dữ liệu làm tổn thương tới Dụng Thần. Cứu là dữ liệu phù Dụng Thần. Cả 2 dữ liệu này được các nhà Dịch Học xưa gọi là "thần" và có thể hiện ra trong Quẻ hay mô hình TTKG. Chẳng hạn, trong quẻ có hào Thân lại chính là nơi (lâm) của Dụng Thần. Nhưng lại có hào Thế là Ngọ Hỏa phát động khắc hào Thân Kim, Dụng Thần bị tổn thương. Nhưng lại được Nhật Thần là Tý Thủy hoặc có hào động biến Tý xung khắc Ngọ Hỏa, trường hợp này hào Thân Kim (Dụng Thần) được cứu, vẫn phát huy được tác dụng. Cũng có trường hợp Dụng Thần một mặt bị Nguyệt Kiến xung khắc, mặt khác lại được Nhật Thần Sinh (phù, hợp) thì cũng coi là được cứu. Hoặc có tình huống Nhật Thần khắc Dụng Thần, song trong quẻ động, có một hào biến sinh cho Dụng Thần, hoặc chính

là hào động này biến thành Nguyên Thần hợp cục (tam hợp), lúc này được gọi là "hữu thương đắc cứu" (bị thương được cứu). Khi rơi vào trường hợp này, cho biết: sự việc trước khó sau dễ, trước nguy sau an.

18.2. Khái niệm "cố" ở đây có nghĩa là thương tổn, còn "Không" ở đây ám chỉ Dụng Thần lâm vào Không Vong. Nếu hào mang Dụng Thần lâm Tuần Không tĩnh lặng, có gặp Nguyệt Kiến, Nhật Thần khắc chế thì "qua được nhờ Không Vong". Lúc này, Dụng Thần chẳng tốt cũng chẳng xấu. Nếu Dụng Thần lâm không Vong phát động, lại được Nguyệt Kiến, Nhật Thần sinh, phù, củng, hợp, hoặc gặp Nhật Thần sinh khởi, hoặc động hào sinh hợp thì gọi là "vô cố chi không" (cái Không không cản được), chờ đến TDTG ngày xuất không thì Dụng Thần đắc lệnh, việc đang toan tính sẽ xong. Còn khi hào chứa Dụng Thần gặp không vong, bản thân Không vong không còn tác dụng, Dụng Thần lại bị Nguyệt Kiến, Nhật Thần khắc chế sẽ bị rơi vào trạng thái mà các nhà Dịch Học xưa gọi là "chân không", nếu gặp một cấu trúc (cục) khắc nó nữa thì phải chịu "sự khắc thái quá", không còn "hữu cứu". Cũng có thể rơi vào tình huống khi có Nhật Thần, Nguyệt Kiến khắc hào biến, khắc cấu trúc (cục) biến là 2 cái khắc Dụng Thần trước đó, mà lại gặp không vong, lúc này Dụng Thần lại thành tỵ không: không thọ khắc, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là "vô cố chi không". Dụng Thần trong trạng thái không gian này vẫn dụng được tính của nó vốn có.

19. Không phùng xung nhị hữu dụng (Hào lâm Không vong gặp ngày xung sẽ đắc dụng)

Trong Quẻ ahy mô hình TTKG nếu có hào Dụng Thần lâm Không Vong, dù có cát hay hung đều vô dụng

(bất lực). Theo các nhà Dịch Học xưa, nếu có Nhật Thần xung chính hào lâm Không vong (có chứa Dụng Thần) thì Dụng Thần lại đắc dụng. Điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là "ích xung tất động" (Xung tức động), "Động tắc bất không". Không đã động thì không còn là không nữa, việc làm không của Dụng Thần coi như không có gì. Do vậy mà người xưa nói: "Xung phùng nhi hữu dụng", nghĩa là hào gặp không Vong được Nhật Thần xung thì hữu dụng.

20. Hợp tạo phá nhi vô công (Hào hợp mà gặp phá lại hỏng việc).

Phần này đề cập đến trường hợp "Hợp xú phùng xung" mục XIII/1). ở đây nêu lên có sự phùng hợp thì mọi hoạt động có quan hệ với nhiều người, nhiều đối tượng thì rất tốt. Trong công việc có nhiều sự hợp thành và sự đồng tâm hiệp lực toại ý. Song có trường hợp ngược lại: hoà hợp gặp: xung, hình, khắc, phá thì cho thông tin: có người dèm pha, "chọc ngoáy", làm cho hai bên ngờ vực lẫn nhau. Khi tiến hành công việc dè dặt, có khi dẫn đến không thành. Trường hợp này có thể ví dụ như sau: trong mô hình TTKG (Quẻ) có hào Dân và Hối vốn dĩ hoà hợp với nhau(vị trí Thế và Ứng). Nếu có Nhật Thần lâm Thân hoặc hào Thân động xung khắc hào Dân(Dân, Ty, Thân tam hình) thì hào hối bị hại lây, thành ra hỏng việc. Trên thực tế cho thấy, có lúc mọi hoạt động ban đầu qua dự báo thấy hợp, tưởng thành công, nhưng xem kỹ ra lại "xung trung phùng hợp" thì bị phá.

21. Tự không hóa không tất thành hung dữ
(Dụng thần không hoặc hóa không lại hóa dở)

Tự không ở đây tức Dụng Thần gặp không vong. Hóa không là Dụng Thần động phá thành hào lâm không

vong. Cả hai trường hợp này cho thông tin: mọi ý đồ, hoạch định đều không thành. Trong trường hợp đã dự tính trước sự việc nào đó, khi dự báo thấy Dụng Thần lâm không vong hoặc động hóa không vong cũng cho thông tin có sự nghi ngờ từ phía ngoài, cũng làm hỏng việc.

22. Hình hợp khắc hợp: chung kiến quái âm
(*Hình hợp khắc hợp: kết cục về sau bất hoà phản bội*).

Trong hoạt động của con người, tạo ra sự hoà hợp là mục tiêu cần đạt, vì có thể, mọi mưu sự sẽ thành. Nếu trong hợp đến một lúc nào đó có hình khắc thì sẽ dẫn đến sự bất hoà. Trong Dịch Học cho rằng: hợp mà có hình: sẽ cho thông tin có sự phản phúc, phản bội lại nhau. Thí dụ: hào Mùi lâm Thê Tài, hào Ngọ lâm Phục hào. Hai hào này cho thông tin có quan hệ với nhau. Ngọ và Mùi là TĐTG (Chi) có sự tương hợp sinh thành Thổ, bình thường không sao, tốt. Nhưng thể hiện trong mô hình TTKG (Quẻ) lại cho thông tin khác: Ngọ tự mình "hình" (xem phần tam Hình) nên sẽ dẫn đến "xung đột" với đối tượng mình hợp là Mùi: cho thông tin sự phản lại nhau. Ở đây là nói về quan hệ Thê Tài (vợ chồng).

Một ví dụ khác: bình thường Tý và Sửu hợp nhau (hợp khắc) thành Thổ. Sự liên kết này trong tự nhiên là bình thường, cũng tốt. Song thể hiện trong quẻ dự báo BPCT thì cho thông tin không hay về cái tín và niềm tin lẫn nhau. Nếu Sửu lâm Huynh Đệ, Tý lâm Phục, mà Tý Thủy và Sửu Thổ là "Hợp khắc" (hợp nhưng khắc). Điều này cho thông tin trước sau có sự trái ý nhau.

23. Động trị hợp nhi bần trú. Tĩnh khắc sinh nhi ái hưng (*Động hào lâm nhị hợp: Nhật Thần sẽ bị cầm chân lại. Hào tĩnh được xung lại thành như động "bị đánh thức dậy"*).

23.1. Hào động không gặp Nhật Thần sẽ có sức mạnh sinh hoặc khắc ngày. Nếu gặp Nhật Thần sẽ làm cho sự sinh hoặc khắc của nó chậm lại, phải chờ đến ngày xung của hào này mới ứng sự. Nếu Kỵ Thần hợp nhật Thần phát động, đến ngày xung của Kỵ Thần, lúc đó mới đem lại cái không hay cho hào Dụng Thần. Thí dụ: ngày Tý coi về Tài, hào Thê Tài lâm Sửu: có nhị hợp. Song Nhật Thần Tý "cầm chân" cái "Tài" của Sửu hợp này đến ngày Mùi xung của Sửu thì Tài mới đến (xem mục 5 khắc Hại Hình xung...). Cũng như vậy, câu tài, có hào Tử Tôn hợp với Nhật Thần phát động, phải chờ đến ngày xung của hào Tử Tôn mới có tài được. Trong trường hợp hào không hợp với Nhật Thần phát động, đến ngày nhị hợp của hào này sẽ ứng nghiệm.

23.2. Hào không động: tức là hào an tĩnh, không di sinh khắc hào khác được, phải chờ đến ngày xung của hào này mới ứng sự. Khi hào bị Nhật Thần xung, các nhà Dịch Học xưa gọi là hào ám động, giống như người đang ngủ bỗng thức dậy. Bản thân hào này nếu có sự tiếp sức hoặc khả năng khắc chế thể hiện rất "mờ", không ra mặt, có sự thể hiện ngấm ngấm, vào ngày nhị hợp của chính nó.

24. Nhập mộ nan khắc. Đại vượng phi không.
(Hào động nhập mộ không khắc hào khác được. Hào lâm vượng tương gặp không vong không là không)

24.1. Hào động, lâm Nhật Thần nhưng lại lâm mộ thì mọi tính của hào này (sinh khắc) không còn tác dụng với các hào khác. Còn Dụng Thần bị một hào động khắc chế, song Nhật Thần lâm mộ ở hào động này thì Dụng Thần không bị khắc chế nữa. Ví dụ: trong mô hình TTKG có hào động thành Dân Mộc khắc hào có tính Thổ, ngày coi là Mùi, Mộc trường sinh tại Hợi nên mộ

tại Mùi, nên hào động hóa Mùi thì hào Mộc không còn khắc hào khác được.

Trường hợp hào bị hào khác khắc mà bản thân hào này nhập mộ thì hào khác kia cũng "nan khắc", nghĩa là không khắc được hay hào phải bị khắc không thọ khắc. Ví dụ, trong mô hình TTKG (quẻ) có hào Mộc (động) khắc hào Thổ (động). Nhưng ngày dự báo là Thìn (Nhật Thần) Thổ (hoặc hào động hóa Thổ nằm trên hào Thìn tức Dụng Thần) nhập mộ lại chính ở Thìn! (Thổ trường sinh tại Thân - mộ tại Thìn), tức là ở Nhật Thần biến mộ, đương nhiên hào Mộc (động) làm sao khắc được Thổ vì nó đã "chìm" rồi còn đâu để mà khắc.

24.2. Vượng, Tướng là quy luật khởi sắc, thể hiện sức mạnh của các thể tính ngũ hành theo thời gian trong không gian với một chu kỳ khép kín lặp đi lặp lại. Chẳng hạn: mùa Xuân: Mộc vượng, Hỏa tướng; mùa Hạ: Hỏa vượng, Thổ tướng; mùa Thu: Kim vượng, Thủy tướng; mùa Đông: Thủy vượng, Mộc tướng. Còn 4 tháng tứ quý là: tháng: Ba, Sáu, Chín, Chạp thì Thổ vượng, Kim tướng, nhưng theo nghĩa: "Dương sinh giả vượng, sở sinh giả tướng", lúc này hào với tính ngũ hành gắn trên đó có lâm không vong cũng cần xem xét thông tin nó sẽ phản ánh. Trong Dịch Học có sách ghi: "Vượng Tướng ngộ nhất tuần, quá tuần nhưng hữu dụng" (Hào vượng tướng gặp tuần không, qua một tuần vẫn đắc dụng". Trường hợp này được người xưa gọi là "phi không", nghĩa là không chẳng phải là không.

25. Hữu trợ hữu phù: suy nhược hưu tù diệt cát
(có được phù trợ: Dụng Thần gặp hưu tù vẫn tốt)

Dụng Thần lâm hào, tính theo mùa, có ngũ hành lâm hưu tù sẽ cho thông tin không tốt. Trong trường hợp

này, được Nhật Thần hay hào động có quan hệ (thể hay ứng) sinh phù cũng hợp, thì từ chỗ suy có thể phục lại được. Điều mà các nhà Dịch Học xưa ví như có người năng lực thấp kém nhưng có khi được cất nhắc!

26. Tham sinh tham hợp: hình xung khắc hại đại vong (*Tham sinh tham hợp quên cả mình xung khắc hại*).

Khi dự báo, phát hiện thấy Dụng Thần gặp: hình, xung, khắc, hại đều cho một dấu hiệu không hay. Song có trường hợp Dụng Thần mặc dù bị hình, xung, khắc, hại lại được hào khác sinh và hợp, thì hào Dụng Thần này gọi là: hóa tham sinh, tham hợp, cho thông tin tốt lành, gọi là "quên sinh, quên khắc"! Ví dụ: Dụng Thần là hào âm Ty, trong quẻ có hào động Dần, Dần vốn hình Ty, nhưng Dần Mộc sinh Ty Hỏa. Do vậy, hào Ty được hào Dần tham sinh mà "quên" mất việc hình hào Ty. Trường hợp khác, trong quẻ có hào Hợi Thủy động, xung khắc hào Ty Hỏa. Ty Hỏa động hóa thành hào Mão Mộc. Lúc này Hợi Thủy sinh Mão Mộc (tham sinh) nên "quên" khắc hào Ty Hỏa. Qua đó, từ chỗ có thông tin về việc dữ, hóa ra lại bình thường.

27. Biệt suy, vượng dĩ minh khắc hợp. Biến động tĩnh dĩ định hình xung (*Phân biệt hào âm suy vượng để làm tỏ vấn đề khắc hợp. Biện luận về động tĩnh để định hình xung*).

27.1. Vượng và suy của một hào căn cứ vào TĐTG (chì) gán cho hào ấy rơi vào thời điểm nào trong năm (...hưu, tù, vượng, tướng...) và rơi vào các toạ độ của vòng trường sinh. Hào vượng chỉ khắc được hào suy khi hào đó đang ở trạng thái động. Trong an tĩnh thì không có thể đi khắc được.

27.2. Hào suy bao giờ cũng bị hào vượng khắc, nhưng hào vượng an tĩnh, hào suy phát động cũng khắc được hào vượng tĩnh kia. Các nhà Dịch Học xưa ví hào động như người đang hành động, còn nếu an tĩnh chẳng khác gì người có sức mạnh nhưng vào việc thì đi ẩn núp hoặc tránh đi, bỏ mặc!

27.3. Sự vượng, tướng, suy của một TĐTG (chi) thể hiện qua hào chỉ là nhất thời, bởi vì nó có sự vận chuyển theo các mùa trong năm. Nếu hào vượng đến điểm cuối (thời gian - mùa) của sự vượng, điều mà người xưa gọi là "thối khí", hào Suy có quan hệ với nó được sinh phù thì hào suy cũng khắc được hào vượng.

27.4. Trong trường hợp hào vượng động khắc hào suy, mà hào suy không được Nhật Thần trợ giúp thì phải chịu khắc ngay. Như vậy, Nhật Thần xung khắc được hào động cũng như hào tĩnh ngay tức thì. Khi hào suy không được Nhật Thần, Nguyệt Kiến đỡ thì nó bị hào động khắc (với điều kiện hào đi khắc phải có đủ tiêu chuẩn và sức mạnh).

28. Tĩnh bất tĩnh, xung bất xung: nhân đa tự nhân (*Nhật Thần lâm xung, không lâm xung, cũng không xung: xấu tốt xảy ra trước mắt*).

28.1. **Hào tĩnh** là hào trong quẻ được Nhật Thần lâm. Còn **bất tĩnh** là hào trong quẻ được Nhật Thần lâm nhưng hóa khắc, hóa mộ, hóa tuyệt. Thí dụ: ngày dự báo là Tý có hào Dụng Thần lâm Tý, gọi là tĩnh, dù có suy nhược, vẫn kể là vượng. Song nếu hào lâm Nhật Thần này (có Chi khắc Nhật Thần) lại động hóa Mộ, hóa Tuyệt thì Nhật Thần cũng "mộ" cũng "tuyệt" theo, nghĩa là bị hoặc hóa xấu "lây" cho hào. Do vậy, việc xấu mà hào phản ánh đến ngay trong ngày đó, điều mà người

xưa gọi là "tĩnh bất năng tĩnh". Song nếu lại lâm Kỵ Thần mà bất năng tĩnh thì việc tốt lại đến ngay trong ngày dự báo.

28.2. Trường hợp xung bất năng xung: ví dụ ngày dự báo, tức Nhật Thần, ngày Tý (Thủy), trong Quẻ hay mô hình TTKG lấy hào Ngọ (Hỏa) làm Dụng Thần. Xuất hiện Kỵ Thần lâm Nhật Thần. Bình thường Tý xung Dụng Thần Ngọ, phải chịu điều hại, song hào Tý Kỵ Thần lại động hóa Tuyệt, hóa Mộ, hóa Khắc, nghĩa là Nhật Thần hóa bại, không còn sức mạnh gì hại được Dụng Thần, những cái gì liên quan đến Ngọ hóa hay. Việc cần xem sẽ xảy ra ngay trong ngày dự báo, muộn thì hôm sau.

29. Hình phi hình, hợp phi hợp thiếu chi thần (hình chẳng phải hình hợp chẳng phải hợp vì thiếu bộ phận cấu thành).

29.1. Hình tức tam hình, hợp tức tam hợp hội cục (xem Phần thứ tư/II/mục 8). Chẳng hạn: Dân Ty Thân; Sửu Mùi Tuất là tam hình. Nhị hình như: Ty Ngọ. Tứ hình như: Thìn Ngọ Dậu Hợi.

Trường hợp thể hiện trong mô hình TTKG (Quẻ) chỉ có Dân và Ty, thiếu hào Thân, hoặc có Dân Thân mà thiếu Ty... thì thiếu bộ phận cấu thành, sẽ không có sự hình.

29.2. Trường hợp tam hợp cục, nếu thiếu một trong ba TĐTG (chi) thì cũng không thành sự hợp. Ví dụ: Hợi Mão Mùi, thiếu Hợi (hoặc Mão) thì hai TĐTG còn lại không có sự hợp. Các trường hợp khác tương tự.

29.3. Khi dự báo xảy ra trường hợp chỉ có hai hào trong tam hình hay tam hợp, nếu có hai hào trong quẻ động, trong đó hóa ra một hào tương tự trong tam hình (hoặc tam hợp), lúc này mới có biến xuất gọi là tam hình (hay

tam hợp). Nếu chỉ có một hào động thì không thành tam động (hay tam hợp). Nếu trong quẻ có đủ ba hào tam hình hay tam hợp nhưng an tĩnh thì cũng không thành hình hay hợp.

30. Hào ngộ lệnh tinh: vật nan ngã hại. (*Hào lâm Nguyệt kiến, có sự chẳng hại mình được*).

Lệnh tinh tức là Nguyệt kiến. Vật là sự việc thể hiện hào động. Ngã đây là Dụng Thần hoặc hào Thế. Khi dự báo, nếu có hào Thế hoặc Dụng Thần lâm Nguyệt Kiến mà có hào động khắc Dụng Thần, khắc Thế cũng không đáng bận khoăn. Do vậy gọi là "vật nan vi ngã hại" (sự việc (vật) dự báo có nhưng chẳng có thể hại mình được).

31. Phục cư không địa: sự dữ tâm vi (*Hào Phục Thần lâm không: việc trái với lòng mong muốn*)

31.1. Phục ở đây là Phục Thần. Việc xác định Phục Thần trong quẻ căn cứ vào sự thiếu hụt một thân nào đó trong lục thân như đã trình bày trong phần: "Thông tin phản ánh từ 64 Quẻ hay mô hình TTKG" trên đây. Cũng có Quẻ hay mô hình TTKG không có Phục Thần vì lục thân đầy đủ, như quẻ Thuần Càn.

31.2. *Phục Thần là hào* chứa đựng thông tin về sự "ẩn núp", nếu Phục lại gặp không vong nghĩa là không được xuất hiện: khi dự báo gặp trường hợp này cho biết không có sự đề bạt, giúp đỡ, mưu sự khó thành.

32. Phục vô đề bạt: chung đồ nhĩ. Phi bất suy khai: diệc uổng nhiên (*Hào Phục Thần không được đề bạt: không xuất hiện được. Hào Phi Thần không được xung khai: Phục Thần cũng không xuất hiện được*).

32.1. Phục Thần có khi cũng là hào Dụng Thần lúc khó hoặc không xuất hiện trong quẻ hay mô hình TTKG. Khi gặp trường hợp được Nhật Thần, Nguyệt Kiến

động hào lâm sinh, phù, cũng, hợp, thì Phục Thần xuất hiện, Dụng Thần xuất hiện theo.

32.2. Phi Thần nằm trên hào có Dụng Thần xuất hiện rõ rệt. Nếu Phi Thần được Nhật Thần xung khai (sinh, phù...) thì Phục Thần được xuất hiện. Trường hợp Phi Thần có lâm không, nhưng sinh cho Phục Thần, Phục Thần vẫn xuất hiện được.

33. Không hạ Phục Thần dự ư dẫn bạt (*Hào Phục Thần ở hào lâm không vong được xuất hiện*)

Hào Phi Thần lâm không vong, hào Phục Thần không bị cản trở nên xuất hiện được. Khi Nhật Thần lâm: phù, cũng hoặc chính nó xung Phi Thần thì Phục Thần cũng được xuất hiện

34. Chế trung nhược chủ: nan dĩ duy trì (*Dụng Thần đã suy nhược mà còn bị chế thì không tốt gì*).

Dụng Thần suy nhược, (rơi vào các vị trí yếu trong vòng trường sinh) lại bị Nhật Thần, Nguyệt Kiến khắc chế, cho dù được Hào động sinh cũng không tốt như ý. Nếu Dụng Thần lâm Phục Thần, có gặp Nhật Thần lâm cũng thành vô dụng.

35. Nhật thương hào chân la kỳ họa. Hào thương nhật đô thứ kỳ danh (*Nhật Thần tổn thương hào tượng thì hào gánh họa. Hào Thương Nhật Thần lại thành ra có tiếng mà thôi*).

Nhật Thần là chủ của lục hào, nó bao quát mọi sự viết diễn ra tại các hào trong quẻ là gia thuộc của Nhật Thần. Do vậy, Nhật Thần có quyền hình, xung, khắc, hại các hào. Các hào không có quyền hình xung khắc hại Nhật Thần. Đối với Nguyệt Kiến cũng tương tự.

36. Mộ trung nhân: bất xung, bất phát (*Hào Nhập mộ không gặp xung không phát được*).

Qua dự báo, phát hiện thấy Dụng Thần nhập mộ, cho thông tin có nhiều việc gặp trở ngại, mưu sự không thành. Song sự vật luôn luôn biến đổi, do đó, phải chờ đến ngày Nhật Thần xung, hoặc động hào xung khắc hào Dụng Thần đang lâm mộ thì Dụng Thần mới xuất hiện được. Trong Dịch Học, người xưa có câu: "xung không tương khởi, phá mộ tương khai", nghĩa là: gặp xung không vong thì dậy, gặp phá mộ thì bung ra, xuất hiện ngay được.

37. Thân thương quan quý: bất khử bất an (*Hào Thế lâm quan quý: không bị khắc thì không yên ổn*).

Thân ở đây chỉ vị trí hào Thế. Nhưng "sự" gì lâm thế? Nếu hào quan trì thế là thương nhân, không chức sắc, Thế lâm quan chỉ thêm rắc rối buồn lo trở ngại, bệnh hoạn. Lúc này cần có Nhật Thần hoặc có hào động khắc nó thì mới yên và khỏi lo âu. Song nếu khắc quá mạnh thì hào trì Thế lại bị thọ thương. Hoàn cảnh này giống như cổ nhân đã nói: "Nhân nhi bất nhân, bệnh chi dĩ thậm: loạn dã", nghĩa là đã gặp bất nhân, bệnh hoạn lại nhiều, tức là loạn. Do vậy, trong dự báo, những thông tin báo về sự tốt, sự thể hiện trong quẻ phải dung hoà.

38. Đức nhập quái nhi vô mưu bất toại. Kỵ lâm thân nhi đa trở vô thành (*Đức lâm quẻ không việc gì không tHỏa mãn. Kỵ Thần lâm Thế, Quái Thần gặp nhiều trở ngại khó khăn*).

Khái niệm "Đức" ở đây chỉ sự hòa hợp. Trong quẻ có sự hòa hợp giữa các hào, cho thông tin về sự có ân đức. Khi dự báo, gặp Dụng Thần động hợp Thế, hoặc Dụng Thần được sinh hợp, hoặc Nhật Thần lâm Dụng Thần hợp hào Thế, hoặc Dụng thần được Nhật Thần sinh hợp... thì gọi là "Đức nhập quái trung". Trong những

trường hợp trên, mọi mưu sự đều thành công. Nếu có "Hợp xứ phùng xung" thì cho thông tin có sự biến. Còn Kỵ Thần lâm vào những trường hợp trên cho biết sẽ gặp nhiều trở ngại, không được việc.

39. Quái ngộ hung tinh: tỵ chi khắc cát (*Quẻ gặp hung tinh: tránh đi thì yên*).

Trong BPCT, hung tinh có Kỵ Thần. Khi dự báo nếu Dụng Thần bị Kỵ Thần động khắc và lâm Không vong thì Dụng Thần không thọ khắc, gọi là "tránh" đi. Nhưng cũng trường hợp trên, Dụng Thần không lâm không vong thì bị Kỵ Thần khắc, không thể tránh được.

40. Hào Phùng kỵ sát: địch chi vô thương (*Hào gặp Kỵ Sát: chống lại mới không bị thương tổn*).

Hào ở đây chỉ Dụng Thần. Như dự báo, cầu về tài lấy hào Thê Tài làm Dụng Thần. Địch có nghĩa là cứu giúp. Khi dự báo, có thể xảy ra trường hợp như sau: khi cầu tài, trong quẻ có hào Hỏa động khắc hào Kim. Hào Kim lúc này bị khắc rồi không đủ sức khắc hào Mộc nữa, hào Mộc vô hại.

41. Chủ tượng hưu tù phù kiến hình xung khắc hại. Dụng hào biến động kỵ tạo tử mộ tuyệt không (*Hào Dụng Thần đã lâm hưu tù đáng sợ hơn gặp hình xung khắc hại. Hào Dụng Thần biến động, kỵ gặp tử mộ tuyệt không*).

Chủ tượng ở đây là chỉ Dụng Thần. Hào Dụng Thần gặp hưu tù thì mọi việc rất hãm. Nếu còn bị hình xung, khắc hại thì vô cùng dở. Dụng Thần phát động phản ánh sự tiến mạnh về phía trước không gì cản nổi. Nhưng hóa tử mộ tuyệt, cho ta hình ảnh sự tiến này vào "đất chết".

42. Dụng hóa dụng: hữu dụng vô dụng. Không hóa không: tuy không bất không (*Hào Dụng Thần*

hỏa Dụng Thần: có Dụng và vô dụng. Hào không vong hóa không vong: tuy gặp không mà chẳng không).

Hào Dụng Thần hóa Dụng Thần có thể trở thành hữu dụng khi Dụng Thần động hóa Tấn Thần. Khi Dụng Thần động hóa Thối Thần cũng như quẻ hóa phục ngâm thì vô dụng. Nhưng phải lưu ý một điều: hào động mới biến hóa được. Đối với hào động biến không đều không phải là "chân không", phải chờ xuất không (chuyển sang vị trí không phải là không vong) mới hữu dụng.

43. Dưỡng chủ cô nghi, mộ đa ám muội. Hóa bệnh hễ thương tổn, hóa thai hễ câu liên (*Dụng Thần Dưỡng thì cô đơn, nghi kỵ, lâm mộ thì có nhiều ám muội. Hóa Bệnh thì thương tổn, hóa Thai tất có liên lụy*).

Mỗi một thời gian riêng biệt vận động trong không gian theo 12 vị trí liên tục kế tiếp nhau. Mỗi một vị trí phản ánh trạng thái của một sự theo một nét riêng là: Trường sinh → Mộc Dục → Quan Đối → Lâm Quan → Đế Vượng → ... Thai → Dưỡng → Trường sinh → ... Các hào trong một quẻ, biểu kiến qua mộ òi thì gian là Chi cũng lâm vào các vị trí trên, cũng có sự sinh khắc, xung, hợp, Tấn Thần, Thối Thần, phục ngâm, phản ngâm... Đương nhiên ở những vị trí trên, Dụng Thần sẽ phản ánh thông tin như đã nói trên: lâm Dưỡng cô đơn, lâm Bệnh thì thương tổn...

44. ứng hóa trường sinh: xí nhi vị tán (*Dở mà hóa thành trường sinh, tai họa hễ còn, chưa dứt được*).

Dụng Thần hóa trường sinh cho thông tin về sự tốt. Khi Kỵ Thần hóa trường sinh, cái "hung" càng tăng lên như lửa cháy thêm dầu, báo hiệu tai ương đang đến. Tai ương chỉ được hóa giải khi đến ngày Kỵ Thần nhập mộ hoặc lâm tuyệt.

45. Cát lâm Mộc Dục: bại nhi bất thành (Thế hoặc Dụng Thần lâm Mộc Dục, sự việc thêm hư hại không thành được).

Trong Dịch Học, Mộc Dục được coi là bại thần tính "vô liêm sỉ" dâm loạn bại hoại. ở đây nói đến hào Thế hoặc Dụng Thần lâm "bại" tức là ở vị trí Mộc Dục. Tuy vậy, khi dự báo phải phân biệt mức độ nặng nhẹ của sự "bại". Như Kim (Thân và Dậu) bại ở Ngọ theo kiểu "bại trung kiêm khắc"; Quẻ có Thế hoặc Dụng Thần là Dần (mộc) thì bại ở Tý theo kiểu "bại lại kiêm sinh". Mão (Mộc) cũng bại ở Tý, nhưng theo kiểu "bại trung kiêm hình". Thủy (Hợi và Tý) bại ở Dậu theo kiểu "bại trung kiêm sinh"; Thổ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) bại ở Dậu theo kiểu "bại trung kiêm tiết khí". Hỏa (Tỵ và Ngọ) bại ở Mão theo kiểu "bại trung kiêm sinh", khi dự báo, những trường hợp xem cho hôn nhân nên tránh. Ví dụ, một nam nhân dự báo về hôn nhân, lập xong mô hình TTKG (Quẻ) có hào Thê Tài hóa Mộc Dục, sẽ cho thông tin gia phong bại hoại. Khi coi về các sự việc khác, nếu có hào Thế lâm Mộc Dục kiêm sinh thì như người xưa nói, đó là "nhân sắc bị thân bại, danh liệt". Nếu hóa Mộc dục kiêm khắc, cho biết sẽ có việc thông gian, cưỡng gian nguy đến tính mạng.

Song cũng có trường hợp hữu cứu như: gặp Nhật Thần, Nguyệt kiến hoặc hào động sinh thì mọi nguy khốn sẽ qua. Lúc này gọi là "Cát thần hóa Mộc Dục".

46. Giới hồi đầu chi khắc ngã: Vật phản đức phù nhân

Khí nói đến hồi đầu khắc là nói Dụng Thần hóa Kỵ Thần, ví dụ như Dụng Thần Hỏa hóa Thủy v... Trường

hợp này tương tự đối với hào Thế, hào Quải Thân, đều là không tốt, rất xấu. Nếu hào Dụng Thân động: sinh hợp Thế thì gọi là "có ý cùng ta", mưu sự chắc thành. Nếu có Dụng Thân phát động, lại sinh, hợp hào ứng hoặc hào khắc gọi là "phản đức phù nhân" (thất đức, lợi người), mưu cầu chắc không được, tổn hại cho mình, có lợi cho người.

47. Ác diệu cô hàn, Nhật Thần chi tính khởi (*Hào Kỵ thần cô hàn tốt, sợ Nhật Thần Nguyệt Kiến lâm*).

Trong Dịch Học, khái niệm ác diệu chỉ Kỵ Thần. Cô tức cô độc, không được sinh, phù, củng, hợp. Hàn tức suy nhược (bị hưu, tù) vô khí. Tuy vậy, khi dự báo, gặp quẻ có Kỵ Thần cô hàn thì không quá băn khoăn, không sợ sự tổn hại cho mình. Nhưng nếu lúc này có Nhật Thần không tránh được sự tổn hại. Nếu có thêm Nguyệt kiến lâm thì đáng ngại hơn nữa.

48. Dụng hào trùng tàng: hỉ mộ khố chi thâm tàng (*Hào Dụng Thần động nhiều, chờ đến ngày mộ có kết quả*).

Khi quan sát Quẻ hay mô hình TTKG thấy Dụng Thần động nhiều, cho thông tin về sự thái quá, bất cập. Điều này chỉ có thể hóa giải khi Dụng Thần dịch chuyển đến ngày nhập Mộ, Dụng Thần phản ánh cái gì thì mới có. Nếu Dụng Thần lâm hào Thế và Quải Thân thì mọi việc sẽ "thu cả về tay ta", điều gọi là "quy ngã thâm tàng".

49. Sự trở cách: hễ "gian phát". Tâm thối hối: hễ "Thế không" (*Việc trục trặc vì hào Gian động. Lòng tính lui vì hào Thế lâm không*).

49.1. Gian hào là những hào nằm giữa thế và ứng. Nếu động hào Gian, cho ta thông tin công việc đang có người cản trở. Còn nếu hào Thế lâm không vong, cho ta

thông tin về đối tượng có sự thối trí, chán nản, không còn tinh thần tiếp tục công việc.

49.2. Sự động của Gian hào có thể suy xét về Lục Thân. Huynh động tức là Tử Tôn, Phụ động tức là Tôn trưởng, Tử Tôn động tức là Thê Tài, Thê Tài động tức Quan Quỷ, Quan Quỷ động tức cha mẹ.

50. Quả hào phát động: tu khán giao trùng. Động biến ty hoà: đương minh tấn thối. (*Quả hào động, nên xem là giao hay trùng. Hào động biến ty hoà xét xem tấn thân hay thối thân*).

Trong quẻ hay mô hình TTKG, hào Giao chỉ sự việc sắp tới, có hào trùng chỉ sự việc đã qua rồi. Ty hoà là hai địa chỉ cùng một hành trong Ngũ hành. Nếu trong quẻ có Dần động biến Mão (cùng Mộc) là Tấn Thân. Nhưng sau đó cứ tiếp tục, Mão biến Dần là Thối Thân, lúc này cho thông tin sự việc đã lui (xem phần thứ sáu mục XV/1 và 2).

51. Sát sinh thân mạc tướng cát đoán. Dụng khắc thể vật tắc hung khan. Sinh trung hữu tình, hại chi lưỡng phong. Nhị hợp xứ hữu khắc, thương chi nhất lư (*Kỵ Thân sinh hợp Thế coi là tốt. Dụng Thân khắc Thế không coi là dở. Sinh mà trong có hình hay hại cho Dụng Thân là hai điều lo. Hợp mà ở trong chỉ có khắc hoặc thương: có một mối*).

Trong BPCT, khái niệm "sát" chỉ hào Kỵ Thân, còn "thân" chỉ đối tượng (người coi) dự báo, lấy hào Thế mà đoán. Sinh là sinh hợp. Nếu trong quẻ, có Kỵ Thân phát động, làm thương tổn Dụng Thân, có sinh hợp hào Thế cũng không có ích lợi gì. Trong sự sinh hợp này, có hình, có hại, có khắc thì mưu sự không thành, không những thế cần đề phòng tai nạn. Ví dụ cổ: một người đi thi

Hương vào tháng Thìn, ngày Quý Dậu, dự báo được quẻ Thủy Trạch Tiết, biến thành quẻ Khảm Vi Thủy. Hào Thế lâm Tỵ Hỏa hóa Dần Mộc. Có Kỵ Thần "sinh trung đại hình", lại được hào Mão Mộc Kỵ Thần ám động sinh Thế. Sau khi vào thi bị bệnh phải bỏ mà ra. Ở ví dụ này, có Kỵ Thần sinh Thân. Nhưng trong cái sinh có cái: hình, hại, còn nặng hơn cái khắc. Còn như Dụng Thần động khắc Thế, tức có sự "vật đến tìm mình", không cho là đã dở, có khi lại tốt. Nhưng hào Dụng Thần động không nên có sự sinh cho hào ứng. Vì Dụng Thần sinh ứng thành ra "hậu với người ta" mà "bạc với mình".

52. Hình hại bất nghi lâm dụng. Tử tuyệt khởi khả thi thân (*Hào hình hại của Nhật Thần không nên lâm Dụng Thần. Hào Thế cũng chẳng nên lâm tử tuyệt ở Nhật Thần*).

Hào Thế, Quả Thần với Nhật Thần tương hình thì không lợi: mưu việc không thành, coi việc không tốt, xem bệnh thêm nặng, coi về người thì đau yếu, coi về vợ thì điều dở xảy ra, coi về thi cử thì không đạt, coi về kiện cáo thì bị họa. Trường hợp Dụng Thần động hóa ra hình, hại với Nhật Thần, hoặc hình hại với chính hào cũng tương tự như trên. Gặp trường hợp này, nên xem xét kỹ về suy vượng, sinh khắc để phân biệt nặng nhẹ.

Dụng Thần lâm vào Tử, Tuyệt của Nhật Thần, hoặc hào lâm Tử Tuyệt của Nhật Thần tri Thế, Thế, Thân, Quả Thần, hoặc Dụng Thần, Thế, Quả Thần động biến ra: hình, hại, tử tuyệt của Nhật Thần cũng cho thông tin rất xấu, công việc phản ánh sẽ bất lợi. Nếu có "tuyệt xứ phùng sinh" thì bớt lo ngại.

53. Động phùng xung nhị sự tán (*Hào động gặp xung: việc sẽ qua*).

Hào động gặp xung không phải lúc nào cũng cho thông tin giống nhau về sự việc sắp xảy ra. Nếu hào lâm tĩnh, không vong mà gặp xung là "khởi không". *Hào không vong phát động gọi là "ám động"*. Hào lâm không vong phát động gặp xung gọi là "tán" hay "xung thoát". Các hào động mà gặp xung, tán, thoát thì tốt cũng chẳng ra tốt, hung cũng chẳng ra hung.

54. Tuyệt phùng sinh nhi sự thành (*Dụng Thần lâm tuyệt ở Nhật Thần được sinh thì việc thành*).

Trong mọi trường hợp, Dụng Thần lâm vào tuyệt địa của Nhật Thần, hay Dụng Thần biến tuyệt, lại có hào động khắc, sinh, phù gọi là "hung trung hữu cứu" (gặp nguy được cứu). Trường hợp này là triệu đại cát hay gọi là "tuyệt xứ phùng sinh".

55. Như phùng hợp trụ, tu xung phá dĩ thành công (*như gặp sự giữ lại, chờ ngày xung phá mới thành việc*).

55.1. Trong quẻ hay mô hình TTKG nếu có Dụng Thần và Kỵ Thần gặp Nhật Thần, tạo ra nhị hợp thì hóa hợp. Hoặc có hào động hóa hợp với Dụng Thần, Kỵ Thần, hào an tĩnh gặp không vong mà gặp xung là hợp trụ (giữ lại) thì: Mọi sự không thể báo hiệu ra ngay được, phải chờ đến ngày xung phá mới ứng sự lành hay dữ.

55.2. Dụng Thần động được sinh của Nhật Thần thì mưu sự, mọi việc đều thành. Khi có hợp trụ là có trở ngại, phải chờ đến ngày xung việc mới xung.

Đây là cách dự báo theo kiểu nhật kỳ. Ví dụ: trong quẻ hay mô hình có hào Giáp Tý động, hợp trụ Nhật Thần Sửu (Tý hợp Sửu, song hợp khắc vì Tý Thủy, Sửu Thổ), phải chờ ngày xung phá Canh Ngọ mới thành công (vì Canh phá Giáp, Ngọ xung Tý).

56. Nhược ngộ hưu tù tất sinh vượng nhi thành sự (Nếu hào gặp hưu, tù chắc chắn chờ sinh vượng là được việc).

BPCT là phương pháp dự báo có thể tính sự việc xảy ra đến từng ngày, điều mà các nhà Dịch Học xưa gọi là phép đoán Nhật kỳ. Song việc luận phải hết sức thoảng động và linh hoạt. Những trường hợp dự báo có thể xảy ra như sau:

- Dụng Thần hợp trụ nên lấy ngày xung mà đoán;
- Gặp vô khí (lâm hưu, tù), lấy tháng, ngày: vượng, tướng mà đoán;
- Dụng hào vượng tướng phải lấy: Xung, động Nguyệt Kiến, Nhật Thần mà đoán;
- Dụng Thần hữu khí (lâm vượng, tướng) phát động, lấy hào hợp mà đoán;
- Nếu Dụng Thần hữu khí lại hợp Nhật Thần, hoặc Nhật Thần lâm hào động này, nếu thêm sinh, hợp hào Thế, Thân, Quái Thân thì lấy ngay ngày hôm dự báo mà đoán;
- Nếu Dụng Thần đã bị khắc chế như bị Nhật Thần, Nguyệt Kiến khắc, thì lấy ngày khắc Nhật Thần, Nguyệt kiến mà đoán;
- Nếu Dụng Thần đắc thời (Ngũ hành tương ứng của Dụng Thần lâm mùa trong năm, như Mộc lâm mùa Xuân, Hỏa mùa Hạ, Kim mùa Thu, Thủy mùa Đông, Thổ tháng tứ quý, vượng động lại được sinh phù, tức là "thái vượng" (vượng quá), thì nên lấy ngày Mộ của Tháng, ngày mà đoán;
- Nếu Dụng Thần nhập mộ, nên lấy ngày xung mộ, xung Dụng Thần hay Nguyệt Kiến, Nhật Thần mà đoán.
- Nếu Dụng Thần lâm không vong và an tĩnh, thì lấy ngày xuất tuần không và xung với nó mà đoán. Ví dụ:

Dụng Thần lâm Giáp Tý tĩnh, phải chờ đến ngày Nhâm Ngọ xung, tức lấy ngày Nhâm Ngọ mà đoán.

- Nếu Dụng hào lâm tuần không phát động, lấy hào "xuất tuần trị nhật" (tức ngày dự báo cùng hàng chi tiếp sau) mà đoán. Ví dụ, Dụng Thần lâm Tý, dự báo vào ngày Tý gặp Không Vong và phát động, phải chờ đến ngày Tý sau không gặp không vong mà ứng sự, tức là để xem xét, luận bàn.

- Nếu Dụng hào lâm không vong phát động lại hợp, phải chờ ngày xuất tuần không và ứng ngày xung của hào này mới thấy thông tin về sự việc; - Nếu Dụng Thần lâm không, an tĩnh, lại gặp xung thì việc dự báo sẽ ứng vào ngày hợp của kỳ xuất tuần. Ví dụ, ngày Ngọ, Dụng Thần an tĩnh lâm Tý, gặp không vong, phải chờ đến ngày tuần không lâm Tuất và ngày nhị hợp của hào Tý là ngày Sửu ứng sự.

- Nếu Dụng Thần lâm không vong phát động, lại gặp Nhật Thần xung, Dịch Học gọi là "xung thực": việc ứng ngay trong ngày;

Qua những điều trình bày trên, mối quan hệ giữa Dụng Thần, Nhật Thần và Kỳ Thần có tính quyết định đến sự chính xác trong dự báo của BPCT.

57. Tốc tác động như khắc Thế. Hoãn tác tính như sinh Thân (*Chóng thời động khắc thế - Hoãn thời tĩnh sinh Thế*).

Đây cũng là cách dự báo qua Nhật Thần nhằm xem sự việc tới nhanh hay chậm. Nếu Dụng Thần động mà khắc hào Thế, việc dự báo sẽ đến rất nhanh. Động Dụng mà sinh Thế thì việc đến chậm. Nếu tĩnh mà sinh Thế việc đến còn chậm hơn. Do vậy, khi dự báo, việc xem xét

suy, vượng, động, tĩnh để suy nghiệm thì việc dự báo có độ chính xác cao.

Dụng Thân: suy phát động, vượng, khắc Thế đều cho thấy sự việc đến rất chậm.

58. Phụ vong nhi sự vô đầu tư Phúc ẩn nhi sự bất xứng tình (*Hào Phụ lâm không vong, việc không đầu mối Hào Tử Tôn phục, việc không được như ý*).

Đây là điều nói về việc công là hào Phụ Mẫu, phản ánh tài liệu, công văn, còn việc tư là hào Tử Tôn.

Nếu dự báo về công danh, việc quan, công vụ thì lấy hào Phụ Mẫu làm đầu mối. Nếu dự báo về công vụ, mà hào Phụ Mẫu lâm không vong, hào Quan được sinh thì cho biết: Công việc không có sự phân minh không có căn cứ. Khi dự báo về việc tư thì lấy hào Tử Tôn làm cơ sở giải những lo âu, phiền muộn, đem sự hài lòng, sự vui đến, nó là cơ sở của hào Thê Tài. Nếu hào Tử Tôn phục, không được xuất hiện, người ta gọi là "phúc ẩn", báo việc đến không được như ý (Phúc ẩn nhi sự bất xứng tình).

59. Quỷ tuy hoạ tai, phục do vô khí (*Hào quan tuy là tai hoạ, song phục lại thành vô khí*).

Hào Quan Quỷ, trong Dịch Học, ví như "thần gây hoạ", song nó là thành phần của Lục Thân, không thể thiếu. Dấu hiệu an bình trong dự báo là hào này phải an tĩnh chứ không xuất hiện (tàng phục). Nếu tàng phục thì cả quẻ hay mô hình TTKG báo có sự vô khí, suy nhược.

Nếu dự báo về công danh, thăng quan, tiến chức, thì hào Quan quỷ là Dụng Thân. Nếu dự báo về tình hình cha mẹ, về tài liệu, thì hào Quan Quỷ là Nguyên Thân.

Nếu coi về quan tụng thì hào Quan là quan toà, coi về bệnh thì hào Quan là bệnh. Khi dự báo về giặc giã, trộm cướp, sự việc quái dị thì đó là hào Quan.

Nếu dự báo về Thê Tài, trong mô hình TTKG (quẻ) không có hào Quan Quỷ, cho thông tin hào Huynh Đệ nắm quyền hành, chiếm đoạt, có sự hao tổn nhiều.

60. Tử tụy phúc đức đa phản vô công (*Hào Tử Tôn tụy là phúc đức, nếu xuất hiện nhiều và bị khắc cũng chẳng ích gì*).

Đa ở đây là xuất hiện nhiều, "Phản" là bị khắc. Trong dự báo BPCT, khi xem về công danh, hào Tử Tôn mới là ác sát. Ngoài ra, các trường hợp khác, hào Tử Tôn là Phúc Đức Thần. Nếu xem về thuốc thang, lấy hào Tử Tôn làm Dụng Thần. Nếu trong quẻ hào Tử Tôn xuất hiện nhiều, tức cũng là tạp loạn, nên việc phục dược không công hiệu. Khi xem về cầu tài, gặp hào Tử Tôn lại thọ thương (khắc chế), không những không lợi mà còn bị hụt vốn.

61. Cưu Phụ Mẫu suy vi Thế thống: luận Quan Quỷ đoán tắc hóa ương. Tài nãi lộc Thần: tử vi phúc đức huynh đệ giao trùng tất chí, mưu vi đa trở trệ (*xét Phụ Mẫu lấy hào Thế, luận hào Quan Quỷ, đoán là họa ương. Tài hào là Lộc Thần, hào Tử Tôn là Phúc Đức. Hào Huynh Đệ giao trùng thì tới, cầu mưu lại gặp trở ngại*).

Ở đây khái quát về Lục Thân. Khi dự báo cho cả cuộc đời thì lấy hào Phụ Mẫu làm cơ sở luận về dòng dõi. Nếu Phụ Mẫu lâm quý nhân mà có sát, tức dòng dõi nhà quan. Nếu lâm hình hại (với Nhật Thần) và vô khí (gặp hưu tù, tử tuyệt), tức con cái nhà nghèo. Coi xem xét về tai ương lấy hào Quan Quỷ để đoán, thêm vào đó là rơi vào loại Lục thú nào. Như: lâm Huyền vũ có tai họa về giặc giã, trộm cướp. Xem xét về lộc, tiền bạc thì qua hào Thê Tài, giải được tai ương là: hào Tử Tôn khắc hào Quan Quỷ. Hào Huynh Đệ động tức có khắc thân báo có sự tranh giành, trở ngại.

62. Quải Thân trùng tằng tu tri sự thể lưỡng giao quan (*Hào Quải Thân trùng tằng (nhiều) là sự việc có hai mối*).

Trong quẻ hay mô hình TTKG có hai hào Quải Thân gọi là "uyên ương cầu sự", tức có hai đầu mối. Trường hợp quẻ có hai hào quải Thân khi lập quẻ bằng cách gieo 3 đồng tiền kim loại. Nếu Quải Thân dính vào Huỳnh Đệ, tức có hai người đồng mưu. Hào Huỳnh khắc hào Thế hoặc lâm Quan phát động, cho thông tin tất có người tranh giành việc mà mình dự định làm. Nếu quẻ không có Quải Thân xuất hiện, tức là việc chưa có chủ định. Nếu có xuất hiện mà sinh, tri, phù, hợp Thế như sự việc đã kết thúc. Hào Quải Thân xuất hiện không nên động. Nếu động, lo có sự biến đổi, nếu biến hoại thì việc cũng hoại đi. Nếu Quải Thân tri thế, cho biết việc đang quan tâm sẽ do mình nắm giữ. Nếu lâm ứng, việc sẽ do người ta nắm quyền bính. Lâm Tử Tôn, do tăng đạo, con cháu chủ trì sự việc. Nếu trong quẻ, ở cả Phi lẫn Phục đều không có hào Quải Thân thì việc còn chưa rõ ràng. Lâm Không vong, Mộ, tuyệt thì mọi sự khó thành.

Hào Quải Thân khắc hào Thế thì việc tìm mình, việc tốt. Hào Thế khắc Quải Thân thì việc rất dở. Quải Thân sinh hợp hào Thế là tốt.

63. Hồ hưng nhi ngộ cát thân. Bất hại kỳ vi cát

Long động như phùng hưng diệu. Bất yếm kỳ vi hung. Huyền vũ chủ đạo tặc chi sự. Diệc tất quan hào. Chu tước bản khẩu thiết chi thần nhiên tu huynh đệ. Tật bệnh dai nghi thiên hỷ. Nhược lâm hưng sát tất sinh bi. Xuất hành tối phạ vãng vong. Như hễ cát thân chung hoạch lợi. Thị cổ cát hưng thân sát đa đoan. Hà

như sinh khắc chế hóa chi nhất lý (Bạch Hổ động gặp cát thần không hại mà tốt. Thanh Long động song gặp hung diệu chẳng ngại được lại đỡ. Huyền vũ chủ về giặc cướp nhưng lâm hào Quan cũng tốt. Chu tước vốn là thần khẩu thiệt, nhưng nên thấy lâm Huynh Đệ. Bệnh tật gặp thiên hỷ rất tốt nhưng lâm vào hung sát lại buồn hơn. Xuất hành rất ngại gặp Vãng vong, nhưng có quan hệ đến Cát thần cuối cùng được lợi. Về cát, hung, sát thần có rất nhiều quan hệ, song chỉ quy lại cái lý sinh, khắc, chế, hóa).

Về phần này, các nhà Dịch Học xưa nói về sự thận trọng sử dụng biểu kiến Lục Thú, thể hiện qua các thời điểm (hào từ) trong quẻ hay mô hình TTKG khi dự báo bằng hệ thống BPCT. Những tính chất của lục thú thấy có trong quẻ, chỉ thể hiện rõ khi có mối quan hệ sinh khắc ngũ hành phản ánh qua lục thân. Nghĩa là, không phải lúc nào trong dự báo, cứ thấy Chu Tước là có khẩu thiệt, cứ thấy gặp Huyền vũ là giặc cướp... Mà phải xem nó lâm vào đâu (Dụng Thân, Nguyên Thân, Kỵ Thân, sinh, Vượng...). Chẳng hạn, Bạch Hổ động, về lý thì xấu, nhưng nó lâm vào sinh, phù, củng, hợp với hào Thế, Quái Thân thì vô hại. Thanh Long là dấu hiệu của niềm vui nếu động, nhưng lại bị hình, xung, khắc hại Dụng Thân thì chắc chẳng có ích gì. Chu Tước là điềm báo về khẩu thiệt, nhưng nếu lâm hào Huynh Đệ thì không có khẩu thiệt Huyền Vũ lâm Quan sẽ không có điềm giặc cướp, mặc dù nó biểu thị cho điềm hung này. Do vậy, Lục thú chỉ phát tác khi nó lâm vào quy luật sinh, khắc của ngũ hành, của vượng tướng, hưu tù... Như Thiên Hỷ là cát tinh, nếu có bệnh, trong dự báo qua quẻ hay mô hình TTKG, Thiên Hỷ lâm Kỵ Thân, thì bản thân người

bệnh phải gánh trọn cái hoạ! Do vậy, *cái gốc của Dịch Học là tìm mối quan hệ sinh khắc của vạn vật trong không gian, trong xã hội và cuộc sống của từng người*, những quan hệ này được thể hiện qua lục thân biến hóa.

64. Bốc Dịch giả tri tiên tắc di (*Bốc Dịch để biết việc đã qua thì dễ*).

Trên thực tế, khi dự báo qua Dịch, không nên chấp vào các phương pháp của cổ nhân. Cứ thấy Thanh Long, Bạch Hổ là nói đến sự vui buồn, lấy Thủy Hỏa để tìm sinh hợp, lấy Không vong coi là việc bại, gặp Nguyệt phá cho là vô dụng, lấy hào Thế chỉ vào người làm dự báo, lấy hào Ứng chỉ người được dự báo... Nếu dự báo qua Dịch thì những yếu tố trên chưa đủ. Điều cốt tủy phải nắm bắt được mọi quy luật biến hóa trong không gian mà Dịch Lý đã chỉ ra.

65. Cầu chiêm giả gián lậu tắc chiêm (*Việc coi Dịch thành tâm xét về sau mới thực linh ứng*).

Khái niệm "tâm" trong Nho giáo là khái niệm chỉ nhân cách chung nhất, đẹp nhất (trên cơ sở đạo đức) của một con người khi bản thân mình thật lòng với chính mình thể hiện ra ngoài (tự nhiên, xã hội, mọi người). Khi mọi người "cùng tâm đồng lòng" thì chung sự đều qua, đều thành. Trong Dịch Học, khi dự báo, nếu có tâm là có sự "đồng thanh tương ứng" với vạn vật trong không gian, mới có ứng nghiệm. Không có sự thành tâm thì không nên coi Dịch.

II. XEM XÉT MỘT SỐ VIỆC THƯỜNG SẴY RA

1. Xem về công danh tấn chức

Nếu hào Phụ mẫu và hào Quan quý động thì có hy vọng về công danh. Nếu hào Huynh hào Tử tôn động thì việc tấn chức thăng quan không thành.

2. Xem về hôn nhân

Hào Thê tài, hào Quan quý không động, không bị hình xung khắc hại thì việc hôn nhân tốt đẹp.

Nếu Hào Quan (biểu thị là chồng), hào Tử tôn động thì chồng không thọ. Có hào Thê tài (biểu thị là vợ) , hào Huynh đệ động thì vợ không thọ.

3. Xem về sinh trai hay gái

Nếu hào Tử tôn Dương vượng là con trai, Âm mà vượng là con gái.

4. Xem nhà cửa

Trong quẻ: nội quái là nhà, ngoại quái là người ở. Nếu Nội Ngoại quái tương sinh thì ở tốt. Nội quái khắc Ngoại quái thì ở không yên. Ngoại quái khắc Nội quái thì làm ăn chưa thuận lợi, nhưng ở được.

Nếu hào Quan quý động mà lại khắc Ngoại quái thì nhiều điều xấu sẽ xảy ra.

Nếu quẻ là du hôn (quẻ thứ 7 trong từng nhóm quẻ) hay quẻ Bát thuần (như thuần Càn, thuần Cấn, thuần Chấn...) thì sẽ hay gặp tai ương.

Nếu hào Thế ở vị trí hào nhị (hào 2) thì đại cát.

Quái Thân nếu ở hào 3 hay hào 4 thì nhà giữ được gia đạo. Hào Thế khắc hào ứng thì không hay. Thế ứng tương sinh mà là Phục hào thì tốt mọi bề.

Nội quái lâm vượng, tướng: nhà ở cũng rất tốt.

Nội quái lâm hưu, tù thì hoạ sẽ chưa hết.

5. Xem người ốm nặng qua khỏi hay không

Nếu sau khi lập quẻ thấy hào Bạch hổ trong quẻ động, lại lâm vào mộ, tuyết, thì sẽ qua khỏi dù bệnh nặng.

6. Xem về bệnh của cha mẹ

Nếu hào Quan quý động mà vượng, hào Phụ mẫu tình (không động) thì bệnh qua.

Nếu hào Huynh động thì bệnh kéo dài.

Nếu hào Tử tôn, Thê tài động thì khó qua.

7. Xem về bệnh của con cái

Nếu hào Huynh đệ động, hào Tử tôn Vượng thì bệnh nặng mấy cũng qua. Nếu hào Thê tài động thì bệnh tăng thêm. Nếu hào Quan, hào Phụ mẫu động thì bệnh nặng.

8. Xem con cái bao giờ về

Trên thực tế, nhiều gia đình con cái đi làm ăn nơi xa, cha mẹ mong con khi nào về.

Nếu: hào Huynh đệ động thì con cái sắp về. Nếu hào Phụ mẫu động không những không về còn có chuyện lo khác. Nếu hào Tử tôn, hào Thê tài động thì con cái không về.

9. Xem việc cầu tài

Nếu hào Phụ mẫu động thì việc có tài rất gian nan. Nếu hào Huynh động thì gặp tai họa vì tài.

Nếu hào Tử tôn vượng thì tài vượng phát. Nếu hào Quan quý động thì tài đến chậm, có gặp chuyện quan sự.

10. Xem về kế hoạch của mình có thành không

Kế hoạch ở đây còn nằm trong ý tưởng, là mưu sự. Nếu hào Quan quý động thì mưu sự không đi đến đâu, nếu cứ tiến hành chỉ uống công. Nếu hào Tài không bị kỵ khắc, không lâm tù tử, suy bệnh thì cuối cùng cũng đạt kết quả. Nếu hào Phụ mẫu động, phải rất vất vả mới xong.

11. Xem mình kiện người

Nếu trong quẻ hào Huynh đệ, hào Thê tài, hào Tử tôn động thì không thắng người. Nếu hào Phụ mẫu

động, Tử tôn Vượng thì nên kiện người. Nếu hào Thê tài động thì mình thiếu văn bản giấy tờ và chứng cứ để kiện người.

12. Xem người kiện mình

Nếu hào Tử tôn, Huyng đệ động thì không có vấn đề gì phải suy nghĩ.

Nếu hào phụ mẫu, hào quan quỷ động thì lời thôi. Nếu hào Thê tài động thì lời biện minh của mình đuối lý.

13. Xem về chuyện rắc rối có qua không

Nếu hào Phụ mẫu, hào Quan quỷ động thì rất đáng lo. Nếu hào Tử tôn động mà Vượng, chuyện coi như đã xong. Nếu hào Huynh, hào Thê tài động, chuyện còn lời thôi.

14. Xem về mất của

Nếu hào Quan động thì bị mất trộm hay bị cướp. Nếu hào Phụ mẫu, hào Huynh động thì của mất khó tìm. Nếu hào Tử tôn động, hào Thê tài tĩnh không động thì của sẽ tìm được.

15. Chồng xem vợ có về

Do cuộc sống mà có khi vợ chồng xa cách, như đi làm việc ở nước ngoài, ở Nam hay làm Bắc...

Nếu hào Phụ mẫu, hào Quan động thì vợ chưa về. Nếu hào Tử tôn, hào Thê tài động thì đã về tới nơi.

16. Vợ xem chồng có về hay không

Nếu hào Quan quỷ, hào Thê tài ở Nội quả động thì về ngay. Nếu hào Tử, hào Huynh động, chồng vẫn tha hương, chưa về. Nếu hào Phụ mẫu động thì còn đang dong duối nơi xa, nhưng có tin về nhà.

PHỤ LỤC

1. Một số quy cách hóa trong dự báo về Bốc Phệ chính tông của người xưa qua các câu phú

1.1. Dự báo về công danh

Phàm chiêm tấn chúc dữ thăng quan,
Phụ Mẫu vi tiên, Tử khú khan.
Phụ Quỷ hữu hùng chung hữu vọng,
Huynh động, Tử hưng tướng tâm cơ.

Nghĩa là:

Xem về thăng quan tấn chúc,
Xem hào Phụ Mẫu trước, Tử Tôn sau
Nếu hào Phụ và Quan động: có hy vọng,
Hào Huynh, hào Tử động: chưa xong.

1.2. Dự báo về hôn nhân

Phàm nhân chiêm quái vấn hôn nhân,
Tài Quỷ lưỡng toàn tiên khả thành.
Quỷ thị Phu Quân sâu tử động,
Tài vị Thê hào phạ Huynh hùng.

Nghĩa là:

Người dự báo về hôn nhân,
Hào Tài Quan tốt cả: việc thành
Hào Quan là chồng, có hào Tử động:
chồng, chưa thọ
Hào Tài là vợ, có Huynh động: vợ chưa thọ.

1.3. Dự báo về con cái

Phàm nhân chiêm quái vấn lục giáp,
Tử phạ hưu tù, Phụ dạ phát.

Tài vi sản mẫu, phạ Huynh hưng,
Nam nữ âm dương suy vượng nghi.
Nghĩa là:

Có người xem hỏi về con,
Hào Tử kỵ gặp hưu tù, hào Phụ kỵ phát động.
Hào Tài là gái đẻ, kỵ hào Huynh phát động,
Sinh trai hay gái xem hào âm hoặc dương lâm
Tử Tôn vượng hay suy.

1.4. Dự báo nhà cửa, nơi cư trú.

Nội quái vi trạch, ngoại vi nhân,
Nội ngoại tương sinh trạch khả thân.
Trạch nhược khắc nhân, cư bất ổn,
Nhân năng khắc trạch trụ vô ưu.
Tài y quý sát giao trùng ác,
Hoạ hoạn Du Hồn cập bát thuần.
Thê tại nhị hào vi đại cát,
Thân cư tam tứ thủ thường luân.
Thê thời khắc ứng na năng hảo,
Thế ứng tương sinh Phục khả châu.
Bản cung vượng tướng trạch khả cư,
Quái nội hưu tù hoạ vị trụ

Nghĩa là:

Nội quái là Trạch xá (nơi ở), ngoại quái là người ở,
Nội ngoại quái tương sinh: ở tốt.
Trạch khắc nhân khẩu: ở chưa yên,
Ngoại khắc nội quái, ở đó không lo.
Nếu hào Quan động khắc nhân khẩu: xấu,
có thể có tai hoạ nhiều.
Nếu gặp Du Hồn, Bát thuần: tai ương.
Hào thế ở nhị hào là đại cát.
Quái Thân ở tam tứ (hào), nhà giữ mức thường.

Hào Thế khắc ứng: chưa tốt lắm,
Thế ứng tương sinh phục tốt
Nội quái lâm vượng tướng: nhà ở tốt,
Nội quái gặp hưu tù: hoạ vẫn còn.

1.5. Dự báo về nhân khẩu

Thêm tiến nhân khẩu: yếu tài minh,
Tử vượng tài minh tiến khả thành.
Phụ phát huynh giao nan vĩnh viễn,
Quý hào phát động hoạ tương nhưng.

Nghĩa là:

Xem về thêm người cốt hào Tài sáng,
Tử Tôn vượng, hào tài tốt được việc.
Hào Phụ, Huynh động không bền,
Hào quan phát động, tai hoạ tới.

1.6. Dự báo tính mệnh (Bệnh tri tử).

Bạch Hổ hào trung khắc Dụng lai,
Cảnh gia ngũ mộ đại nội tại.
Quyết nhiên vị bệnh tiên tri tử,
Thảo tiên Hỏa cấp mãi quan tài.

Nghĩa là:

Hào Bạch Hổ khắc Dụng Thần,
Lại gặp ngũ mộ, tai ương lớn.
Tuy chưa đau ốm cũng biết chết,
Lo sấm quan tài gấp.

1.7. Dự báo khi ốm nặng (Lâm nguy đoán sinh).

Bạch Hổ hào trung quái nội hưng,
Nhược phùng Mộ tuyệt bất hư kinh.
Nhược phùng thất xuất hoàn tiên khắc,
Giải hỷ song tuyền thị phúc thần.

Nghĩa là:

Hào Bạch Hổ trong quẻ động,

Lâm vào Mộ Tuyết chẳng lo sợ
Nếu đến ngày thấu xuất gặp Phục Thần
Khắc hào Bạch Hổ động, được giải hạn.

1.8. Dự báo về bệnh của cha mẹ (Tử chiêm phụ mẫu).

Tử chiêm Phụ bệnh kỷ thời thuyên,
Quý yếu hưng long Phụ yếu yên.
Huynh động triển miên nan thoát thể,
Tử hưng, Tài động: nhập hoàng tuyền

Nghĩa là:

Con coi cha mẹ đau ốm bao giờ hết,
Hào Quan động vượng, bệnh yên.
hào Huynh động bệnh kéo dài,
Hào Tử hào Tài động thì khó thọ.

1.9. Dự báo bệnh tật của con cháu (Phu chiêm tử tôn).

Tử bệnh Thân lai vấn quái nhân,
Huynh hưng, Tử vương: Tử hoàn sinh.
Quan giao, Phụ động: chung nan bảo,
Tài động triển miên bệnh tái thiên.

Nghĩa là:

Con cái ốm bố mẹ đi dự báo,
Hào Huynh động, Tử Tôn vượng: dẫu
chết đi cũng sống lại.
Hào Quan Phụ động: khó nuôi,
Hào Tài động: bệnh tăng thêm.

1.10. Dự báo bệnh tật của vợ (Phu chiêm phụ bệnh).

Phu vấn kỳ thể tật bệnh sinh,
Tài minh Tử động cảnh an nhiên.
Quý hào phát động ra trầm trọng,
Phụ động Huynh hưng định cố bền.

Nghĩa là:

Chồng xem bệnh vợ,

Hào Tài sáng, hào Tử động: yên ổn
Hào Quan động: bệnh nặng thêm
Hào Phụ, Huynh động: rất nguy.

1.11. Dự báo bệnh tật của chồng (Thê chiêm phu bệnh).

Thê chiêm phu bệnh vị an nhiên,
Quý tĩn Tài hưng khả phóng tâm.
Huynh Tử giao trùng: ôn nghĩa tuyệt,
Phụ giao nan dữ bệnh trầm trầm.

Nghĩa là:

Vợ coi chồng đau ốm chưa yên,
Hào Quan tĩn, Tài động yên dạ.
Hào Huynh Tử động: chồng nguy,
Hào Phụ động bệnh nặng khó khỏi.

1.12. Dự báo anh em tật bệnh (Chiêm huynh đệ bệnh).

Huynh đệ lai chiêm tật bệnh triền,
Phụ hưng, Huynh tĩn tiến hồi sinh.
Quý giao Tài động: hoàng tuyền khách,
Tử động lưu liên trấn nhật niên.

Nghĩa là:

Anh em coi vì có anh em bệnh,
Hào Phụ động, Huynh tĩn: khỏi.
Hào Quan Tài động: nguy lắm,
Hào Tử động ốm liệt giường.

1.13. Dự báo cha mẹ về (Tử chiêm phụ hồi)

Tử lai chiêm phụ kỷ thời hồi
Phụ Quý hưng long nhất định lai.
Huynh Đệ giao dương đa trở trệ,
Tài hưng Tử phát chi trì trệ.

Nghĩa là:

Con đến xem mẹ bao giờ về,
Hào Phụ, hào Quan vượng động: về.

Hào Huynh động: trở ngại nhiều,
Hào Tài Tử động: chậm lắm.

1.14. Dự báo con về (Phụ chiêm tử hồi).

Tử hồi Đệ động mạc trì lưu
Phụ động vô quy cách khả ưu.
Nhược tri Tử hưng Tài hữu động,
Song thân đồn tức ý môn sâu.

Nghĩa là:

Hào huynh động: báo con về,
Hào Phụ động, không về còn thêm lo.
Hào Tử Tài cùng động,
Cha mẹ mỗi chân tựa cửa đợi chờ.

1.15. Dự báo anh em về (Chiêm huynh đệ hồi).

Thủ túc tình thâm cửu biệt ly,
Phụ hưng Huynh động: thị quy kỳ.
Quý giao, Tài động: vô quy nhật,
Tử nhược hưng long định chủ trì.

Nghĩa là:

Anh em thâm tình xa cách lâu,
Hào Phụ và Huynh động: chắc về.
Hào Quan Tài động: báo không về
Hào Tử Tôn vượng động: lâu mới về.

1.16. Dự báo chồng về (Thê chiêm phu hồi).

Thê trịch kim tiền vấn quân nhân,
Quý Tài nội phát tức hồi trình.
Tử hưng, Huynh động tha hương khách,
Phụ động quy kỳ khước hữu âm.

Nghĩa là:

Vợ gieo tiền xem chồng về,
Hào Tài, Quan nội quải động về ngay.
Hào Tử Huynh động: chồng tha hương,

Hào Phụ động: còn đương dong duổi, có tin báo về.

1.17. *Dự báo vợ về* (Phu chiêm thê hồi)

Phu vấn kỳ thê khứ vị hoàn,
Phu hưng Quỷ động: Khủng lưu nan.
Tử hưng Tài phát: hâm môn hộ,
Phu phụ tương khan khai tiểu nhan.

Nghĩa là:

Chồng xem vợ sao lâu về,
Hào phụ, Quan động: chưa về.
Hào Tử Tài động: đã về tới,
Vợ chồng nhìn nhau vui cười

1.18. *Dự báo người hên có tới* (chiêm nhân lai phủ).

Uớc định nhân lai, nhân bất lai,
Chỉ nhân Huynh Quỷ phát (động) như lời.
Tài hưng, Tử vượng: tu tu chí,
Phụ động trung gian thư tín hồi.

Nghĩa là:

Người hên đến mà không đến,
Khi hào Huynh và Quan động
Tài, Tử động: đến ngay phút chốc,
Hào Phụ nơi gian hào động: báo tin đang đến.

1.19. *Dự báo đi gặp gỡ* (chiêm hành thuyền xa).

Xuất hành yết quý cập tâm nhân,
Huynh hào giao động bất khả thân.
Tử vượng, Tài sinh tu cát lợi,
Phụ hưng ký khứ hựu hồi trình.

Nghĩa là:

Ra đi để gặp quý nhân,
Hào Huynh giao động không tiếp cận được.
Hào Tử động, Tài sinh: gặp được việc,
Hào Phụ động đã ra đi lại quay về.

1.20. Dự báo về cầu tài (Chiêm vấn cầu tài)

Phạm nhân chiêm quái vấn cầu tài,
Phụ động gian nan, Huynh động tai.
Tử động, Tài minh: tư đắc ý,
Quan hưng trì trệ, thị phi lai.

Nghĩa là:

Người thường xem quẻ hỏi cầu tài,
Hào Phụ động: gian nan, Huynh động gặp tai hoạ.
Hào Tử động, Tài vượng: được như ý,
Hào Quan động: chậm trễ, gặp quan sự.

1.21. Dự báo về mưu sự (Chiêm mưu sự).

Mưu sự nan minh thành, bất thành,
Quan Quỷ động, tắc uổng phí tâm.
Tài minh Tử vượng chung thành tựu,
Phụ phát hoàn dương phí lực thành.

Nghĩa là:

Mưu sự không biết thành hay bại,
Hào Quan động chỉ uổng tâm sức.
Hào Tài sáng, hào Tử vượng, kết quả
Rồi cũng thành công.
Hào phụ động phải cực nhọc mới xong.

1.22. Dự báo việc kiện người (Ngã cáo tha nhân).

Ngã dực hưng từ khứ cáo nhân,
Huynh tài, Tử động: trạng nan thành.
Phụ hưng, Tử vượng tư thành tụng,
Tài động: văn thư đoạn bất thành.

Nghĩa là:

Mình định đưa đơn thưa người,
Huynh Tài Tử động, việc khó được.
Hào Phụ động, Tử vượng nên kiện,
Hào Tài động: giấy tờ không xong (bị kiện lại).

1.23. Dự báo kết quả người kiện mình (Tha nhân cáo ngã).

Tha nhân cáo ngã quả hà như?
Tử động, Huynh hưng định thị hư.
Phụ Quý giao trùng thành đại sự,
Tài hưng tất thị khác văn thư.

Nghĩa là:

Xem người kiện mình sẽ ra sao?
Hào Tử, Huynh động: không sao cả.
Hào Phụ, Quan động thành chuyện lớn,
Hào Tài động báo lời biện minh của mình quá yếu.

1.24. Dự báo gặp việc rắc rối (Quan sự tán phủ)

Thị phi quan tụng hà thời hư?
Phụ Quý giao giao tối khả ưu.
Tử động vượng thời: ý dục tán,
Huynh hưng, Tài phát sự du du.

Nghĩa là:

Chuyện thị phi, kiện cáo bao giờ xong?
Hào Phụ, Quả động rất đáng lo.
Hào Tử động vượng: ý muốn xong chuyện
Hào Huynh, Tài động: còn lời thôi.

1.25. Dự báo sự mất vật (Vấn thất vật tầm).

Phàm nhân chiêm quái thất vật,
Quan Quý hào động tất thị tặc.
Phụ, Huynh động: Khủng nan tầm,
Tử động, Tài an (tĩnh) tầm thị đắc.

Nghĩa là:

Có người xem về một vật.
Hào Quan động tất bị người khác lấy.
Hào Phụ huynh động: khó tìm,
Hào Tử động, Tài tĩnh: tìm được.

1.26. Dự báo tìm người trị bệnh (Cầu chiêm y dược).

Phù bệnh dục y: tu quái tĩn,
Hào lâm vượng tướng: Tử phù thân.
Ứng hoà cập ngoại vi y gia,
Nội quái thân hào, thị bệnh nhân.
Y năng khắc bệnh phương hữu hiệu,
Bệnh được khắc y: được bất linh.
Quý hào trì thế nhân nan bảo,
Cát sát gia lâm hoạch vạn kim.

Nghĩa là:

Lâm bệnh cầu thấy gặp quẻ tĩn,
Là may khi Tử Tôn trì thế lại vượng tướng.
Hào ứng ở ngoại quái là thầy thuốc,
Hào thế ở nội quái là bệnh nhân.
Thầy "khắc" bệnh mới hiệu quả.
Bệnh nhân "khắc" thầy thuốc: bệnh trị không lui.
Hào quan trì thế không chữa được bệnh,
Hào Tử Tôn lâm Kỵ Thân: chữa bệnh khỏi nhanh.

(Như hào ứng lâm Tử Tôn, Nhật Thân khắc hào Quan lâm thế).

1.27. *Dự báo đòi nợ* (Chiêm hoàn tài hoặc bất hoàn).

Thế ứng tương sinh: hữu ý hoàn
Tuy đạo vô tài thượng hoài nghi.
Ngoại sinh nội quái hữu hoàn tâm,
Nội ngoại tị hoà lợi ích.
Tử hưng Tài động sinh thế, .
Tha tất tự lai hoàn hữu ý
Tương sinh: hữu tài, ý dục hoàn,
Tương khắc vô tài, đồ tài khoan.

Nghĩa là:

Hào thế ứng tương sinh: có ý trả,
Tuy muốn trả, còn dùng dằng vì chưa ý đủ tiền.

Ngoại quả sinh nội quả: có lòng trả
Nội quả ngoại quả ty hoà: có lợi khi đòi hoàn nợ
Hào tử, Tài động Sinh hào thế: người tự đến trả
cho mình,
Tử tài tương sinh: người nợ có tiền muốn trả.
Tử tài tương khắc: chưa đủ tiền trả, còn chậm

2. Hà tri chương (Phú “sao biết” của cổ nhân)

2.1. Hà tri nhân gia phụ mẫu tật?

Bạch Hổ lâm hào kiêm hình khắc.
(Sao biết nhà người cha mẹ bệnh?
Bạch Hổ lâm Phụ Mẫu còn hình khắc)

2.2 Hà tri nhân gia phụ mẫu ương?

Tài hào động sát thần thương.
(Sao biết nhà người cha mẹ còn nạn?
Hào Tài động và kỵ thần khắc phụ)

2.3 Hà tri nhân gia hữu tử tôn?

Thanh Long phúc đức hào trung luân.
(Sao biết nhà người có con cháu?
Thanh Long lâm Tử tôn hưng vượng)

2.4 Hà tri nhân gia vô tử tôn?

Lục hào bất kiến phúc thần lâm.
(Sao biết nhà người không con cái?
Sáu hào không hiện hào Tử Tôn.

2.5. Hà tri nhân gia tử tôn tật?

Phụ Mẫu động lai tương khắc.
(Sao biết nhà người con cái đau?
Hào Phụ Mẫu động khắc hào Tử Tôn).

2.6. Hà tri nhân gia tử tôn tai?

Bạch Hổ đương lâm phúc đức lai.
(Sao biết nhà người có con nạn,
Bạch Hổ lâm Phúc đức gặp Nhật Thần).

- 2.7. Hà tri nhân gia tiểu nhi Tử?
Tử tôn không vong gia Bạch Hổ
(Sao biết nhà người có con nguy?
Hào Tử Tôn lâm tuần không, Bạch Hổ).
- 2.8. Hà tri nhân gia huynh đệ vong?
Dụng lạc không vong Bạch Hổ thương.
(Sao biết nhà người anh em nguy?
Hào Huynh lâm không vong gặp
Bạch Hổ khắc mà Huynh là Dụng Thần).
- 2.9. Hà tri nhân gia thê hữu tai?
Bạch Hổ, Huynh Đệ động thương tài.
(Sao biết nhà người vợ gặp tai hoạ?
Huynh Đệ và Bạch Hổ động khắc Tài).
- 2.10. Hà tri nhân gia thê hữu dựng?
Thanh Long, Tài lâm thiên hỷ thần.
(Sao biết nhà người vợ có thai?
Hào Tài gặp Thanh Long thiên hỷ).
- 2.11. Hà tri nhân gia hữu thê thiếp?
Nội ngoại lưỡng tài vượng tướng quyết.
(Sao biết nhà người có vợ thứ?
Nội và ngoại quái có hai hào Thê Tài vượng tướng).
- 2.12. Hà tri nhân gia tổn Thê phòng?
Hào Tài đảo Quỷ lạc không vong.
(Sao biết nhà người vợ nguy?
Hào Tài lâm không vong, có hào Quan Phục).
- 2.13. Hà tri nhân gia tưng sự hưu?
Không vong Quan Quỷ hữu hưu tù.
(Sao biết nhà người hết kiện tụng,
Hào Quan lâm không gặp hưu tù).
- 2.14. Hà tri nhân gia tưng sự đa?
Tước, Hổ trì thế, Quỷ lai phù.

- (Sao biết nhà người nhiều kiện Tụng?
Hào Thê lâm Chu Tước,
Bạch Hổ được hào Quan phù).
- 2.15. Hà tri nhân gia vương lục đình?
Lục Thân hữu khí cát thần lâm.
(Sao biết nhà người nhiều con?
Lục Thân có khí lâm cát thần (hào Tử Tôn vượng)).
- 2.16. Hà tri nhân gia tiến nhân khẩu?
Thanh Long đắc vị lâm Tài thủ.
(Sao biết nhà người thêm nhân khẩu?
Thanh Long lâm Tài hào đắc vị).
- 2.17. Hà tri nhân gia đại hào phú?
Tài hào vượng tướng hữu cự khố.
(Sao biết nhà người rất giàu có?
Hào Tài vượng tướng lâm mộ khố).
- 2.18. Hà tri nhân giá điền địa tăng?
Câu trần nhập Thổ Tử Tôn Lâm.
(Sao biết nhà người thêm ruộng đất?
Hào Tử Tôn lâm Thổ gặp Câu Trần).
- 2.19. Hà tư nhân gia tiến sản nghiệp?
Thanh Long lâm Tài vượng tướng.
(Sao biết nhà người thêm sản nghiệp?
Thanh Long lâm Tài động vượng tướng).
- 2.20. Hà tri nhân gia tiến ngoại tài?
Ngoại quái Long tâm Tài phúc lai.
(Sao biết nhà người có ngoại tài?
Tài gặp Thanh Long trì khắc Thế ở ngoại quái)
- 2.21. Hà tri nhân gia hỷ sự lâm?
Thanh Long phúc đức tại môn đình.
(Sao biết nhà người có chuyện vui?
Thanh Long lâm Tử Tôn ở hào nhị, Tam).

- 2.22. Hà tri nhân gia phú quý xương
Cường Tài vượng phúc Thanh long thượng.
(Sao biết nhà người giàu sang
Hào Tài động được sinh phù, hào Tử
Tôn động có Thanh Long lâm.
- 2.23. Hà tri nhân gia đa bản tiên?
Tài hào đại hao hưu tù kiến.
(Sao biết nhà người bản cùng?
Hào Tài lâm hào lại gặp hưu tù.
Đại hao: Huynh động khắc hào Tài hay phục
ở Tài, hoặc Tài động hóa Huynh hóa Quan Quỷ
còn bị Nhật, Nguyệt thần khắc).
- 2.24. Hà tri nhân gia vô y ý?
Quả trung phúc đức lại không, Tử.
(Sao biết nhà Người không nơi nhờ vả?
Hào Tử tôn lâm không vong và tù, tử, tuyệt).
- 2.25. Hà tri nhân gia lũng phá tổn?
Huyền vũ đảo Quỷ nhị hào khốn.
(Sao biết nhà người bị phá?
Hào Quan gặp Huyền vũ ở nhị hào).
- 2.26. Hà tri nhân gia ốc vũ tân?
Phụ nhập Thanh Long vượng tướng thân.
(Sao biết nhà người có nhà mới?
Hào Phụ Mẫu gặp Thanh Long vượng tướng
hoặc lâm trì thế).
- 2.27. Hà tri nhân gia ốc vũ bại?
Phụ gặp Bạch Hổ hưu, tù bại.
(Sao biết nhà người nhà cửa tan hoang:
Hào Phụ Mẫu gặp hưu tù, hào Bạch Hổ lâm bị
động, Nhật Thần khắc).
- 2.28. Hà tri nhân gia mộ hữu phong?

- Bạch Hổ không vong tổn ty công.
(Sao biết nhà người mộ có gió?
Hào thế gặp không vong, Bạch Hổ ở Hợi).
- 2.29. Hà tri nhân gia mộ hữu Thủy?
Bạch Hổ không vong lâm Hợi Tý.
(Sao biết nhà người mộ có nước?
Hào thế gặp không vong Bạch Hổ ở Tý Hợi tri thế).
- 2.30. Hà tri nhân gia vô lượng Hỏa?
Quải trung lục hào bất kiến Hỏa.
(Sao biết nhà người không hương Hỏa?
Trong quẻ ở 6 hào không có hành Hỏa).
- 2.31. Hà tri nhân gia lưỡng dòng?
Lưỡng trùng Phụ Mẫu quải trung lâm.
(Sao biết nhà người có hai họ?
Hai hào Phụ Mẫu hiện trong quẻ: tức chủ nhà là
con nuôi hay con vợ thứ).
- 2.32. Hà tri nhân gia khẩu thiệt đao?
Quải trung Chu Tước đao mộc tiểu.
(Sao biết nhà người khẩu thiệt đến?
Trong quẻ Chu Tước lâm mộc động).
- 2.33. Hà tri nhân gia đa tranh cang?
Chu Tước Huỳnh Đệ suy thế ứng.
(Sao biết nhà người có bất hoà
Chu Tước lâm Huỳnh Đệ tài thế ứng).
- 2.34. Hà Tri nhân gia tiểu nhân sinh?
Huyền Vũ quan động lân thân. '
(Sao biết nhà người sinh trộm cắp?
Huyền Vũ động Quan tri thế).
- 2.35. Hà tri nhân gia đạo tặc đồ?
Huyền vũ lâm Tài, Quan vượng đồ.
(Sao biết nhà người là trộm cướp?

- Huyền vũ động Quan trì thế).
- 2.36. Hà tri nhân gia tai hoạ chi?
 Quỷ lâm ứng hào lai khắc Thế.
 (Sao biết nhà người tai vạ đến
 Hào Quan lâm ứng khắc thế).
- 2.37. Hà tri nhân gia đậu chẩn bệnh?
 Đằng xà hựu bi Hỏa thiêu định.
 (Sao biết nhà người có bệnh tật?
 Đằng xà lâm Quan vào Tỵ Ngọ).
- 2.38. Hà tri nhân gia bệnh yếu tử?
 Dụng Thần vô cứu hựu nhập mộ.
 (Sao biết nhà người bệnh đến nguy?
 Dụng Thần bị khắc, nhập mộ vô cứu).
- 2.39. Hà tri nhân gia đa mộng寐?
 Đằng xà đáo Quỷ lai trì thế.
 (Sao biết nhà người nhiều mộng ác?
 Quan hào trì thế gặp Đằng Xà).
- 2.40. Hà tri nhân gia xuất quỷ quái?
 Đằng xà, Bạch Hổ lâm môn tại.
 (Sao biết nhà người có ma quái?
 Đằng Xà, Bạch Hổ lâm Quan ở hào tam).
- 2.41. Hà tri nhân gia nhân đầu Thủy?
 Huyền Vũ nhập Thủy Sát lâm Quỷ.
 (Sao biết nhà người có người nguy sông nước
 Hào Quan gặp Huyền Vũ ở Hợi Tý là Kỵ Thần.)
- 2.42. Hà tri nhân gia hữu diêu cảnh?
 Đằng Xà mộc Quỷ thế hào lâm.
 (Sao biết nhà người có người tự tử?
 Đằng Xà lâm Mộc Quan trì thế).
- 2.43. Hà tri nhân gia hiếu phục lai?

- Giao trùng Bạch Hổ lâm Quỷ bài.
 (Sao biết nhà người sắp có tang?
 Hào Quan lâm Bạch Hổ động ở hào Thế).
- 2.44. Hà tri nhân gia kiến thất thoát?
 Huyền Vũ đảo Quỷ, ứng hào động.
 (Sao biết nhà người có mất mát?
 Hào Quan lâm ứng gặp Huyền Vũ động).
- 2.45. Hà tri nhân gia thất y thường?
 Câu Trần, Huyền Vũ nhập Tài hưng.
 (Sao biết nhà người mất quần áo?
 Câu Trần (hoặc Huyền Vũ) lâm Tài ở hào nhị).
- 2.46. Hà tri nhân gia tổn lục súc?
 Bạch Hổ đảo Quan lâm sở thuộc
 (Sao biết nhà người chăn nuôi kém?
 Bạch Hổ lâm Quan ở hào Sơ).
- 2.47. Hà tri nhân gia thất tiểu ngư?
 Ngũ hào Sửu Quỷ lạc không vong.
 (Sao biết nhà người mất trâu?
 Hào Ngũ lâm Quan gặp hào Sửu lâm không vong).
- 2.48. Hà tri nhân gia thất liễu kê?
 Sơ hào đảo Quỷ Huyền vũ khi
 (Sao biết nhà người mất gà vịt?
 Hào sơ động Quan Quỷ, Huyền Vũ).
- 2.49. Hà tri nhân gia nhân bất lai?
 Thế ứng câu lạc không vong bài.
 (Sao biết nhà người không ai tới?
 Hào thế ứng đều lâm vào không vong).
- 2.50. Hà tri nhân gia trạch bất yên?
 Lục hào câu loạn động phân phân.
 (Sao biết nhà người ở bất yên?
 Sáu hào đều loạn động cả).

Trên đây là những thông tin quy cách hóa khi áp các dữ liệu về Lục thú vào từng hào trong mô hình TTKG (quẻ) mà các nhà Dịch Học xưa đưa ra để tiện cho dự báo. Những khái niệm và cách tư duy qua trích đoạn của Chương Hà tri là của người xưa cách nay đã rất lâu, qua đó giúp chúng ta hiểu phần nào đời sống của người xưa chỉ gắn bó với nhà cửa, ruộng vườn, gia súc gia cầm và sự bình ổn các mối quan hệ trong gia đình và xã hội... Còn sự chiêm nghiệm hay không khi dự báo theo các mẫu thức này còn phải bàn.

3. Một ví dụ xưa dự báo bằng Bốc phê Chính tông

3.1. Lập Quẻ dự báo: sau khi gieo 3 đồng tiền kết quả có quẻ: Ly (Hoả)/Cấn (Sơn)= Hỏa Sơn Lữ, triệu "Túc điều phần sào" (chim bị phá tổ), hào 2 và hào 4 động. Mô hình quẻ như sau:

- Kỷ Ty: Huynh Đệ - Thiên Lộc - Thanh Long
- — — — — Kỷ Mùi: Tử Tôn - Huyền vũ
- Kỷ Dậu: Thê Tài - Ứng - bạch Hổ - Quý Nhân, Tuế Phá, Nguyệt Phá, Nhật Phá.
- Bính Thân: Thê Tài - Phúc: Quan Quỷ Hối - Thủy
- — — — — Bính Ngọ: Huynh Đệ - Câu Trần hóa Hối - Quý Nhân
- — — — — Bính Thìn: Tử Tôn - Thế - Phúc Phụ Mẫu Mộc - Tuế quân, Nguyệt kiến, Nhật thần.

3.2. Dự báo:

a. **Triệu:** "Túc điều phần sào" là chim bị phá ổ nên không nơi trú, nếu nói về số phận con người là long đong, tha hương, trước đó vận suy, sản nghiệp tuy có nhưng bị tan. Như vậy phải tha hương mới phát triển sự nghiệp, mới được.

Quẻ biến (động hào 2 và hào 4) mô tả diễn tiến của sự việc là Sơn Phong: Cổ (Cấn/Tốn). Ở ví dụ này khi lập

quẻ thành Ly/Cấn có hào nhị (2) và tứ (4) động nên biến thành Cấn/Tốn tức Sơn Phong Cổ). (') Quẻ biến có triệu "Suý ma phần đạo" cho hình ảnh một trận gió thổi đi gặp phải núi, va đập và quay ngoặt trở lại thành cơn lốc để tìm lối thoát. Ý này cho thông tin: lúc ban đầu có năng lực và cơ sở vật chất sau đó bị suy sụp, bí bách phải đổi hướng mà phát triển.

b. Hào Thế: là hào phản ánh bản mệnh của đối tượng dự báo, lâm Tử Tôn ở sơ hào, vị trí thấp nhất trong quẻ nên thuộc loại "thường nhân", lại khắc quan quỷ lâm Kỷ Hợi. Vị trí Thế lại trùng với Phục Thần Phụ Mẫu nhập mộ ở Nhật Thần (Thìn), do đó người này cả đời không có quan chức. Tuy vậy, có Phục hào Phụ Mẫu lâm Chu Tước nên là người thông minh, học giỏi, song chính Phụ Mẫu khắc Thế này nên khó vẻ vang;

c. Hào ứng: là hào phản ánh thông tin về bạn và thù nếu có. Hào này nhị hợp với hào Thế (bản mệnh) động, do vậy, bạn cũng như thù không hại mình, bạn bè tiếp sức cho mình. Song ở đây lại hóa Tuế phá, Nguyệt phá, Nhật phá nên sự trợ giúp của bạn bè không hiệu quả.

d. Hào Phụ Mẫu: Phụ Mẫu là Phục Thần được lấy theo quẻ ly vì Hỏa ở sơ hào Kỷ Mão Mộc. So với quẻ Hỏa Sơn Lữ, quẻ có hào Tài, Huynh động khắc. Phụ: hóa tuyệt, do vậy Phụ không chế ngự được hào Tài, nên mẹ mất sớm (vì hào Tài động hóa Nguyệt Thần. Cha thọ hơn mẹ vì hào Phụ phục ở hào Thế, nhưng vẫn mất sớm.

(*) Việc xác định quẻ (mô hình TTKG) biến rất đơn giản: khi lập xong mô hình TTKG (quẻ) dự báo, đánh dấu vị trí hào động, sau đó lấy hào động ở quẻ vừa lập được nếu âm (- -) thành dương (-) và ngược lại. Trên cơ sở này ta cấu trúc lại nội ngoại quái quẻ mới thành quẻ biến. Cách gọi tên: gọi tên ngoại quái trước, nội quái sau.

Phục Thần ở hào Thế, do đó đối tượng có nhà đất, ruộng vườn nhưng sau đó bị suy vong vì bị hào Tài khắc, Thế là Cửu Thần của Phụ Mẫu. Về học hành: Phụ lâm Chu Tước, học hành giỏi, nhưng hào Thế lâm Tử Tôn khắc Quan Quỷ, do đó không có công danh, vị thế.

d. Hào Huỳnh Đế: động hào Câu Trần hóa Hợi tức hóa tuyệt và hóa hồi đầu khắc, điều này cho thông tin đáng ra đông anh em, song lại không nhiều, anh em không trông cậy vào nhau được.

Vấn đề xuất ngoại không thấy vì hào Thế khắc hào Quan Quỷ.

e. Hào Tử Tôn: hào Tử Tôn ở hai vị trí: sơ hào và ngũ hào (5), điều này cho thông tin vào năm Mùi và năm Thìn khả năng có con là cao nhất. Con đầu là năm Mùi. Đối tượng có khả năng có nhiều là 5 con nhưng thực tế số lượng con này có giảm vì có suy ở Tử Tôn. Tại hào 4 Thê Tài động hóa Tuất, điều này cho biết con thứ hai sinh vào năm Tuất, con thứ ba sinh vào năm Sửu, sang Mùi Tuất Sửu tam hình nên không nuôi được. Con út sinh vào năm Thìn.

f. Hào Thê Tài: hào Tài động lâm Bạch Hổ gặp năm tháng ngày hợp và hóa Tử Tôn, song lại hóa năm, tháng, ngày phá và hóa Tuất thành tương hại (Dậu và Tuất tương hại). Đến năm Giáp Tuất hào Dậu, Tài lâm "Bạch Hổ, Không vong" thành hóa hại, lục hại, do đó bị sa sút cực độ. Năm Kỷ Mão (31 tuổi) là năm xung hào bản mệnh, cũng là năm gặp Tuế phá đối với mệnh, với hào Thê Tài nên vợ chồng phải xa nhau. Đến tháng hai (tháng Mão) năm Nhâm Ngọ nếu trở về thì vợ đã nguy đến tính mạng, vì năm Ngọ khắc Dậu, Thê và Huỳnh đắc lệnh bất xâm phạm nên hóa Quan trực tiếp khắc diệt hào Thế, thêm Nguyệt Kiến Mão phụ vào phá hào Dậu. Thê Tài đang ở

trong tuần Giáp Tuất lại động Bạch Hổ và không vong nên vợ nguy là vậy. Đây là hạn "Nguyệt phá phùng xung".

g. Hào Quan Quỷ: hào Quan trong quẻ hay mô hình TTKG không có mà có Phục hào Kỷ Hợi Thủy lấy từ quẻ Thuần Ly. Đúng cách ra hào tam Hợi là Quan, song vì hào Nhị Huynh động xuất hiện ở hào nhị (cũng là hào giữa của nội quái). Các nhà Dịch Học xưa nói rằng: "Trạch trung hữu Quỷ vật sự gia", nghĩa hào Quan ở Trạch xá không nên ở giữa quái. Vì hào Trạch Xá gặp Quan Quỷ thì chỗ ở không yên chỉ thêm nhiều tai họa. Hào Huynh Đệ lâm Trạch Xá gặp Câu Trần nghĩa là có sự tranh giành chiếm đoạt về nhà cửa, đất đai. Người xưa có câu: "Câu Trần phát động ưu diên thổ", ý nói có sự lo buồn về nhà đất, lại bị động hóa Quan tức là "xuất bạo", báo tai họa đến với đối tượng dự báo. Đối tượng chỉ có thể xa nơi mình sinh ra, sống tha hương. Cuộc sống tha hương phải cẩn trọng, tu nhân, luyện tâm.

Xét lại bản mệnh: hào Thế lâm Tử Tôn, theo phúc "Tử Tôn trì thế sự vô ưu" nên dù có long đong nhưng cuối cùng cũng vô lo, không gặp rắc rối. Hào Thế còn gặp Kỵ Thần, điều này phú có ghi: "Cầu đang thiết kỵ toạ đương đầu", nghĩa là mưu danh rất kỵ vì Tử Tôn lâm Thế, do đó đi thì cử không đỗ, không có quan chức.

Ngày dự báo là ngày Bính Thìn Mà Quan lâm Hợi: nhập mộ, nghĩa là công danh bị chôn vùi, cố gắng hết sức về già mới có chút ít.

Trên đây là một ví dụ về dự báo chung thân. Qua ví dụ này cho thấy việc suy xét các dữ liệu đã có chủ yếu dựa vào sự sinh khắc, sinh hợp. Còn nghiệm hay không phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của người được dự báo với người dự báo đặt trong một không gian đồng nhất: "Đồng thanh tương ứng, đồng chí tương cầu".

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bát Tự Hà Lạc lược khảo/Học Năng. Sài Gòn; 1973.
2. Chu Dịch với dự đoán học/Thiện Vĩ Hoa. H;NXB Văn hóa Thông tin, 1995 (Tài liệu dịch).
3. Đông y lược khảo/Đỗ Đình Tuân. Sài Gòn; 1971.
4. Kinh Dịch đạo của người quân tử/Nguyễn Hiến Lê. H; NXB Văn học, 1994.
5. Không gian Kinh Dịch với dự báo qua Bát Tự Hà Lạc/Bùi Biên Hoà. H; NXB Văn hóa Thông tin, 1997.
6. Kibérnhechika ili upravlenhia svjaz v zhyvotnon i mashinhe. M; 1978.
7. Ngọc hạp chính tông/Hà Tấn Phát. Sài Gòn, Tấn đức thư xã, 1958.
8. Nho giáo/ Trần Trọng Kim, Sài Gòn; 1973.
9. Những khái niệm của toán học hiện đại/In Stewart. H; NXB Khoa học kỹ thuật, 1986
10. Teorititreskiye problemmy informatiki/MFD 435,M; 1978.
11. Thiển học Việt Nam/ Nguyễn Đăng Thục. Thuận Hóa; 1997.
12. Quân thư khảo biện/Lê Quý Đôn. H; NXB Khoa học xã hội, 1995.
13. Bốc phê Chính tông/Vương Hồng Tự. Tài liệu tủ sách cá nhân không công bố.

MỤC LỤC

<i>Lời nói đầu</i>	3
<i>Phần mở đầu</i>	7

PHẦN THỨ NHẤT

CÁC DỮ KIỆN ĐỂ DỰ BÁO TRONG BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. Dữ kiện dùng dự báo trong bốc phệ chính tống.	11
1. Bát quái hay dạng thức về hướng trong không gian (dthkg)	13
2. Thiên can hay Tọa độ không gian	15
3. Địa chi hay Tọa độ thời gian	16
4. Vượng Tướng của Địa Chi trong năm	17
5. Quả hay Trạng thái không gian (TTKG)	17
II. Định tính qua học thuyết ngũ hành	19
1. Sự hình thành Ngũ Hành	22
2. Ngũ Hành sinh khắc	24
3. Ngũ Hành phản ánh qua Địa Chi	25
4. Ngũ Hành phản ánh qua thời tiết	25
5. Ngũ Hành phản ánh qua phương hướng trong không gian	25
6. Vượng tướng hưu tù của ngũ hành	26

PHẦN THỨ HAI
BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. Cơ sở dự báo Bốc Phệ Chính Tông	28
1. Cơ sở dự báo	28
2. Phương pháp lập Quẻ trong BPCT.....	30
II. Phương pháp nạp giáp cho các hào của quẻ...36	
1. Nạp Giáp cho hào của Nội Ngoại Quái trong một quẻ (từ sơ hào đến lục hào)	36
2. Xác định hào (thời điểm) Thế và ứng trong Quẻ ...	37
3. Nạp Lục thú vào các hào trong một Quẻ theo ngày	40
4. Xác định khởi điểm sự việc dự báo: Quải Thân ..	42
5. Xác định vòng trường sinh qua các hào trong Quẻ...	43
6. Xác định tam hợp cục trong Quẻ	44
7. Xác định dấu hiệu Thiên mã (Dịch chuyển nhanh) trong quẻ	45
8. Xác định sự xung đột có thể xảy ra biểu thị qua các Hào (thời điểm) trong quẻ - Sự tương hình.....	46
9. Phản ánh về sự tương hại qua các Hào từ	46
10. Xác định gian Hào.....	47
11. Xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) thể hiện trên quẻ	47
Bảng xác định thời điểm Không vong (thời điểm làm triệt tiêu mọi sự) trong không gian	49

12. Xác định Phục thân (Phục hào).....	51
13. Xác định Dụng Thần.....	54
III. Thông tin qua vị thế các hào của quẻ.....	57
1. Ngũ hào lâm trì Thế	57
2. Quan hệ sinh khắc, gặp không vong và động tĩnh của Thế và ứng.....	59
3. Phản ánh thông tin từ Quái Thân.....	59
4. Thông tin phản ánh từ sự sinh khắc của Phi Thân - Phục Thân.....	60
5. Thông tin phản ánh sự sinh khắc qua lục hào ...	60
6. Thông tin phản ánh từ Kỵ Thân	60
7. Thông tin phản ánh từ Nguyên Thân	61
8. Dụng Thần rơi vào vị trí Không vong	61
9. Dụng Thần phát động.....	61
10. Hào Dụng thần gặp Không vong.....	61
11. Quan hệ Dụng Thần Nhật Thân	62
12. Thông tin phản ánh qua biến động của Lục Thân... ..	62
13. Thông tin phản ánh qua Lục thân biến hóa	63
14. Thông tin phản ánh qua lục thú động.....	65
15. Nhật Thân và Nguyệt Thân với Lục Thú.....	66
16. Những dữ liệu từ thời gian cho thông tin qua các thời điểm	66
IV. Dự báo qua quy cách hóa thông tin trong một quẻ	72

1. Thông huyền phú	73
2. Toại kim phú	74
3. Thông huyền phú và Toại kim phú âm Hán Việt ..	75

PHẦN THỨ BA

PHẢN ÁNH THÔNG TIN

TỪ 64 QUẾ CỦA BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. Nhóm quẻ tượng cần	78
1. Thuần Cần.....	78
2. Thiên Phong Cấu	80
3. Thiên Sơn Độn.....	82
4. Thiên Địa Bĩ.....	84
5. Phong Địa Quan.....	86
6. Sơn Địa Bác	88
7. Hỏa Địa Tấn	90
8. Hỏa Thiên Đại Hữu.....	91
II. Nhóm quẻ tượng khảm.....	92
9. Thuần Khảm	92
10. Thủy Trạch Tiết	94
11. Thủy Lôi Truân.....	95
12. Thủy Hỏa Ký Tế	97
13. Trạch Hỏa Cách	100
14. Lôi Hỏa phong	101
15. Địa Hỏa Minh Di.....	102
16. Địa Thủy Sư	103

III. Nhóm quẻ tượng cần.....	104
17. Cần Vi Sơn	104
18. Sơn Hỏa Bí	106
19. Sơn Thiên Đại Súc	107
20. Sơn Trạch Tổn.....	109
21. Hỏa Trạch Khuê.....	110
22. Thiên Trạch Lý	111
23. Phong Trạch Trung Phu	113
24. Phong Sơn Tiệm	115
IV. Nhóm quẻ tượng chấn.....	116
25. Chấn Vi Lôi	116
26. Lôi Địa Dự	117
27. Lôi Thủy Giải	119
28. Lôi Phong Hằng	120
29. Địa Phong Thăng	121
30. Thủy Phong Tỉnh	123
31. Trạch Phong Đại Quá	124
32. Trạch Lôi Tùy.....	126
V. Nhóm quẻ tượng tốn	128
33. Tốn Vi Phong.....	128
34. Phong Thiên Tiểu Súc.....	130
35. Phong Hỏa Gia Nhân.....	131
36. Phong Lôi ích.....	133
37. Thiên Lôi Vô Vọng	134

38. Hỏa Lôì Phệ Hạp.....	135
39. Sơn Lôì Di.....	136
40. Sơn Phong Cổ.....	138
VI. Nhóm quẻ tượng ly.....	140
41. Ly Vi Hỏa.....	140
42. Hỏa Sơn Lũ.....	142
43. Hỏa Phong Đỉnh.....	143
44. Hỏa Thủy Vị Tế.....	144
45. Sơn Thủy Mông.....	146
46. Phong Trạch Hoán.....	148
47. Thiên Thủy Tụng.....	150
48. Thiên Hỏa Đồng Nhân.....	151
VII Nhóm quẻ Tượng Khôn.....	152
49. Khôn Vi Địa.....	152
50. Địa Lôì Phục.....	155
51. Địa Trạch Lâm.....	157
52. Địa Thiên Thái.....	159
53. Lôì Thiên Đại Tráng.....	162
54. Trạch Thiên Quải.....	164
55. Thủy Thiên Nhu.....	166
56. Thủy Địa Tỷ.....	168
VIII. Nhóm quẻ tượng đoài.....	170
57. Đoài Vi Trạch.....	170
58. Trạch Thủy Khốn.....	171
59. Trạch Địa Tụy.....	172

60. Trạch Sơn Hàm	174
61. Thủy Sơn Kiến	175
62. Địa Sơn Khiêm	177
63. Lôi Sơn Tiểu Quá	179
64. Lôi Trạch Quy Muội.....	180

PHẦN THỨ BA

LUẬN VỀ CÁC DỮ LIỆU DÙNG TRONG DỰ BÁO CỦA BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

1. Luận về Dụng Thần.....	182
2. Xem xét Thế và ứng để luận Dụng Thần.....	183
3. Các phương thức đặc biệt sử dụng Dụng Thần.	183
4. Luận về Nguyên Thần, Kỵ thần và Cừu Thần .	185
5. Luận về Lục Thú.....	186
6. Luận về vị thế Tử Sinh	188
7. Luận về Nguyệt Phá	188
8. Luận Không Vong	189
9. Luận về Phản Ngâm	189
10. Định lệ về Phục Ngâm	190
11. Luận về Vượng Tướng Hữu Từ.....	195
12. Luận về sự hợp khắc	194
13. Luận về hợp xú phùung xung - xung trung phùung hợp	194
14. Tuyệt xú phùung sinh - khắc xú phùung sinh	195
15. Luận về Tấn Thần - Thối Thần	195
16. Luận về sự ứng nghiệm hay không ứng nghiệm của quẻ	197

PHẦN THỨ TƯ
THÔNG TIN QUY CÁCH HÓA
TRONG DỰ BÁO BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

I. Phương thức xác định thông tin từ quẻ.....	203
II. Xem xét một số việc thường xảy ra.....	242
Phụ lục.....	246
1. Một số quy cách hóa trong dự báo về Bốc Phệ chính tông của người xưa qua các câu phú	246
2. Hà tri chương (Phú “sao biết” của cổ nhân)	256
3. Một ví dụ xưa dự báo bằng Bốc phệ Chính tông..	263
Tài liệu tham khảo.....	

NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA

248 - Trần Phú - P.Ba Đình - T.P Thanh Hóa

ĐT: (037) 852.281 - 853.548 - 720.399 - 722.347

Fax: (037). 853.548

E-mail: nxbthanhhoa@yahoo.com

BỐC PHỆ CHÍNH TÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản

BÙI CAO TIÊU

Biên tập: **BÙI TIẾN – VĂN CHINH**

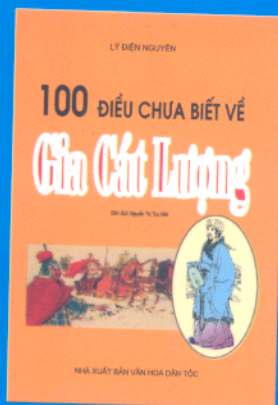
Trình bày bìa: **MINH NGUYỆT**

In 1000 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm. Tại Công ty cổ phần in 15. Đăng ký KHXB: số 523 – 2007/CXB/22 – 70/ThaH, cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007. In xong nộp lưu chiểu quý I/2008

BỐC PHỆ

chính tông

CÁC BẠN TÌM ĐỌC



át hành tại: TP.HCM: 08.9327059 ĐD. 0918.300747 VÀ 13. THỢ NHUỘM - HỖ - HN.04.8289755 Giá: 40.000đ